

TÀI LIỆU HỘI NGHỊ

**QUÁN TRIỆT NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN
CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC QUỐC HỘI,
ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI KHÓA XV
THÔNG QUA CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC CÔNG AN**

Chỉ đạo biên soạn:

Trung tướng, TS. LÊ QUỐC HÙNG

**Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Công an,
Chủ tịch Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật Bộ Công an.**

Chủ biên:

Thiếu tướng, PGS, TS. Phạm Công Nguyên

Tham gia biên soạn:

- Đại tá, PGS, TS. Trần Nguyên Quân
- Đại tá, TS. Lê Trang Hùng
- Đại tá, Ths. Nguyễn Trung Tuyền
- Thiếu tá, TS. Đinh Tiến Dân
- Trung tá, Ths. Nguyễn Thị Ngọc Anh
- Thiếu tá, Ths. Đỗ Văn Huy
- Thiếu tá, Ths. Nguyễn Thị Ngọc Anh
- Đại úy, Ths. Nguyễn Bảo Ngọc
- Đại úy, Ths. Hoàng Minh Thắng

LỜI NÓI ĐẦU

Tại Kỳ họp thứ 4 và Kỳ họp bất thường lần thứ 2, Quốc hội khóa XV đã xem xét, thông qua tổng cộng 07 luật, 16 nghị quyết, trong đó có 05 luật, 01 nghị quyết liên quan trực tiếp đến công tác công an, đó là: Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở; Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; Luật Phòng, chống rửa tiền; Luật Thanh tra; Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Nghị quyết về thí điểm đấu giá biển số xe ô tô. Bên cạnh đó, tại phiên họp thứ 18, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV đã thông qua Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân. Đây là những văn bản quy phạm pháp luật quan trọng, tạo cơ sở pháp lý vững chắc để lực lượng Công an nhân dân tổ chức thực hiện có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ tham mưu với Đảng, Nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật; giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về an ninh, trật tự; đấu tranh phòng, chống âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch, các loại tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự; góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cũng như phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, đồng thời nâng cao vị thế, uy tín của Nhà nước ta trên trường quốc tế.

Thực hiện Kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2023 trong Công an nhân dân (*ban hành kèm theo Quyết định số 392/QĐ-BCA-V03 ngày 19/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an*), đồng thời để tổ chức Hội nghị quán triệt những nội dung cơ bản của các văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV thông qua có liên quan đến công tác công an đến toàn thể cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng Công an nhân dân, Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp (Cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật Bộ Công an) biên soạn, phát hành Tài liệu giới thiệu những nội dung cơ bản của các văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV thông qua. Tài liệu này được biên soạn dưới sự chỉ đạo của Trung tướng, TS. Lê Quốc Hùng, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Công an, Chủ tịch Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật Bộ Công an; Thiếu tướng, PGS, TS. Phạm Công Nguyên, Cục trưởng Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp - Chủ biên; với sự tham gia biên soạn của Đại tá, PGS, TS. Trần Nguyên Quân, Phó Cục trưởng Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp và lãnh đạo, cán bộ Phòng 6 Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp: Đại tá, TS. Lê Trang Hùng, Trưởng phòng; Đại tá, Ths. Nguyễn Trung Tuyển, Phó Trưởng phòng; Thiếu tá, TS. Đinh Tiến Dân, Phó Trưởng phòng; Trung tá, Ths. Nguyễn Thị Ngọc Anh; Thiếu tá, Ths. Đỗ Văn Huy; Thiếu tá, Ths. Nguyễn Thị Ngọc Anh; Đại úy, Ths. Nguyễn Bảo Ngọc và Đại úy, Ths. Hoàng Minh Thắng.

Mặc dù có nhiều cố gắng trong việc nghiên cứu, biên soạn song Tài liệu không tránh khỏi sơ suất, thiếu sót; Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của Công an các đơn vị, địa phương để chúng tôi tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện hơn. Hy vọng Tài liệu này sẽ cung cấp nhiều thông tin bổ ích phục vụ công tác của cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân, từ đó góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật trong tình hình hiện nay./.

**CỤC PHÁP CHẾ VÀ CẢI CÁCH
HÀNH CHÍNH, TƯ PHÁP**

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

Ngày 10/11/2022, tại Kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở (Luật số 10/2022/QH15), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023. Dưới đây là những nội dung cơ bản của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a) Cơ sở chính trị

- Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 18/02/1998 của Bộ Chính trị (khoá VIII) về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, trong đó nêu rõ *“Khâu quan trọng và cấp bách trước mắt là phát huy quyền làm chủ của Nhân dân ở cơ sở, là nơi trực tiếp thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, là nơi cần thực hiện quyền dân chủ của Nhân dân một cách trực tiếp và rộng rãi nhất”*.

- Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 (bổ sung, phát triển năm 2011) xác định: *“Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm dân chủ được thực hiện trong thực tế cuộc sống ở mỗi cấp, trên tất cả các lĩnh vực. Dân chủ gắn liền với kỷ luật, kỷ cương và phải được thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm”*.

- Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (năm 2016) yêu cầu: *“Thể chế hóa và nâng cao chất lượng các hình thức thực hiện dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện... Tiếp tục thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; hoàn thiện hệ thống pháp luật, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân. Thể chế hóa và thực hiện tốt phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”*.

- Kết luận số 62-KL/TW ngày 08/12/2009 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội xác định nhiệm vụ *“Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội làm nòng cốt trong việc phát huy dân chủ, năng lực trí tuệ, ý thức trách nhiệm công dân trong các tầng lớp nhân dân”*.

- Kết luận số 120-KL/TW ngày 07/01/2016 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả việc xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở đã giao

“Đảng đoàn Quốc hội lãnh đạo công tác thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dân chủ ở cơ sở”.

- Thông báo kết luận số 160-TB/TW ngày 15/01/2020 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Kết luận số 62-KL/TW ngày 08/12/2009 của Bộ Chính trị khóa X về tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, Bộ Chính trị đã giao *“Đảng đoàn Quốc hội chủ trì, phối hợp với Ban cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo việc nghiên cứu, xây dựng Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở”.*

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (năm 2021) xác định một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 là *“thực hành và phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ và vai trò tự quản của Nhân dân”*; *“Tiếp tục nâng vững và xử lý tốt mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội”.* Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định yêu cầu thực hiện tốt, có hiệu quả phương châm *“Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”.*

b) Cơ sở pháp lý

- Hiến pháp năm 2013 với tinh thần đề cao quyền làm chủ của Nhân dân đã ghi nhận các hình thức thực hiện quyền dân chủ như: *“Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước”* (Điều 6); *“Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước”* (khoản 1 Điều 28); *“Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân”* (khoản 2 Điều 28). Đồng thời, Điều 14 Hiến pháp năm 2013 khẳng định nguyên tắc: *“Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”.*

- Nhiều luật được Quốc hội ban hành sau Hiến pháp năm 2013 có quy định liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở như: Bộ luật Lao động năm 2019, Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, Luật Trưng cầu ý dân năm 2015; Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015; Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019); Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019), Luật Viên chức năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2019)...

2. Cơ sở thực tiễn

Thế chế hóa chủ trương của Đảng tại Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 18/02/1998 của Bộ Chính trị về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, các cơ quan có thẩm quyền đã ban hành nhiều văn bản quy định về thực hiện dân chủ ở cơ sở. Hiện nay, các nội dung chủ yếu về thực hiện dân chủ ở cơ sở cơ bản được điều chỉnh tại 04 văn bản gồm: (i) Nghị quyết số 55/NQ-UBTVQH10 ngày 30/8/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan; (ii) Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 về việc thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; (iii) Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị định số 04/2015/NĐ-CP); và (iv) Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động (Nghị định số 145/2020/NĐ-CP). Các văn bản nêu trên đã quy định tương đối đầy đủ các nội dung, hình thức thực hiện dân chủ ở cơ sở, bảo đảm thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về “*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*”, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước tại thời điểm ban hành, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện quyền làm chủ của Nhân dân và của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ sở, tạo sự chuyển biến tích cực trong đời sống chính trị - xã hội ở nước ta.

Kết quả thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn đã góp phần xây dựng môi trường chính trị dân chủ, cởi mở, thực hiện tốt hơn quyền làm chủ của Nhân dân, củng cố niềm tin của Nhân dân vào Đảng, Nhà nước và chế độ, tạo động lực thúc đẩy việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng ở mỗi địa phương và trên phạm vi cả nước. Thực hiện dân chủ trong cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập đã làm chuyển biến về ý thức, đạo đức, phong cách, lề lối làm việc của cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt là người có chức vụ, quyền hạn theo hướng gần dân, trọng dân và có trách nhiệm với Nhân dân; vai trò của cán bộ, công chức, viên chức ngày càng được phát huy thông qua việc đóng góp ý kiến xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển của cơ quan và đơn vị. Thực hiện dân chủ tại các loại hình doanh nghiệp đã bảo đảm quyền của người lao động được biết, được bàn, được kiểm tra, giám sát và được quyết định các vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của người lao động, góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của người lao động, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cải thiện đời sống của người lao động, bảo đảm hài hòa lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong thời gian qua, trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 18/02/1998 của Bộ Chính trị, Đảng đã có nhiều chỉ đạo cụ thể liên quan đến phát huy quyền làm chủ của Nhân dân và yêu cầu hoàn thiện thể chế về dân chủ ở cơ sở. Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 2013 và các luật ban hành sau Hiến pháp năm 2013 có nhiều quy định mới liên quan đến quyền làm chủ và quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội của Nhân dân. Đồng thời, thực tiễn thi hành pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trong thời gian qua cũng bộc lộ những bất cập, hạn chế, cụ thể như sau:

- *Thứ nhất*, những hạn chế, bất cập trong thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn:

+ Phạm vi nội dung phải công khai còn hạn chế, chưa phù hợp với quy định của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 và các luật chuyên ngành. Quy định về hình thức công khai thông tin chưa phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và lộ trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số.

+ Phạm vi nội dung Nhân dân bàn và quyết định còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu và sự kỳ vọng của Nhân dân cũng như tinh thần mở rộng dân chủ trực tiếp tại Nghị quyết của Đảng và Hiến pháp năm 2013. Nhân dân chủ yếu bàn và quyết định các nội dung do Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố đề xuất, chưa phát huy được vai trò của người dân và các chủ thể khác trong việc đề xuất những nội dung đưa ra Nhân dân bàn và quyết định trực tiếp. Thẩm quyền công nhận hương ước, quy ước của Ủy ban nhân dân cấp huyện chưa bảo đảm tính hợp lý trong phân cấp thực hiện nhiệm vụ, thủ tục hành chính phức tạp ảnh hưởng đến chất lượng và tiến độ thực hiện; chưa đồng bộ với quá trình tăng cường phân cấp, phân quyền và nâng cao năng lực của chính quyền địa phương cấp xã nói chung và đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã nói riêng.

+ Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 quy định nếu số lượng người tán thành chưa đạt quá 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố hoặc trong toàn cấp xã thì tổ chức lại cuộc họp là chưa bảo đảm tính minh bạch, tôn trọng và phát huy ý kiến Nhân dân, đồng thời Pháp lệnh chưa quy định cụ thể, rõ ràng về hình thức và hiệu lực thi hành quyết định của Nhân dân.

+ Nội dung tham gia của Nhân dân vào các hoạt động của chính quyền cơ sở và của các cấp chính quyền, đóng góp ý kiến vào quá trình xây dựng, ban hành các quyết định hành chính còn hạn chế; cơ chế đối thoại giữa chính quyền và người dân chưa được thực hiện thường xuyên, hiệu quả dẫn đến tình trạng khiếu nại, khởi kiện các quyết định hành chính, đặc biệt là về đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng...

+ Pháp lệnh chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm của các chủ thể trong tổ chức thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn và các hình thức xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn. Do đó, khi có vi phạm xảy ra, việc xử lý vi phạm còn hạn chế, bị động. Quy định về vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tham gia trực tiếp vào việc thực hiện quyền làm chủ của Nhân dân chưa được quy định rõ, cụ thể.

- *Thứ hai*, những hạn chế, bất cập trong thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội:

+ Việc thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội được quy định tại nhiều văn bản có giá trị pháp lý khác nhau¹. Trong khi đó, các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có nhiều điểm tương đồng trong quản lý hành chính nội bộ và thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức người lao động. Điều này tạo nên sự không đồng bộ, thống nhất trong việc thực hiện pháp luật về dân chủ trong cơ quan, đơn vị.

+ Quy định về đối tượng thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập chưa bảo đảm tính bao quát; một số cơ quan, đơn vị mặc dù thực tế áp dụng Nghị định số 04/2015/NĐ-CP nhưng chưa được ghi nhận đầy đủ trong quy định của pháp luật như các cơ quan, đơn vị của Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước,...

+ Quy định của pháp luật về dân chủ trong cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập còn thiếu các chế tài phê bình, kỷ luật đối với những cơ quan, đơn vị chưa thực hiện tốt; chưa gắn kết quả thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị với kết quả đánh giá, xếp loại và thực hiện công tác cán bộ đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

+ Hình thức giám sát, kiểm tra thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị còn hạn chế; chưa quy định hình thức giám sát, kiểm tra thông qua hoạt động lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

+ Việc tổ chức thực hiện dân chủ tại một số cơ quan, đơn vị còn hình thức, cụ thể: Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức chưa đi sâu vào đánh giá thực trạng việc thực hiện dân chủ,

¹ Nghị quyết số 55/NQ-UBTVQH10 ngày 30/8/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan giao Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước; giao Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động hành chính của cơ quan Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động hành chính của Viện kiểm sát nhân dân các cấp. Đồng thời, căn cứ vào Nghị quyết này, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn các cơ quan thuộc hệ thống tổ chức của mình xây dựng Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan.

chưa thẳng thắn chỉ ra những hạn chế, bất cập trong việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ quan, đơn vị; một số thông tin công khai tại cơ quan, đơn vị còn chậm do có tính nhạy cảm như thông tin về các vụ việc tiêu cực, tham nhũng trong cơ quan, đơn vị đã được kết luận; kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ cơ quan, đơn vị,...

+ Hoạt động của các thành viên Ban Thanh tra nhân dân chưa thực sự hiệu quả. Các thành viên trong Ban Thanh tra nhân dân đều hoạt động kiêm nhiệm nên khó giữ được tính độc lập, khách quan trong việc giám sát, kiểm tra hoạt động điều hành, quản lý của cơ quan, đơn vị; kinh phí hỗ trợ và điều kiện hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân còn hạn chế, ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả hoạt động.

- *Thứ ba*, những hạn chế, bất cập trong thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp:

+ Một bộ phận người lao động và người sử dụng lao động nhận thức chưa đầy đủ về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trong xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ tại doanh nghiệp. Việc tham gia ý kiến của người lao động vào các quy định, quy chế có liên quan trực tiếp đến quyền lợi của mình chưa được chủ động, có tâm lý e ngại. Việc phát huy các quyền được quyết định, quyền được kiểm tra, giám sát của người lao động còn nhiều hạn chế. Việc tổ chức hội nghị người lao động ở một số doanh nghiệp vẫn còn hình thức, chưa đảm bảo các nội dung theo quy định, nhất là việc công khai tài chính, các loại quỹ,...

+ Chưa quy định cụ thể các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp; trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương trong việc theo dõi, giám sát, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp.

Để tiếp tục phát huy những kết quả đạt được, thể chế hóa đầy đủ chủ trương, quan điểm chỉ đạo của Đảng, cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật và khắc phục kịp thời những hạn chế, bất cập trong thực tiễn thực hiện dân chủ ở cơ sở nêu trên thì việc nghiên cứu xây dựng và ban hành Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

- Hoàn thiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở nhằm bảo đảm quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân; tiếp tục khẳng định bản chất của Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân, Nhân dân là người chủ của đất nước.

- Bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động và trách nhiệm giải trình của chính quyền cơ sở, cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp.

- Khắc phục những hạn chế, bất cập phát sinh trong thực tiễn thi hành quy định của pháp luật hiện hành về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Quan điểm

- Thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dân chủ ở cơ sở tại Chỉ thị số 30-CT/TW, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII; Kết luận số 120-KL/TW; Thông báo kết luận số 160-TB/TW và các văn bản có liên quan.

- Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền làm chủ của Nhân dân; bảo đảm tính hợp hiến, tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

- Kế thừa, phát triển và hoàn thiện những quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở đã được thực tiễn kiểm nghiệm là hợp lý, đúng đắn và hiệu quả; sửa đổi những quy định mà qua thực tiễn cho thấy không còn phù hợp.

- Bảo đảm phát huy dân chủ gắn với tăng cường pháp chế, kỷ cương xã hội; bảo đảm tính khả thi của Luật.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Kế thừa bố cục của Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007, Nghị định số 04/2015/NĐ-CP, Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, đồng thời để tránh được sự chồng chéo, xung đột với hệ thống pháp luật quy định về các nhóm quyền cơ bản của công dân về chính trị, dân sự, kinh tế,... được thực hiện ở cơ sở, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở được bố cục theo hướng thể hiện từng nội dung theo phương châm “*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*” bảo đảm thực hiện các quyền này của người dân. Theo đó, Luật gồm có 06 chương, 91 điều với bố cục như sau:

1. Chương I. Những quy định chung, gồm 10 điều (từ Điều 1 đến Điều 10), quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc thực hiện dân chủ ở cơ sở; phạm vi thực hiện dân chủ ở cơ sở; quyền của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở; nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở; quyền thụ hưởng của công dân; các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở; các hành vi bị nghiêm cấm trong thực hiện dân chủ ở cơ sở; xử lý vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Chương II. Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, gồm 04 mục, 35 điều, cụ thể:

- **Mục 1. Công khai thông tin ở xã, phường, thị trấn**, gồm 04 điều (từ Điều 11 đến Điều 14), quy định về những nội dung chính quyền địa phương cấp xã phải công khai; hình

thức và thời điểm công khai thông tin; lựa chọn hình thức công khai thông tin; trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin.

- **Mục 2. Nhân dân bàn và quyết định**, gồm 10 điều (từ Điều 15 đến Điều 24), quy định về những nội dung Nhân dân bàn và quyết định; đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định; hình thức Nhân dân bàn và quyết định; tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; phát biểu lấy ý kiến của hộ gia đình; quyết định của cộng đồng dân cư; hiệu lực của quyết định của cộng đồng dân cư; sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của cộng đồng dân cư; trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư; trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia bàn, quyết định các nội dung công việc ở cơ sở.

- **Mục 3. Nhân dân tham gia ý kiến**, gồm 05 điều (từ Điều 25 đến Điều 29), quy định về những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định; hình thức Nhân dân tham gia ý kiến; việc tổ chức đối thoại lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành; trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến; trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia ý kiến về các nội dung ở xã, phường, thị trấn.

- **Mục 4. Nhân dân kiểm tra, giám sát**, gồm 03 tiểu mục:

+ **Tiểu mục 1. Nội dung, hình thức kiểm tra, giám sát**, gồm 06 điều (từ Điều 30 đến Điều 35), quy định về nội dung kiểm tra, giám sát; hình thức kiểm tra, giám sát; hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân; hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư; xử lý kết quả kiểm tra, giám sát của Nhân dân; trách nhiệm trong việc bảo đảm để Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát.

+ **Tiểu mục 2. Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn**, gồm 05 điều (từ Điều 36 đến Điều 40), quy định về tổ chức Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn; tiêu chuẩn thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn; nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn; hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn; trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

+ **Tiểu mục 3. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng**, gồm 05 điều (từ Điều 41 đến Điều 45), quy định về tổ chức Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; tiêu chuẩn thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

3. Chương III. Thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị, gồm 04 mục, 18 điều, cụ thể:

- **Mục 1. Công khai thông tin ở cơ quan, đơn vị, gồm 03 điều (từ Điều 46 đến Điều 48),** quy định về những nội dung người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải công khai; hình thức và thời điểm công khai thông tin ở cơ quan, đơn vị; trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin ở cơ quan, đơn vị.

- **Mục 2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn và quyết định, gồm 04 điều (từ Điều 49 đến Điều 52),** quy định về những nội dung cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn và quyết định; hình thức cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn và quyết định; tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; trách nhiệm trong việc tổ chức để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn, quyết định và thực hiện quyết định của tập thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

- **Mục 3. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến, gồm 03 điều (từ Điều 53 đến Điều 55),** quy định về những nội dung cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến trước khi người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định; hình thức cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến; trách nhiệm trong việc tổ chức để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến.

- **Mục 4. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra, giám sát, gồm 02 tiểu mục:**

+ **Tiểu mục 1. Nội dung, hình thức kiểm tra, giám sát, gồm 04 điều (từ Điều 56 đến Điều 59),** quy định về nội dung cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra, giám sát; hình thức cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra, giám sát; xử lý kết quả kiểm tra, giám sát của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; trách nhiệm trong việc bảo đảm để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện kiểm tra, giám sát.

+ **Tiểu mục 2. Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị, gồm 04 điều (từ Điều 60 đến Điều 63),** quy định về tổ chức Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị; nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị; hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị; trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị.

4. Chương IV. Thực hiện dân chủ ở tổ chức có sử dụng lao động, gồm 02 mục, 19 điều, cụ thể:

- **Mục 1. Thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước, gồm 04 tiểu mục:**

+ **Tiểu mục 1. Công khai thông tin ở doanh nghiệp nhà nước, gồm 03 điều (từ Điều 64**

đến Điều 66), quy định về những nội dung doanh nghiệp nhà nước phải công khai; hình thức và thời điểm công khai thông tin ở doanh nghiệp nhà nước; trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin ở doanh nghiệp nhà nước.

+ *Tiểu mục 2. Người lao động ở doanh nghiệp nhà nước bàn và quyết định*, gồm 04 điều (từ Điều 67 đến Điều 70), quy định về những nội dung người lao động bàn và quyết định; hình thức người lao động bàn và quyết định; tổ chức hội nghị người lao động; trách nhiệm trong việc tổ chức để người lao động bàn, quyết định và thực hiện quyết định của tập thể người lao động.

+ *Tiểu mục 3. Người lao động ở doanh nghiệp nhà nước tham gia ý kiến*, gồm 04 điều (từ Điều 71 đến Điều 74), quy định về những nội dung người lao động tham gia ý kiến; hình thức người lao động tham gia ý kiến; tổ chức đối thoại tại nơi làm việc; trách nhiệm trong việc tổ chức để người lao động tham gia ý kiến.

+ *Tiểu mục 4. Người lao động ở doanh nghiệp nhà nước kiểm tra, giám sát*, gồm 07 điều (từ Điều 75 đến Điều 81), quy định về nội dung người lao động kiểm tra, giám sát; hình thức người lao động kiểm tra, giám sát; tổ chức Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước; hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước; xử lý kết quả kiểm tra, giám sát của người lao động; trách nhiệm trong việc bảo đảm để người lao động thực hiện kiểm tra, giám sát.

- *Mục 2. Thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài Nhà nước*, gồm 01 điều (Điều 82), quy định về thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài Nhà nước.

5. Chương V. Tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở, gồm 07 điều (từ Điều 83 đến Điều 89), quy định về trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; trách nhiệm của các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện; trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp; trách nhiệm của Công đoàn Việt Nam các cấp; trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội khác.

6. Chương VI. Điều khoản thi hành, gồm 02 điều (Điều 90, Điều 91), quy định về hiệu lực thi hành; áp dụng pháp luật và quy định chuyên tiếp.

IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Về tên gọi của Luật

Trong quá trình xây dựng Luật, một số ý kiến đại biểu Quốc hội đề nghị lấy tên Luật là “Luật Dân chủ” hoặc “Luật Thực hiện dân chủ” hoặc “Luật Dân chủ ở cơ sở” hoặc “Luật Thực hiện dân chủ cơ sở, các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp nhà nước”,... Để bảo đảm vừa có tính kế thừa các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, vừa có tính bao quát, bám sát phạm vi điều chỉnh của Luật là quy định về nội dung, phương thức thực hiện dân chủ ở các loại hình cơ sở chứ không quy định về thực hiện dân chủ nói chung như đã điều chỉnh trong một số luật khác², Luật lấy tên gọi là “Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở”. Hơn nữa, tên gọi này cũng phù hợp với nội dung Kết luận số 120-KL/TW ngày 07/01/2016 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả việc xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, Thông báo kết luận số 160-TB/TW ngày 15/01/2020 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Kết luận số 62-KL/TW ngày 08/12/2009 của Bộ Chính trị³ và Đề án định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV⁴.

2. Những quy định chung

2.1. Phạm vi điều chỉnh của Luật

Theo quy định tại Điều 1, “*Luật này quy định về nội dung, cách thức thực hiện dân chủ ở cơ sở, quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở*”. Trong đó, cơ sở ở đây là xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) và cộng đồng dân cư trên địa bàn cấp xã⁵; cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị); tổ chức có sử dụng lao động⁶.

Trong quá trình xây dựng Luật, tuyệt đại đa số các ý kiến đều tán thành Luật này điều chỉnh việc thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn và trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập nhưng về việc thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thì còn có ý kiến khác nhau. Cụ thể, đa số ý kiến các vị đại biểu Quốc hội đều tán thành Luật này có một chương riêng điều chỉnh việc thực hiện dân

² Như Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật Trưng cầu ý dân, Luật Tiếp cận thông tin, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo,...

³ Bộ Chính trị đã giao Đảng đoàn Quốc hội chủ trì, phối hợp với Ban Cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, xây dựng Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

⁴ Đề án định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV đã xác định nhiệm vụ “*Xây dựng, ban hành Luật Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (và thực hiện dân chủ ở cơ sở nói chung)*”.

⁵ Cộng đồng dân cư là nhóm công dân Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc (gọi chung là thôn), tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu (gọi chung là tổ dân phố).

⁶ Tổ chức có sử dụng lao động bao gồm doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài nhà nước.

chủ ở tổ chức có sử dụng lao động và đề nghị cần tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các quy định tại Chương này để bảo đảm đầy đủ, khả thi. Tuy nhiên, có ý kiến đề nghị Luật này chỉ quy định về thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước, còn ở các loại hình khác thì dẫn chiếu đến pháp luật về lao động.

Việc thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp nói riêng và các tổ chức có thuê mướn, sử dụng lao động nói chung không phải là vấn đề mới được đặt ra mà đã được khẳng định từ lâu trong các văn kiện của Đảng và được thể chế hóa trong nhiều văn bản quy định về thực hiện dân chủ tại các loại hình doanh nghiệp và tại nơi làm việc⁷. Việc tổ chức thực hiện các quy định này đạt được các kết quả tích cực, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, đồng thời hỗ trợ thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập cho người lao động... Để tiếp tục phát huy các kết quả đạt được và hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này thì việc quy định về thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp, tổ chức có sử dụng lao động trong Luật này là cần thiết.

2.2. Nguyên tắc thực hiện dân chủ ở cơ sở

Để cụ thể hóa phương châm châm “*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*”, tại Điều 3 của Luật đã quy định, việc thực hiện dân chủ ở cơ sở phải bảo đảm 06 nguyên tắc:

Một là, bảo đảm quyền của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được biết, tham gia ý kiến, quyết định và kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Hai là, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Ba là, thực hiện dân chủ ở cơ sở trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm trật tự, kỷ cương, không cản trở hoạt động bình thường của chính quyền địa phương cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động.

Bốn là, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Năm là, bảo đảm công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình trong quá trình thực hiện dân chủ ở cơ sở.

⁷ Nghị định số 07/1999/NĐ-CP ngày 13/02/1999 của Chính phủ ban hành quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước; Nghị định số 87/2007/NĐ-CP ngày 28/5/2007 của Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn; Nghị định số 149/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 63 của Bộ luật Lao động năm 2012 về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc; Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động năm 2020 về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

Sáu là, tôn trọng ý kiến đóng góp của Nhân dân, kịp thời giải quyết kiến nghị, phản ánh của Nhân dân.

Theo đó, Luật đã quy định việc công khai thông tin để dân biết và những nội dung, hình thức Nhân dân tham gia ý kiến ở tất cả các loại hình cơ sở. Luật cũng quy định về nội dung, hình thức Nhân dân kiểm tra, giám sát để phát huy được sự tham gia và vai trò của từng người dân trong việc kiểm tra, giám sát đối với cán bộ, công chức và cơ quan công quyền, phát hiện, đấu tranh với các hành vi tham nhũng, tiêu cực, phát huy dân chủ, tăng tính phản biện và sức sáng tạo của Nhân dân trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở nói riêng và trong thực hiện các mục tiêu khác của cộng đồng, cơ quan, tổ chức, đơn vị nói chung. Cụ thể, công dân kiểm tra việc thực hiện dân chủ ở cơ sở đối với các nội dung mà Nhân dân đã bàn và quyết định; còn đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật nói chung thì người dân thực hiện quyền giám sát. Công dân có thể *trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát* thông qua các hoạt động lao động, sản xuất, học tập, làm việc, công tác, sinh hoạt của công dân ở cộng đồng dân cư, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động,... hoặc *thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng* (ở xã, phường, thị trấn); thông qua hoạt động của các thiết chế đại diện (như đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân), tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội mà mình là thành viên cũng như các tổ chức tự quản khác tại cơ sở.

Bên cạnh đó, các nguyên tắc trên cũng bảo đảm việc thực hiện dân chủ ở cơ sở phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, cũng như các hoạt động thực hiện dân chủ ở cơ sở phải tuân thủ nghiêm túc các quy định của Hiến pháp, pháp luật, bởi việc thực hiện dân chủ ở cơ sở có nhiều nội dung nhạy cảm, liên quan nhiều đến các quy định pháp luật về tiếp cận thông tin, giám sát, phản biện xã hội... và rất dễ bị các thế lực thù địch lợi dụng để xuyên tạc đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kích động Nhân dân gây mất ổn định an ninh, trật tự.

2.3. Phạm vi thực hiện dân chủ ở cơ sở

Luật quy định 02 địa điểm để thực hiện dân chủ ở cơ sở, gồm: nơi cư trú và nơi làm việc. Cụ thể, Điều 4 của Luật quy định:

- Mọi công dân thực hiện dân chủ tại xã, phường, thị trấn, tại thôn, tổ dân phố nơi mình cư trú.

- Công dân là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị nơi mình công tác. Trường hợp cơ quan, đơn vị có đơn vị trực thuộc thì việc thực hiện dân chủ tại đơn vị trực thuộc của cơ quan, đơn vị do người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định.

- Công dân là người lao động thực hiện dân chủ tại tổ chức có sử dụng lao động nơi mình có giao kết hợp đồng lao động. Trường hợp tổ chức có sử dụng lao động có đơn vị trực thuộc thì việc thực hiện dân chủ tại đơn vị trực thuộc thực hiện theo quy định tại điều lệ, nội quy, quy định, quy chế của tổ chức có sử dụng lao động và pháp luật có liên quan.

2.4. Quyền, nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

Nhằm làm rõ các quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở, Luật đã dành 02 điều (Điều 5, Điều 6) quy định về vấn đề này, bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan như: Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, Luật Khiếu nại năm 2011, Luật Tố cáo năm 2018..., nhất là trong điều kiện khoa học, công nghệ, điều kiện làm việc, đi lại thuận lợi như hiện nay.

a) Quyền của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

Theo quy định tại Điều 5, trong thực hiện dân chủ ở cơ sở, công dân có các quyền sau:

- Được công khai thông tin và yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của pháp luật;
- Đề xuất sáng kiến, tham gia ý kiến, bàn và quyết định đối với các nội dung thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- Kiểm tra, giám sát, kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật;
- Được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp trong thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

b) Nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

Theo quy định tại Điều 6, trong thực hiện dân chủ ở cơ sở, công dân có các nghĩa vụ sau:

- Tuân thủ quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở;
- Tham gia ý kiến về các nội dung được đưa ra lấy ý kiến ở cơ sở theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- Chấp hành quyết định của cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động;
- Kịp thời kiến nghị, phản ánh, tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở;

- Tôn trọng và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

c) Quyền thụ hưởng của công dân

Quyền được “thụ hưởng” của Nhân dân là mục tiêu bao quát của các chính sách, pháp luật ở tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, nghệ thuật, y tế, giáo dục, an sinh xã hội,... và bao hàm cả giá trị vật chất và tinh thần của người dân; mức độ thụ hưởng của Nhân dân trong từng lĩnh vực thay đổi theo từng thời kỳ, từng vụ việc cụ thể; phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của mỗi địa phương; điều kiện và đặc điểm của mỗi cơ quan, đơn vị. Để cụ thể hóa một bước về quyền “thụ hưởng” của Nhân dân trong việc thực hiện dân chủ, Luật đã bổ sung một điều riêng (Điều 7) quy định về quyền thụ hưởng của Nhân dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở. Theo đó, Nhân dân được bảo đảm thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; được thụ hưởng thành quả đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng của đất nước, của địa phương và ở cộng đồng dân cư nơi sinh sống; thành quả đổi mới, phát triển của cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp nơi làm việc; được cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần trong hoạt động lao động, sản xuất, học tập, công tác, sinh hoạt ở cộng đồng dân cư. Cụ thể:

- Được Nhà nước và pháp luật công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Được bảo đảm thực hiện các quyền về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Được thông tin đầy đủ, kịp thời về các quyền và lợi ích hợp pháp, chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội theo quy định của pháp luật và quyết định của chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức ở nơi mình cư trú, công tác, làm việc.

- Được thụ hưởng thành quả đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, chế độ an sinh xã hội, sự an toàn, ổn định của đất nước, của địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động và kết quả thực hiện dân chủ ở nơi mình cư trú, công tác, làm việc.

- Được tạo điều kiện để tham gia học tập, công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của bản thân, gia đình và cộng đồng.

2.5. Các hành vi bị nghiêm cấm trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

Nhằm bảo đảm việc thực hiện dân chủ ở cơ sở được thực thi trên thực tế, đồng thời ngăn chặn những hành vi lợi dụng thực hiện dân chủ ở cơ sở để xâm hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, trên cơ sở kế thừa các

quy định của Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, tại Điều 9 của Luật quy định cụ thể hơn về các hành vi bị nghiêm cấm trong thực hiện dân chủ ở cơ sở bao gồm:

- Gây khó khăn, phiền hà hoặc cản trở, đe dọa công dân thực hiện dân chủ ở cơ sở;
- Bao che, cản trở, trù dập hoặc thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo; tiết lộ thông tin về người tố cáo, người cung cấp thông tin về hành vi vi phạm có liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở;
- Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để thực hiện hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;
- Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để xuyên tạc, vu khống, gây mâu thuẫn, kích động bạo lực, phân biệt vùng, miền, giới tính, tôn giáo, dân tộc, gây thiệt hại cho cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức;
- Giả mạo giấy tờ, gian lận hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bàn, quyết định, tham gia ý kiến của công dân.

2.6. Xử lý vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở

Luật không quy định cụ thể các biện pháp, chế tài xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở vì dễ dẫn đến chông chéo, mâu thuẫn với các văn bản pháp luật khác. Bởi, tùy thuộc vào từng loại chủ thể, hành vi vi phạm pháp luật và mức độ của hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở mà pháp luật đã có các quy định cụ thể về chế tài xử lý vi phạm, bao gồm chế tài hình sự, chế tài xử lý vi phạm hành chính, chế tài xử lý kỷ luật hoặc trách nhiệm dân sự (Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự, Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức...). Theo đó, Luật chỉ quy định nguyên tắc về xử lý vi phạm trong lĩnh vực thực hiện dân chủ ở cơ sở tại Điều 10 như sau:

- Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;
- Tổ chức vi phạm quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan đến thực hiện dân chủ ở cơ sở thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

- Cán bộ, công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm quy định của Luật này, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật;

Việc xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn

3.1. Những nội dung chính quyền địa phương cấp xã phải công khai

Để bảo đảm thống nhất với quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan, đồng thời bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, tránh hình thức hoặc quy định thiếu cụ thể, gây khó khăn trong quá trình thực hiện, tại Điều 11 của Luật đã quy định những nội dung chính quyền địa phương cấp xã phải công khai. Theo đó, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật, chính quyền địa phương cấp xã phải công khai những nội dung bảo đảm thống nhất với quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, tránh hình thức hoặc quy định thiếu cụ thể, gây khó khăn trong quá trình thực hiện, như kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế hằng năm của cấp xã (khoản 1); số liệu, báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch hoạt động tài chính của cấp xã và dự toán ngân sách, kế hoạch hoạt động tài chính cấp xã; số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã định kỳ; quyết toán ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (nếu có) (khoản 2); dự án, công trình đầu tư trên địa bàn cấp xã và tiến độ thực hiện; kế hoạch thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi để thực hiện dự án, công trình đầu tư trên địa bàn cấp xã; kế hoạch quản lý, sử dụng quỹ đất do cấp xã quản lý; kế hoạch cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của cấp xã; quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xây dựng xã và điểm dân cư nông thôn; quy hoạch chung được lập cho thị trấn, đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được lập cho các khu vực thuộc phạm vi thị trấn (khoản 3). Đồng thời, Luật cũng quy định về công khai lấy ý kiến Nhân dân, nội dung lấy ý kiến, kết quả tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những nội dung chính quyền địa phương đưa ra lấy ý kiến Nhân dân cho phù hợp với quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tham nhũng, tiêu cực, vi phạm kỷ luật đối với cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (các khoản 9, 10 và 11 Điều 11 của Luật).

3.2. Hình thức và lựa chọn hình thức công khai thông tin

Về hình thức công khai, Luật đã quy định cụ thể về các hình thức công khai thông tin và bảo đảm để Nhân dân có khả năng tiếp cận được các thông tin đã được công khai một cách thực chất, trong đó có những hình thức như niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, nhà văn hóa thôn, tổ dân phố; gửi trực tiếp bằng văn bản đến Nhân dân; đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử; thông tin trên hệ thống truyền thanh có thể chưa phát huy hiệu quả tại địa bàn đô thị, nơi người dân dễ dàng tiếp cận thông tin trên môi trường mạng, nhưng với địa bàn nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa thì các hình thức công khai thông tin này vẫn thực sự cần thiết; thông qua Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến công dân; thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân; thông qua việc tiếp công dân, tiếp xúc cử tri, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật; thông báo đến tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể cùng cấp khác để tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến hội viên, đoàn viên ở cơ sở; thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp xã, tại thôn, tổ dân phố... Ngoài ra, Luật cũng quy định việc công khai thông tin tại khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nội dung cần công khai, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tổ chức công khai thông tin. Tại Điều 13, Luật cũng quy định việc lựa chọn hình thức công khai thông tin phù hợp với điều kiện thực tế và nội dung thông tin cần công khai.

3.3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin

Trên cơ sở kế thừa quy định của Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11, Luật đã bổ sung nội dung quy định về trường hợp thông tin đã công khai có thay đổi và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân. Theo đó, tại Điều 14 của Luật quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có kế hoạch thực hiện việc công khai thông tin, trong đó nêu rõ nội dung thông tin cần công khai, hình thức công khai, thời điểm, thời hạn công khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức thực hiện kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân cấp xã thông qua; kiểm tra, đôn đốc và báo cáo Ủy ban nhân dân về kết quả thực hiện, trường hợp thông tin đã công khai có sự thay đổi, điều chỉnh thì nội dung thay đổi, điều chỉnh phải được kịp thời công khai theo quy định.

Đồng thời, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin đối với những thông tin trong thời hạn công khai nhưng chưa được công khai, thông tin hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật hoặc thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không thể tiếp cận được.

Ngoài ra, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung công khai thông tin tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp để giám sát.

3.4. Những nội dung Nhân dân bàn và quyết định

Tại Điều 15, Luật đã bổ sung, quy định cụ thể những nội dung Nhân dân bàn và quyết định (thay vì những quy định chung chung của Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11). Theo đó, Nhân dân được bàn và quyết định những nội dung sau: chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn cấp xã, ở thôn, tổ dân phố do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức; việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác; nội dung hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng (*các chức danh này làm việc vì trách nhiệm, tâm huyết với cộng đồng là chính, cần được động viên, khuyến khích, hơn nữa, đây không phải là cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức nên chỉ cần quy định nếu không còn tín nhiệm thì cộng đồng dân cư bỏ phiếu cho thôi làm nhiệm vụ và bầu nhân sự mới*); các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

3.5. Hình thức Nhân dân bàn và quyết định

Điều 17 quy định tùy theo nội dung được đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức để Nhân dân ở thôn, tổ dân phố bàn và quyết định bằng một trong các hình thức sau đây:

- Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư;
- Phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.

Ở hình thức này, cần nhắc đến trường hợp người dân không biết chữ, không có cơ chế kiểm soát số lượng phiếu phát ra, thu vào, không bảo đảm cung cấp thông tin đầy đủ cho

người dân để làm cơ sở cho việc đưa ra ý kiến nên tính pháp lý của lá phiếu không cao. Để giải quyết vấn đề này, Điều 19 đã quy định cụ thể về việc phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình, trong đó quy định trong trường hợp cuộc họp của thôn, tổ dân phố không có đủ đại diện của số hộ gia đình tham dự để có thể đạt tỷ lệ biểu quyết tán thành theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật hoặc trường hợp khác do Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố quyết định sau khi đã thống nhất với Trưởng Ban công tác Mặt trận, thì Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức gửi phiếu biểu quyết đến từng hộ gia đình để biểu quyết. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố xây dựng kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến; thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến có từ 03 đến 05 người. Tổ phát phiếu lấy ý kiến trực tiếp đến từng hộ gia đình; tiến hành lấy phiếu của các cử tri đã góp ý và tổng hợp kết quả lấy ý kiến.

- Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

Việc bàn, quyết định các nội dung quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 15 của Luật này phải được thực hiện tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 của Luật. Hình thức phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật.

Hình thức biểu quyết trực tuyến chỉ áp dụng trong trường hợp cộng đồng dân cư quyết định các công việc quy định tại khoản 6 Điều 15 của Luật mà Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố sau khi thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố thấy không cần thiết tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.

Trường hợp pháp luật có quy định khác về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định thì thực hiện theo quy định đó.

3.6. Quyết định của cộng đồng dân cư

Quyết định của cộng đồng dân cư là quy định mới được bổ sung trong Luật so với Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11, nhằm thể chế hóa văn bản thể hiện ý kiến của cộng đồng dân cư đối với những nội dung họ bàn và quyết định. Cụ thể, tại Điều 20, Luật quy định: Quyết định của cộng đồng dân cư được thể hiện bằng văn bản dưới hình thức nghị quyết, biên bản cuộc họp, bản ghi nhớ, bản thỏa thuận của cộng đồng dân cư. Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể về hình thức văn bản thì Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lựa chọn hình thức văn bản của cộng đồng dân cư phù hợp với nội dung quyết định và phong tục, tập quán, điều kiện thực tế của cộng đồng dân cư sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố.

Quyết định của cộng đồng dân cư gồm các nội dung chủ yếu sau: thời gian cộng đồng dân cư bàn và quyết định; tổng số hộ gia đình thuộc cộng đồng dân cư; số người đại diện hộ gia đình có mặt; số hộ gia đình không có người đại diện tham dự; nội dung cộng đồng dân cư bàn; hình thức cộng đồng dân cư quyết định; kết quả biểu quyết tại cuộc họp hoặc tổng hợp phiếu lấy ý kiến, kết quả biểu quyết trực tuyến của hộ gia đình; nội dung quyết định của cộng đồng dân cư; chữ ký của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố và 02 đại diện của các hộ gia đình.

Luật cũng quy định chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày cộng đồng dân cư tổ chức họp biểu quyết hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến bằng phiếu, biểu quyết trực tuyến, quyết định đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua phải được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

3.7. Trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư

Để khắc phục thực tiễn thực hiện các nội dung Nhân dân bàn và quyết định chưa hiệu quả do việc thực hiện dân chủ ở cơ sở còn hạn chế, chưa đồng đều, chưa được quan tâm đúng mức của một số cấp ủy, chính quyền địa phương; việc tiếp thu và giải trình các ý kiến kiến nghị của Nhân dân chưa thật sâu sát, đầy đủ, trách nhiệm theo quy định của pháp luật, Điều 23 của Luật quy định về trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp xã có kế hoạch tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn cấp xã; Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư thuộc phạm vi cấp xã; kiểm tra, theo dõi việc tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong thôn, tổ dân phố.

Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn cấp xã tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp để giám sát.

- Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố có trách nhiệm công khai kết quả biểu quyết hoặc kết quả tổng hợp phiếu lấy ý kiến của Nhân dân tại thôn, tổ dân phố; tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong thôn, tổ dân phố; báo cáo kết quả thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư đến Nhân dân ở thôn, tổ dân phố và đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định.

- Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; việc phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; việc biểu quyết trực tuyến tại thôn, tổ dân phố; quy trình bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

3.8. Những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến

Để người dân được tham gia ý kiến về các văn bản, chính sách pháp luật tác động đến các đối tượng cụ thể cho phù hợp với các luật chuyên ngành, Luật đã bổ sung nội dung Nhân dân tham gia ý kiến về dự thảo nhiệm vụ và đề án quy hoạch chung xây dựng, dự thảo nhiệm vụ và đề án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn cho phù hợp với quy định của Luật Xây dựng; thể hiện đầy đủ và làm rõ nhóm các nội dung liên quan đến dự thảo kế hoạch triển khai các chương trình, dự án trên địa bàn cấp xã để phù hợp với quy định của Luật Đất đai. Cụ thể, Điều 25 quy định những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định gồm:

- Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã; phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành, nghề của cấp xã.

- Dự thảo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất được giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

- Chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án di dân, tái định canh, định cư đối với việc quyết định đầu tư công dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án có quy mô di dân, tái định canh, định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án.

- Dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính; dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố, ghép cụm dân cư.

- Dự thảo quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan đến lợi ích cộng đồng, bao gồm quyết định ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch, dự án, đề án có nội dung tác động đến môi trường, sức khỏe của cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác có ảnh hưởng đến cộng đồng.

- Dự thảo nhiệm vụ và đề án quy hoạch chung xây dựng, dự thảo nhiệm vụ và đề án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn.

- Dự thảo quy chế về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; dự thảo quy chế thực hiện dân chủ trong từng lĩnh vực, nội dung hoạt động cụ thể ở xã, phường, thị trấn (nếu có).

- Dự thảo quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành là công dân trên địa bàn cấp xã.

- Các nội dung khác theo quy định của pháp luật, quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền cấp xã thấy cần lấy ý kiến.

3.9. Hình thức Nhân dân tham gia ý kiến

Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 quy định hình thức đề Nhân dân tham gia ý kiến gồm: họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình theo địa bàn từng thôn, tổ dân phố; phát phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình; thông qua hòm thư góp ý. Thực tế các quy định trên đã không phản ánh được hết các cách thức mà người dân có thể tham gia ý kiến với chính quyền địa phương trong thực tế và không phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ hiện nay. Vì vậy, Luật đã bổ sung các hình thức nhân dân tham gia ý kiến để hoạt động này trở nên thực chất hơn và thuận lợi hơn cho người dân, chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện dân chủ ở cơ sở. Theo đó, tùy theo nội dung, tính chất, yêu cầu của việc lấy ý kiến Nhân dân, khả năng, điều kiện đáp ứng thực tế của địa phương và phù hợp với quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định lựa chọn một hoặc một số hình thức được quy định tại Điều 26 của Luật để tổ chức lấy ý kiến Nhân dân, gồm: hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân; tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; thông qua hòm thư góp ý, đường dây nóng (nếu có); thông qua Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở; thông qua công thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của chính quyền địa phương cấp xã; thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp xã, tại thôn, tổ dân phố; tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành đối với nội dung quy định tại khoản 8 Điều 25 của Luật này.

Trường hợp pháp luật có quy định về việc áp dụng hình thức, cách thức tổ chức cụ thể để lấy ý kiến của Nhân dân về nội dung nhất định thì việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân, tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia của Nhân dân thực hiện theo quy định đó.

3.10. Việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân

Đây là nội dung mới được bổ sung trong Luật nhằm tạo diễn đàn, cơ hội cho nhân dân tham gia ý kiến khi Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành. Theo đó, Điều 27 quy định trước khi ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của công dân là đối tượng thi hành, trừ quyết định hành chính có nội dung thuộc bí mật nhà nước và quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông tin và tạo điều kiện để công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính được biết và trình bày ý kiến nếu người đó có yêu cầu. Công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính có thể tự mình hoặc ủy quyền cho người đại diện trình bày ý kiến.

Trường hợp quyết định hành chính áp dụng đối với nhiều đối tượng hoặc khi xét thấy cần thiết, thì Ủy ban nhân dân cấp xã có thể tổ chức cuộc họp đối thoại, lấy ý kiến trực tiếp của các công dân là đối tượng thi hành quyết định. Thành phần tham dự cuộc họp bao gồm đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, đại diện Ban Thanh tra nhân dân cấp xã và các công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính.

Ngoài ra, ý kiến của công dân là đối tượng thi hành, ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải được tổng hợp đầy đủ; nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của đối tượng thi hành được gửi đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và được lưu cùng hồ sơ trình ký ban hành quyết định hành chính. Người có thẩm quyền ra quyết định và chịu trách nhiệm về việc ban hành quyết định hành chính của mình.

3.11. Trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến

Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 chưa quy định cụ thể về trách nhiệm của các chủ thể có liên quan trong việc tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến dẫn đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở có nơi, có lúc còn chưa đạt hiệu quả cao. Vì vậy, để khắc phục hạn chế này, đồng thời có cơ chế bảo đảm việc thực hiện dân chủ ở cơ sở trong thực tế, tại Điều 28 Luật đã quy định cụ thể trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các chủ thể có liên quan trong tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến. Cụ thể:

- Ủy ban nhân dân cấp xã có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về các nội dung nhân dân tham gia ý kiến (quy định tại Điều 25 của Luật này) thuộc thẩm quyền quyết định của cấp xã, trong đó xác định rõ nội dung lấy ý kiến, hình thức lấy ý kiến, cách thức, thời hạn triển khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện. Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân phải được

gửi đến Hội đồng nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã. Trường hợp tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến theo các nội dung được giao trong kế hoạch lấy ý kiến của cơ quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến.

- Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tổ chức thực hiện kế hoạch đã được thông qua. Thời gian lấy ý kiến Nhân dân ít nhất là 20 ngày kể từ ngày công khai nội dung lấy ý kiến. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể thời hạn lấy ý kiến Nhân dân thì thực hiện theo quy định đó.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tiếp nhận, tổng hợp ý kiến, thông tin phản hồi của Nhân dân; nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của Nhân dân về các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cấp xã để quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định và thực hiện việc công khai kết quả tổng hợp ý kiến của Nhân dân, nội dung giải trình, tiếp thu đến Nhân dân.

- Đối với những nội dung do cơ quan có thẩm quyền giao cho chính quyền địa phương cấp xã đưa ra lấy ý kiến Nhân dân thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về kết quả lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn. Cơ quan có thẩm quyền quyết định có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến đóng góp của Nhân dân về những nội dung đã đưa ra lấy ý kiến; trường hợp quyết định có nội dung khác với ý kiến của đa số Nhân dân thì phải giải trình, nêu rõ lý do của việc không tiếp thu và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân phải được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện việc công khai thông tin đến Nhân dân.

- Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp để giám sát.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân trên địa bàn; trực tiếp hướng dẫn, thực hiện việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với những nội dung thuộc trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã thực hiện giám sát việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn; việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành và quá trình, kết quả giải trình, tiếp thu và tổ chức thực hiện các nội dung Nhân dân tham gia ý kiến.

3.12. Nội dung, hình thức Nhân dân kiểm tra, giám sát

- Về nội dung kiểm tra, giám sát, thay vì quy định Nhân dân giám sát tất cả các nội dung công khai, nội dung Nhân dân bàn và quyết định trực tiếp; nội dung Nhân dân bàn, biểu quyết; nội dung Nhân dân tham gia ý kiến như trong Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11, Luật quy định theo hướng Nhân dân kiểm tra việc thực hiện dân chủ ở cơ sở đối với các nội dung mà Nhân dân đã bàn và quyết định; còn đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật nói chung thì người dân thực hiện quyền giám sát. Theo đó, tại Điều 30 của Luật quy định: công dân kiểm tra việc thực hiện các nội dung mà Nhân dân đã bàn và quyết định quy định tại Điều 15 của Luật này; đồng thời, giám sát việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc thực hiện chính sách, pháp luật của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

- Về hình thức kiểm tra, giám sát, để phù hợp với quy định về nội dung Nhân dân kiểm tra, giám sát và bảo đảm hoạt động kiểm tra, giám sát của Nhân dân được thực hiện thuận lợi, hiệu quả trong thực tế, Luật quy định (tại Điều 31) theo hướng Nhân dân kiểm tra, giám sát có thể trực tiếp thực hiện việc kiểm tra giám sát thông qua hoạt động lao động, sản xuất, học tập, công tác, sinh hoạt của công dân ở cộng đồng dân cư; quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người dân ở cộng đồng dân cư; tiếp cận các thông tin được công khai; các thông tin, báo cáo của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý hoặc thực hiện các nội dung Nhân dân đã bàn và quyết định; tham dự hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân, hội nghị tiếp xúc cử tri, hoạt động tiếp công dân; hội nghị định kỳ và các cuộc họp khác của cộng đồng dân cư.

Cùng đó, công dân còn thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật.

Với quy định như trên, hoạt động kiểm tra, giám sát sẽ phát huy được sự tham gia và vai trò của từng người dân trong việc kiểm tra, giám sát đối với cán bộ, công chức và cơ quan công quyền, phát hiện, đấu tranh với các hành vi tham nhũng, tiêu cực, phát huy dân chủ, tăng tính phản biện và sức sáng tạo của Nhân dân trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở nói riêng và trong thực hiện các mục tiêu khác của cộng đồng, cơ quan, tổ chức, đơn vị nói chung.

3.13. Các nội dung cơ bản về Ban Thanh tra nhân dân cấp xã

Ban Thanh tra nhân dân là một trong các hình thức để người dân thực hiện quyền giám sát của mình trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở, vì đây thực sự là một thiết chế bảo đảm để người dân thực hiện quyền kiểm tra, giám sát của mình tại cơ sở. Với vai trò, trách nhiệm của mình, Ban Thanh tra nhân dân có thể phát hiện từ sớm về những hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật để cảnh báo, đề xuất, kiến nghị với cơ quan, cá nhân có thẩm quyền, qua đó góp phần bảo vệ quyền dân chủ, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công dân.

Theo đó, từ Điều 36 đến Điều 40 đã quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động và trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn. Cụ thể:

- Về tổ chức, Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn gồm các thành viên được bầu từ các thôn, tổ dân phố trên địa bàn cấp xã. Số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân tương ứng số lượng thôn, tổ dân phố trên địa bàn cấp xã nhưng không ít hơn 05 người.

Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân theo nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trên cùng địa bàn.

Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

- Về tiêu chuẩn thành viên, thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, phải là người có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật và tự nguyện tham gia Ban Thanh tra nhân dân; là công dân thường trú trên địa bàn và không đồng thời là cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

- Về nhiệm vụ, quyền hạn, Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ, quyền hạn sau: (1) Kiểm tra việc thực hiện các quyết định đã được Nhân dân bàn và quyết định; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố. (2) Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó. (3) Yêu cầu chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã cung cấp thông tin, tài

liệu có liên quan để phục vụ việc xác minh, kiểm tra, giám sát. (4) Xem xét, xác minh vụ việc cụ thể theo kiến nghị của công dân, cộng đồng dân cư. (5) Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố khắc phục hạn chế, thiếu sót được phát hiện qua việc kiểm tra, giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, công dân; biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý. (6) Tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân. (7) Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân, cộng đồng dân cư và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

- Về hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn được quy định như sau: Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động; căn cứ vào chương trình hành động và sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ban Thanh tra nhân dân xây dựng phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của mình theo từng quý, 06 tháng và hằng năm; Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về hoạt động của mình với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã. Ban Thanh tra nhân dân được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

3.14. Các nội dung cơ bản về Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

Việc bổ sung quy định về Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng vào Luật này nhằm bảo đảm tính toàn diện trong thực hiện dân chủ ở cơ sở. Vì, dù việc tổ chức và hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng đang được quy định tại pháp luật về đầu tư công nhưng về bản chất đây lại là một trong nhiều cách thức để người dân thực hiện dân chủ ở cơ sở. Thực tế cho thấy, đây là một trong những thiết chế tự quản đang hoạt động khá hiệu quả trong việc bảo đảm quyền kiểm tra của Nhân dân tại cơ sở, đặc biệt là tại xã, phường, thị trấn. Do đó, trên cơ sở rà soát, kế thừa Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư công, Luật đã bổ sung một tiểu mục gồm 05 điều (từ Điều 41 đến Điều 45) quy định về tổ chức, tiêu chuẩn thành viên, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động, ... của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng để cụ thể hóa quyền kiểm tra, giám sát của người dân trong thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

- Về tổ chức, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã quyết định thành lập theo từng chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) triển khai trên địa bàn cấp xã, chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã.

Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có ít nhất là 05 thành viên, gồm đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn và đại diện người dân trên địa bàn thôn, tổ dân phố nơi có chương trình, dự án. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

- Về tiêu chuẩn thành viên, thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng là người có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, công tâm, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật hoặc kinh nghiệm, hiểu biết về các lĩnh vực có liên quan đến chương trình, dự án đầu tư và tự nguyện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; là công dân thường trú trên địa bàn và không đồng thời là cán bộ, công chức cấp xã; không có người thân là người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư, đơn vị tư vấn của chủ đầu tư, nhà thầu dự án hoặc đơn vị tư vấn, giám sát của nhà thầu, người trực tiếp quản lý dự án đầu tư trên địa bàn cấp xã.

- Về nhiệm vụ, quyền hạn:

+ Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các nhiệm vụ sau đây:

Theo dõi, giám sát sự phù hợp của chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư với quy hoạch, kế hoạch đầu tư trên địa bàn cấp xã; việc chủ đầu tư chấp hành các quy định về chỉ giới đất đai và sử dụng đất, quy hoạch mặt bằng chi tiết, phương án kiến trúc, xây dựng, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư, kế hoạch đầu tư; tình hình triển khai và tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, việc thực hiện công khai thông tin trong quá trình đầu tư đối với các chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư từ nguồn vốn khác trên địa bàn cấp xã;

Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách cấp xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho

cấp xã, thì thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung quy định tại điểm a khoản này và kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy trình, quy phạm kỹ thuật, định mức và chủng loại vật tư theo quy định; theo dõi, kiểm tra kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

Phát hiện những việc làm tổn hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư và vận hành dự án; những việc gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc các chương trình, dự án đầu tư.

+ Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các quyền hạn sau đây:

Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cung cấp các thông tin về quy hoạch có liên quan đến việc quyết định đầu tư dự án, kế hoạch sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai;

Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trả lời về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

Yêu cầu chủ chương trình, chủ đầu tư trả lời, cung cấp các thông tin phục vụ việc giám sát đầu tư gồm quyết định đầu tư; thông tin về chủ đầu tư, ban quản lý dự án, địa chỉ liên hệ; tiến độ và kế hoạch đầu tư; diện tích chiếm đất và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết và phương án kiến trúc; đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; phương án xử lý chất thải và bảo vệ môi trường. Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách cấp xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã, thì ngoài các nội dung trên, chủ chương trình, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thêm thông tin về quy trình, quy phạm kỹ thuật, chủng loại và định mức vật tư; kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

Tiếp nhận các thông tin do công dân phản ánh để gửi đến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tiến hành kiểm tra, giám sát theo phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Ban; tiếp nhận và thông tin cho công dân biết ý kiến trả lời của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kiến nghị của công dân;

Khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện dự án gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, an ninh, văn hóa, xã hội, môi trường sinh sống của cộng đồng hoặc chủ đầu tư không thực hiện công khai thông tin về chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật thì phản ánh đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và kiến nghị biện pháp xử lý; trường hợp cần thiết thì kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ thực hiện đầu tư, vận hành dự án.

- Về hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trực tiếp chỉ đạo hoạt động. Trên cơ sở hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát đầu tư của cộng đồng bám sát các nhiệm vụ và nội dung kiểm tra, giám sát quy định tại Điều 43 của Luật này.

Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã. Trưởng ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã có nội dung liên quan đến chương trình, dự án mà Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát.

4. Thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị

4.1. Những nội dung người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải công khai

Trên cơ sở kế thừa quy định của Nghị định số 04/2015/NĐ-CP và bổ sung một số nội dung về tài sản công, đầu tư công..., tại Điều 46 của Luật quy định trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật, người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải công khai trong nội bộ cơ quan, đơn vị các nội dung sau đây:

- Chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước liên quan đến tổ chức và hoạt động của cơ quan, đơn vị;

- Kế hoạch công tác hằng năm, hằng quý, hằng tháng của cơ quan, đơn vị;

- Số liệu, báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định và các nguồn tài chính khác; tình hình thực hiện dự toán ngân sách và quyết toán ngân sách hằng năm của cơ quan, đơn vị; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (nếu có);

- Tiêu chuẩn, định mức, thủ tục hành chính về tài sản công; tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công; tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công được giao quản lý, sử dụng;

- Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công; nguyên tắc, tiêu chí, căn cứ xác định danh mục dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; kế hoạch,

chương trình đầu tư công của cơ quan, đơn vị, vốn bố trí theo từng năm, tiến độ thực hiện và giải ngân vốn chương trình đầu tư công; kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm gồm danh mục dự án và mức vốn đầu tư công cho từng dự án; tình hình huy động các nguồn lực và nguồn vốn khác tham gia thực hiện dự án đầu tư công; tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án; tiến độ thực hiện và giải ngân của dự án; kết quả nghiệm thu, đánh giá chương trình, dự án; quyết toán vốn đầu tư công;

- Việc tuyển dụng, tiếp nhận, đào tạo, bồi dưỡng, điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, biệt phái, từ chức, miễn nhiệm, quy hoạch, chuyển đổi vị trí công tác; hợp đồng làm việc, thay đổi chức danh nghề nghiệp, thay đổi vị trí việc làm, chấm dứt hợp đồng làm việc; đi công tác nước ngoài; giải quyết chế độ, nâng bậc lương, nâng ngạch, đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; các đề án, dự án, chương trình, kế hoạch và việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị;

- Kết luận của cấp có thẩm quyền về vụ việc tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong cơ quan, đơn vị; bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ phải kê khai theo quy định của pháp luật;

- Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị trong nội bộ cơ quan, đơn vị;

- Nội quy, quy chế, quy định của cơ quan, đơn vị; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, đơn vị;

- Kết quả tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về những nội dung cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến quy định tại Điều 53 của Luật này;

- Văn bản chỉ đạo, điều hành của cơ quan quản lý cấp trên liên quan đến hoạt động của cơ quan, đơn vị;

- Nội dung khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị.

4.2. Hình thức và thời điểm công khai thông tin ở cơ quan, đơn vị

Việc quy định nhiều hình thức công khai thông tin nhằm tạo sự linh hoạt, chủ động cho cơ quan, đơn vị trong thực hiện công khai thông tin, bảo đảm cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được tiếp cận thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, phù hợp với tính chất tổ chức, hoạt động của cơ quan, đơn vị. Theo đó, Điều 47 quy định 07 hình thức công khai

thông tin gồm: niêm yết thông tin; thông báo qua hệ thống thông tin nội bộ hoặc đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị; thông báo tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị; thông báo bằng văn bản đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị; thông qua người phụ trách các bộ phận của cơ quan, đơn vị để thông báo đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; thông báo bằng văn bản đến tổ chức đảng, Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị để thông báo đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị và các hình thức khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị.

Về thời điểm, nội dung thông tin quy định tại Điều 46 của Luật này phải được công khai chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nội dung cần công khai, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin ở cơ quan, đơn vị

Để bảo đảm thông tin được công khai đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đúng quy định của pháp luật, Điều 48 quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin ở cơ quan, đơn vị như sau:

- Trường hợp cơ quan, đơn vị đã có trang thông tin điện tử nội bộ hoặc hệ thống thông tin điện tử nội bộ thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức đăng tải các thông tin quy định tại Điều 46 của Luật này trên trang thông tin điện tử nội bộ hoặc hệ thống thông tin điện tử nội bộ ít nhất là 20 ngày liên tục kể từ ngày bắt đầu đăng tin hoặc gửi thông tin, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Trường hợp cơ quan, đơn vị chưa có trang thông tin điện tử nội bộ hoặc hệ thống thông tin điện tử nội bộ thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức niêm yết các thông tin quy định tại Điều 46 của Luật này tại trụ sở của cơ quan, đơn vị và nơi làm việc của các đơn vị, bộ phận có liên quan trực tiếp ít nhất là 20 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, trừ trường hợp đã sử dụng hình thức thông báo bằng văn bản đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị hoặc pháp luật có quy định khác.

- Cùng với việc thực hiện công khai thông tin bằng các hình thức quy định nêu trên, căn cứ vào đặc điểm, tính chất hoạt động và nội dung cần công khai, người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thể quyết định lựa chọn thêm các hình thức công khai khác quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này phù hợp với điều kiện thực tế của cơ quan, đơn vị, bảo đảm để cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tiếp cận thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời, thuận lợi.

- Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức cung cấp thông tin theo yêu

cầu của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đối với những thông tin trong thời hạn công khai mà chưa được công khai, thông tin đã hết thời hạn công khai hoặc thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng mà người yêu cầu không thể tiếp cận được.

- Cơ quan, đơn vị có thể xác định thêm các nội dung thông tin cần công khai, hình thức công khai, việc áp dụng các hình thức công khai đối với từng loại nội dung thông tin nhất định và cách thức thực hiện, việc cung cấp thông tin theo yêu cầu trong quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị phù hợp với đặc điểm tổ chức, hoạt động, điều kiện thực tế của cơ quan, đơn vị mình và không trái với quy định tại Mục 1 Chương III của Luật này.

- Trường hợp pháp luật có quy định khác về hình thức, cách thức thực hiện công khai đối với nội dung thông tin cụ thể thì áp dụng theo quy định đó.

4.4. Nội dung, hình thức cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn và quyết định

Nội dung cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn và quyết định là nội dung mới được bổ sung trong Luật, vì tại Nghị định số 04/2015/NĐ-CP chỉ quy định những việc cán bộ, công chức, viên chức tham gia ý kiến, người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định. Cụ thể:

Tại Điều 49 của Luật quy định cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được bàn và quyết định những nội dung sau:

- Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị;
- Việc thu, chi, quản lý, sử dụng các khoản đóng góp của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị ngoài các khoản đã được pháp luật quy định;
- Nội dung nghị quyết hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động;
- Các công việc tự quản khác trong nội bộ cơ quan, đơn vị không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với đạo đức xã hội.

Tại Điều 50 của Luật quy định cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị bàn và quyết định các nội dung quy định tại Điều 49 của Luật này tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên cơ sở đề xuất của Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị, người đứng đầu cơ quan, đơn vị hoặc khi có ít nhất một phần ba tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị cùng đề nghị.

Trường hợp không thể tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị vì lý do bất khả kháng hoặc hội nghị đã được triệu tập đến lần thứ hai nhưng vẫn không có đủ số người tham dự quy định tại điểm c khoản 2 Điều 51 của Luật này

thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị sau khi đã thống nhất với Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị quyết định tổ chức gửi phiếu lấy ý kiến của toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị.

4.5. Tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động

Trên cơ sở kế thừa các quy định tại Nghị định số 04/2015/NĐ-CP, đồng thời bổ sung các quy định cụ thể về thời gian, thành phần, nội dung, trình tự để việc tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được thực hiện bài bản, nghiêm túc, góp phần bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở, tại Điều 51 của Luật quy định như sau:

- Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do người đứng đầu cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp với Công đoàn cơ quan, đơn vị tổ chức.

Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được tổ chức định kỳ mỗi năm một lần sau khi kết thúc năm công tác của cơ quan, đơn vị nhưng không chậm hơn 03 tháng của năm công tác tiếp theo do người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định sau khi lấy ý kiến của Công đoàn cơ quan, đơn vị.

Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được tổ chức bất thường khi có đề xuất của các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này.

- Thành phần dự hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được quy định như sau:

+ Đối với cơ quan, đơn vị có tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ít hơn 100 người, thì tổ chức hội nghị toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm đ khoản 2 Điều 51;

+ Đối với cơ quan, đơn vị có tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động từ 100 người trở lên hoặc có ít hơn 100 người nhưng làm việc phân tán trên địa bàn rộng hoặc vì lý do nghiệp vụ không thể bỏ vị trí làm việc, thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị thống nhất với Công đoàn cơ quan, đơn vị quyết định thành phần tham dự hội nghị là toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hoặc đại biểu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phù hợp với đặc điểm tình hình của cơ quan, đơn vị;

+ Hội nghị được tổ chức hợp lệ khi có ít nhất là hai phần ba tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị hoặc ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu được triệu tập có mặt. Nghị quyết, quyết định của hội nghị được thông qua khi có trên 50% tổng số người dự hội nghị tán thành và nội dung không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với đạo đức xã hội;

+ Đối với các cơ quan, đơn vị có đơn vị trực thuộc, khi tổ chức hội nghị có thể mời người đứng đầu và đại diện Ban Chấp hành Công đoàn của các cơ quan, đơn vị trực thuộc nếu thấy cần thiết;

+ Cơ quan, đơn vị có từ 07 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trở xuống có thể tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nếu thấy cần thiết.

- Nội dung của hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bao gồm:

+ Kiểm điểm việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị;

+ Kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trước đó và những quy định về thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị;

+ Đánh giá, tổng kết và kiểm điểm trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện kế hoạch công tác hằng năm;

+ Tổng kết phong trào thi đua, xét khen thưởng và bàn, thống nhất nội dung thi đua năm tiếp theo; thống nhất nội dung giao ước thi đua;

+ Thảo luận và quyết định các nội dung quy định tại Điều 49 của Luật này;

+ Thực hiện các nội dung về công khai thông tin; lấy ý kiến của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về những nội dung quy định tại Điều 53 của Luật này;

+ Thực hiện các công việc khác theo quyết định của hội nghị.

- Trình tự tổ chức hội nghị được thực hiện như sau:

+ Người đứng đầu cơ quan, đơn vị trình bày báo cáo về các nội dung quy định tại điểm a và điểm c khoản 3 Điều 51;

+ Đại diện Công đoàn cơ quan, đơn vị báo cáo về các nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 51; kết quả giám sát, hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị;

+ Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham dự hội nghị thảo luận, tham gia ý kiến, đề xuất, kiến nghị (nếu có);

+ Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Công đoàn cơ quan, đơn vị tiếp thu, giải đáp thắc mắc, kiến nghị của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đối với các nội dung thuộc thẩm quyền, bàn các biện pháp cải tiến điều kiện làm việc, nâng cao đời sống của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị, các biện pháp thực hiện kế hoạch công tác năm tiếp theo của cơ quan, đơn vị;

- + Đại diện Ban Thanh tra nhân dân trình bày báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân trong năm và chương trình công tác năm tiếp theo;
- + Hội nghị quyết định các nội dung quy định tại Điều 49 của Luật này (nếu có);
- + Tổ chức khen thưởng cá nhân, tập thể của cơ quan, đơn vị có thành tích trong công tác; phát động phong trào thi đua;
- + Ký kết giao ước thi đua giữa người đứng đầu cơ quan, đơn vị với tổ chức công đoàn;
- + Thông qua nghị quyết hội nghị.

4.6. Trách nhiệm trong việc tổ chức để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn, quyết định và thực hiện quyết định của tập thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động

Để có cơ chế bảo đảm cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được thực hiện quyền bàn, quyết định những nội dung theo quy định của Luật này, Điều 52 quy định về trách nhiệm trong việc tổ chức để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn, quyết định và thực hiện quyết định của tập thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động như sau:

- Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phối hợp cùng Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị thống nhất chủ trương, xây dựng kế hoạch tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hoặc tổ chức gửi phiếu lấy ý kiến để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn, quyết định các nội dung quy định tại Điều 49 của Luật này.

- Người đứng đầu cơ quan, đơn vị phối hợp cùng Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị phổ biến, hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện nghị quyết của hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị và các nội dung khác đã được cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thống nhất, quyết định; cử đầu mối để phối hợp, theo dõi, đề xuất xử lý kịp thời những phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Định kỳ 06 tháng một lần, người đứng đầu cơ quan, đơn vị phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị.

- Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tích cực, gương mẫu tham gia bàn và quyết định các nội dung quy định tại Điều 49 của Luật này và nghiêm túc thực hiện các quyết định đã được tập thể thống nhất;

trường hợp nhận thấy quyết định của tập thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động không bảo đảm trình tự, thủ tục hoặc có nội dung trái với quy định của pháp luật, trái đạo đức xã hội thì có quyền kiến nghị, phản ánh đến Ban Chấp hành Công đoàn cấp trên, lãnh đạo cấp trên trực tiếp của cơ quan, đơn vị hoặc cơ quan khác có thẩm quyền.

4.7. Những nội dung cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến trước khi người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định

Tại các cơ quan, đơn vị trước khi người đứng đầu quyết định, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được tham gia ý kiến vào giải pháp thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan, đơn vị; tổ chức phong trào thi đua của cơ quan, đơn vị; báo cáo sơ kết, tổng kết của cơ quan, đơn vị; các biện pháp cải tiến tổ chức, hoạt động và lề lối làm việc; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống quan liêu, phiền hà, sách nhiễu Nhân dân; kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; bầu cử, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức; thực hiện chế độ, chính sách liên quan đến quyền và lợi ích của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; dự thảo quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị; dự thảo quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị (nếu có); các dự thảo nội quy, quy chế khác của cơ quan, đơn vị và các nội dung khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị (Điều 53).

4.8. Hình thức cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến

Căn cứ đặc điểm, tính chất hoạt động và nội dung tham gia ý kiến, theo quy định tại Điều 54, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có thể tham gia ý kiến thông qua một hoặc một số hình thức sau đây:

- Tham gia ý kiến trực tiếp với người đứng đầu cơ quan, đơn vị hoặc thông qua người phụ trách các bộ phận của cơ quan, đơn vị;
- Thông qua hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các cuộc họp, hội nghị khác của cơ quan, đơn vị;
- Thể hiện ý kiến qua phiếu lấy ý kiến trực tiếp hoặc dự thảo văn bản do cấp có thẩm quyền gửi;
- Tham gia ý kiến qua hòm thư góp ý, đường dây nóng, hệ thống thông tin nội bộ hoặc cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị;
- Thông qua Công đoàn và các tổ chức đoàn thể khác tại cơ quan, đơn vị;

- Các hình thức khác không trái với quy định của pháp luật và được quy định trong quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị.

4.9. Trách nhiệm trong việc tổ chức để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến

Luật đã bổ sung quy định về trách nhiệm trong việc tổ chức để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến tại Điều 55 của Luật, trong đó quy định trách nhiệm của người đứng đầu cũng như đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị như sau:

- Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về các nội dung quy định tại Điều 53 của Luật này, trong đó xác định rõ nội dung lấy ý kiến, hình thức lấy ý kiến, cách thức, thời hạn triển khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện; chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tiếp nhận, tổng hợp ý kiến, thông tin phản hồi của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia và thực hiện việc công khai nội dung giải trình, tiếp thu đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

- Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị phối hợp với người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến; giám sát việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến, quá trình lấy ý kiến, kết quả giải trình, tiếp thu và tổ chức thực hiện các nội dung cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đã tham gia ý kiến; tham gia ý kiến trước khi người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định ban hành quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị.

- Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tích cực, gương mẫu đóng góp, tham gia ý kiến làm cơ sở cho cấp có thẩm quyền quyết định; theo dõi, đánh giá, giám sát việc tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến đối với các nội dung đã được đưa ra lấy ý kiến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và quá trình tổ chức thực hiện quyết định về các nội dung này.

4.10. Nội dung và hình thức cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra, giám sát

Về nội dung này, Luật chỉ quy định về hoạt động giám sát của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động mà không quy định về hoạt động kiểm tra đối với những vấn đề của cơ quan, đơn vị mà cán bộ, công chức, viên chức, người lao động không bàn và quyết định; đồng thời, Luật quy định cụ thể các hình thức giám sát, trong đó có hình thức cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện việc giám sát thông qua hoạt động của Ban Thanh tra

nhân dân ở cơ quan, đơn vị. Đồng thời, Luật cũng không quy định về trình tự, thủ tục cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra, giám sát; theo đó hoạt động giám sát của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được thực hiện thông qua việc theo dõi, quan sát, tìm hiểu, giao tiếp trong quá trình học tập, công tác, sinh hoạt và thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị; khi phát hiện hành vi, nội dung có dấu hiệu vi phạm, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có thể khiếu nại, tố cáo hoặc kiến nghị, phản ánh đến người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đó hoặc Ban Thanh tra nhân dân để giải quyết. Cụ thể:

- Điều 56 quy định, nội dung cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra, giám sát, gồm:

+ Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra việc thực hiện các nội dung mà tập thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đã bàn và quyết định quy định tại Điều 49 của Luật này.

+ Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động giám sát việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc thực hiện chính sách, pháp luật của người đứng đầu, ban lãnh đạo, người có thẩm quyền của cơ quan, đơn vị, hành vi hành chính của người thực thi công vụ, nhiệm vụ tại cơ quan, đơn vị.

- Điều 57 quy định cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua:

+ Hoạt động học tập, công tác, sinh hoạt của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ở cơ quan, đơn vị;

+ Quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với người có chức vụ, quyền hạn, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khác trong cơ quan, đơn vị;

+ Tiếp cận các thông tin được công khai; các thông tin, báo cáo của cơ quan, đơn vị hoặc người được giao quản lý, thực hiện các nội dung cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đã bàn và quyết định;

+ Tham dự hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

Đồng thời, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị.

4.11. Những nội dung cơ bản về Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị

Luật đã bổ sung, cụ thể hóa quy định về Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị từ Điều 60 đến Điều 63. Đây là chế định mới được bổ sung nhằm quy định cụ thể về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị, cũng như quy

định về trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị để tổ chức này hoạt động hiệu quả.

- Về tổ chức của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, tổ chức, Điều 60 quy định như sau:

+ Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị do hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bầu gồm từ 03 đến 09 thành viên theo đề nghị của Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị.

Trường hợp cơ quan, đơn vị có tính chất đặc thù hoặc hoạt động phân tán thì hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có thể quyết định số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân nhiều hơn để bảo đảm hoạt động có hiệu quả.

Trường hợp cơ quan, đơn vị có từ 07 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trở xuống hoặc trong các trường hợp đặc thù thì không tổ chức Ban Thanh tra nhân dân.

+ Thành viên Ban Thanh tra nhân dân là người đang công tác trong cơ quan, đơn vị, có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong cơ quan, đơn vị, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật và tự nguyện tham gia Ban Thanh tra nhân dân; không đồng thời là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu, kế toán trưởng của cơ quan, đơn vị.

+ Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân là 02 năm. Trong nhiệm kỳ, nếu khuyết thành viên hoặc thành viên Ban Thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ, không còn được tin nhiệm hoặc xin thôi làm nhiệm vụ thì Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị đề nghị hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động quyết định cho thôi làm nhiệm vụ và bầu người khác thay thế.

+ Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

- Về nhiệm vụ, quyền hạn, theo quy định tại Điều 61, Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Kiểm tra việc tổ chức thực hiện các quyết định của tập thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; giám sát việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở tại cơ quan, đơn vị;

+ Kiến nghị cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó;

+ Yêu cầu người đứng đầu cơ quan, đơn vị cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ việc xác minh, kiểm tra, giám sát;

+ Xem xét, xác minh vụ việc cụ thể theo đề nghị của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ở cơ quan, đơn vị;

+ Kiến nghị người đứng đầu cơ quan, đơn vị khắc phục hạn chế, thiếu sót được phát hiện qua việc kiểm tra, giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý;

+ Tham dự các cuộc họp của cơ quan, đơn vị có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân;

+ Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có liên quan đến phạm vi kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

- Về hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị, Điều 62 của Luật quy định như sau:

+ Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị do Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động.

+ Căn cứ vào nghị quyết hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị và sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị, Ban Thanh tra nhân dân xây dựng chương trình công tác theo từng quý, 06 tháng và hằng năm.

+ Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm báo cáo về hoạt động của mình với Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị và tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị.

5. Thực hiện dân chủ ở tổ chức có sử dụng lao động

Để tiếp tục phát huy các kết quả đạt được và hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này thì việc quy định về thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp, tổ chức có sử dụng lao động trong Luật này là cần thiết. Tuy nhiên, để phù hợp với tình hình thực tế do phần lớn các tổ chức có sử dụng lao động đều đang thực hiện quy chế dân chủ tại nơi làm việc theo quy định của Bộ luật Lao động và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết nội dung này nên Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở chỉ dẫn chiếu đến các quy định có liên quan của pháp luật về lao động và tập

trung quy định về thực hiện dân chủ đối với doanh nghiệp nhà nước bởi có những đặc thù riêng về công tác tổ chức cán bộ, về vốn sở hữu (nắm giữ nguồn lực công)...

5.1. Thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước

a) Công khai thông tin ở doanh nghiệp nhà nước

- Về nội dung doanh nghiệp nhà nước phải công khai

Trên cơ sở kế thừa các quy định của pháp luật hiện hành⁸, để bảo đảm thống nhất với quy định của pháp luật hiện hành và bảo đảm tính khả thi, Điều 64 quy định trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp nhà nước phải công khai trong nội bộ doanh nghiệp các nội dung sau đây:

+ Tình hình sản xuất, kinh doanh hoặc tình hình hoạt động của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan;

+ Nội quy lao động, thang lương, bảng lương, định mức lao động, nội quy, quy chế và các quy định khác của doanh nghiệp liên quan đến quyền, lợi ích và nghĩa vụ của người lao động;

+ Các thỏa ước lao động tập thể mà doanh nghiệp đã ký kết, tham gia;

+ Việc trích lập, sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ do người lao động đóng góp (nếu có);

+ Việc trích nộp kinh phí công đoàn, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;

+ Tình hình thực hiện công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết kiến nghị, phản ánh liên quan đến quyền, lợi ích và nghĩa vụ của người lao động;

+ Quy chế thực hiện dân chủ của doanh nghiệp;

+ Các nội dung khác về thông tin tài chính, quản lý tài sản công, về công tác cán bộ theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp.

Đồng thời, Luật quy định khuyến khích doanh nghiệp nhà nước công khai các thông tin về việc bảo đảm đạo đức, văn hóa kinh doanh, việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

⁸ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp quy định việc công khai thông tin về hoạt động của doanh nghiệp (Điều 61); Bộ luật Lao động quy định việc công khai thang lương, bảng lương và định mức lao động (Điều 93); Luật Kế toán quy định việc công khai báo cáo tài chính của doanh nghiệp (Điều 32)...

- Về hình thức và thời điểm công khai thông tin ở doanh nghiệp nhà nước

Luật đã kế thừa các quy định về hình thức công khai quy định tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, đồng thời bổ sung các hình thức công khai mới phù hợp với sự phát triển của công nghệ hiện nay. Theo đó, tại Điều 65 của Luật quy định các hình thức công khai thông tin ở doanh nghiệp nhà nước bao gồm: niêm yết thông tin; thông báo tại hội nghị người lao động; tại hội nghị đối thoại giữa người sử dụng lao động và Ban Chấp hành Công đoàn ở doanh nghiệp, ban đại diện của tổ chức đại diện khác của người lao động tại cơ sở (nếu có); tại các cuộc họp, giao ban của đơn vị, bộ phận của doanh nghiệp; thông báo bằng văn bản đến toàn thể người lao động; thông qua người phụ trách các đơn vị, bộ phận của doanh nghiệp để thông báo đến người lao động; thông báo bằng văn bản đến Ban Chấp hành Công đoàn ở doanh nghiệp, ban đại diện của tổ chức đại diện khác của người lao động ở cơ sở (nếu có) để thông báo đến người lao động; thông báo qua hệ thống thông tin nội bộ hoặc đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của doanh nghiệp; thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật và được sự thống nhất của Ban Chấp hành Công đoàn ở doanh nghiệp, ban đại diện của tổ chức đại diện khác của người lao động ở cơ sở (nếu có); các hình thức chuyển tải thông tin khác không vi phạm quy định của pháp luật và được quy định trong quy chế thực hiện dân chủ của doanh nghiệp.

Về thời điểm, nội dung thông tin quy định tại Điều 64 của Luật này phải được công khai chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày có quyết định, văn bản của người có thẩm quyền về nội dung cần công khai, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

b) Người lao động ở doanh nghiệp nhà nước bàn và quyết định

Tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP đã quy định về nội dung, hình thức người lao động được quyết định nhưng lại chưa quy định cụ thể về biện pháp bảo đảm thực hiện. Vì vậy, để có các bảo đảm mang tính pháp lý giúp người lao động thực hiện được quyền tham gia bàn và quyết định trên thực tế, Luật đã quy định cụ thể các nội dung và hình thức mà người lao động ở doanh nghiệp nhà nước được bàn và quyết định. Cụ thể:

- Tại Điều 67 của Luật quy định người lao động ở doanh nghiệp nhà nước bàn và quyết định về nội dung thương lượng tập thể đã đạt được theo quy định của pháp luật; việc lập các loại quỹ và thu, chi, quản lý, sử dụng các khoản từ thu nhập, đóng góp của người lao động; việc bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân; nội dung nghị quyết của hội nghị người lao động; các nội dung tự quản khác trong nội bộ doanh nghiệp nhà nước không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với đạo đức xã hội.

- Về hình thức người lao động bàn và quyết định, Điều 68 quy định người lao động bàn và quyết định các nội dung quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 67 của Luật này tại hội nghị người lao động trên cơ sở đề xuất của Ban Chấp hành Công đoàn ở doanh nghiệp, tổ chức đại diện khác của người lao động ở cơ sở (nếu có), người đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp nhà nước hoặc khi có ít nhất là một phần ba tổng số người lao động của doanh nghiệp cùng đề nghị.

Trường hợp không thể tổ chức hội nghị người lao động vì lý do bất khả kháng hoặc hội nghị đã được triệu tập đến lần thứ hai nhưng vẫn không có đủ số người tham dự quy định tại điểm c khoản 2 Điều 69 của Luật này thì người đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp nhà nước, sau khi đã thống nhất với Ban Chấp hành Công đoàn ở doanh nghiệp, ban đại diện của tổ chức đại diện khác của người lao động ở cơ sở (nếu có), quyết định tổ chức gửi phiếu lấy ý kiến của toàn thể người lao động trong doanh nghiệp.

Đồng thời, Luật cũng dẫn chiếu việc bàn và quyết định nội dung quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật này thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động.

- Về việc tổ chức hội nghị người lao động

Quy định về hội nghị người lao động đã được đề cập tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, tuy nhiên các quy định đó còn chưa cụ thể hóa các quy định về hình thức, thành phần, Nghị quyết, quyết nghị... của hội nghị. Để khắc phục những hạn chế trên, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức hội nghị người lao động mang lại hiệu quả thiết thực trong thực hiện dân chủ ở cơ sở, Điều 69 của Luật đã quy định cụ thể như sau:

+ Hội nghị người lao động do ban lãnh đạo doanh nghiệp nhà nước và Ban Chấp hành Công đoàn ở doanh nghiệp, ban đại diện của tổ chức đại diện khác của người lao động ở cơ sở (nếu có) phối hợp tổ chức.

Hội nghị người lao động được tổ chức định kỳ mỗi năm một lần sau khi kết thúc năm tài chính của doanh nghiệp nhưng không chậm hơn 03 tháng của năm tiếp theo do người đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp quyết định sau khi lấy ý kiến của Ban Chấp hành Công đoàn ở doanh nghiệp, ban đại diện của tổ chức đại diện khác của người lao động ở cơ sở (nếu có).

Hội nghị người lao động được tổ chức bất thường khi có đề xuất của các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 68 của Luật này.

+ Thành phần dự hội nghị người lao động tại doanh nghiệp nhà nước được quy định như sau:

Đối với doanh nghiệp có sử dụng ít hơn 100 người lao động, thì tổ chức hội nghị toàn thể người lao động của doanh nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

Đối với doanh nghiệp có sử dụng từ 100 người lao động trở lên hoặc có dưới 100 người lao động nhưng làm việc phân tán trên địa bàn rộng hoặc vì lý do nghiệp vụ không thể bỏ vị trí làm việc, thì người đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp thống nhất với Ban Chấp hành Công đoàn ở doanh nghiệp, ban đại diện của tổ chức đại diện khác của người lao động ở cơ sở (nếu có) quyết định thành phần tham dự hội nghị là toàn thể người lao động hoặc đại biểu người lao động phù hợp với đặc điểm tình hình của doanh nghiệp;

Hội nghị được tổ chức hợp lệ khi có ít nhất là hai phần ba tổng số người lao động của doanh nghiệp hoặc ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu được triệu tập có mặt. Nghị quyết, quyết định của hội nghị được thông qua khi có trên 50% tổng số người dự hội nghị tán thành và nội dung không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với đạo đức xã hội.

Luật giao Chính phủ quy định cụ thể về nội dung, thành phần tham gia, thời điểm tổ chức, địa điểm, trình tự, trách nhiệm tổ chức hội nghị người lao động.

c) Người lao động ở doanh nghiệp nhà nước tham gia ý kiến

- Về nội dung người lao động tham gia ý kiến, trên cơ sở kế thừa các quy định của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, để phù hợp với thực tế của công tác thực hiện dân chủ ở cơ sở hiện nay, Luật đã bổ sung các nội dung tham gia ý kiến liên quan đến phòng, chống tham nhũng, giải quyết tranh chấp lao động, kỷ luật lao động... Theo đó, tại Điều 71 của Luật quy định trước khi doanh nghiệp nhà nước quyết định, người lao động được tham gia ý kiến đối với các nội dung sau: việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung nội quy, quy chế và các quy định nội bộ khác của doanh nghiệp có liên quan đến nghĩa vụ, quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động; việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung thang lương, bảng lương, định mức lao động; việc tổ chức thực hiện giải pháp cải thiện điều kiện làm việc, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; dự thảo quy trình, thủ tục nội bộ về giải quyết tranh chấp lao động, xử lý kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất và các nội dung khác liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động mà doanh nghiệp thấy cần tham khảo ý kiến; dự thảo quy chế thực hiện dân chủ của doanh nghiệp; các nội dung khác liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người lao động theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ của doanh nghiệp.

Ngoài ra, những nội dung người lao động tham gia ý kiến theo đề nghị của tổ chức đại diện người lao động bao gồm: nội dung, hình thức thỏa ước lao động tập thể; nội dung, hình thức đối thoại tại doanh nghiệp nhà nước.

- Về hình thức người lao động tham gia ý kiến, Luật cũng đã kế thừa các quy định phù hợp của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, đồng thời bổ sung các hình thức thông qua hội nghị đối thoại, hòm thư góp ý, đường dây nóng, cổng/trang thông tin điện tử... để phù hợp với tình thực tế và cũng tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động thực hiện dân chủ một cách thực chất. Theo đó, tại Điều 72 của Luật quy định căn cứ đặc điểm, tính chất hoạt động và nội dung tham gia ý kiến, người lao động tại doanh nghiệp nhà nước có thể tham gia ý kiến thông qua một hoặc một số hình thức sau đây:

+ Tham gia ý kiến trực tiếp hoặc thông qua người trực tiếp phụ trách của đơn vị, bộ phận của doanh nghiệp;

+ Thông qua tổ chức đại diện người lao động, nhóm đại diện đối thoại của người lao động;

+ Thông qua hội nghị đối thoại tại doanh nghiệp;

+ Tham gia ý kiến qua hòm thư góp ý, đường dây nóng, hệ thống thông tin nội bộ hoặc cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của doanh nghiệp;

+ Các hình thức khác không trái với quy định của pháp luật và được quy định trong quy chế thực hiện dân chủ của doanh nghiệp.

- Về tổ chức đối thoại tại nơi làm việc, đây là quy định mới được bổ sung tại Điều 73 của Luật nhằm tăng thêm sự bảo đảm cho thực hiện dân chủ ở cơ sở tại các doanh nghiệp. Theo đó, Luật quy định doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm tổ chức hội nghị đối thoại với người lao động, tổ chức đại diện người lao động tại doanh nghiệp theo định kỳ hằng năm; tổ chức đối thoại theo yêu cầu của một hoặc các bên hoặc trong các trường hợp khác theo quy định của pháp luật để chia sẻ thông tin, tham khảo, thảo luận, trao đổi ý kiến giữa người sử dụng lao động với người lao động hoặc tổ chức đại diện người lao động về những vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích và mối quan tâm của các bên tại nơi làm việc nhằm tăng cường sự hiểu biết, hợp tác, cùng nỗ lực hướng tới giải pháp các bên cùng có lợi. Việc tổ chức đối thoại tại nơi làm việc thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động và quy chế thực hiện dân chủ của doanh nghiệp.

d) Người lao động ở doanh nghiệp nhà nước kiểm tra, giám sát

Tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định chung các nội dung mà người lao động được kiểm tra, giám sát, tuy nhiên cũng giống như một số quy định khác về thực hiện dân chủ ở cơ sở trước đây, các bảo đảm để người lao động thực hiện dân chủ ở cơ sở lại chưa được quy định rõ ràng. Để khắc phục hạn chế trên và phù hợp với thực tế thực hiện dân chủ tại các doanh nghiệp nhà nước hiện nay, Luật đã quy định cụ thể về nội dung và hình thức người lao động ở doanh nghiệp nhà nước kiểm tra, giám sát như sau:

Về nội dung người lao động kiểm tra, giám sát, Điều 75 của Luật quy định người lao động ở doanh nghiệp nhà nước kiểm tra việc thực hiện các nội dung mà tập thể người lao động đã bàn và quyết định quy định tại Điều 67 của Luật này. Đồng thời, người lao động giám sát việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở của doanh nghiệp nhà nước, việc thực hiện chính sách, pháp luật của người đại diện có thẩm quyền, ban lãnh đạo, điều hành và những người có thẩm quyền khác của doanh nghiệp.

Về hình thức người lao động kiểm tra, giám sát, Điều 76 của Luật quy định người lao động trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát tại doanh nghiệp nhà nước thông qua hoạt động lao động, sản xuất, sinh hoạt của người lao động ở doanh nghiệp; quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với người có chức vụ, quyền hạn, người lao động khác trong doanh nghiệp; tiếp cận các thông tin được công khai; các thông tin, báo cáo của doanh nghiệp hoặc người được giao quản lý, thực hiện các nội dung người lao động đã bàn và quyết định; tham dự hội nghị người lao động, hội nghị đối thoại tại nơi làm việc, các hoạt động hội họp, sinh hoạt tập thể khác tại nơi làm việc.

Ngoài ra, người lao động thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước.

- Về Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước, đây là quy định mới của Luật, đồng thời cũng là một trong những bảo đảm cho việc thực hiện dân chủ ở các doanh nghiệp nhà nước đạt hiệu quả. Theo đó, Luật đã quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước (từ Điều 77 đến Điều 79) cụ thể như sau:

+ Về tổ chức Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước:

Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước do hội nghị người lao động bầu gồm từ 03 đến 09 thành viên theo đề nghị của Ban Chấp hành Công đoàn ở doanh nghiệp, tổ chức đại diện khác của người lao động ở cơ sở (nếu có). Trường hợp doanh nghiệp nhà nước có tính chất đặc thù hoặc hoạt động phân tán thì hội nghị người lao động có thể quyết định số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân nhiều hơn để bảo đảm hoạt động có hiệu quả.

Thành viên Ban Thanh tra nhân dân là người đang làm việc trong doanh nghiệp nhà nước, có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong doanh nghiệp, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật và tự nguyện tham gia Ban Thanh tra nhân dân; không đồng thời là người đại diện có thẩm quyền, thành viên ban lãnh đạo, điều hành, kế toán trưởng của doanh nghiệp.

Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân là 02 năm. Trong nhiệm kỳ, nếu khuyết thành viên hoặc thành viên Ban Thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ, không còn được tín nhiệm hoặc xin thôi làm nhiệm vụ thì Ban Chấp hành Công đoàn ở doanh nghiệp, ban đại diện của tổ chức đại diện khác của người lao động ở cơ sở (nếu có) đề nghị hội nghị người lao động quyết định cho thôi làm nhiệm vụ và bầu người khác thay thế.

Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

+ Về nhiệm vụ, quyền hạn, Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước có các nhiệm vụ, quyền hạn: kiểm tra việc tổ chức thực hiện các quyết định của tập thể người lao động; giám sát việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở của doanh nghiệp nhà nước; kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó; yêu cầu người đại diện có thẩm quyền, ban lãnh đạo, điều hành của doanh nghiệp cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ việc xác minh, kiểm tra, giám sát; xem xét, xác minh vụ việc cụ thể theo đề nghị của người lao động ở doanh nghiệp; kiến nghị ban lãnh đạo, điều hành doanh nghiệp khắc phục hạn chế, thiếu sót được phát hiện qua việc kiểm tra, giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý; tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của người lao động có liên quan đến phạm vi kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

+ Về hoạt động, Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước do Ban Chấp hành Công đoàn tại doanh nghiệp trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động.

Căn cứ vào nghị quyết hội nghị người lao động của doanh nghiệp nhà nước và sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ban Chấp hành Công đoàn, Ban Thanh tra nhân dân xây dựng chương trình công tác theo từng quý, 06 tháng và hằng năm.

Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm báo cáo về hoạt động của mình với Ban Chấp hành Công đoàn và tại hội nghị người lao động của doanh nghiệp nhà nước.

5.2. Thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài Nhà nước

Hiện nay, các doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài Nhà nước rất đa dạng về quy mô, hình thức sở hữu, số

lượng lao động..., đồng thời, tại các doanh nghiệp, tổ chức này quan hệ giữa người lao động, người sử dụng lao động dựa trên nguyên tắc tự nguyện, hai bên cùng có lợi và đã được quy định tại nhiều văn bản pháp luật liên quan như: Bộ luật Lao động, Luật Công đoàn, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế... Do đó, đối với việc thực hiện dân chủ ở cơ sở tại các doanh nghiệp, tổ chức này, Luật chỉ đề cập đến các quy định chung và tạo điều kiện cho doanh nghiệp, tổ chức lựa chọn cách thức thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế và bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan. Cụ thể, tại Điều 82 của Luật quy định về thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài Nhà nước như sau:

- Việc thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài Nhà nước thực hiện theo quy định chung tại Chương I của Luật này và các quy định cụ thể về thực hiện dân chủ tại nơi làm việc theo pháp luật về lao động và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài Nhà nước, tùy theo đặc điểm, tính chất tổ chức, hoạt động và điều kiện thực tế của tổ chức, được quyền lựa chọn áp dụng các quy định về thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước quy định tại Mục 1 Chương này tại doanh nghiệp, tổ chức mình; thông báo đến tổ chức Công đoàn tại doanh nghiệp, tổ chức và công khai nội dung áp dụng để người lao động được biết.

- Trong quá trình xây dựng và ban hành quy chế thực hiện dân chủ tại nơi làm việc của doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài Nhà nước, khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức mở rộng hơn phạm vi, nội dung, cách thức thực hiện dân chủ mà pháp luật quy định nhưng không được trái hoặc hạn chế quyền thực hiện dân chủ của người lao động được quy định trong Luật này và pháp luật khác có liên quan.

6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở

Nhằm xác định trách nhiệm và phân công cụ thể nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai thực hiện dân chủ ở cơ sở trên thực tế khi Luật có hiệu lực thi hành, từ Điều 83 đến Điều 89 của Luật đã quy định cụ thể trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp, Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, tổ chức Công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội khác trong thực hiện dân chủ ở cơ sở. Trong đó, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thực hiện dân chủ ở cơ sở; Bộ Nội vụ có trách nhiệm giúp Chính phủ quản lý nhà nước về thực hiện dân chủ tại xã, phường, thị trấn, cơ quan

nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm giúp Chính phủ quản lý nhà nước về thực hiện dân chủ ở tổ chức có sử dụng lao động; Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí về thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc cấp kinh phí cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam để hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân và Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chịu trách nhiệm tổ chức thi hành pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở. Riêng Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, căn cứ vào quy định của Luật này, quy định việc thực hiện dân chủ trong nội bộ các cơ quan của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân.

Luật cũng quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức thi hành pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn; xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn; báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tình hình thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn khi được yêu cầu. Đối với cấp xã, Hội đồng nhân dân cấp xã có trách nhiệm quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ trong phạm vi địa bàn cấp xã; giám sát các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn cấp xã trong việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn cấp xã; giữ mối liên hệ chặt chẽ với Nhân dân và cộng đồng dân cư trên địa bàn cấp xã; xem xét, giải quyết và trả lời kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; kịp thời báo cáo cơ quan nhà nước cấp trên về những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình; thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.

Bên cạnh đó, để phát huy tối đa quyền làm chủ của Nhân dân cũng như tạo điều kiện thuận lợi, bảo đảm để Nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở, song song với việc quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở, Luật đã quy định trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, tổ chức Công đoàn các cấp và các tổ chức chính trị - xã hội khác để phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong quá trình triển khai thi hành Luật này.

7. Điều khoản thi hành

7.1. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023. Đồng thời, Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thực hiện

dân chủ ở xã, phường, thị trấn và Nghị quyết số 55/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 30/8/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

7.2. Áp dụng pháp luật và quy định chuyển tiếp

Theo quy định tại Điều 91, trường hợp luật khác ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có quy định cụ thể về nội dung, hình thức, thời hạn, trình tự, thủ tục công khai thông tin, lấy ý kiến tham gia của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các lĩnh vực cụ thể thì thực hiện theo quy định của luật đó.

Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, trên cơ sở các nguyên tắc được quy định tại Luật này, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và Điều lệ của tổ chức mình, quy định việc thực hiện dân chủ trong nội bộ cơ quan, đơn vị của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư, các quyết định khác của cộng đồng dân cư được công nhận, thông qua trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện cho đến khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ theo quy định./.

**NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LỆNH TRÌNH TỰ,
THỦ TỤC XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ
HÀNH CHÍNH TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN**

Ngày 13/02/2022, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV, phiên họp thứ 18 ban hành Pháp lệnh số 03/2022/UBTVQH15 về trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính (BPXLHC) tại Tòa án nhân dân (TAND) (Pháp lệnh số 03/2022). Dưới đây là những nội dung cơ bản của Pháp lệnh số 03/2022:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH PHÁP LỆNH⁹

Ngày 20/01/2014, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII đã ban hành Pháp lệnh số 09/2014/UBTVQH13 về trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các BPXLHC tại TAND (Pháp lệnh số 09/2014), có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Pháp lệnh số 09/2014 có ý nghĩa, vai trò quan trọng trong thực tiễn đời sống chính trị, pháp lý của đất nước, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, góp phần bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp năm 2013 và thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người.

Sau hơn 08 năm triển khai thi hành, Pháp lệnh số 09/2014 đã đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn, là công cụ hữu hiệu để Tòa án xem xét, quyết định đưa người vi phạm pháp luật chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được thực hiện kịp thời, đúng đối tượng, đúng pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị, góp phần giữ vững an ninh, trật tự, bảo vệ sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân, tổ chức. Tuy nhiên, quá trình triển khai thi hành Pháp lệnh số 09/2014 đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập như: (1) việc tham vấn ý kiến của các cơ quan chuyên môn khi cần làm rõ tình trạng sức khỏe, tâm lý, điều kiện sống, học tập và làm việc của người bị xử lý vi phạm còn thiếu cụ thể, chung chung; (2) thiếu quy định về chi phí, lệ phí trong việc xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC; (3) chưa quy định việc tổ chức phiên họp trực tuyến; cung cấp tài liệu bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án để phù hợp với thực tiễn và đồng bộ với pháp luật tố tụng tư pháp hình sự, dân sự, hành chính hiện hành; (4) thiếu các quy định đặc thù đối với người chưa thành niên về thẩm phán được phân công phải là người đã được đào tạo hoặc có kinh nghiệm giải quyết các vụ việc liên quan đến người chưa thành niên; về nguyên tắc bảo đảm tiến hành nhanh chóng, kịp thời, thủ tục thân thiện, phù hợp với

⁹ Tờ trình số 176/TTr-TANDTC ngày 02/11/2022 của TAND tối cao về Pháp lệnh trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các BPXLHC tại Tòa án nhân dân.

tâm lý, giới, lứa tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức của người chưa thành niên; (5) không cho đình chỉ việc xem xét, quyết định áp dụng các BPXLHC đối với trường hợp người bị đề nghị đang bị bệnh hiểm nghèo; (6) một số quy định về trình tự, thủ tục xem xét, quyết định hoãn, giảm thời hạn, miễn chấp hành phần thời gian áp dụng BPXLHC còn lại chưa phù hợp, thiếu rõ ràng... Những hạn chế, bất cập này đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh số 09/2014 để phù hợp với tình hình thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai thi hành Pháp lệnh.

Đồng thời, ngày 13/11/2020, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính (XLVPHC), trong đó sửa đổi, bổ sung nhiều quy định có liên quan đến áp dụng BPXLHC. Đặc biệt, Luật cho phép Tòa án áp dụng biện pháp thay thế xử lý hành chính giáo dục dựa vào cộng đồng đối với người chưa thành niên bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng nếu đủ các điều kiện theo quy định.

Bên cạnh đó, ngày 24/3/2022, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV, phiên họp thứ 9 đã thông qua Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 về trình tự, thủ tục TAND xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (Pháp lệnh số 01/2022), có tính tương đồng với Pháp lệnh số 09/2014. Trong khi đó, Pháp lệnh số 01/2022 có nhiều quy định mới mà Pháp lệnh số 09/2014 chưa có, như: thủ tục thân thiện đối với người chưa thành niên; quy định về chi phí, lệ phí trong xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC; phiên họp trực tuyến;...

Như vậy, Pháp lệnh số 09/2014 không còn phù hợp, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn, của Luật XLVPHC và thiếu đồng bộ với Pháp lệnh số 01/2022, do đó, việc ban hành Pháp lệnh số 03/2022 là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG PHÁP LỆNH¹⁰

1. Mục đích

(1) Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, trình tự, thủ tục trong việc TAND xem xét, quyết định áp dụng các BPXLHC và khắc phục những khó khăn, vướng mắc, bất cập phát sinh trong quá trình thi hành Pháp lệnh số 09/2014, nhằm nâng cao hiệu quả phòng, chống vi phạm pháp luật, đồng thời bảo vệ tốt nhất các quyền và lợi ích hợp pháp của người vi phạm, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật và cải cách tư pháp.

¹⁰ Tờ trình số 176/TTr-TANDTC ngày 02/11/2022 của Tòa án nhân dân tối cao về Pháp lệnh trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các BPXLHC tại Tòa án nhân dân.

(2) Sửa đổi, bổ sung trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các BPXLHC tại TAND nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, công bằng, đúng quy định của pháp luật để bảo đảm an ninh, trật tự.

(3) Sửa đổi, bổ sung trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các BPXLHC đối với người chưa thành niên chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội và bảo đảm thủ tục thân thiện, phù hợp với tâm lý, lứa tuổi của người chưa thành niên.

2. Quan điểm chỉ đạo

(1) Thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng về hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm phát huy mạnh mẽ dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh; cải cách tư pháp, tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII.

(2) Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của Pháp lệnh trong hệ thống pháp luật.

(3) Bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn; kế thừa những quy định hợp lý, khắc phục được những hạn chế, vướng mắc, bất cập của pháp luật và thực thi pháp luật. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả thi hành, áp dụng pháp luật và quản lý công tác thi hành pháp luật về XLVPHC trong thực tiễn.

(4) Tăng cường tính công khai, minh bạch, dân chủ trong trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các BPXLHC; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, đặc biệt là người chưa thành niên.

(5) Bảo đảm tính tương thích của các quy định pháp luật về áp dụng BPXLHC với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt là một số công ước quốc tế về quyền con người.

III. BỐ CỤC CỦA PHÁP LỆNH

Pháp lệnh gồm 05 chương, 44 điều, cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung, gồm 07 điều (từ Điều 1 đến Điều 7), quy định về: phạm vi điều chỉnh; nguyên tắc xem xét, quyết định việc áp dụng BPXLHC; thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC; kiểm sát việc xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC;

trách nhiệm quản lý công tác xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC; chi phí, lệ phí trong việc xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC.

Chương II. Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC, gồm 19 điều (từ Điều 8 đến Điều 26), quy định về: thời hạn xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC; nhận, thụ lý hồ sơ đề nghị áp dụng BPXLHC; phân công thẩm phán xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC; những trường hợp phải từ chối, thay đổi thẩm phán, Thư ký phiên họp; thông báo về việc thụ lý hồ sơ đề nghị; kiểm tra hồ sơ đề nghị áp dụng BPXLHC; quyền cung cấp tài liệu của người bị đề nghị; yêu cầu bổ sung tài liệu; đình chỉ, tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC; quyết định mở phiên họp xem xét, quyết định việc áp dụng BPXLHC; thành phần phiên họp; quyền và nghĩa vụ của người tham gia phiên họp; tham gia phiên họp xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC; phiên họp xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC; biên bản phiên họp; nội dung quyết định áp dụng hoặc không áp dụng BPXLHC và các quyết định khác; hiệu lực các quyết định của Tòa án; việc gửi quyết định của Tòa án; quản lý hồ sơ xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC.

Chương III. Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định việc hoãn hoặc miễn chấp hành; giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng BPXLHC còn lại, gồm 03 điều (từ Điều 27 đến Điều 29), quy định về: nhận, thụ lý hồ sơ đề nghị hoãn hoặc miễn áp dụng BPXLHC; giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng BPXLHC còn lại; hủy bỏ quyết định hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành quyết định áp dụng BPXLHC.

Chương IV. Khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị; giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị trong việc áp dụng BPXLHC, gồm 02 mục, 13 điều (từ Điều 30 đến Điều 42), cụ thể như sau:

- **Mục 1. Khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị; giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị các quyết định của Tòa án trong việc áp dụng BPXLHC**, gồm 08 điều (từ Điều 30 đến Điều 37), quy định về: các quyết định của Tòa án có thể bị khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị; người có quyền khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị đối với quyết định của Tòa án; thời hạn khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị quyết định của Tòa án; thủ tục khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị quyết định của Tòa án; thủ tục giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị quyết định của Tòa án; phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị đối với quyết định của Tòa án; thẩm quyền của thẩm phán giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị đối với quyết định của TAND cấp huyện; nội dung và hiệu lực của quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị.

- **Mục 2. Khiếu nại, giải quyết khiếu nại hành vi của người có thẩm quyền của Tòa án trong việc áp dụng BPXLHC**, gồm 05 điều (từ Điều 38 đến Điều 42), quy định về: hành vi có thể bị khiếu nại trong việc xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC; quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại; quyền, nghĩa vụ của người bị khiếu nại; thời hạn khiếu nại; thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại.

Chương III. Điều khoản thi hành, gồm 02 điều (Điều 43 và Điều 44), quy định về: hiệu lực thi hành; điều khoản chuyển tiếp.

IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LỆNH

1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Pháp lệnh số 03/2022 quy định trình tự, thủ tục TAND xem xét, quyết định việc áp dụng các BPXLHC đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (sau đây gọi chung là BPXLHC theo Pháp lệnh số 03/2022); trình tự, thủ tục xem xét, quyết định việc hoãn, miễn chấp hành, giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng BPXLHC còn lại; khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị trong việc áp dụng BPXLHC theo Pháp lệnh số 03/2022.

Lực lượng Công an nhân dân tham gia vào quá trình xem xét, quyết định việc áp dụng các BPXLHC theo Pháp lệnh số 03/2022 của TAND với vai trò là cơ quan, người đề nghị áp dụng các BPXLHC theo Pháp lệnh số 03/2022. Theo quy định của Luật XLVPHC, cơ quan Công an có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và đề nghị TAND cấp huyện xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; bên cạnh đó, cơ quan Công an có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, chuyển hồ sơ cho Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện để đề nghị TAND cấp huyện xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Nguyên tắc xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân (Điều 2)

Khi xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC theo Pháp lệnh số 03/2022, bên cạnh việc bảo đảm các nguyên tắc theo quy định của Luật XLVPHC còn phải bảo đảm các nguyên tắc khác như: quyền được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị; quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình; quyền được xem xét theo hai cấp; được tham gia, trình bày ý kiến trước Tòa án, tranh luận tại phiên họp. Đối với người chưa thành niên, Pháp lệnh số 03/2022 đã bổ sung nguyên tắc xem xét, áp dụng BPXLHC phải tiến hành nhanh chóng,

kip thời, bảo đảm thủ tục thân thiện, phù hợp với tâm lý, giới, lứa tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức của họ. Bên cạnh đó, Pháp lệnh cũng bổ sung nguyên tắc trợ giúp pháp lý đối với người bị đề nghị áp dụng BPXLHC để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Theo đó, việc xem xét, quyết định việc áp dụng BPXLHC theo Pháp lệnh số 03/2022 tại TAND phải tuân thủ 06 nhóm nguyên tắc sau:

- Việc xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC theo Pháp lệnh số 03/2022 phải bảo đảm các nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật XLVPHC; đối với người chưa thành niên còn phải tiến hành nhanh chóng, kịp thời, bảo đảm thủ tục thân thiện, phù hợp với tâm lý, giới, lứa tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức của họ và các nguyên tắc xử lý quy định tại các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 134 của Luật XLVPHC;

- Bảo đảm quyền của người bị đề nghị áp dụng BPXLHC theo Pháp lệnh số 03/2022 (sau đây gọi chung là người bị đề nghị) được tham gia, trình bày ý kiến trước Tòa án, tranh luận tại phiên họp theo quy định của Pháp lệnh số 03/2022;

- Bảo đảm quyền được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị. Người bị đề nghị, cha mẹ hoặc người giám hộ của người bị đề nghị là người chưa thành niên có quyền tự mình hoặc nhờ luật sư, người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị. Người bị đề nghị thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý được đề nghị tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý. Trường hợp người bị đề nghị là người chưa thành niên mà không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thì Tòa án yêu cầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý cử trợ giúp viên pháp lý, luật sư theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý hoặc Đoàn luật sư phân công tổ chức hành nghề luật sư cử luật sư để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ;

- Việc xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC theo Pháp lệnh số 03/2022 do 01 thẩm phán thực hiện. Khi xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC theo Pháp lệnh số 03/2022, thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Bảo đảm sự vô tư của người tiến hành phiên họp xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC theo Pháp lệnh số 03/2022;

- Tiếng nói và chữ viết dùng trong việc xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC theo Pháp lệnh số 03/2022 tại Tòa án là tiếng Việt. Người bị đề nghị hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình, trường hợp này phải có người phiên dịch;

- Bảo đảm quyền được xem xét theo hai cấp trong việc xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC theo Pháp lệnh số 03/2022.

3. Việc xem xét áp dụng biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng để thay thế cho biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng¹¹

Theo quy định tại Điều 140a Luật XLVPHC, giáo dục dựa vào cộng đồng là biện pháp thay thế XLVPHC áp dụng đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 92 của Luật này có nơi cư trú ổn định, đang theo học tại cơ sở giáo dục và cha mẹ, người giám hộ cam kết bằng văn bản về việc quản lý, giáo dục. Đây là biện pháp thay thế BPXLHC đưa vào trường giáo dưỡng. Về nguyên tắc, khi Tòa án xem xét áp dụng BPXLHC đưa vào trường giáo dưỡng phải kiểm tra, đánh giá người chưa thành niên có thuộc trường hợp được chuyển hướng hay không mà không phụ thuộc có đề nghị hay không đề nghị chuyển hướng của cơ quan lập hồ sơ, mặc dù Điều 46 của Nghị định số 140/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng BPXLHC đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc quy định việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp thay thế giáo dục dựa vào cộng đồng là một trong những yêu cầu độc lập. Tuy nhiên, Điều 140a Luật XLVPHC không hạn chế người có quyền đề nghị, không quy định phải lập hồ sơ đề nghị. Căn cứ Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) về hệ thống thứ bậc văn bản quy phạm pháp luật thì Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có giá trị pháp lý cao hơn Nghị định. Do vậy, để việc triển khai thi hành Điều 140a của Luật XLVPHC kịp thời, hiệu quả, tránh xung đột pháp luật, Pháp lệnh số 03/2022 đã quy định việc áp dụng biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng của Tòa án. Theo đó, trường hợp thẩm phán quyết định không áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng mà áp dụng biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng thì công bố nội dung quyết định này tại phiên họp xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC.

4. Về thủ tục, tổ tụng thân thiện đối với người chưa thành niên

Pháp lệnh số 01/2022 có tính tương đồng với Pháp lệnh số 09/2014. Trong khi Pháp lệnh số 01/2022 đã quy định về thủ tục thân thiện đối với người chưa thành niên thì Pháp lệnh số 09/2014 chưa quy định về thủ tục, tổ tụng thân thiện trong quá trình xem xét, áp dụng BPXLHC với người chưa thành niên như: (1) thiếu quy định về nguyên tắc xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC đối với người chưa thành niên phải tiến hành nhanh chóng, kịp thời, bảo đảm thủ tục thân thiện, phù hợp với tâm lý, giới, lứa tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức của người bị đề nghị; (2) đối với việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, thẩm phán được phân công phải là người đã được đào tạo hoặc có kinh nghiệm giải quyết các vụ việc liên quan đến người chưa thành niên hoặc có hiểu biết cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục đối với người chưa thành niên; (3) phiên họp cần tổ

¹¹ Tờ trình số 176/TTr-TANDTC ngày 02/11/2022 của Tòa án nhân dân tối cao về Pháp lệnh trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các BPXLHC tại Tòa án nhân dân.

chức tại phòng thân thiện...¹² Do đó, Pháp lệnh số 03/2022 đã bổ sung những nội dung này tại Điều 2, Điều 10, Điều 21, Điều 44.

5. Về trợ giúp pháp lý cho đối tượng được trợ giúp theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý

Pháp lệnh số 09/2014 chưa quy định về trợ giúp pháp lý cho người bị đề nghị áp dụng BPXLHC. Để bảo vệ tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng được trợ giúp pháp lý, Pháp lệnh số 03/2022 đã bổ sung quy định về trợ giúp pháp lý cho người bị đề nghị áp dụng BPXLHC theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý tại Điều 2, Điều 7, Điều 13.

6. Thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (Điều 3)

Pháp lệnh số 09/2014 chưa quy định thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC của TAND cấp huyện nơi người bị đề nghị có hành vi vi phạm trong trường hợp người đề nghị là Trường Công an cấp huyện, Giám đốc Công an cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 99, khoản 1 Điều 100, khoản 2 Điều 101, khoản 1 Điều 102 của Luật XLVPHC. Do đó, bên cạnh thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC theo Pháp lệnh số 03/2022 của TAND cấp huyện nơi có trụ sở cơ quan của người đề nghị áp dụng BPXLHC, Pháp lệnh số 03/2022 đã bổ sung thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC theo Pháp lệnh số 03/2022 của TAND cấp huyện nơi người bị đề nghị có hành vi vi phạm trong trường hợp nêu trên. TAND cấp tỉnh có thẩm quyền xét lại quyết định của TAND cấp huyện bị khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị.

7. Kiểm sát việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (Điều 4)

Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 đã có những thay đổi quan trọng về chức năng và nhiệm vụ của Viện kiểm sát nhân dân. Theo đó, chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát nhân dân là kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tư pháp. Tại khoản 1 Điều 4 Pháp lệnh số 09/2014 quy định: “Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án trong việc xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC” là chưa phù hợp. Bên cạnh đó, khoản 3 Điều 4 Pháp lệnh số 09/2014 quy định: “Sau khi nhận được thông báo thụ lý hồ sơ của Tòa án cùng cấp, Viện kiểm sát có quyền nghiên cứu hồ sơ vụ việc tại Tòa án đã thụ lý vụ việc đó”. Như vậy, Viện kiểm sát chỉ có quyền nghiên cứu hồ sơ vụ việc tại TAND cùng cấp sau khi nhận được thông báo thụ lý hồ sơ đề nghị áp dụng BPXLHC hoặc thông báo thụ lý khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị các quyết định của Tòa án trong việc áp

¹² Báo cáo số 83/BC-TANDTC ngày 02/11/2022 của Tòa án nhân dân tối cao tổng kết thực tiễn thi hành Pháp lệnh số 09/2014.

dụng BPXLHC. Trong khi đó, thời hạn giải quyết của Tòa án còn ngắn, nên thời gian nghiên cứu hồ sơ của Viện kiểm sát cũng hạn chế, do đó, quy định này vô hình chung hạn chế việc nghiên cứu hồ sơ của Viện kiểm sát, là chưa bảo đảm xem xét, kiểm sát một cách đầy đủ, toàn diện, cần thiết phải cho phép Viện kiểm sát sao chụp hồ sơ đề nghị¹³.

Để khắc phục những vướng mắc nêu trên, Pháp lệnh số 03/2022 đã quy định Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của TAND, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC theo quy định của Pháp lệnh số 03/2022; thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị nhằm bảo đảm việc giải quyết kịp thời, đúng pháp luật. Viện kiểm sát nhân dân tham gia các phiên họp; tham gia việc xét hoãn, miễn, giảm, tạm đình chỉ việc chấp hành quyết định áp dụng BPXLHC theo quy định của Pháp lệnh số 03/2022. Sau khi nhận được thông báo thụ lý hồ sơ của Tòa án cùng cấp, Viện kiểm sát có quyền nghiên cứu hồ sơ vụ việc tại Tòa án đã thụ lý, có quyền sao chụp hồ sơ vụ việc đó.

8. Chi phí, lệ phí trong việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (Điều 7)

Hiện nay, các luật, bộ luật và Pháp lệnh đều có quy định về chi phí tố tụng¹⁴. Đặc biệt, Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 ngày 28/3/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định cụ thể về chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng và người phiên dịch trong tố tụng hình sự, tố tụng dân sự và tố tụng hành chính để bảo đảm thực hiện có hiệu quả quá trình thi hành của các cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, Pháp lệnh số 09/2014 không quy định chi phí khi Tòa án xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC tại TAND, nên khi triệu tập người làm chứng, người phiên dịch để làm rõ một số tình tiết cần thiết trong quá trình xem xét, áp dụng BPXLHC, các Tòa án không có cơ sở để chi trả chi phí cho họ¹⁵. Để khắc phục bất cập trên, Pháp lệnh số 03/2022 đã bổ sung quy định về chi phí, lệ phí trong việc xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC như sau:

¹³ Báo cáo số 83/BC-TANDTC ngày 02/11/2022 của Tòa án nhân dân tối cao tổng kết thực tiễn thi hành Pháp lệnh số 09/2014.

¹⁴ Điều 167, 168 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về chi phí cho người làm chứng, chi phí cho người phiên dịch, luật sư.

Điều 135 của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định về chi phí tố tụng.

Điều 368 và Điều 369 của Luật Tố tụng hành chính quy định về chi phí cho người làm chứng, chi phí cho người phiên dịch, luật sư.

Điều 7 của Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 về trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc quy định chi phí, lệ phí trong việc xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

¹⁵ Báo cáo số 83/BC-TANDTC ngày 02/11/2022 của Tòa án nhân dân tối cao tổng kết thực tiễn thi hành Pháp lệnh số 09/2014.

- Chi phí trong việc xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC theo Pháp lệnh số 03/2022 gồm: chi phí cho người phiên dịch, người dịch thuật; chi phí cho luật sư, trợ giúp viên pháp lý là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị; chi phí giám định và các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật. Những chi phí nêu trên được thực hiện theo quy định của pháp luật về chi phí tố tụng.

- Chi phí cho người phiên dịch, người dịch thuật, luật sư, trợ giúp viên pháp lý nếu người bị đề nghị, cha mẹ hoặc người giám hộ của người bị đề nghị là người chưa thành niên tự yêu cầu thì họ tự chi trả; nếu do Tòa án yêu cầu thì Tòa án chi trả. Chi phí cho trợ giúp viên pháp lý, luật sư do tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý cử thì thực hiện theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý.

- Lệ phí cấp bản sao giấy tờ, sao chụp tài liệu tại Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật về án phí và lệ phí Tòa án.

9. Về sự tham gia của chuyên gia y tế, tâm lý, giáo dục, xã hội học, đại diện của nhà trường nơi người bị đề nghị học tập, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức thành viên của Mặt trận nơi người bị đề nghị cư trú, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã (các điều 13, 18, 21, 34, 35)

Pháp lệnh số 09/2014 quy định trường hợp cần thiết thẩm phán sẽ tham vấn ý kiến của chuyên gia, nhà khoa học... nhưng lại không quy định thời điểm tham vấn ý kiến là trước khi mở phiên họp hay tại phiên họp; phương thức tham vấn bằng lời nói trực tiếp hay văn bản¹⁶. Để bảo đảm tốt nhất quyền của người bị đề nghị áp dụng BPXLHC, Pháp lệnh số 03/2022 quy định thẩm phán được tham vấn ý kiến hoặc yêu cầu chuyên gia y tế, tâm lý, giáo dục, xã hội học, đại diện của nhà trường nơi người bị đề nghị học tập, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức thành viên của Mặt trận nơi người bị đề nghị cư trú và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác tham gia và trình bày ý kiến tại các phiên họp trong trường hợp cần làm rõ tình trạng sức khỏe, tâm lý, điều kiện sống, học tập của người bị đề nghị; người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã tham gia phiên họp để trình bày ý kiến về bảo vệ trẻ em¹⁷.

10. Về bảo đảm tính thân thiện của phiên họp xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (Điều 21)

Pháp lệnh số 09/2014 chưa quy định về tính thân thiện của phiên họp xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC đối với người chưa thành niên. Để bảo đảm tính tương đồng với Pháp

¹⁶ Báo cáo số 83/BC-TANDTC ngày 02/11/2022 của Tòa án nhân dân tối cao tổng kết thực tiễn thi hành Pháp lệnh số 09/2014.

¹⁷ Tài liệu giới thiệu một số nội dung cơ bản của Pháp lệnh số 03/2022 của Tòa án nhân dân tối cao.

lệnh số 01/2022, Pháp lệnh số 03/2022 đã bổ sung quy định phiên họp xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây: được tổ chức thân thiện, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị; phòng họp được bố trí thân thiện, an toàn; thẩm phán được phân công tiến hành phiên họp phải là người đã được đào tạo hoặc có kinh nghiệm giải quyết các vụ việc liên quan đến người dưới 18 tuổi hoặc có hiểu biết cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục đối với người dưới 18 tuổi. Tại phiên họp, thẩm phán mặc trang phục hành chính của TAND; trong phiên họp, cha mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người bị đề nghị hỗ trợ người bị đề nghị; việc hỏi người bị đề nghị phải phù hợp với lứa tuổi, mức độ phát triển, trình độ văn hóa và hiểu biết của họ. Câu hỏi cần ngắn gọn, đơn giản, dễ hiểu, không hỏi nhiều vấn đề cùng một lúc.

11. Ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính

Hiện nay, các đạo luật tố tụng tư pháp, Nghị quyết số 33/2021/QH15 ngày 12/11/2021 của Quốc hội về tổ chức phiên tòa trực tuyến đã quy định cho phép tổ chức phiên tòa trực tuyến; cho phép nộp tài liệu, chứng cứ qua Cổng thông tin điện tử của TAND¹⁸. Tuy nhiên, Pháp lệnh số 09/2014 chưa có quy định này. Do đó, để bảo đảm phù hợp với thực tiễn và tính đồng bộ trong các thủ tục tố tụng tư pháp, Pháp lệnh số 03/2022 đã bổ sung quy định tổ chức phiên họp xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC bằng hình thức trực tuyến (Điều 21); quy định việc cung cấp tài liệu có thể được thực hiện bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (Điều 14, Điều 27).

12. Đình chỉ, tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (Điều 16)

Pháp lệnh số 09/2014 chưa quy định trường hợp đình chỉ việc xem xét, quyết định áp dụng các BPXLHC đối với trường hợp người bị đề nghị đang bị bệnh hiểm nghèo là chưa phù hợp với thực tiễn; bên cạnh đó, sau khi lý do tạm đình chỉ không còn thì việc xem xét, giải quyết thực hiện như thế nào cũng chưa quy định¹⁹. Do đó, Pháp lệnh số 03/2022 đã bổ sung trường hợp đình chỉ việc xem xét, quyết định áp dụng các BPXLHC khi người bị đề nghị mắc bệnh hiểm nghèo; đồng thời, quy định về việc tiếp tục xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC hoặc quyết định đình chỉ xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC sau khi lý do tạm đình chỉ không còn. Cụ thể như sau:

¹⁸ Báo cáo số 83/BC-TANDTC ngày 02/11/2022 của Tòa án nhân dân tối cao tổng kết thực tiễn thi hành Pháp lệnh số 09/2014.

¹⁹ Báo cáo số 83/BC-TANDTC ngày 02/11/2022 của Tòa án nhân dân tối cao tổng kết thực tiễn thi hành Pháp lệnh số 09/2014.

- Thẩm phán ra quyết định đình chỉ việc xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC theo Pháp lệnh số 03/2022 khi có một trong các căn cứ sau đây: (1) hết thời hiệu áp dụng BPXLHC quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 2 Điều 6 của Luật XLVPHC; (2) người bị đề nghị đã chết; (3) người bị đề nghị không thuộc đối tượng áp dụng BPXLHC quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 92, khoản 1 Điều 94 hoặc khoản 1 Điều 96 của Luật XLVPHC; (4) người bị đề nghị thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 92, khoản 2 Điều 94 hoặc khoản 2 Điều 96 của Luật XLVPHC; (5) người đề nghị rút đề nghị; (6) người bị đề nghị đã có bản án, quyết định hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật đối với hành vi bị đề nghị áp dụng BPXLHC; (7) người bị đề nghị đang chấp hành hình phạt tù, đang chờ chấp hành hình phạt tù hoặc hình phạt tử hình theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; (8) người bị đề nghị mắc bệnh hiểm nghèo có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện trở lên.

- Thẩm phán ra quyết định tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC theo Pháp lệnh số 03/2022 khi có một trong các căn cứ sau đây: (1) hành vi vi phạm pháp luật của người bị đề nghị có dấu hiệu tội phạm và Tòa án phải chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự xem xét hoặc người bị đề nghị đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi đó; (2) khi phát sinh tình tiết mới về tình trạng sức khỏe, tâm thần của người bị đề nghị và cần yêu cầu người đề nghị tiến hành trưng cầu giám định.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày lý do tạm đình chỉ quy định tại khoản 2 Điều 16 Pháp lệnh số 03/2022 không còn thì Tòa án ra quyết định tiếp tục xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC hoặc quyết định đình chỉ xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC theo quy định của Pháp lệnh số 03/2022.

13. Giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại (Điều 28)

Quy định về giảm thời hạn hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng BPXLHC còn lại sẽ là động lực thúc đẩy người bị áp dụng BPXLHC tích cực lao động, học tập, nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để sớm tái hòa nhập cộng đồng. Theo đó, người đang chấp hành BPXLHC thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 112 của Luật XLVPHC được Tòa án xét giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng BPXLHC còn lại trên cơ sở đề nghị của Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Giám đốc cơ sở giáo dục bắt buộc, Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc. Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Giám đốc cơ sở giáo dục bắt buộc, Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc gửi văn bản đề nghị cho Tòa án nơi trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc có

trụ sở kèm theo bản sao quyết định áp dụng BPXLHC, tài liệu chứng minh người đang chấp hành BPXLHC thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 112 của Luật XLVPHC và các tài liệu khác có liên quan (nếu có). Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng BPXLHC còn lại, Tòa án phải thụ lý và phân công thẩm phán xem xét, giải quyết, đồng thời thông báo cho người có văn bản đề nghị và Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày được phân công, thẩm phán phải xem xét và ra quyết định; trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát cùng cấp, người có văn bản đề nghị có ý kiến bằng văn bản trước khi Tòa án ra quyết định.

Pháp lệnh số 09/2014 không quy định Tòa án có thẩm quyền chấp nhận một phần đề nghị giảm thời hạn áp dụng BPXLHC là chưa phù hợp với thực tiễn hiện nay. Bởi vì trong quá trình xem xét, đánh giá đề nghị giảm thời hạn của cơ quan có thẩm quyền, Tòa án còn xem xét mức độ thành thật hối lỗi, tích cực lao động, học tập, nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước của người đang chấp hành BPXLHC để quyết định giảm thời hạn cho họ; căn cứ vào mức độ chấp hành pháp luật, Tòa án có thể chấp nhận một phần hoặc toàn bộ đề nghị giảm thời hạn chấp hành BPXLHC của cơ quan đề nghị²⁰. Do đó, Pháp lệnh số 03/2022 đã bổ sung quy định thẩm phán xem xét, quyết định chấp nhận toàn bộ hoặc một phần đề nghị giảm thời hạn áp dụng BPXLHC, cụ thể: sau khi xem xét hồ sơ đề nghị, thẩm phán ra một trong các quyết định sau đây: (1) chấp nhận toàn bộ hoặc một phần đề nghị giảm thời hạn; chấp nhận đề nghị tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng BPXLHC còn lại; (2) không chấp nhận đề nghị giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng BPXLHC còn lại.

Quyết định về việc giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng BPXLHC còn lại có các nội dung chính sau đây: (1) số, ngày, tháng, năm ra quyết định; (2) tên Tòa án ra quyết định; (3) họ và tên thẩm phán; (4) họ và tên, chức vụ của người có văn bản đề nghị quy định tại khoản 2 Điều này; (5) họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính, số định danh cá nhân, chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân (nếu có), nơi cư trú, nghề nghiệp, trình độ văn hóa của người đang chấp hành quyết định áp dụng BPXLHC; (6) lý do, căn cứ ra quyết định; (7) quyết định của thẩm phán về việc giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng BPXLHC còn lại; (8) trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thi hành quyết định; (9) quyền khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị đối với quyết định; (10) hiệu lực của quyết định; (11) nơi nhận quyết định.

²⁰ Báo cáo số 83/BC-TANDTC ngày 02/11/2022 của Tòa án nhân dân tối cao tổng kết thực tiễn thi hành Pháp lệnh số 09/2014.

Quyết định về việc giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng BPXLHC còn lại có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị quy định tại Điều 32 Pháp lệnh số 03/2022 mà không có khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị và phải được gửi cho người được quy định tại khoản 3 Điều 112 của Luật XLVPHC, Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

14. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại (Điều 42)

Pháp lệnh số 09/2014 quy định khiếu nại hành vi của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết là chưa phù hợp, chưa bảo đảm khách quan²¹. Do đó, Pháp lệnh số 03/2022 đã quy định khiếu nại hành vi của Chánh án TAND cấp tỉnh do Chánh án TAND cấp cao giải quyết. Cụ thể như sau:

- Khiếu nại hành vi của thẩm phán, thư ký TAND cấp huyện do Chánh án TAND cấp huyện giải quyết trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại của Chánh án TAND cấp huyện, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến TAND cấp tỉnh có thẩm quyền. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chánh án TAND cấp tỉnh phải xem xét, giải quyết. Quyết định của Chánh án TAND cấp tỉnh là quyết định cuối cùng. Khiếu nại hành vi của Chánh án TAND cấp huyện do Chánh án TAND cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định của Chánh án TAND cấp tỉnh là quyết định cuối cùng.

- Khiếu nại hành vi của thẩm phán, thư ký TAND cấp tỉnh do Chánh án TAND cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chánh án TAND cấp tỉnh phải xem xét, giải quyết. Quyết định của Chánh án TAND cấp tỉnh là quyết định cuối cùng.

- Khiếu nại hành vi của Chánh án TAND cấp tỉnh do Chánh án TAND cấp cao trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ xem xét, giải quyết trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định của Chánh án TAND cấp cao là quyết định cuối cùng.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định, Tòa án phải gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã khiếu nại và Viện kiểm sát cùng cấp.

²¹ Báo cáo số 83/BC-TANDTC ngày 02/11/2022 của Tòa án nhân dân tối cao tổng kết thực tiễn thi hành Pháp lệnh số 09/2014.

15. Hiệu lực thi hành (Điều 43)

Pháp lệnh số 03/2022 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2023. Pháp lệnh số 09/2014 hết hiệu lực kể từ ngày Pháp lệnh số 03/2022 có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định về điều khoản chuyển tiếp tại Điều 44 Pháp lệnh số 03/2022.

16. Điều khoản chuyển tiếp (Điều 44)

Đối với những vụ việc đã được TAND cấp huyện thụ lý, giải quyết theo quy định tại Pháp lệnh số 09/2014 nhưng đến ngày 01/02/2023 chưa kết thúc thì tiếp tục áp dụng quy định của Pháp lệnh số 09/2014 để xem xét, giải quyết cho đến khi kết thúc vụ việc, trừ các nội dung sau đây thì áp dụng quy định của Pháp lệnh số 03/2022: (1) các quy định bảo đảm thủ tục thân thiện đối với người chưa thành niên tại khoản 1 và khoản 3 Điều 2, khoản 1 Điều 10, khoản 2 và khoản 3 Điều 13, khoản 3 Điều 18, điểm e khoản 3 và khoản 4 Điều 21, điểm d khoản 4 Điều 34, khoản 1 và điểm đ khoản 3 Điều 35 Pháp lệnh số 03/2022; (2) việc đình chỉ xem xét, quyết định áp dụng BPXLHC quy định tại điểm h khoản 1 Điều 16 Pháp lệnh số 03/2022; (3) việc áp dụng biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng; (4) các quy định khác của Pháp lệnh số 03/2022 có lợi cho người bị đề nghị.

Đối với những vụ việc đã được TAND cấp huyện giải quyết theo quy định của Pháp lệnh số 09/2014 mà có khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị thì từ ngày 01/02/2023 TAND cấp tỉnh giải quyết theo Pháp lệnh số 09/2014, trừ các nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 44 Pháp lệnh số 03/2022 thì áp dụng quy định của Pháp lệnh số 03/2022./.

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH NĂM 2022

Ngày 14/11/2022, tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (Luật số 13/2022/QH15), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023. Dưới đây là những nội dung cơ bản của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (PCBLGD) được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 21/11/2007 (sau đây gọi là Luật năm 2007), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2008. Việc ban hành Luật năm 2007 đã đưa Việt Nam là một trong số ít quốc gia trên thế giới tiên phong luật hóa PCBLGD; khẳng định sự quyết tâm của Đảng và Nhà nước ta trong việc giải quyết vấn nạn bạo lực gia đình (BLGD), hướng tới xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, bình đẳng, hạnh phúc cũng như sự nghiêm túc, chủ động của Việt Nam trong việc thực hiện các điều ước và cam kết quốc tế đã tham gia.

Sau gần 15 năm thực hiện, Luật PCBLGD đã tạo sự chuyển biến tích cực về nhận thức trong PCBLGD, góp phần bảo vệ người bị BLGD, xử lý các hành vi BLGD, vi phạm pháp luật trong PCBLGD, nâng cao bình đẳng giới trong gia đình. Tuy nhiên, Luật năm 2007 cũng đã bộc lộ một số hạn chế cần phải được sửa đổi nhằm khắc phục tình trạng BLGD có mức độ nghiêm trọng, diễn biến phức tạp, tinh vi, khó lường và khó xử lý bằng các quy định pháp luật hiện hành. Điều tra quốc gia bạo lực với phụ nữ công bố năm 2020 cho thấy, có 31,6% phụ nữ phải chịu ít nhất một hình thức bạo lực trong 12 tháng (kể từ lúc điều tra), cứ 03 phụ nữ thì có gần 01 người (32%) bị chồng bạo lực thể xác hoặc bạo lực tình dục. Đáng chú ý, có 90,4% phụ nữ bị chồng bạo lực thể xác và/hoặc tình dục không tìm kiếm sự giúp đỡ, chỉ có 4,8% tìm kiếm sự giúp đỡ của Công an. Kết quả điều tra này cho thấy năm 2019, BLGD với phụ nữ gây thiệt hại 1,8% GDP (tăng 0,2% so với năm 2012).

Bên cạnh tình hình BLGD nêu trên, việc ban hành Luật PCBLGD năm 2022 xuất phát từ những lý do sau:

1. Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước

Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới đã chỉ ra một trong những thách thức hiện nay là “chưa xử lý triệt để tình trạng BLGD, buôn bán phụ nữ, xâm hại tình dục, sử dụng lao động trẻ em;...”.

Nghị quyết Đại hội Đảng XII xác định: “*Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*”. Xây dựng môi trường văn hóa, đời sống văn hóa lành mạnh trong hệ thống chính trị, trong mỗi địa phương, trong từng cộng đồng làng, bản, khu phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, khu công nghiệp và mỗi gia đình, góp phần giáo dục, rèn luyện con người về nhân cách, đạo đức, lối sống. Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc. Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, tiếp tục xác định *gia đình là yếu tố quyết định trong tiến trình xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện. Gia đình là môi trường đầu tiên và quan trọng nhất để hình thành, nuôi dưỡng nhân cách, giáo dục đạo đức, lối sống văn minh và trao truyền các giá trị văn hóa tốt đẹp.*

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc khóa XIII cũng đề ra các quan điểm, chủ trương, giải pháp cụ thể cho việc *thực hiện các biện pháp phát triển gia đình hạnh phúc, bền vững và thực hiện PCBLGD toàn diện, khả thi, có hiệu quả.*

Hiến pháp năm 2013 đã có nhiều quy định quan trọng về xây dựng và phát triển gia đình như: “*Nhà nước, xã hội tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân*”. Bảo vệ quyền con người, bảo vệ quyền của các thành viên trong gia đình, hạn chế tình trạng BLGD. Để cụ thể hóa Hiến pháp, Quốc hội đã ban hành các văn bản luật để bảo vệ quyền và lợi ích của công dân như: Luật PCBLGD (2007), Bộ luật Hình sự (2015), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự (2015), Bộ luật Dân sự (2015), Bộ luật Lao động (2019), Luật Hôn nhân và Gia đình (2014), Luật Trẻ em (2016).

2. Khắc phục những bất cập của Luật năm 2007

Sau 15 năm triển khai và thi hành Luật năm 2007, bên cạnh những kết quả đạt được, các quy định của Luật đã bộc lộ hạn chế, bất cập, đó là:

2.1. Những bất cập trong biện pháp phòng ngừa, bảo vệ, hỗ trợ người bị bạo lực gia đình, xử lý, giáo dục người có hành vi bạo lực gia đình

- Trong Luật năm 2007 tuy đã giải thích khái niệm BLGD nhưng chưa bao quát đủ các dạng BLGD; mặt khác, còn một số khái niệm chưa giải thích rõ như người có nguy cơ cao, cảm tiếp xúc, phát tán thông tin. Việc chưa làm rõ nội hàm khái niệm hoặc chưa giải thích khái niệm sử dụng trong Luật dẫn đến nhận diện chưa đầy đủ các hành vi BLGD, đây là một

trong những nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt rất lớn về việc thống kê số liệu BLGD giữa các cơ quan trong nhiều năm qua.

- Việc PCBLGD cần thực hiện ở nhiều cấp độ khác nhau, bên cạnh việc lấy phòng đề chống thì cần phải lấy chống đề phòng. Trong thời gian qua, người có hành vi BLGD bị xử phạt vi phạm hành chính sau đó vì những lý do khác nhau việc xử phạt không được thực hiện đã dẫn đến “thái độ coi thường pháp luật” từ đó làm suy yếu pháp luật. Luật năm 2007 xác định nguyên tắc lấy phòng đề chống nhưng chưa thể hiện rõ biện pháp phòng. Việc phòng ngừa BLGD phải thực hiện ở 3 cấp độ gồm: phòng ngừa khi chưa xảy ra; phòng ngừa hậu quả nghiêm trọng hơn khi BLGD đang xảy ra; phòng ngừa BLGD tái diễn đối với những vụ bạo lực đã kết thúc.

- BLGD có nguyên nhân sâu xa từ bất bình đẳng giới trong gia đình; các yếu tố lạm dụng rượu, bia, xử lý hành vi vi phạm không nghiêm minh, thiếu khả thi... là những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến BLGD không được kiểm soát, nhiều vụ việc BLGD kéo dài. Điều tra quốc gia về BLGD với phụ nữ được Tổng cục thống kê và các cơ quan công bố năm 2020 cho thấy, 93% số vụ bạo lực giới hiện nay là BLGD. Tuy nhiên, Luật năm 2007 lồng ghép giới trong các quy định chưa được rõ. Vì vậy, cần bổ sung những quy định liên quan đến BLGD trên cơ sở giới để bảo đảm lồng ghép giới trong thực hiện Luật theo quy định hiện hành. Bên cạnh đó, cần bổ sung các quy định nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến lạm dụng rượu, bia, nâng cao tính khả thi của các biện pháp xử lý BLGD.

- Hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình là biện pháp phòng ngừa mang tính nhân văn nhằm hàn gắn các gia đình khi phát sinh các mâu thuẫn, tranh chấp. Việc hòa giải trong PCBLGD mang yếu tố đặc thù, không giống như các mâu thuẫn, tranh chấp xã hội khác. Trong quan hệ gia đình, thành viên khi bị xử phạt vi phạm hành chính, thậm chí là truy cứu trách nhiệm hình sự thì việc xử phạt đó chỉ giải quyết được mặt xử lý hành vi vi phạm mà không giải quyết được vấn đề mâu thuẫn, tranh chấp dẫn đến vi phạm. Luật năm 2007 chưa phân định rõ khi nào thì phải xử lý một tình huống bằng hòa giải và khi nào thì cần các biện pháp khác. Do đó, cần phân định rõ *hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp với xử lý hành vi BLGD* là hai biện pháp độc lập, một bên là biện pháp phòng ngừa, một bên là biện pháp ngăn chặn nên hòa giải không được xem xét là kết quả xử lý vụ việc BLGD. Luật năm 2007 không cấm gia đình, dòng họ thực hiện hòa giải trong trường hợp vụ việc phạm tội, hành vi vi phạm bị xử lý hành chính. Tuy nhiên, trong các trường hợp này, Luật năm 2007 quy định tổ hòa giải cơ sở hoặc cơ quan, tổ chức mà người có hành vi BLGD không được thực hiện hòa giải. Quy định này làm giảm cơ hội hòa giải mâu thuẫn trong gia đình. Bên cạnh những bất cập trong việc quy định về hòa giải thì việc chưa có quy định đặc thù cho người thực hiện hòa giải, tư

vấn trong PCBLGD khiến cho công tác hòa giải chưa đạt kết quả tốt, nhiều vụ việc BLGD sau khi hòa giải tình trạng BLGD vẫn không có chuyển biến tích cực. Người thực hiện hòa giải ở cơ sở hiện nay cần được bồi dưỡng kiến thức pháp luật và bồi dưỡng chuyên sâu về PCBLGD, nhạy cảm giới trong PCBLGD.

- Hiện nay, tại nhiều quốc gia, người thực hiện hoạt động tư vấn PCBLGD tại cơ sở chuyên môn phải được đào tạo kiến thức chuyên ngành, phải có chứng chỉ hành nghề trước khi thực hiện tư vấn. Trong xu hướng phát triển, Việt Nam cũng cần có những người làm công tác tư vấn chuyên sâu để thực hiện tư vấn điều trị tâm thần cho những người có nguy cơ cao gây bạo lực và những người bị bạo lực nhằm ngăn ngừa những hậu quả tiêu cực do BLGD gây ra. Vì vậy, bên cạnh việc quy định về các tiêu chuẩn đối với cơ sở thì cần phải có tiêu chuẩn đối với người thực hiện tư vấn trong PCBLGD bảo đảm cả tính phổ quát (thực hiện kiêm nhiệm) và cả chiều sâu (tư vấn chuyên nghiệp).

- Kinh nghiệm của các quốc gia khi xây dựng Luật PCBLGD, người bị bạo lực được coi là trung tâm để xây dựng chính sách (tiếp cận trên quyền để bảo vệ, hỗ trợ người bị bạo lực). Luật năm 2007 quy định các biện pháp bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân BLGD và cơ sở trợ giúp nạn nhân BLGD. Tuy nhiên, các quy định trong các chương này chưa đáp ứng được yêu cầu nêu trên, việc bảo vệ, hỗ trợ người bị BLGD chưa thể hiện được tính chủ động, các thủ tục hành chính và điều kiện để xử lý vụ việc BLGD còn khá phức tạp. Nhiều người bị BLGD ngại tiếp xúc với chính quyền vì không biết phải trình bày thế nào và bị người gây bạo lực đe dọa nếu viết đơn hoặc tố cáo. Biện pháp cấm tiếp xúc trong Luật năm 2007 còn mang nặng yếu tố mệnh lệnh hành chính, các điều kiện để áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc chính là rào cản để chính quyền địa phương thực thi nhiệm vụ. Đây là một trong những lý do trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2020 toàn quốc chỉ áp dụng cấm tiếp xúc được 4.393 trường hợp. Kinh nghiệm của nhiều quốc gia cho thấy, khi chính quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người bị bạo lực thông qua biện pháp cấm tiếp xúc thì người bị bạo lực được quyền lựa chọn về chỗ ở của mình và thông thường người có hành vi bạo lực thường là người phải ra khỏi nhà.

- Luật năm 2007 quy định các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ được áp dụng kịp thời để bảo vệ người bị BLGD, chấm dứt hành vi BLGD, giảm thiểu hậu quả do hành vi bạo lực gây ra. Tuy nhiên, các biện pháp được quy định trong Luật gặp khó khăn khi triển khai do chưa xác định rõ cơ quan giữ vai trò chính trong việc thực hiện biện pháp ngăn chặn hành vi bạo lực, bảo vệ người BLGD. Hiện nay, nhiều quốc gia trên thế giới quy định người có hành vi BLGD sẽ bị Công an áp dụng các biện pháp nhằm ngăn chặn, thậm chí là bắt khẩn cấp để tránh BLGD có diễn biến phức tạp, xảy ra hậu quả nghiêm trọng. Việc áp dụng các biện pháp

tương tự như các quốc gia đang thực hiện là giải pháp để ngăn chặn những vụ BLGD dẫn đến hậu quả nghiêm trọng như trong thời gian vừa qua.

- Người có hành vi BLGD bên cạnh việc phải xử lý theo quy định thì cần phải có biện pháp giáo dục, hỗ trợ để chuyển đổi hành vi bạo lực. Kinh nghiệm các quốc gia khi xử lý vấn đề BLGD, người có hành vi BLGD phải qua các khóa học bắt buộc như học kỹ năng kiểm soát hành vi bạo lực, học về nhận diện hành vi bạo lực và các quy định của pháp luật liên quan đến PCBLGD. Người có hành vi phải thực hiện các bài kiểm tra khi đủ điều kiện mới được phép hòa nhập với gia đình. Với đặc thù văn hóa, xã hội của Việt Nam, việc kế thừa một phần kinh nghiệm quốc tế trong việc áp dụng biện pháp giáo dục người có hành vi BLGD vừa bảo đảm chủ trương coi người gây BLGD cũng là đối tượng được Nhà nước, xã hội quan tâm, giáo dục, mặt khác cũng là biện pháp để phòng ngừa BLGD.

- Việc phát hiện, báo tin về BLGD quy định tại Điều 18 Luật năm 2007 cũng chưa làm rõ nội dung về trách nhiệm xác minh, xử lý tin báo về vụ việc BLGD. Thực tiễn cho thấy, đây là một bước rất quan trọng, ảnh hưởng tính kịp thời và hiệu quả của việc ngăn chặn, xử lý vụ việc BLGD. Do đó, cần có quy định cụ thể hơn về phát hiện, báo tin về BLGD.

2.2. Những bất cập trong phối hợp liên ngành và điều kiện bảo đảm để thực hiện phòng, chống bạo lực gia đình

Công tác PCBLGD có liên quan đến nhiều cơ quan, tổ chức. Thực tế trong Luật năm 2007 cũng đã dành 11 điều để quy định trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong thực hiện nhiệm vụ PCBLGD. Trong quá trình thực hiện, các cơ quan đã phát huy vai trò, trách nhiệm trong thực hiện Luật, tuy nhiên, sự liên kết giữa các cơ quan, tổ chức chưa được đề cập dẫn đến công tác PCBLGD còn mang tính manh mún, thiếu đồng bộ. Mặt khác, ở Việt Nam trong thời gian vừa qua, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế cũng có đóng góp quan trọng trong thực hiện Luật nhưng chưa được quy định rõ quyền và trách nhiệm. Để đảm bảo tính thống nhất và tập trung nguồn lực trong PCBLGD, việc khắc phục bất cập nói trên thông qua việc bổ sung những quy định về phối hợp liên ngành để thực hiện nhiệm vụ PCBLGD là cần thiết.

Bên cạnh yếu tố nguồn lực thì các điều kiện đảm bảo khác cũng chưa được quy định rõ trong Luật hiện hành gây khó khăn trong quá trình thực hiện Luật. Cụ thể như: Mô hình quản lý nhà nước hiện nay là tập thể lãnh đạo, cá nhân chịu trách nhiệm, vì vậy, trong công tác quản lý nhà nước về PCBLGD cũng cần quy định rõ trách nhiệm của người đứng đầu nếu để xảy ra tình trạng BLGD kéo dài, có tính chất nghiêm trọng mà không được xử lý. Luật cũng quy định về trách nhiệm của cá nhân, tổ chức trong PCBLGD nhưng lại không quy định về

đường dây tiếp nhận thông tin khi tổ chức, cá nhân phát hiện hành vi bạo lực thì báo tin cho ai, theo số điện thoại nào? Bên cạnh yếu tố trách nhiệm, yếu tố quyền của người tham gia PCBLGD cũng cần được xem xét vì việc can ngăn BLGD đôi khi còn nguy hiểm hơn can ngăn bạo lực xã hội (thực tế thời gian qua đã có không ít người chết do can ngăn vụ việc BLGD). Nhưng chính sách Nhà nước chưa xác định rõ đối với trường hợp người tham gia can ngăn hành vi BLGD bị thiệt hại về tài sản, nguy hiểm đến tính mạng, đây là chính sách của Nhà nước nhằm khuyến khích, nêu gương trong ứng xử văn hóa và đạo đức xã hội.

2.3. Những bất cập trong khuyến khích xã hội hóa công tác phòng, chống bạo lực gia đình

Nguồn lực để thực hiện PCBLGD cũng hạn chế, kinh phí cho tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về PCBLGD đang ngày càng hạn hẹp, kinh phí chi cho công tác gia đình chỉ chiếm khoảng 0,5% tổng kinh phí chi cho ngành. Song, chính sách xã hội hóa để huy động nguồn lực thực hiện chưa được khuyến khích dẫn đến thiếu nguồn lực cho công tác nhưng lại không huy động được xã hội hóa.

Luật hiện hành tuy có đề cập đến chính sách xã hội hóa nhưng còn chung chung, chưa khuyến khích được sự tham gia của tổ chức, cá nhân. Mặt khác, người bị BLGD khi thoát khỏi nhà khẩn cấp cần được sự hỗ trợ nhưng cơ chế tài chính từ ngân sách và nguồn lực ngân sách nhà nước chi cho nhiệm vụ này không đảm bảo. Việc tách riêng nguồn từ hoạt động trợ giúp người bị BLGD bằng nguồn xã hội hóa thông qua quỹ hỗ trợ người bị BLGD không chỉ bổ sung nguồn lực mà còn tránh được sự chồng chéo nguồn hỗ trợ cho công tác PCBLGD.

3. Bảo đảm phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên tham gia

Khi nền kinh tế chuyển đổi từ mô hình kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã tham gia các cam kết quốc tế trong nhiều lĩnh vực, trong đó có quyền con người, vấn đề BLGD. Đáng chú ý là Công ước Quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR), Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) và các khuyến nghị của Ủy ban các Công ước Nhân quyền. Công ước CEDAW có hiệu lực ở Việt Nam từ ngày 19/3/1982. Ngay sau khi tham gia các cam kết quốc tế liên quan đến BLGD, Việt Nam đã có những bước đi quan trọng để cụ thể hóa về mặt pháp lý như ban hành Luật Bình đẳng giới (2006), Luật PCBLGD năm 2007, Luật Hôn nhân và Gia đình (2014).

Ở khu vực ASEAN, Việt Nam là quốc gia chủ động đưa ra nhiều sáng kiến và tham gia các tuyên bố chung liên quan đến bình đẳng giới, xóa bỏ bạo lực giới và

BLGD. Tương tự như nhiều quốc gia khác, Luật PCBLGD của Việt Nam dựa trên tiếp cận đa ngành và toàn diện nhằm giải quyết BLGD. Tuy nhiên, Luật PCBLGD của Việt Nam hiện nay còn một số điểm khác biệt so với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia và có thể tham khảo các kinh nghiệm xây dựng luật của nhiều quốc gia trên thế giới.

Từ các nội dung nêu trên, việc sửa đổi Luật năm 2007 là rất cần thiết, nhằm hiện thực hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, đồng thời tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, trong đó có PCBLGD.

Quá trình xây dựng Luật đã bám sát phương pháp tiếp cận quyền con người, bảo đảm quyền con người, đặc biệt là đối tượng đặc thù như phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, ưu tiên nguyện vọng chính đáng, sự an toàn là trên hết của người bị BLGD, đồng thời tôn trọng các quyền của công dân khi xử lý các hành vi về PCBLGD. Các yếu tố về văn hóa, gia đình, đặc điểm tâm lý của các nhóm đối tượng và đặc thù vùng miền, dân tộc cũng đã được quan tâm, xem xét khi thiết kế các quy định để bảo đảm tính hiệu quả, nghiêm minh, góp phần gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của gia đình, dân tộc, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục tiêu xây dựng Luật

Việc xây dựng Luật năm 2022 nhằm hoàn thiện thể chế về công tác PCBLGD theo hướng tăng cường các biện pháp bảo vệ các quyền con người theo Hiến pháp năm 2013; nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các thể chế nhà nước, xã hội cũng như vai trò của gia đình về lĩnh vực này, góp phần gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của gia đình, dân tộc, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của đất nước trong tình hình mới.

2. Quan điểm xây dựng Luật

Một là, tiếp tục thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng về gia đình, trực tiếp là Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc khóa XIII, Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới đề ra quan điểm, chủ trương, giải pháp cụ thể cho việc thực hiện các biện pháp phát triển gia đình hạnh phúc, bền vững và thực hiện PCBLGD toàn diện, khả thi, có hiệu quả.

Hai là, bảo đảm phù hợp với chủ trương, quan điểm của Đảng về hoàn thiện hệ thống pháp luật, xây dựng gia đình Việt Nam và PCBLGD trong tình hình mới; cụ thể hóa đầy đủ, chính xác nội dung, quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền công dân, xây dựng và phát triển gia đình, bảo vệ các đối tượng yếu thế ngay trong mỗi gia đình; bảo đảm thiết lập các nguyên tắc và biện pháp phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội của Việt Nam.

Ba là, tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết và tham gia, bảo đảm tính đồng bộ, minh bạch, khả thi, phù hợp giữa các cam kết quốc tế và tình hình thực tiễn của Việt Nam.

Bốn là, kế thừa đầy đủ các chế định cơ bản của Luật năm 2007 còn phù hợp, có điều chỉnh, sửa đổi để khắc phục những vướng mắc, bất cập và bổ sung những vấn đề mới phát sinh.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật năm 2022 gồm 06 chương, 56 điều, tăng 10 điều so với Luật năm 2007. Luật được bố cục cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung, gồm 12 điều (từ Điều 1 đến Điều 12), quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; hành vi BLGD; nguyên tắc PCBLGD; các hành vi bị nghiêm cấm trong PCBLGD; chính sách của Nhà nước về PCBLGD; Thảng hành động quốc gia PCBLGD; hợp tác quốc tế về PCBLGD; quyền và trách nhiệm của người bị BLGD; trách nhiệm của người có hành vi BLGD; trách nhiệm của thành viên gia đình trong PCBLGD; quyền và trách nhiệm của cá nhân trong PCBLGD.

Chương II. Phòng ngừa BLGD, gồm 06 điều (từ Điều 13 đến Điều 18), quy định về mục đích, yêu cầu trong thông tin, truyền thông, giáo dục; nội dung thông tin, truyền thông, giáo dục; hình thức thông tin, truyền thông, giáo dục; tư vấn về PCBLGD; hòa giải trong PCBLGD; chủ thể tiến hành hòa giải.

Chương III. Bảo vệ, hỗ trợ, xử lý vi phạm trong PCBLGD, gồm có 04 mục, cụ thể:

Mục 1. Báo tin và xử lý tin báo, tố giác về hành vi BLGD, gồm 03 điều (từ Điều 19 đến Điều 21), quy định về báo tin, tố giác về hành vi BLGD; xử lý tin báo, tố giác về hành vi BLGD; sử dụng âm thanh, hình ảnh về hành vi BLGD.

Mục 2. Ngăn chặn hành vi BLGD; bảo vệ, hỗ trợ người bị BLGD, người tham gia PCBLGD, gồm 13 điều (từ Điều 22 đến Điều 34), quy định về biện pháp ngăn chặn hành vi BLGD và bảo vệ, hỗ trợ người bị BLGD; buộc chấm dứt hành vi BLGD; yêu cầu người có hành vi BLGD đến trụ sở Công an xã nơi xảy ra hành vi BLGD; cấm tiếp xúc theo quyết định

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; cảm tiếp xúc theo quyết định của Tòa án; giám sát việc thực hiện quyết định cảm tiếp xúc; bố trí nơi tạm lánh và hỗ trợ nhu cầu thiết yếu; chăm sóc, điều trị người bị BLGD; trợ giúp pháp lý và tư vấn tâm lý, kỹ năng để ứng phó với BLGD; giáo dục, hỗ trợ chuyển đổi hành vi BLGD; góp ý, phê bình người có hành vi BLGD trong cộng đồng dân cư; thực hiện công việc phục vụ cộng đồng; bảo vệ người tham gia PCBLGD và người báo tin, tố giác về BLGD.

Mục 3. Cơ sở trợ giúp PCBLGD, gồm 6 điều (từ Điều 35 đến Điều 40), quy định về cơ sở trợ giúp PCBLGD; địa chỉ tin cậy; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở trợ giúp xã hội, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý; cơ sở khác tham gia trợ giúp PCBLGD; cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp PCBLGD.

Mục 4. Xử lý vi phạm pháp luật về PCBLGD, gồm 01 điều (Điều 41), quy định về xử lý vi phạm pháp luật về PCBLGD.

Chương IV. Điều kiện bảo đảm PCBLGD, gồm 04 điều (từ Điều 42 đến Điều 45), quy định về kinh phí PCBLGD; cơ sở dữ liệu về PCBLGD; phối hợp liên ngành về PCBLGD; bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng tham gia PCBLGD.

Chương V. Quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về PCBLGD, gồm 09 điều (từ Điều 46 đến Điều 54), quy định về nội dung quản lý nhà nước về PCBLGD; trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về PCBLGD; trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp; trách nhiệm của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân các cấp; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên; trách nhiệm của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; trách nhiệm của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế.

Chương VI. Điều khoản thi hành, gồm 02 điều (Điều 55 và Điều 56), quy định về sửa đổi, bổ sung Điều 135 của Bộ luật Tố tụng dân sự và hiệu lực thi hành.

IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Những quy định chung (Chương I)

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Bên cạnh việc kế thừa phạm vi điều chỉnh của Luật năm 2007, Luật năm 2022 đã bổ sung việc ngăn chặn BLGD; điều kiện bảo đảm PCBLGD. Theo đó, Điều 1 quy định: “*Luật này quy định về PCBLGD; điều kiện bảo đảm PCBLGD; quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong PCBLGD*”.

1.2. Giải thích từ ngữ

Ngoài việc kế thừa khái niệm về BLGD được quy định tại Luật năm 2007, Luật năm 2022 bổ sung 03 cụm từ “cấm tiếp xúc”, “nơi tạm lánh” và “giáo dục, hỗ trợ chuyển đổi hành vi BLGD”. Theo đó, Điều 2 Luật năm 2022 giải thích cụ thể các từ ngữ sau:

+ *Bạo lực gia đình* là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, tình dục, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

+ *Cấm tiếp xúc* là biện pháp cấm người có hành vi BLGD đến gần người bị BLGD hoặc sử dụng phương tiện, công cụ để thực hiện hành vi BLGD.

+ *Nơi tạm lánh* là địa điểm để bảo đảm an toàn cho người bị BLGD.

+ *Giáo dục, hỗ trợ chuyển đổi hành vi BLGD* là quá trình cung cấp kiến thức, kỹ năng ứng xử, kiểm chế cảm xúc tiêu cực, kiểm soát hành vi, giải quyết mâu thuẫn giúp người có hành vi BLGD chấm dứt BLGD.

1.3. Hành vi bạo lực gia đình

Trên cơ sở kế thừa quy định 09 nhóm hành vi BLGD còn phù hợp của Luật năm 2007, Điều 4 Luật năm 2022 đã bổ sung 07 nhóm hành vi bị xem là hành vi BLGD nhằm điều chỉnh toàn diện vấn đề BLGD, cũng như tạo cơ sở pháp lý đầy đủ để xử lý hành vi trên thực tế. Đây là những hành vi gây bạo lực về thể chất và tinh thần, đặc biệt là đối với phụ nữ, trẻ em gái. Các hành vi được bổ sung bao gồm: (1) cưỡng ép chứng kiến bạo lực đối với người, con vật nhằm gây áp lực thường xuyên về tâm lý; (2) Bỏ mặc, không quan tâm; không nuôi dưỡng, chăm sóc thành viên gia đình là trẻ em, phụ nữ mang thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật, người không có khả năng tự chăm sóc; không giáo dục thành viên gia đình là trẻ em; (3) Kỳ thị, phân biệt đối xử về hình thể, giới, giới tính, năng lực của thành viên gia đình; (4) Ngăn cản thành viên gia đình gặp gỡ người thân, có quan hệ xã hội hợp pháp, lành mạnh hoặc hành vi khác nhằm cô lập, gây áp lực thường xuyên về tâm lý; (5) Tiết lộ hoặc phát tán thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình của thành viên gia đình nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm; (6) Cưỡng ép trình diễn hành vi khiêu dâm; cưỡng ép nghe âm thanh, xem hình ảnh, đọc nội dung khiêu dâm, kích thích bạo lực; (7) Cưỡng ép mang thai, phá thai, lựa chọn giới tính thai nhi. Đồng thời, Luật năm 2022 sửa đổi hành vi “cưỡng ép thực hiện hành vi quan hệ tình dục trái ý muốn của vợ hoặc chồng” trong khi Luật năm 2007 chỉ quy định “Cưỡng ép quan hệ tình dục”.

Bên cạnh đó, Luật năm 2022 đã mở rộng đối tượng BLGD ngoài hôn nhân. Theo đó, khoản 2 Điều 3 Luật năm 2022 quy định hành vi quy định tại khoản 1 Điều 3 được

thực hiện giữa người đã ly hôn; người chung sống như vợ chồng; người là cha, mẹ, con riêng, anh, chị, em của người đã ly hôn, của người chung sống như vợ chồng; người đã từng có quan hệ cha mẹ nuôi và con nuôi với nhau cũng được xác định là hành vi BLGD theo quy định của Chính phủ.

1.4. Nguyên tắc phòng, chống bạo lực gia đình

Luật năm 2022 quy định 07 nguyên tắc PCBLGD, tăng 03 nguyên tắc so với Luật năm 2007. Theo đó, Luật năm 2022 vẫn xác định “Phòng ngừa là chính”, đồng thời bổ sung các nội dung: “lấy người bị BLGD là trung tâm” (khoản 1 Điều 4). Đây là nguyên tắc đặc biệt được nhấn mạnh. Người bị BLGD là đối tượng chịu nhiều hậu quả trực tiếp cả về thể chất và tâm lý, là đối tượng cần được bảo vệ đặc biệt khi họ là những người yếu thế trong xã hội như phụ nữ và trẻ em. Bên cạnh đó, không chỉ là trẻ em, người cao tuổi, người tàn tật và phụ nữ là các đối tượng được ưu tiên bảo vệ quyền lợi khi gặp phải hành vi BLGD, Luật năm 2022 còn bổ sung một số đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4, bao gồm: phụ nữ mang thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật, người không có khả năng tự chăm sóc.

Ngoài ra, Luật bổ sung các nguyên tắc: “Trường hợp người bị BLGD là trẻ em thì trong quá trình xử lý phải có sự tham gia của đại diện cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em hoặc người được giao làm công tác bảo vệ trẻ em (khoản 4 Điều 4) và “Thực hiện trách nhiệm nêu gương trong PCBLGD đối với cán bộ, công chức, viên chức và người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân” (khoản 7 Điều 4).

1.5. Các hành vi bị nghiêm cấm trong phòng, chống bạo lực gia đình

Bên cạnh việc kế thừa các quy định của Luật năm 2007, Luật năm 2022 đã chỉnh sửa, bổ sung, quy định cụ thể 07 hành vi bị nghiêm cấm trong PCBLGD, đó là: (1). Hành vi BLGD quy định tại Điều 3 của Luật này; (2). Kích động, xúi giục, lôi kéo, dụ dỗ, giúp sức, cưỡng ép người khác thực hiện hành vi BLGD; (3). Sử dụng, truyền bá thông tin, tài liệu, hình ảnh, âm thanh nhằm kích động BLGD; (4). Trả thù, đe dọa trả thù người giúp đỡ người bị BLGD, người phát hiện, báo tin, tố giác, ngăn chặn hành vi BLGD; (5). Cản trở việc phát hiện, báo tin, tố giác, ngăn chặn và xử lý hành vi BLGD; (6). Lợi dụng hoạt động PCBLGD để thực hiện hành vi trái pháp luật; (7). Dung túng, bao che, không xử lý, xử lý không đúng quy định của pháp luật đối với hành vi BLGD.

1.6. Chính sách của Nhà nước về phòng, chống bạo lực gia đình

So với Luật hiện hành, Điều 6 Luật năm 2022 bổ sung các quy định về chính sách của Nhà nước về PCBLGD như: quy định Nhà nước bố trí ngân sách để thực hiện hiệu quả công

tác PCBLGD, trong đó ưu tiên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (khoản 1); khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân viện trợ, tài trợ, tặng cho, đóng góp, hỗ trợ, ủng hộ đầu tư kinh phí, nhân lực, cơ sở vật chất, nhu yếu phẩm cho công tác PCBLGD; hợp tác quốc tế về PCBLGD; phát triển các mô hình tư vấn xây dựng gia đình hạnh phúc, phòng ngừa BLGD và hỗ trợ người bị BLGD; phát triển mạng lưới cộng tác viên dân số tham gia công tác gia đình, PCBLGD ở cộng đồng (khoản 2); biểu dương, khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong PCBLGD; có chế độ hỗ trợ để bù đắp tổn hại về sức khỏe, tính mạng và thiệt hại về tài sản cho cá nhân tham gia PCBLGD (khoản 4).

1.7. Tháng hành động quốc gia phòng, chống bạo lực gia đình

Một trong những điểm mới của Luật năm 2022 là bổ sung quy định về Tháng hành động quốc gia PCBLGD. Theo đó, tháng 6 hằng năm được chọn để tổ chức các hoạt động nhằm thúc đẩy PCBLGD và tôn vinh giá trị gia đình. Các hoạt động để tổ chức Tháng hành động quốc gia PCBLGD sẽ do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, chỉ đạo, hướng dẫn. Cụ thể, Điều 7 Luật năm 2022 quy định: “(1) Tháng hành động quốc gia PCBLGD được tổ chức vào tháng 6 hằng năm để thúc đẩy hoạt động PCBLGD và tôn vinh giá trị gia đình; (2) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan để chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện Tháng hành động quốc gia PCBLGD”.

1.8. Quyền và trách nhiệm của người bị bạo lực gia đình

Luật năm 2022 cơ bản kế thừa các quy định của Luật năm 2007 về quyền và nghĩa vụ của người bị BLGD, đồng thời bổ sung một số quyền như: yêu cầu người có hành vi BLGD khắc phục hậu quả, bồi thường tổn hại về sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và thiệt hại về tài sản; được thông tin về quyền và nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình, xử lý hành vi BLGD; khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với hành vi vi phạm pháp luật về PCBLGD (điểm đ, e, g khoản 1 Điều 9).

Về trách nhiệm của người bị BLGD, khoản 2 Điều 9 Luật năm 2022 quy định rõ người bị BLGD có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin liên quan đến hành vi BLGD khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

1.9. Trách nhiệm của người có hành vi bạo lực gia đình; thành viên gia đình trong phòng, chống bạo lực gia đình; quyền và trách nhiệm của cá nhân trong phòng, chống bạo lực gia đình

- Về trách nhiệm của người có hành vi BLGD: Luật năm 2022 kế thừa quy định của Luật năm 2007 về trách nhiệm của người có hành vi BLGD quy định tại khoản 1 Điều 10,

đồng thời bổ sung quy định: “người có hành vi BLGD là người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật của người bị BLGD thì không được thực hiện quyền của người giám hộ, người đại diện theo pháp luật quy định của Luật này đối với vụ việc BLGD do mình thực hiện” (khoản 2 Điều 10).

- *Về trách nhiệm của thành viên gia đình trong PCBLGD*: Để nâng cao ý thức, trách nhiệm và huy động sự tham gia tích cực của các thành viên gia đình trong PCBLGD, Luật năm 2022 bổ sung 01 điều (Điều 11) quy định về trách nhiệm của thành viên gia đình trong PCBLGD, cụ thể: (1) Giáo dục, nhắc nhở thành viên gia đình thực hiện quy định của pháp luật về PCBLGD, hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới và quy định khác của pháp luật có liên quan; (2) Hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình; yêu cầu người có hành vi BLGD chấm dứt ngay hành vi BLGD; tham gia chăm sóc người bị BLGD; (3) Phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư trong PCBLGD; (4) Thực hiện các biện pháp trong PCBLGD theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- *Về quyền và trách nhiệm cá nhân trong PCBLGD*: Luật năm 2022 bên cạnh việc quy định trách nhiệm của cá nhân khi phát hiện hành vi BLGD như: báo tin, tố giác, tham gia bảo vệ, hỗ trợ người bị BLGD... đã bổ sung quyền được khen thưởng khi có thành tích trong PCBLGD theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; được bảo vệ, giữ bí mật về thông tin cá nhân khi báo tin, tố giác hành vi BLGD; được Nhà nước hỗ trợ để bù đắp tổn hại về sức khỏe, tính mạng và thiệt hại về tài sản khi tham gia PCBLGD theo quy định của Chính phủ (khoản 1 Điều 12). Đồng thời, khi phát hiện hành vi BLGD, cá nhân có trách nhiệm báo tin, tố giác ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền; tham gia bảo vệ, hỗ trợ người bị BLGD và các hoạt động PCBLGD ở cộng đồng.

2. Quy định về phòng ngừa bạo lực gia đình (Chương II)

Một trong những điểm nổi bật của Luật năm 2022 là thực hiện phòng ngừa BLGD chủ động, trong phòng có chống, trong chống có phòng. Theo đó, Luật tập trung sửa đổi, bổ sung quy định về thông tin, truyền thông, giáo dục; nội dung tư vấn, đối tượng cần tập trung tư vấn và quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng trong PCBLGD; bổ sung các quy định liên quan đến BLGD trên cơ sở giới để bảo đảm lồng ghép giới trong thực hiện Luật theo quy định của Luật hiện hành; sửa đổi quy định về hòa giải nhằm tránh lợi dụng hòa giải để trốn tránh xử lý hành vi BLGD; bổ sung “Tổng đài điện thoại quốc gia về PCBLGD”, trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong xử lý tin báo, tố giác về hành vi BLGD và sử dụng âm thanh, hình ảnh về hành vi BLGD. Cụ thể, Luật năm 2022 quy định như sau:

2.1. Mục đích, yêu cầu trong thông tin, truyền thông, giáo dục

Nhằm nâng cao nhận thức, định hướng hành vi ứng xử, góp phần xóa bỏ BLGD, trên cơ sở kế thừa các quy định của Luật năm 2007 về yêu cầu đối với thông tin, truyền thông, giáo dục về PCBLGD (thường xuyên, chính xác, rõ ràng, đơn giản, thiết thực; phù hợp với từng đối tượng, trình độ, lứa tuổi, giới tính, truyền thống, văn hóa, bản sắc dân tộc, tôn giáo; bình đẳng giới, bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín của nạn nhân BLGD và các thành viên khác trong gia đình), Điều 13 Luật năm 2022 bổ sung các yêu cầu: chú trọng đến trẻ em, phụ nữ mang thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật, người không có khả năng tự chăm sóc, người sống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; chú trọng thay đổi hành vi của người có hành vi BLGD, người thường xuyên có hành vi cổ xúy cho bạo lực, kỳ thị, phân biệt đối xử về giới, giới tính, định kiến giới; bảo đảm an toàn thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình. Quy định này đã chú trọng đến việc bảo đảm bí mật đời tư, bảo đảm không làm ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của những người có liên quan và trên hết là bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới.

2.2. Nội dung, hình thức thông tin, truyền thông, giáo dục

- *Về nội dung:* Luật năm 2022 cơ bản kế thừa quy định Luật năm 2007 về nội dung thông tin, truyền thông, giáo dục về PCBLGD, đồng thời bổ sung một số nội dung như: quyền con người, quyền công dân, bình đẳng giới trong gia đình; gương người tốt, việc tốt trong xây dựng gia đình hạnh phúc và PCBLGD; kỹ năng bảo vệ, hỗ trợ người bị BLGD; phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hành vi BLGD; kinh nghiệm PCBLGD trong nước và quốc tế.

- *Về hình thức:* ngoài 04 nhóm hình thức thông tin, truyền thông, giáo dục đã được quy định tại Luật năm 2007, Điều 15 Luật năm 2022 đã bổ sung các hình thức mới, bao gồm: tổ chức cuộc thi, chiến dịch truyền thông; hội nghị, hội thảo, tập huấn, nói chuyện chuyên đề; loa truyền thanh, internet, pa-nô, áp phích, tranh cổ động...

2.3. Tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình

Để bảo đảm đúng nguyên tắc lấy phòng ngừa là chính, Luật năm 2022 đã có nhiều quy định liên quan đến tư vấn về PCBLGD nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng PCBLGD, xây dựng gia đình hạnh phúc. Việc tư vấn thực hiện cho tất cả những cá nhân có nhu cầu, tập trung tư vấn cho những người có nguy cơ cao gây BLGD và người có nguy cơ cao bị BLGD. Theo đó, Điều 16 Luật năm 2022 quy định cụ thể về nội dung và đối tượng tư vấn về PCBLGD. Về nội dung bao gồm: (1) Thông tin, kiến thức, pháp luật về PCBLGD, hôn nhân và gia đình, giới, bình đẳng giới và quy định của pháp luật có liên quan; quyền và trách nhiệm của người bị BLGD, thành

viên khác trong gia đình; (2) Kỹ năng ứng xử trong gia đình, tổ chức đời sống gia đình, xây dựng gia đình hạnh phúc, xử lý khi xảy ra hành vi BLGD, chăm sóc người bị BLGD. Về đối tượng, ngoài các đối tượng quy định tại Luật năm 2007, Luật năm 2022 bổ sung trẻ em, phụ nữ mang thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật, người không có khả năng tự chăm sóc; người sống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người thường xuyên có hành vi cổ xúy cho bạo lực, kỳ thị, phân biệt đối xử về giới, giới tính, định kiến giới.

Bên cạnh đó, Luật giao Ủy ban nhân dân các cấp chủ trì, phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ cùng cấp và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hướng dẫn, tạo điều kiện cho hoạt động tư vấn; bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về PCBLGD cho người thực hiện tư vấn về PCBLGD ở cơ sở (khoản 3 Điều 16).

2.4. Hòa giải trong phòng, chống bạo lực gia đình

Luật năm 2022 đã bổ sung về khái niệm hòa giải trong PCBLGD, cụ thể: “Hòa giải trong PCBLGD là việc người tiến hành hòa giải hướng dẫn các bên tự nguyện giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình để không làm phát sinh, tái diễn hành vi BLGD. Hòa giải trong PCBLGD không thay thế biện pháp xử lý người có hành vi BLGD.” (khoản 1 Điều 17). Hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình là biện pháp phòng ngừa mang tính nhân văn nhằm hàn gắn các gia đình khi phát sinh các mâu thuẫn, tranh chấp. Việc hòa giải trong PCBLGD mang yếu tố đặc thù, không giống như các mâu thuẫn, tranh chấp xã hội khác. Trong quan hệ gia đình, thành viên khi bị xử phạt vi phạm hành chính, thậm chí là truy cứu trách nhiệm hình sự thì việc xử phạt đó chỉ giải quyết được mặt xử lý hành vi vi phạm mà không giải quyết được vấn đề mâu thuẫn, tranh chấp dẫn đến vi phạm. Luật năm 2007 chưa phân định rõ khi nào thì phải xử lý một tình huống bằng hòa giải và khi nào thì cần các biện pháp khác. Do đó, cần phân định rõ hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp với xử lý hành vi BLGD là hai biện pháp độc lập, một bên là biện pháp phòng ngừa, một bên là biện pháp ngăn chặn nên hòa giải không được xem xét là kết quả xử lý vụ việc BLGD.

Luật năm 2022 kế thừa các nguyên tắc trong hòa giải PCBLGD được quy định tại Luật năm 2007. Theo đó, khoản 2 Điều 17 quy định các nguyên tắc bao gồm: chủ động, kịp thời, kiên trì; tôn trọng sự tự nguyện của các bên và an toàn của người bị BLGD; khách quan, bình đẳng, có lý, có tình, phù hợp với quy định của pháp luật và truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam; bảo đảm bí mật thông tin về đời sống riêng tư của các thành viên gia đình được hòa giải; tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng. Đồng thời, Luật năm 2022 đã bỏ quy định về các trường hợp không được hòa giải như: vi phạm thuộc tội hình sự, bị xử lý hành chính.

2.5. Chủ thể tiến hành hòa giải

Luật năm 2007 không cấm gia đình, dòng họ thực hiện hòa giải trong trường hợp vụ việc phạm tội hình sự, hành vi vi phạm bị xử lý hành chính, nhưng trong các trường hợp này, Luật năm 2007 quy định tổ hòa giải cơ sở hoặc cơ quan, tổ chức mà người có hành vi BLGD không được thực hiện hòa giải. Quy định này làm giảm cơ hội hòa giải mâu thuẫn trong gia đình. Luật năm 2007 và Luật năm 2022 đều quy định 03 chủ thể tiến hành hòa giải đối với vụ việc BLGD, đó là: thành viên gia đình, dòng họ; cơ quan, tổ chức; tổ hòa giải ở cơ sở. Tuy nhiên, Luật năm 2022 bổ sung quy định: “Trong trường hợp cần thiết có thể mời chức sắc tôn giáo, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng dân cư, người thân, người trong cơ quan, tổ chức của chủ thể có mâu thuẫn, tranh chấp và người được đào tạo hoặc có kinh nghiệm về công tác xã hội, tâm lý học, người có kinh nghiệm trong công tác PCBLGD tham gia hòa giải.” (khoản 1 Điều 18).

3. Bảo vệ, hỗ trợ xử lý vi phạm trong phòng, chống bạo lực gia đình (Chương III)

Để khắc phục những bất cập của Luật năm 2007, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, Luật năm 2022 sửa đổi, bổ sung các biện pháp bảo vệ, hỗ trợ, xử lý vi phạm trong PCBLGD, như: biện pháp yêu cầu người có hành vi BLGD đến trụ sở Công an xã nơi xảy ra hành vi BLGD; thẩm quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Tòa án tự mình ban hành quyết định cấm tiếp xúc, đơn giản hóa thủ tục; quy định về giám sát việc thực hiện quyết định cấm tiếp xúc; biện pháp giáo dục, hỗ trợ chuyển đổi hành vi BLGD; biện pháp “thực hiện công việc phục vụ cộng đồng”; bảo vệ người tham gia PCBLGD và người báo tin, tố giác về BLGD”.

Luật năm 2022 quy định về bảo vệ, hỗ trợ, xử lý vi phạm trong PCBLGD cụ thể như sau:

3.1. Báo tin và xử lý tin báo, tố giác về hành vi bạo lực gia đình

- Về báo tin, tố giác về hành vi BLGD: Luật năm 2007 quy định các địa chỉ báo tin, tố giác về hành vi BLGD (gồm cơ quan Công an nơi gần nhất hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người đứng đầu cộng đồng dân cư nơi xảy ra bạo lực). Quy định tại Luật năm 2007 chưa làm rõ nội dung về trách nhiệm xác minh, xử lý tin báo về vụ việc BLGD. Thực tiễn cho thấy, đây là một bước rất quan trọng, ảnh hưởng tính kịp thời và hiệu quả của việc ngăn chặn, xử lý vụ việc BLGD. Luật năm 2022 quy định cụ thể hơn về phát hiện, báo tin về BLGD, đồng thời bổ sung 06 địa chỉ tiếp nhận tin báo, tố giác về hành

vi BLGD, đó là: (1) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra hành vi BLGD; (2) Cơ quan Công an, Đoàn Biên phòng gần nơi xảy ra hành vi BLGD; (3) Cơ sở giáo dục nơi người bị BLGD là người học; (4) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư nơi xảy ra hành vi BLGD; (5) Người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội cấp xã nơi xảy ra hành vi BLGD; (6) Tổng đài điện thoại quốc gia về PCBLGD. Hiện nay, chưa có tổng đài điện thoại quốc gia về PCBLGD; Trung ương Hội Nông dân Việt Nam đang thí điểm đường dây nóng 1800.1768 để hỗ trợ miễn phí phụ nữ, trẻ em gái bị bạo lực. Ngoài ra, khi trẻ em bị bạo hành, xâm phạm thì cá nhân, tổ chức có thể gọi điện đến Tổng đài quốc gia 111 để bảo vệ quyền lợi của trẻ em.

Bên cạnh đó, Luật năm 2022 đã bổ sung quy định về hình thức báo tin, tố giác về hành vi BLGD, gồm 03 hình thức: gọi điện, nhắn tin; gửi đơn, thư; trực tiếp báo tin. Đồng thời, Luật giao Chính phủ quy định về Tổng đài quốc gia về PCBLGD để tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác về hành vi BLGD.

- *Về xử lý tin báo, tố giác về hành vi BLGD*: Luật năm 2007 chưa làm rõ nội dung về trách nhiệm xác minh, xử lý tin báo về vụ việc BLGD. Thực tiễn cho thấy, đây là một bước rất quan trọng, ảnh hưởng tính kịp thời và hiệu quả của việc ngăn chặn, xử lý vụ việc BLGD. Theo đó, Điều 20 Luật năm 2022 quy định cụ thể cá nhân, tổ chức báo tin, tố giác BLGD tại một trong 06 địa chỉ tiếp nhận tin báo, tố giác quy định tại Điều 19 của Luật này. Sau khi nhận được tin báo, tố giác, Công an, Đoàn Biên phòng nơi xảy ra hành vi bạo lực thực hiện kịp thời ngăn chặn, xử lý trong phạm vi quyền hạn của mình và thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra hành vi bạo lực. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xử lý hoặc phân công xử lý ngay khi tiếp nhận tin báo tố giác về BLGD hoặc báo cáo BLGD trừ trường hợp có dấu hiệu hình sự. Riêng người bị bạo lực là trẻ em, phụ nữ mang thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật, người không có khả năng tự chăm sóc hoặc hành vi BLGD đã hoặc có khả năng gây nguy hiểm đến sức khỏe, tính mạng người bị bạo lực thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công Công an xã xử lý ngay.

- *Sử dụng âm thanh, hình ảnh về hành vi BLGD*: Đây là quy định mới được bổ sung trong Luật năm 2022. Theo đó, Điều 21 quy định: (1) Người có âm thanh, hình ảnh về hành vi BLGD có quyền cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết vụ việc BLGD; (2) Việc sử dụng âm thanh, hình ảnh về hành vi BLGD trong quá trình giải quyết vụ việc BLGD và đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng, internet phải được sự đồng ý của người bị BLGD hoặc người giám hộ, người đại diện theo pháp luật của người bị BLGD, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.2. Ngăn chặn hành vi bạo lực gia đình; bảo vệ, hỗ trợ người bị bạo lực gia đình, người tham gia phòng, chống bạo lực gia đình

- Về biện pháp ngăn chặn hành vi BLGD và bảo vệ, hỗ trợ người bị BLGD: bên cạnh việc kế thừa 04 biện pháp ngăn chặn, bảo vệ nạn nhân BLGD quy định tại Luật năm 2007, Luật năm 2022 quy định cụ thể và bổ sung một số biện pháp ngăn chặn, bảo vệ, hỗ trợ người bị BLGD như: yêu cầu người có hành vi BLGD đến trụ sở Công an xã nơi xảy ra hành vi BLGD; bố trí nơi tạm lánh và hỗ trợ nhu cầu thiết yếu; trợ giúp pháp lý và tư vấn tâm lý, kỹ năng để ứng phó với hành vi BLGD; giáo dục, hỗ trợ chuyển đổi hành vi BLGD; góp ý, phê bình người có hành vi BLGD trong cộng đồng dân cư; thực hiện công việc phục vụ cộng đồng.

Một trong những điểm mới nổi bật của Luật năm 2022 là xác định trợ giúp pháp lý là một trong những biện pháp ngăn chặn hành vi BLGD, bảo vệ, hỗ trợ người bị BLGD, được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 22. Theo đó, người bị BLGD được Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước hoặc tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý (khoản 1 Điều 30).

Mặt khác, Luật năm 2022 quy định người có hành vi BLGD bên cạnh việc phải xử lý theo quy định thì cần phải có biện pháp giáo dục, hỗ trợ để chuyển đổi hành vi bạo lực. Kinh nghiệm các quốc gia khi xử lý vấn đề BLGD, người có hành vi BLGD phải qua các khóa học bắt buộc như học kỹ năng kiểm soát hành vi bạo lực, học về nhận diện hành vi bạo lực và các quy định của pháp luật liên quan đến PCBLGD. Người có hành vi phải thực hiện các bài kiểm tra khi đủ điều kiện mới được phép hòa nhập với gia đình. Với đặc thù văn hóa - xã hội của Việt Nam, việc kế thừa một phần kinh nghiệm quốc tế trong việc áp dụng biện pháp giáo dục người có hành vi BLGD vừa bảo đảm chủ trương coi người gây BLGD cũng là đối tượng được Nhà nước, xã hội quan tâm, giáo dục, mặt khác cũng là biện pháp để phòng ngừa BLGD.

Tại điểm i khoản 1 Điều 30 quy định “thực hiện công việc phục vụ cộng đồng” là một trong những biện pháp để ngăn chặn BLGD, bảo vệ, hỗ trợ người bị bạo lực. Tại Điều 33 Luật năm 2022 quy định công việc phục vụ cộng đồng là việc có quy mô nhỏ, trực tiếp phục vụ lợi ích của cộng đồng, gồm: trông, chăm sóc cây xanh ở nơi công cộng; sửa chữa, làm sạch đường làng, ngõ xóm, nhà văn hóa, đường phố, ngõ phố, nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng hoặc công trình công cộng khác, thực hiện các công việc cải thiện môi trường sống, cảnh quan của cộng đồng. Do đó, người có hành vi BLGD có thể phải tham gia phục vụ công ích theo danh mục công việc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận và quyết định, tổ chức.

- *Buộc chấm dứt hành vi BLGD*: Luật năm 2022 dành riêng 01 điều quy định về buộc chấm dứt hành vi BLGD, theo đó, Điều 23 quy định: (1) Người có thẩm quyền giải quyết vụ việc BLGD được áp dụng ngay các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để chấm dứt hành vi BLGD; (2) Người có mặt tại nơi xảy ra hành vi BLGD theo khả năng của mình và tính chất của hành vi BLGD có trách nhiệm yêu cầu người có hành vi BLGD chấm dứt ngay hành vi BLGD.

- *Yêu cầu người có hành vi BLGD đến trụ sở Công an xã nơi xảy ra hành vi BLGD*: đây là nội dung mới được quy định tại Điều 24 của Luật năm 2022; theo đó, sau khi được phân công giải quyết vụ việc BLGD, Trưởng Công an xã có quyền yêu cầu người có hành vi bạo lực đến trụ sở Công an xã nơi xảy ra hành vi BLGD để làm rõ thông tin, giải quyết vụ việc trong các trường hợp: (1) Người bị BLGD là trẻ em, phụ nữ mang thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật, người không có khả năng tự chăm sóc; (2) Khi có căn cứ cho rằng hành vi BLGD đã hoặc có thể tiếp tục gây nguy hiểm đến sức khỏe, tính mạng của người bị BLGD. Đồng thời, Luật quy định việc yêu cầu người có hành vi BLGD đến trụ sở Công an xã phải được lập biên bản và có người trong cộng đồng dân cư chứng kiến. Trường hợp người có hành vi BLGD không chấp hành yêu cầu thì Công an xã được sử dụng công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật để đưa người có hành vi BLGD đến trụ sở Công an xã.

- *Cấm tiếp xúc theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Tòa án; giám sát việc thực hiện quyết định cấm tiếp xúc*: Bên cạnh việc kế thừa Luật năm 2007, Luật năm 2022 đã sửa đổi, bổ sung, các quy định về cấm tiếp xúc theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Điều 25); cấm tiếp xúc theo quyết định của Tòa án (Điều 26); giám sát việc thực hiện quyết định cấm tiếp xúc (Điều 27), cụ thể:

+ *Bổ sung quy định các trường hợp hủy bỏ quyết định cấm tiếp xúc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cụ thể*: (1) Có yêu cầu của người đề nghị ra quyết định cấm tiếp xúc quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25; (2) Người bị BLGD, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật của người bị BLGD không đồng ý với quyết định cấm tiếp xúc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 25; (3) Khi xét thấy biện pháp này không còn cần thiết (khoản 4 Điều 25). Khi áp dụng quyết định cấm tiếp xúc, người bị BLGD, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật của người bị BLGD được quyền lựa chọn chỗ ở trong thời gian cấm tiếp xúc (khoản 5 Điều 25).

+ *Bổ sung quy định*: “Tòa án nhân dân đang thụ lý hoặc giải quyết vụ án dân sự giữa người bị BLGD và người có hành vi BLGD tự mình ra quyết định cấm tiếp xúc trong thời gian không quá 04 tháng khi cần bảo vệ tính mạng của người bị BLGD” (khoản 4 Điều 26).

+ *Chỉnh sửa, bổ sung quy định:* “Khi nhận được quyết định cấm tiếp xúc quy định tại Điều 25 và Điều 26 của Luật này, Công an xã chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và tổ chức có liên quan ở cơ sở để giám sát việc thực hiện quyết định cấm tiếp xúc và phân công người giám sát việc thực hiện quyết định cấm tiếp xúc” (khoản 1 Điều 27).

- *Về chăm sóc, điều trị người bị BLGD:* Luật năm 2022 bổ sung quy định trách nhiệm cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm: (1) Tiếp nhận, sàng lọc, phân loại, chăm sóc, điều trị người bệnh là người bị BLGD; (2) Cung cấp thông tin về tình trạng tổn hại sức khỏe của người bị BLGD theo đề nghị của người đó hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền; đồng thời, quy định cơ sở trợ giúp PCBLGD quy định tại các điểm a, c, đ, e khoản 2 Điều 35 Luật này căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm chăm sóc người bị BLGD. Luật giao người đứng đầu cơ sở trợ giúp PCBLGD có trách nhiệm thông báo cho Công an xã nơi đặt cơ sở về trường hợp người được chăm sóc, điều trị có dấu hiệu bị BLGD để bảo vệ, xử lý theo quy định của pháp luật (Điều 29).

- *Trợ giúp pháp lý và tư vấn pháp lý, kỹ năng để ứng phó với BLGD:* trợ giúp pháp lý được xác định là một trong những biện pháp ngăn chặn hành vi BLGD và bảo vệ, hỗ trợ người bị BLGD, được quy định tại Điều 30 Luật năm 2022. Đây là một trong những điểm mới so với Luật năm 2007. Theo đó, người bị BLGD được Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước hoặc tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý. Người bị BLGD được cung cấp dịch vụ tư vấn tâm lý, kỹ năng để ứng phó với BLGD theo quy định của Chính phủ. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tư vấn miễn phí cho người bị BLGD. Những quy định về trợ giúp pháp lý được quy định trong Luật này thể hiện sự đồng bộ trong hệ thống pháp luật Việt Nam giữa các quy định của Luật Trợ giúp pháp lý và Luật PCBLGD. Qua đó, góp phần bảo đảm quyền được trợ giúp pháp lý của nạn nhân BLGD được tổ chức triển khai hiệu quả trên thực tế.

- *Giáo dục, hỗ trợ chuyển đổi hành vi BLGD:* đây là điểm mới của Luật năm 2022; theo đó, Điều 31 quy định người có hành vi BLGD được giáo dục, hỗ trợ chuyển đổi hành vi BLGD; tham gia dịch vụ giáo dục, hỗ trợ chuyển đổi hành vi BLGD do cơ sở PCBLGD cung cấp. Nội dung giáo dục, hỗ trợ chuyển đổi hành vi BLGD bao gồm: (1) Chính sách, pháp luật về PCBLGD và biện pháp xử lý người có hành vi BLGD; (2) Nhận diện các hành vi BLGD và trách nhiệm của người có hành vi BLGD; (3) Kỹ năng ứng xử, phòng ngừa, xử lý mâu thuẫn, tranh chấp trong gia đình; (4) Kiến thức và kỹ năng kiểm soát hành vi BLGD; giải tỏa áp lực, căng thẳng; (5) Các nội dung khác. Luật giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định và tổ chức thực hiện việc giáo dục, hỗ trợ chuyển đổi hành vi BLGD đối với người có hành vi BLGD nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

- *Góp ý, phê bình người có hành vi BLGD trong cộng đồng dân cư*: Luật năm 2022 điều chỉnh, bổ sung quy định biện pháp góp ý, phê bình người có hành vi BLGD trong cộng đồng dân cư từ 18 tuổi trở lên, đồng thời bổ sung các trường hợp: (1) Có hành vi BLGD từ 02 lần trở lên trong thời gian 12 tháng mà chưa đến mức bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc áp dụng biện pháp xử lý hành chính; (2) Có hành vi BLGD đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà tiếp tục có hành vi BLGD (khoản 1 Điều 32). Đồng thời, Luật bổ sung nội dung góp ý, phê bình gồm: (1) Góp ý, phê bình người có hành vi BLGD; (2) Cung cấp các quy định của pháp luật về PCBLGD; (3) Yêu cầu người có hành vi BLGD cam kết không tái diễn hành vi BLGD (khoản 2 Điều 32).

Bên cạnh đó, Luật năm 2022 bổ sung quy định trường hợp người có hành vi BLGD quy định tại khoản 1 Điều 32 tự nguyện thực hiện công việc phục vụ cộng đồng quy định tại Điều 33 của Luật này thì không áp dụng biện pháp góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư (khoản 3 Điều 32).

3.3. Cơ sở trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình

Luật năm 2022 ban hành đã khuyến khích xã hội hóa công tác PCBLGD, đồng thời nâng cao trách nhiệm của Nhà nước trong bố trí nguồn lực cho PCBLGD để hướng tới xây dựng và phát triển các cơ sở trợ giúp về PCBLGD hoạt động chuyên nghiệp, hiệu quả.

- *Về cơ sở trợ giúp PCBLGD*: ngoài những cơ sở trợ giúp PCBLGD được quy định tại Luật năm 2007, Điều 35 Luật năm 2022 đã bổ sung các cơ sở trợ giúp PCBLGD, bao gồm: (1) Địa chỉ tin cậy; (2) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; (3) Cơ sở trợ giúp xã hội; (4) Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý; (5) Cơ sở khác tham gia trợ giúp PCBLGD; (6) Cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp PCBLGD.

- *Về địa chỉ tin cậy*: Luật năm 2022 về cơ bản kế thừa Luật năm 2007 trong việc quy định về địa chỉ tin cậy, đồng thời bổ sung quy định: “Khi tiếp nhận người bị BLGD, địa chỉ tin cậy phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bảo vệ và hỗ trợ kinh phí cho địa chỉ tin cậy theo quy định của pháp luật”.

- *Về cơ sở trợ giúp xã hội, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý; Cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp PCBLGD*: Ngoài việc thực hiện chăm sóc y tế, Luật năm 2022 còn quy định cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện việc điều trị cho người bệnh là người bị BLGD theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật này (khoản 1 Điều 37). Luật bổ sung quy định trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý cho người bị BLGD theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý (khoản 2 Điều 38).

Về cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp PCBLGD, Luật năm 2022 quy định cụ thể các dịch vụ, hoạt động mà cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp PCBLGD được cung cấp, bao gồm: (1) Tư vấn về PCBLGD; (2) Nơi tạm lánh và nhu cầu thiết yếu khác cho người bị BLGD; (3) Giáo dục, hỗ trợ chuyên đổi hành vi BLGD; (4) Chăm sóc sức khỏe, phòng ngừa bệnh lý về tâm thần cho người bị BLGD; (5) Hoạt động khác liên quan đến PCBLGD (khoản 1 Điều 40). Đồng thời, Luật quy định các cơ sở này phải đáp ứng các điều kiện về người đứng đầu cơ sở, nhân viên trực tiếp tham gia cung cấp dịch vụ trợ giúp PCBLGD, trường hợp cơ sở cung cấp nơi tạm lánh cho người bị BLGD hoặc cung cấp dịch vụ giáo dục, hỗ trợ chuyên đổi hành vi (khoản 2 Điều 40). Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, nhân lực, cơ sở vật chất để thực hiện dịch vụ, hoạt động tại khoản 1 Điều 40 được ưu đãi thuế, phí, tín dụng và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật (khoản 4 Điều 40).

3.4. Xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình

Luật năm 2007 quy định việc xử lý vi phạm pháp luật về PCBLGD tại Điều 42 Chương V. Xử lý vi phạm pháp luật về PCBLGD khiếu nại, tố cáo, tuy nhiên, tại Luật năm 2022 đã tách riêng quy định này thành 01 mục, 01 điều. Theo đó, Điều 41 kế thừa các quy định tại Điều 42 Luật năm 2007 về việc xử lý vi phạm pháp luật về PCBLGD, cụ thể: (1) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về PCBLGD thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật; (2) Trường hợp người bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm pháp luật về PCBLGD là cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thì người ra quyết định xử phạt có trách nhiệm thông báo cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý người đó.

4. Quy định về điều kiện bảo đảm phòng, chống bạo lực gia đình (Chương IV)

Quy định về các điều kiện bảo đảm cho hoạt động PCBLGD còn khá tản mạn tại Luật hiện hành. Luật năm 2022 bổ sung các quy định về điều kiện bảo đảm PCBLGD, bao gồm: quy định về kinh phí PCBLGD; cơ sở dữ liệu về PCBLGD; phối hợp liên ngành về PCBLGD.

- *Về kinh phí PCBLGD*: Điều 6 Luật năm 2007 quy định khá chung chung về kinh phí cho hoạt động PCBLGD. Điều 42 Luật năm 2022 quy định cụ thể nguồn tài chính PCBLGD bao gồm (1) Ngân sách nhà nước; (2) Nguồn viện trợ, tài trợ, tặng cho, đóng góp, hỗ trợ, ủng hộ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; (3) Các nguồn tài chính hợp pháp khác. Ngân sách nhà nước cho PCBLGD được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội được giao nhiệm vụ có liên quan

đến PCBLGD. Đồng thời, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này và nội dung chi, mức chi hoạt động PCBLGD được ngân sách nhà nước bảo đảm hằng năm.

- *Về cơ sở dữ liệu về PCBLGD*: đây là cơ sở quan trọng để làm cơ sở xây dựng và triển khai chính sách về PCBLGD. Luật năm 2022 quy định Cơ sở dữ liệu về PCBLGD là tập hợp thông tin về nội dung quy định tại Điều 46 của Luật này. Việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về PCBLGD được thực hiện như sau: (1) Cơ sở dữ liệu về PCBLGD được liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu quốc gia khác có liên quan đến PCBLGD; (2) Thông tin trong cơ sở dữ liệu về PCBLGD được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp có giá trị pháp lý; (3) Cơ sở dữ liệu về PCBLGD là tài sản của Nhà nước phải được bảo đảm an ninh, an toàn chặt chẽ; nghiêm cấm mọi hành vi truy cập trái phép, phá hoại, làm sai lệch thông tin trong cơ sở dữ liệu về PCBLGD; (4) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu về thông tin, dữ liệu về PCBLGD được khai thác, sử dụng qua cổng thông tin về PCBLGD ở trung ương, địa phương; khi thực hiện khai thác thông tin, dữ liệu về PCBLGD phải thực hiện đúng quy định của pháp luật. Luật giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

- *Về phối hợp liên ngành về PCBLGD*: mô hình quản lý nhà nước hiện nay là tập thể lãnh đạo, cá nhân chịu trách nhiệm, vì vậy, trong công tác quản lý nhà nước về PCBLGD cũng cần quy định rõ trách nhiệm của người đứng đầu nếu để xảy ra tình trạng BLGD kéo dài, có tính chất nghiêm trọng mà không được xử lý. Theo đó, Luật năm 2022 đã bổ sung quy định: (1) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm phối hợp với người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về PCBLGD cùng cấp để triển khai, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ PCBLGD; (2) Việc phối hợp liên ngành về PCBLGD được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, bảo đảm chủ động, hiệu quả; đề cao trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, tổ chức tham gia phối hợp liên ngành; (3) Hoạt động phối hợp liên ngành về PCBLGD ở trung ương và địa phương được thực hiện theo quy chế phối hợp liên ngành và quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo công tác gia đình các cấp do Thủ tướng Chính phủ quy định.

5. Quy định về quản lý nhà nước về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về phòng, chống bạo lực gia đình (Chương V)

Công tác PCBLGD có liên quan đến nhiều cơ quan, tổ chức. Thực tế, Luật năm 2007 cũng đã dành 11 điều để quy định trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong thực hiện nhiệm vụ PCBLGD. Trong quá trình thực hiện, các cơ quan đã phát huy vai trò, trách nhiệm trong thực hiện Luật, tuy nhiên, sự liên kết giữa các cơ quan, tổ chức chưa được đề cập dẫn đến công tác PCBLGD còn mang tính manh mún, thiếu đồng bộ. Mặt khác, ở Việt Nam trong thời gian vừa qua, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế cũng có đóng góp quan trọng trong thực hiện Luật nhưng chưa được quy định rõ quyền và trách

nhiệm. Để khắc phục những bất cập, hạn chế nêu trên, Luật năm 2022 đã quy định cụ thể về nội dung quản lý nhà nước về PCBLGD cũng như trách nhiệm cụ thể của các cơ quan quản lý nhà nước về PCBLGD.

5.1. Nội dung quản lý nhà nước về phòng, chống bạo lực gia đình

Luật năm 2022 bổ sung 01 điều quy định nội dung quản lý nhà nước về PCBLGD. Theo đó, Điều 46 quy định: (1) Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, kế hoạch về PCBLGD; (2) Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCBLGD; (3) Thực hiện công tác thống kê về PCBLGD; (4) Đào tạo, bồi dưỡng người làm công tác PCBLGD; (5) Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế về PCBLGD; (6) Khen thưởng cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong PCBLGD; (7) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về PCBLGD.

5.2. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về phòng, chống bạo lực gia đình

Luật năm 2022 bổ sung quy định trách nhiệm của Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước về PCBLGD và cơ quan, tổ chức có liên quan, cụ thể:

- Chính phủ có trách nhiệm định kỳ 2 năm một lần hoặc đột xuất báo cáo Quốc hội việc thực hiện luật (khoản 1 Điều 47).

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm chủ trì, phối hợp thực hiện công tác thống kê và quản lý cơ sở dữ liệu về PCBLGD (khoản 5 Điều 48).

- Bộ Y tế có trách nhiệm bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho nhân viên y tế thực hiện tư vấn, chăm sóc, điều trị người bị BLGD (điểm c khoản 1 Điều 49).

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn cơ sở trợ giúp xã hội thực hiện thống kê, báo cáo các trường hợp người bị BLGD được tiếp nhận và trợ giúp tại cơ sở trợ giúp xã hội (điểm c khoản 2 Điều 49).

- Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn cơ sở giáo dục tiếp nhận, phát hiện, hỗ trợ người học bị BLGD (điểm b khoản 3 Điều 49).

- Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan phát hiện và ngăn chặn các thông tin, hình ảnh, dữ liệu trên không gian mạng, trên báo chí, trong các trò chơi điện tử và các ấn phẩm xuất bản nhằm kích động BLGD (điểm b khoản 4 Điều 49).

- Bộ Tư pháp có trách nhiệm: (1) Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật về PCBLGD, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho hòa giải viên, người thực hiện trợ giúp pháp lý về

PCBLGD; (2) Hướng dẫn Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện báo cáo thống kê trường hợp người bị BLGD được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý (khoản 5 Điều 49). Có thể nói, đây là những quy định trợ giúp pháp lý lần đầu được quy định tại Luật năm 2022. Các quy định này thể hiện sự đồng bộ trong hệ thống pháp luật Việt Nam giữa các quy định của Luật Trợ giúp pháp lý và Luật PCBLGD. Qua đó, góp phần bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của nạn nhân BLGD được tổ chức triển khai trên thực tế.

- Bộ Công an có trách nhiệm: (1) Ban hành văn bản hướng dẫn công tác giám sát việc thực hiện quyết định cấm tiếp xúc; (2) Chỉ đạo lồng ghép kiến thức PCBLGD vào chương trình đào tạo, bồi dưỡng trong các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý; (3) Chủ trì, phối hợp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho lực lượng Công an nhân dân thực hiện công tác PCBLGD; (4) Hướng dẫn việc thực hiện thống kê về PCBLGD thuộc trách nhiệm quản lý (khoản 6 Điều 49).

- Chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm bố trí kinh phí, nhân lực đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ PCBLGD trên địa bàn quản lý theo quy định của Luật này (khoản 2 Điều 50).

- Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân các cấp có trách nhiệm thực hiện bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về PCBLGD cho Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên (khoản 3 Điều 51); trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện tuyên truyền, giáo dục chính sách, pháp luật về PCBLGD (khoản 4 Điều 51).

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm giám sát, phản biện xã hội; tham gia giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, thực hiện chính sách pháp luật về PCBLGD (khoản 1 Điều 52).

- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam có trách nhiệm tư vấn, hòa giải về PCBLGD ở cơ sở; tổ chức thực hiện, kết nối, giới thiệu dịch vụ tư vấn, hỗ trợ người bị BLGD (khoản 2 Điều 53); tổ chức các hoạt động hỗ trợ sinh kế, tạo việc làm hoặc hỗ trợ khác cho người bị BLGD (khoản 3 Điều 53); chủ trì, phối hợp tổ chức, cơ sở trợ giúp PCBLGD thuộc phạm vi quản lý; nhân rộng mô hình PCBLGD (khoản 4 Điều 53); phối hợp tổng hợp, báo cáo thống kê về phụ nữ, trẻ em bị BLGD và gửi kết quả đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (khoản 6 Điều 53).

- Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế có trách nhiệm: (1) Tham gia giám sát việc thực hiện Luật này; (2) Vận động, ủng hộ nguồn lực để thực hiện công tác

PCBLGD; (3) Tham gia tuyên truyền, vận động thành viên, hội viên, quần chúng nhân dân cam kết không có hành vi BLGD, xây dựng gia đình hạnh phúc; (4) Tham gia tư vấn, hòa giải trong PCBLGD, hỗ trợ người bị BLGD, giáo dục người có hành vi BLGD; (5) Tiếp nhận, thu thập thông tin từ thành viên, hội viên, quần chúng nhân dân và xã hội để phản ánh, kiến nghị, tư vấn cho cơ quan, tổ chức, cá nhân về thực hiện chính sách pháp luật về PCBLGD (Điều 54).

6. Về điều khoản thi hành

6.1. Sửa đổi, bổ sung Điều 135 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Luật năm 2022 sửa đổi, bổ sung Điều 135 của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Bộ luật số 45/2019/QH14 và Luật số 59/2020/QH14 như sau:

“Điều 135. Tóa án tự mình ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Tòa án tự mình ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 14 Điều 114 của Bộ luật này trong trường hợp đương sự không yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời”.

6.2. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023. Luật PCBLGD số 02/2007/QH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành./.

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN

Ngày 15/11/2022, tại Kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Phòng, chống rửa tiền (Luật số 14/2022/QH15), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2023. Dưới đây là những nội dung cơ bản của Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị

Một trong các giải pháp được đưa ra tại Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 07/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng là nghiên cứu hoàn thiện pháp luật về phát hiện, xử lý các vụ việc, vụ án tham nhũng sát với thực tiễn của đất nước và phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Việc hoàn thiện quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền (PCRT) là một trong những yếu tố then chốt thúc đẩy công tác PCRT nói riêng và phòng, chống tham nhũng nói chung phát triển và hoàn thiện, đặc biệt trong việc điều tra, truy tố và xét xử tội phạm về tham nhũng, rửa tiền. Theo báo cáo đánh giá rủi ro quốc gia của Việt Nam về rửa tiền, tài trợ khủng bố giai đoạn 2012 - 2017, nhóm tội phạm về tham nhũng là nhóm tội phạm nguồn của tội rửa tiền được đánh giá có nguy cơ rửa tiền từ mức “*trung bình cao*” đến mức “*cao*”. Do vậy, hiệu quả điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền sẽ góp phần đáng kể tăng cường hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

Đồng thời, tại Kế hoạch hành động quốc gia về PCRT và tài trợ khủng bố giai đoạn 2015 - 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 2112/QĐ-TTg ngày 25/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ (điểm 1 Phần IV Kế hoạch) và Đề án “*Nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm rửa tiền và tài trợ khủng bố*” ban hành kèm theo Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 07/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ đã giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, đề xuất chỉnh sửa Luật Phòng, chống rửa tiền phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

2. Cơ sở về thực hiện điều ước quốc tế và cam kết quốc tế

a) Về các điều ước quốc tế

Ngày 18/4/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 605/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước Palécmô và Nghị định thư về phòng ngừa, trừng trị, trấn áp tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em. Công ước Palécmô bao

gồm nhiều điều khoản về chống tội phạm có tổ chức và yêu cầu những nước đã thông qua Công ước này phải thực hiện các điều khoản của Công ước bằng cách nội luật hóa, bao gồm cả các quy định về PCRT. Để triển khai Công ước trên, điểm 2 (a) mục II Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước Palécmô đã quy định về nhiệm vụ rà soát để hoàn thiện các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành pháp luật về phòng, chống tội phạm cho phù hợp với Công ước và Nghị định thư, trong đó có Luật Phòng, chống rửa tiền.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã gia nhập Công ước Liên hợp quốc về Chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và hướng thần (Công ước Viên 1988) vào tháng 11/1997 và phê chuẩn Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng (Công ước Merida) tháng 8/2009. Công ước Viên chủ yếu đề cập đến các điều khoản để chống buôn bán bất hợp pháp ma túy và các vấn đề liên quan đến thi hành pháp luật. Mặc dù, trong Công ước Viên không sử dụng thuật ngữ rửa tiền nhưng khoản 1 Điều 3 Công ước đã đưa ra định nghĩa về khái niệm này và yêu cầu các nước hình sự hóa hoạt động đó. Công ước Merida yêu cầu các quốc gia thành viên phải xây dựng các biện pháp chống rửa tiền (Điều 14); phòng ngừa và phát hiện việc chuyển tài sản do phạm tội mà có (Điều 52); thành lập đơn vị tình báo tài chính có trách nhiệm nhận, phân tích và chuyển giao cho các cơ quan có thẩm quyền báo cáo về các giao dịch tài chính đáng ngờ (Điều 58); hình sự hóa các tội phạm liên quan đến tài sản do phạm tội mà có, trong đó có tội tham nhũng (Chương 3), đồng thời có các biện pháp xử lý tội tham nhũng hiệu quả, tăng cường hợp tác quốc tế (Chương 4).

Như vậy, theo yêu cầu của các Công ước nêu trên, các quốc gia thành viên, tham gia hoặc phê chuẩn Công ước đều phải có các biện pháp phòng ngừa, phát hiện và ngăn chặn các hành vi buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và hướng thần, phạm tội có tổ chức xuyên quốc gia và hành vi tham nhũng, tài trợ khủng bố. Để thực hiện các biện pháp này, các quy định pháp luật về biện pháp phòng ngừa, phát hiện hành vi rửa tiền, tài trợ khủng bố cũng cần được áp dụng có hiệu quả để phòng ngừa, phát hiện các hành vi nêu trên. Do vậy, việc sửa đổi Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 là một yêu cầu để thực thi có hiệu quả các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã gia nhập hoặc phê chuẩn.

b) Về thực hiện cam kết quốc tế của Việt Nam

Năm 2007, Việt Nam trở thành thành viên Nhóm Châu Á - Thái Bình Dương về PCRT (APG). Việc gia nhập APG khẳng định cam kết và nỗ lực của Việt Nam trong quá trình hội nhập với kinh tế thế giới trong việc xây dựng một thể chế tài chính lành mạnh và đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và tội phạm rửa tiền/tài trợ khủng bố/tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt (RT/TTKB/TTPBVKHDHL) nói riêng. Điều này góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, là cơ sở để Việt Nam tham gia các hoạt động hợp tác song

phương, đa phương thông qua các Hiệp định, thỏa thuận quốc tế, không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà còn trong các hoạt động chính trị, xã hội khác. Trên thực tế, việc Việt Nam trở thành thành viên của APG đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình Việt Nam tham gia các diễn đàn của Liên Hợp quốc và trong việc nhận được các chính sách ưu đãi của Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Phát triển Châu Á... cũng như sự hỗ trợ của các quốc gia và tổ chức quốc tế khác cho sự phát triển kinh tế, xã hội của quốc gia. Việc gia nhập APG cũng tạo điều kiện cho các thành phần trong nền kinh tế mở rộng phạm vi hoạt động ở nước ngoài và hợp tác với các tổ chức quốc tế. Ngoài ra, với tư cách thành viên của APG, Việt Nam đã được hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo về phòng, chống RT/TTKB/TTPBVKHDHL để nâng cao việc tuân thủ các chuẩn mực quốc tế. Hàng năm, APG cũng xây dựng các mô hình để xem xét các xu hướng RT/TTKB/TTPBVKHDHL mới nổi ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương để cung cấp cho các thành viên nhằm phòng, chống tội phạm một cách hiệu quả hơn. Vì vậy, trước yêu cầu công tác PCRT ngày càng khó khăn, phức tạp, việc tiếp tục là thành viên của APG và nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ của thành viên sẽ tạo điều kiện hỗ trợ cho công tác phòng, chống RT/TTKB/TTPBVKHDHL của Việt Nam, đồng thời tiếp tục nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Bên cạnh những lợi ích thành viên nêu trên, Việt Nam phải thực hiện các nghĩa vụ thành viên của APG. Theo đó, Việt Nam phải cam kết đóng góp vào quỹ của APG hàng năm trên cơ sở quy mô nền kinh tế theo quy định của APG, cam kết thực hiện các chuẩn mực quốc tế về RT/TTKB/TTPBVKHDHL (40 khuyến nghị của Lực lượng đặc nhiệm tài chính (FATF) ban hành²²); cam kết tham gia vào các vòng đánh giá đa phương của APG theo Phương pháp luận đánh giá của FATF. Kể từ khi trở thành thành viên đến nay, Việt Nam đã trải qua 2 lần đánh giá đa phương của APG (năm 2008 và năm 2019).

Tại Hội nghị thường niên lần thứ 20 của APG năm 2017, các quốc gia đã thông qua kế hoạch đánh giá đa phương đối với cơ chế phòng, chống RT/TTKB/TTPBVKHDHL của một số quốc gia, trong đó có Việt Nam. Từ ngày 04/11 đến 15/11/2019, Đoàn đánh giá APG đã thực hiện đánh giá tại chỗ đối với Việt Nam. Tại Báo cáo đánh giá đa phương nhận định: (i) Về khuôn khổ pháp lý, quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam vẫn còn những thiếu

²² FATF là tổ chức liên chính phủ ban hành ra các chuẩn mực thúc đẩy việc thực thi có hiệu quả các biện pháp pháp lý, quản lý và hành động nhằm chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt và những hiểm họa có liên quan khác đe dọa sự toàn vẹn của hệ thống tài chính toàn cầu. Năm 2004, FATF lần đầu ban hành bộ tiêu chuẩn 40+9 Khuyến nghị bao gồm 40 Khuyến nghị về PCRT và 9 Khuyến nghị đặc biệt về phòng, chống tài trợ khủng bố; đến tháng 02/2012 FATF sửa đổi, bổ sung 40+9 Khuyến nghị thành bộ 40 Khuyến nghị mới về chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố và chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt. 40 Khuyến nghị hiện đang được áp dụng là bộ chuẩn mực quốc tế chung về PCRT/TTKB/VKHD. Hiện nay, hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ đang cam kết thực hiện theo các khuyến nghị của FATF, trong đó có Việt Nam. (Nguồn trích dẫn: website: <https://www.fatf-gafi.org/about/>).

hụt, không đáp ứng hoặc mới đáp ứng được một phần tại 27/40²³ khuyến nghị của FATF, trong 27/40 khuyến nghị này có 05/06 khuyến nghị cốt lõi; (ii) Về hiệu quả thực thi: hiện có 02/11 Mục tiêu trực tiếp (IO) được đánh giá hiệu quả “Khá”²⁴; 2/11 IO được đánh giá là hiệu quả “Trung bình”²⁵; 07 IO bị đánh giá hiệu quả “Thấp”²⁶. Với kết quả đánh giá đa phương này, Việt Nam đã bị đưa vào quy trình rà soát tăng cường sau đánh giá đa phương của APG và quy trình rà soát các nước có thiếu hụt nghiêm trọng của FATF. Trong một năm, kể từ khi bị áp dụng quy trình rà soát các nước có thiếu hụt nghiêm trọng của FATF (từ tháng 3/2022 - 3/2023), Việt Nam sẽ phải làm việc thường xuyên với APG/FATF để khắc phục những thiếu hụt được xác định trong Báo cáo đánh giá đa phương. Sau thời gian này, nếu Việt Nam không thể hiện được sự tiến bộ đối với 09 IO đang bị xếp hạng ở mức Thấp hoặc Trung bình và không đáp ứng các yêu cầu về cải thiện khuôn khổ pháp lý, Việt Nam sẽ bị đưa vào Danh sách các nước có thiếu hụt nghiêm trọng về phòng, chống RT/TTKB/TTPBVKHDHL (gọi tắt là Danh sách Xám) - Danh sách công khai toàn cầu của FATF và khi một quốc gia bị đưa vào Danh sách Xám thì nền kinh tế của quốc gia đó sẽ phải chịu nhiều tác động tiêu cực.

Để khắc phục những thiếu hụt được xác định trong Báo cáo đánh giá đa phương, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về phòng, chống RT/TTKB/TTPBVKHDHL giai đoạn 2021 - 2025 (Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 05/8/2022). Theo Kế hoạch này, bên cạnh việc ban hành Luật Phòng, chống rửa tiền (sửa đổi) và các văn bản hướng dẫn chi tiết, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tư pháp chủ trì nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự liên quan đến tội rửa tiền, tội TTKB, hành vi TTPBVKHDHL; nghiên cứu tính khả thi và đề xuất xây dựng cơ chế thu hồi tài sản không qua thủ tục kết tội tại Việt Nam; giao Bộ Tư pháp, Bộ Công an phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao nghiên cứu, rà soát Luật Tương trợ tư pháp năm 2007; giao Bộ Xây dựng nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014... Bên cạnh đó, các bộ, ngành phải triển khai thực hiện một loạt các hành động khác như: tăng cường, đẩy mạnh điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền (Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao); tăng cường thanh tra, giám sát trong PCRT thuộc trách nhiệm của các bộ, ngành có đối tượng báo cáo thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, ngành... Việc sửa đổi Luật Phòng, chống rửa tiền năm

²³ 27/40 khuyến nghị hiện đang bị đánh giá NC hoặc PC: 1, 3, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 34, 35, 38.

²⁴ Công tác tịch thu, thu hồi tài sản (IO8) và chống tài trợ khủng bố (IO9).

²⁵ Hiểu biết về rủi ro rửa tiền/tài trợ khủng bố (IO1) và Hợp tác quốc tế (IO2).

²⁶ 7 IO bị đánh giá thấp liên quan đến công tác thanh tra, giám sát về rửa tiền/tài trợ khủng bố/tài trợ, phổ biến vũ khí, các biện pháp phòng ngừa của các đối tượng báo cáo, pháp nhân và thoả thuận pháp lý, tình báo tài chính, điều tra và truy tố tội rửa tiền, các biện pháp trừng phạt tài chính mục tiêu và chống tài trợ, phổ biến vũ khí.

2012 thể hiện nỗ lực của Việt Nam nhằm khắc phục những thiếu hụt về cơ sở pháp lý so với các khuyến nghị của FATF đã chỉ ra trong Báo cáo đánh giá đa phương. Đối với các khuyến nghị chưa thể khắc phục do không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Phòng, chống rửa tiền sẽ được kiến nghị sửa đổi, bổ sung tại các văn bản quy phạm pháp luật khác như Bộ luật Hình sự, Luật Doanh nghiệp năm 2020, các văn bản quy định xử phạt vi phạm hành chính... Các nội dung này đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 941/QĐ-TTg nêu trên.

3. Cơ sở thực tiễn trong nước về yêu cầu hoàn thiện pháp luật phòng, chống rửa tiền

Luật Phòng, chống rửa tiền được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 18/6/2012, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013, là văn bản pháp lý toàn diện quy định về PCRT theo định hướng phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế về PCRT. Trải qua 10 năm thi hành Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012, công tác PCRT ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định: hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về PCRT của Việt Nam đã dần được hoàn thiện; Ban chỉ đạo quốc gia về PCRT đã được thành lập, hoàn thiện, tăng cường hoạt động với Trưởng ban là Phó Thủ tướng Chính phủ và thành viên là đại diện lãnh đạo của 16 bộ, ngành. Ngân hàng Nhà nước, với nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm trước Chính phủ về thực hiện quản lý nhà nước về PCRT, đã thành lập Cục PCRT thuộc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trực thuộc Ngân hàng Nhà nước; các đối tượng báo cáo theo quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền (các công ty chứng khoán, bảo hiểm, tổ chức tín dụng...) đã thiết lập hệ thống PCRT tại tổ chức mình, thực hiện nhận biết, cập nhật và lưu trữ thông tin khách hàng, từ đó phát hiện các giao dịch đáng ngờ để báo cáo cho Cục PCRT; Luật Phòng, chống rửa tiền đã tạo cơ sở pháp lý cho việc đàm phán, ký kết và thực hiện các thỏa thuận quốc tế về trao đổi thông tin liên quan đến rửa tiền...

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động PCRT, cần được nghiên cứu, sửa đổi, hoàn thiện, cụ thể:

Thứ nhất, tại thời điểm ban hành, các quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 được xây dựng theo hướng phù hợp, nội luật hóa các khuyến nghị của FATF được ban hành trước năm 2012 và xuất phát từ yêu cầu thực tiễn phát sinh về PCRT trong giai đoạn này. Tuy nhiên, từ đó đến nay, FATF đã có 11 lần sửa đổi các khuyến nghị, dẫn đến việc một số quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền và các văn bản hướng dẫn thi hành không còn phù hợp với 40 khuyến nghị hiện hành của FATF.

Thứ hai, đối tượng báo cáo của Luật Phòng, chống rửa tiền bao gồm 02 nhóm: (i) các tổ chức tài chính (FIs); (ii) các tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành nghề phi tài chính (DNFBPs) phù hợp với các hoạt động của đối tượng báo cáo tại thời điểm ban hành. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, phát sinh một số hoạt động mới cần được bổ sung vào đối tượng báo cáo như hoạt động trung gian thanh toán. Hiện nay, khung pháp lý cho hoạt động này tương đối đầy đủ, tuy nhiên, các quy định về PCRT mới chỉ được quy định tại các văn bản dưới luật nên chưa đảm bảo đầy đủ và hiệu quả. Do đó, cần luật hóa hoạt động này vào đối tượng báo cáo tại Luật Phòng, chống rửa tiền (sửa đổi). Đồng thời, trong thực tiễn có thể phát sinh những hoạt động mới có rủi ro về rửa tiền, đặt ra yêu cầu cần phải có quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền để bao quát được các lĩnh vực, hoạt động mới phát sinh này.

Thứ ba, Luật Phòng, chống rửa tiền hiện hành không có quy định về việc đánh giá rủi ro quốc gia và tại từng đối tượng báo cáo về rửa tiền, trách nhiệm của các bộ, ngành trong việc đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền; đồng thời, quy định về việc thực hiện các biện pháp PCRT trên cơ sở rủi ro của các đối tượng báo cáo tại Luật Phòng, chống rửa tiền chưa đảm bảo tính đầy đủ, hợp lý. Trong khi đó, đây là một trong những yêu cầu thuộc nhóm các vấn đề then chốt và cơ bản trong công tác PCRT được nêu ra tại Khuyến nghị số 1 trong Bộ 40 khuyến nghị của FATF về PCRT.

Thứ tư, về các biện pháp PCRT áp dụng đối với đối tượng báo cáo, qua quá trình triển khai và đối chiếu các quy định theo các yêu cầu tại Bộ 40 khuyến nghị của FATF về các biện pháp phòng ngừa rửa tiền mà đối tượng báo cáo phải áp dụng, vẫn còn một số hạn chế cơ bản như: các quy định áp dụng đối với các thỏa thuận ủy quyền hiện chưa đầy đủ và chưa rõ ràng do định nghĩa về thỏa thuận ủy quyền được nêu ra trong Luật Phòng, chống rửa tiền chưa phù hợp với khái niệm tương ứng về “legal arrangement” theo khuyến nghị của FATF; quy định về các giao dịch liên quan tới công nghệ mới còn thiếu các quy định theo yêu cầu mới phát sinh tại 40 khuyến nghị của FATF như yêu cầu đối tượng báo cáo phải thực hiện đánh giá rủi ro về rửa tiền trước khi cung cấp các sản phẩm, dịch vụ mới, sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ mới...

Từ các cơ sở nêu trên, việc ban hành Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 thay thế cho Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 là cần thiết, nhằm bảo đảm phù hợp với các nghĩa vụ thực hiện điều ước quốc tế, cam kết quốc tế của Việt Nam, thể hiện Việt Nam là một thành viên có trách nhiệm trong công tác phòng, chống RT/TTKB/TTPBVKHDHL của khu vực cũng như trên toàn thế giới. Đồng thời, cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước, khắc phục những hạn chế của các quy

định của pháp luật, qua đó nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác phòng, chống RT/TTKB/TTPBVKHDHL trong thời gian tới. Bên cạnh đó, việc ban hành Luật cũng đáp ứng kịp thời các yêu cầu trong nước về tăng cường hiệu quả của quy định pháp luật về PCRT cũng như yêu cầu về đáp ứng các khuyến nghị của FATF, khắc phục một số thiếu hụt theo đánh giá đa phương của APG trong thời hạn 01 năm (kể từ khi bị áp dụng quy trình rà soát các nước có thiếu hụt nghiêm trọng của FATF (từ tháng 3/2022 - 3/2023).

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

Việc xây dựng, ban hành Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật Phòng, chống rửa tiền hiện hành như đã đề cập tại điểm 3 Phần I, góp phần nâng cao hiệu quả công tác PCRT; xây dựng hệ thống pháp luật về PCRT phù hợp với các yêu cầu, chuẩn mực quốc tế về PCRT mà Việt Nam có nghĩa vụ thực hiện trên cơ sở bảo đảm sự độc lập, tự chủ về kinh tế cũng như bảo đảm an ninh tiền tệ, an toàn tài chính quốc gia; nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm rửa tiền nói riêng và công tác phòng, chống tội phạm nói chung.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật

- Thể chế hóa các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước đối với công tác PCRT. Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Kế thừa các quy định còn phù hợp, khắc phục các vướng mắc, bất cập từ các quy định của pháp luật PCRT hiện hành, đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong hoạt động PCRT hiện nay.

- Tham khảo, cụ thể hóa các chuẩn mực quốc tế về PCRT trên cơ sở phù hợp với các điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam; tham khảo pháp luật của một số quốc gia có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng, bảo đảm tính khả thi và hiệu quả của các quy định về PCRT.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật gồm 04 chương, 66 điều (giảm 01 chương và tăng 16 điều so với Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012), với bố cục như sau:

1. Chương I. Những quy định chung, gồm 08 điều (từ Điều 1 đến Điều 8), quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; đối tượng báo cáo; nguyên tắc trong PCRT; hợp tác quốc tế về PCRT; đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền; các hành vi bị nghiêm cấm trong PCRT.

2. Chương II. Biện pháp phòng, chống rửa tiền, gồm 04 mục, 38 điều (từ Điều 9 đến Điều 46), cụ thể:

- **Mục 1. Nhận biết khách hàng, thu thập, cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng,** gồm 15 điều (từ Điều 9 đến Điều 23), quy định về nhận biết khách hàng; thông tin nhận biết khách hàng; cập nhật thông tin nhận biết khách hàng; xác minh thông tin nhận biết khách hàng; xác minh thông tin nhận biết khách hàng thông qua việc thuê tổ chức khác; nhận biết khách hàng thông qua bên thứ ba; đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo; phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro về rửa tiền; trách nhiệm của đối tượng báo cáo liên quan đến cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị; quan hệ ngân hàng đại lý; trách nhiệm của đối tượng báo cáo đối với sản phẩm, dịch vụ mới; sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ đổi mới; giám sát một số giao dịch đặc biệt; minh bạch thông tin của pháp nhân; minh bạch thông tin của thỏa thuận pháp lý; minh bạch trong hoạt động của tổ chức phi lợi nhuận.

- **Mục 2. Trách nhiệm xây dựng quy định nội bộ và báo cáo, cung cấp, lưu trữ thông tin, hồ sơ về PCRT,** gồm 17 điều (từ Điều 24 đến Điều 40), quy định về quy định nội bộ về PCRT; báo cáo giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo; báo cáo giao dịch đáng ngờ; các dấu hiệu đáng ngờ cơ bản; dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực ngân hàng; dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực trung gian thanh toán; dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nhân thọ; dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực chứng khoán; dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực kinh doanh trò chơi có thưởng; dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản; giao dịch chuyển tiền điện tử; khai báo, cung cấp thông tin về việc vận chuyển tiền mặt, kim khí quý, đá quý và công cụ chuyển nhượng qua biên giới; hình thức báo cáo; thời hạn báo cáo; lưu trữ thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo; trách nhiệm báo cáo, cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo; bảo đảm bí mật thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo.

- **Mục 3. Thu thập, xử lý, phân tích, trao đổi, cung cấp và chuyển giao thông tin về PCRT,** gồm 03 điều (từ Điều 41 đến Điều 43), quy định về thu thập, xử lý và phân tích thông tin về PCRT; trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin về PCRT với cơ quan có thẩm quyền trong nước; trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin về PCRT với cơ quan có thẩm quyền nước ngoài.

- **Mục 4. Áp dụng các biện pháp tạm thời và xử lý vi phạm,** gồm 03 điều (từ Điều 44 đến Điều 46), quy định về trì hoãn giao dịch; phong tỏa tài khoản, niêm phong, phong tỏa hoặc tạm giữ tài sản; xử lý vi phạm.

3. Chương III. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong phòng, chống rửa tiền, gồm 17 điều (từ Điều 47 đến Điều 63), quy định về trách nhiệm của Chính phủ, Thủ

tướng Chính phủ; Ngân hàng Nhà nước; trách nhiệm của các Bộ: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Tư pháp, Bộ Công thương, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Thông tin và Truyền thông; trách nhiệm của các Bộ, ngành khác; trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân; trách nhiệm của Tòa án nhân dân; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp; trách nhiệm bảo mật thông tin.

4. Chương IV. Điều khoản thi hành, gồm 03 điều (từ Điều 64 đến Điều 66), quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến PCRT; áp dụng quy định của Luật này trong phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt; hiệu lực thi hành.

IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Đối tượng báo cáo

Luật kế thừa quy định về đối tượng báo cáo PCRT tại Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012, bao gồm tổ chức tài chính và tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành nghề phi tài chính. Bên cạnh đó, tại Điều 4, Luật sửa đổi, bổ sung một số nội dung về đối tượng báo cáo, cụ thể:

Sửa đổi, bổ sung tên gọi của một số hoạt động của đối tượng báo cáo, như: các hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kinh doanh trò chơi có thưởng... để phù hợp với nội hàm khái niệm của FATF và quy định pháp luật hiện hành.

Luật hóa quy định tại Nghị định số 87/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 04/10/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 (Nghị định số 116/2013/NĐ-CP), theo đó, bổ sung đối tượng báo cáo là các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Đồng thời, để bảo đảm bao quát được các hoạt động phát sinh trong tương lai, Luật quy định Chính phủ quy định các hoạt động mới phát sinh có rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo ngoài các hoạt động cụ thể được quy định tại Luật.

2. Hợp tác quốc tế về phòng, chống rửa tiền

Quy định này được kế thừa từ quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 và luật hóa các quy định tại Nghị định số 116/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 87/2019/NĐ-CP). Theo đó, Luật quy định cụ thể về nguyên tắc, nội dung hợp tác quốc tế về PCRT, các trường hợp từ chối yêu cầu trao đổi, cung cấp thông tin, quy trình, thủ tục, phương thức hợp tác quốc tế về PCRT và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong hợp tác quốc tế về PCRT. Bên cạnh đó, để đáp ứng thực tiễn công tác trao đổi, cung cấp thông tin về PCRT, Luật cũng bổ sung nguyên tắc: trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài chưa có điều

ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về PCRT, việc trao đổi, chuyển giao thông tin trong hợp tác quốc tế về PCRT được thực hiện trên nguyên tắc có đi có lại nhưng không trái với pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế. Cụ thể, Điều 6 quy định về hợp tác quốc tế về PCRT như sau:

- Hợp tác quốc tế về PCRT được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia, các bên cùng có lợi, tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế giữa bên ký kết Việt Nam với bên ký kết nước ngoài.

Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài chưa có điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế, việc trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin trong hợp tác quốc tế về PCRT được thực hiện trên nguyên tắc có đi có lại nhưng không trái với pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, thực hiện hợp tác quốc tế về PCRT với các nội dung sau đây:

+ Xác định, phong tỏa tài sản của người phạm tội rửa tiền;

+ Thực hiện tương trợ tư pháp;

+ Trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin về PCRT với cơ quan có thẩm quyền nước ngoài;

+ Nghiên cứu, đào tạo, hỗ trợ thông tin, hỗ trợ kỹ thuật, trợ giúp tài chính và trao đổi kinh nghiệm về PCRT;

+ Nội dung hợp tác khác về PCRT theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong quá trình hợp tác quốc tế về PCRT, có thể từ chối trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin về PCRT trong các trường hợp sau đây:

+ Thông tin được yêu cầu trao đổi, cung cấp, chuyển giao có thể gây tổn hại đến độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia, lợi ích quốc gia hoặc lợi ích quan trọng khác của Việt Nam;

+ Thông tin được yêu cầu trao đổi, cung cấp, chuyển giao không phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế giữa bên ký kết Việt Nam với bên ký kết nước ngoài hoặc quy định của pháp luật Việt Nam;

+ Yêu cầu trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin không đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật;

+ Cơ quan có thẩm quyền nước ngoài không cam kết hoặc không thực hiện bảo mật thông tin được trao đổi, cung cấp, chuyển giao theo chế độ bảo mật tương ứng với quy định về bảo vệ bí mật nhà nước của Việt Nam đối với thông tin mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong nước trao đổi, cung cấp, chuyển giao.

- Quy trình, thủ tục, phương thức hợp tác quốc tế về PCRT thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế giữa bên ký kết Việt Nam với bên ký kết nước ngoài, các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Hằng năm hoặc khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam có trách nhiệm cung cấp nội dung hợp tác quốc tế về PCRT với các cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Quy định về đánh giá, cập nhật rủi ro quốc gia, đối tượng báo cáo về rửa tiền

Để đáp ứng khuyến nghị của FATF, đánh giá của APG tại Báo cáo đánh giá đa phương và phù hợp với thực tiễn triển khai hoạt động đánh giá rủi ro quốc gia, đối tượng báo cáo về rửa tiền, Luật bổ sung các quy định về đánh giá rủi ro quốc gia, đối tượng báo cáo về rửa tiền, cụ thể:

- Bổ sung quy định về nghĩa vụ thực hiện đánh giá, cập nhật rủi ro quốc gia về rửa tiền (Điều 5). Theo đó, định kỳ 05 năm, Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thực hiện đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền tại Việt Nam, trình Chính phủ phê duyệt kết quả đánh giá, kế hoạch thực hiện sau đánh giá; việc đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền được thực hiện đối với cả hoạt động mới phát sinh có thể có rủi ro về rửa tiền, chưa thuộc hoạt động của đối tượng báo cáo quy định tại Luật này.

Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm thực hiện: (i) Phổ biến kết quả đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền trong nội bộ của Bộ, ngành mình và đến các đối tượng báo cáo thuộc thẩm quyền quản lý, đồng thời có biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro đã xác định; (ii) Cập nhật rủi ro về rửa tiền dựa trên việc triển khai kế hoạch thực hiện sau đánh giá hoặc khi có rủi ro phát sinh thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành mình gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trên cơ sở kết quả cập nhật rủi ro của các Bộ, ngành, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổng hợp, trình Chính phủ phê duyệt kết quả cập nhật rủi ro quốc gia về rửa tiền, kế hoạch thực hiện sau cập nhật.

Do các tiêu chí, phương pháp đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền mang tính kỹ thuật và có thể thay đổi trong từng thời kỳ, Luật giao Chính phủ quy định về nguyên tắc, tiêu chí, phương pháp đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền.

Quy định này được bổ sung trên cơ sở khuyến nghị của FATF. Theo đó, Việt Nam phải xác định, đánh giá và hiểu về rủi ro rửa tiền và tài trợ khủng bố của quốc gia mình bao gồm việc chỉ định cơ quan có thẩm quyền hoặc thiết lập cơ chế nhằm phối hợp các hành động để đánh giá rủi ro quốc gia, từ đó xây dựng, cập nhật chiến lược quốc gia về phòng, chống RT/TTKB phù hợp với rủi ro được xác định. Đánh giá rủi ro quốc gia là cơ sở để quốc gia tập trung nguồn lực một cách hiệu quả vào các lĩnh vực ưu tiên/các lĩnh vực rủi ro cao về RT/TTKB và được coi là một trong những trụ cột nền tảng của công tác PCRT theo chuẩn mực quốc tế, qua đó tăng cường năng lực quốc gia trong thực hiện 40 khuyến nghị của FATF. Việc bổ sung điều mới về “Đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền” cũng phù hợp với Kế hoạch hành động quốc gia của Việt Nam về PCRT và tài trợ khủng bố. Điều này sẽ luật hóa nghĩa vụ của Việt Nam trong việc thực hiện nhiệm vụ đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền.

Trên thực tế, căn cứ vào quy định của pháp luật (khoản 1 Điều 24 Nghị định số 116/2013/NĐ-CP; khoản 2 Điều 1 Thông tư số 20/2019/TT-NHNN ngày 14/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2013/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số quy định về PCRT), Kế hoạch hành động quốc gia giai đoạn 2015-2020 về phòng, chống RT/TTKB/TTPBVKHDHL và các yêu cầu của chuẩn mực quốc tế, các bộ, ngành đã cùng phối hợp hoàn thành đánh giá rủi ro quốc gia (trong đó có cấu phần đánh giá rủi ro ngành) lần 1 cho giai đoạn 2012-2017 trên cơ sở bộ công cụ đánh giá của Ngân hàng thế giới. Kết quả đánh giá đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua và căn cứ kết quả đánh giá, ngày 30/4/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 474/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch hành động giải quyết những rủi ro RT/TTKB giai đoạn 2019 - 2020. Ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch sau đánh giá rủi ro quốc gia, các bộ, ngành đều đã ban hành Kế hoạch hành động triển khai Kế hoạch sau đánh giá rủi ro quốc gia tại bộ, ngành và phối hợp hoàn thành đánh giá rủi ro quốc gia, rủi ro ngành về rửa tiền lần 2 cho giai đoạn 2018 - 2022.

- Luật cũng bổ sung quy định về trách nhiệm đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo (Điều 15) nhằm đáp ứng yêu cầu tại khuyến nghị số 10 và 11 của FATF mà Việt Nam còn thiếu hụt. Theo đó, đối tượng báo cáo phải thực hiện đánh giá rủi ro về rửa tiền. Kết quả đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo phải được cập nhật hằng năm. Trường hợp đối tượng báo cáo là tổ chức, kết quả đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền phải được phê duyệt theo quy định nội bộ của đối tượng báo cáo.

Đồng thời, đối tượng báo cáo phải báo cáo kết quả đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ, ngành quản lý nhà nước theo lĩnh vực của đối tượng báo cáo trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hoàn thành đối với đối tượng báo cáo là cá

nhân hoặc được phê duyệt đối với đối tượng báo cáo là tổ chức. Kết quả đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền phải được phổ biến trong toàn hệ thống của đối tượng báo cáo.

Luật giao Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tiêu chí, phương pháp đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về phân loại khách hàng trên cơ sở rủi ro về rửa tiền (Điều 16), theo đó, Luật quy định căn cứ kết quả đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền quy định tại Điều 15 của Luật này, đối tượng báo cáo xây dựng quy trình quản lý rủi ro về rửa tiền. Quy trình quản lý rủi ro về rửa tiền bao gồm cả việc phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro thấp, trung bình, cao và các biện pháp áp dụng tương ứng với các mức độ rủi ro về rửa tiền của khách hàng.

Đối tượng báo cáo áp dụng các biện pháp tương ứng với các mức độ rủi ro về rửa tiền của khách hàng theo quy định sau đây:

+ Đối với khách hàng có mức độ rủi ro về rửa tiền thấp, đối tượng báo cáo có thể thu thập, cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng ở mức độ giảm nhẹ sau lần đầu thiết lập quan hệ với khách hàng;

+ Đối với khách hàng có mức độ rủi ro về rửa tiền trung bình, đối tượng báo cáo phải nhận biết khách hàng quy định tại Điều 9 của Luật này;

+ Đối với khách hàng có mức độ rủi ro về rửa tiền cao, ngoài các biện pháp quy định tại điểm b khoản này, đối tượng báo cáo phải áp dụng biện pháp tăng cường bao gồm thu thập, cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng tăng cường và giám sát chặt chẽ các giao dịch của khách hàng.

Luật giao Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết nội dung này (Điều 16).

4. Quy định về nhận biết khách hàng và cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng

- Về thông tin nhận biết khách hàng, cập nhật thông tin nhận biết khách hàng (Điều 10, Điều 11)

Luật sửa đổi, bổ sung quy định về thông tin nhận biết khách hàng để phù hợp với pháp luật hiện hành, khuyến nghị của FATF, đánh giá của APG. Theo đó, thay vì quy định chung đối với khách hàng là cá nhân và khách hàng là tổ chức như Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012, Luật quy định cụ thể thông tin nhận dạng khách hàng, kể cả thông tin về người đại diện của khách hàng cá nhân (nếu có) trong từng trường hợp cụ thể:

+ Đối với khách hàng cá nhân có một quốc tịch là người Việt Nam: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; nghề nghiệp, chức vụ; số điện thoại liên lạc; số Chứng minh nhân dân hoặc số Căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp; địa chỉ đăng ký thường trú và nơi ở hiện tại khác (nếu có);

+ Đối với khách hàng cá nhân có một quốc tịch là người nước ngoài cư trú tại Việt Nam: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; nghề nghiệp, chức vụ; số điện thoại liên lạc; số Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp; số thị thực nhập cảnh, trừ trường hợp được miễn thị thực theo quy định của pháp luật; địa chỉ cư trú ở nước ngoài và địa chỉ đăng ký cư trú ở Việt Nam;

+ Đối với khách hàng cá nhân có một quốc tịch là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; nghề nghiệp, chức vụ; số Hộ chiếu hoặc thông tin định danh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, ngày cấp, nơi cấp; địa chỉ cư trú ở nước ngoài;

+ Đối với khách hàng cá nhân là người có từ hai quốc tịch trở lên: thông tin tương ứng quy định tại điểm a, b hoặc c khoản 1 Điều 10; quốc tịch, địa chỉ cư trú ở quốc gia mang quốc tịch còn lại;

+ Đối với khách hàng cá nhân là người không quốc tịch: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; nghề nghiệp, chức vụ; số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (nếu có), số thị thực; cơ quan cấp thị thực nhập cảnh, trừ trường hợp được miễn thị thực theo quy định của pháp luật; địa chỉ cư trú ở nước ngoài (nếu có), địa chỉ đăng ký cư trú ở Việt Nam;

+ Đối với khách hàng tổ chức: tên giao dịch đầy đủ và viết tắt; địa chỉ trụ sở chính; số giấy phép thành lập, mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế; số điện thoại liên lạc; số fax, trang thông tin điện tử (nếu có); lĩnh vực hoạt động, kinh doanh; thông tin về người thành lập, người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán (nếu có) của tổ chức bao gồm các thông tin tương ứng quy định tại điểm a, b, c, d hoặc đ khoản 1 Điều 10 và các thông tin tại điểm này đối với trường hợp người thành lập là tổ chức;

Đồng thời, Luật sửa đổi, bổ sung quy định về thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi, theo đó đối tượng báo cáo phải xác định chủ sở hữu hưởng lợi và áp dụng các biện pháp để nhận biết, cập nhật thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí xác định chủ sở hữu hưởng lợi.

- Về xác minh thông tin nhận biết khách hàng

Luật bổ sung quy định đối tượng báo cáo có thể khai thác thông tin trong các cơ sở dữ

liệu quốc gia theo quy định của pháp luật, thông qua cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức khác theo quy định của Điều 13 hoặc bên thứ ba quy định tại Điều 14 của Luật này để đối chiếu, xác minh thông tin do khách hàng cung cấp. Quy định này phù hợp với thực tiễn triển khai xây dựng, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, theo đó đối tượng báo cáo có thể khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu để xác minh thông tin khách hàng, đảm bảo an toàn, chính xác. Việc khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của đối tượng báo cáo phải căn cứ theo quy định pháp luật hiện hành (Luật Căn cước công dân năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành).

Bên cạnh đó, tại Điều 13, Luật kế thừa quy định về việc đối tượng báo cáo có thể thuê tổ chức khác xác minh thông tin khách hàng. Đồng thời, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân, Luật bổ sung quy định đối tượng báo cáo phải bảo đảm tổ chức được thuê xác minh phải bảo mật thông tin nhận biết khách hàng theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về kết quả xác minh thông tin nhận biết khách hàng của tổ chức thuê. Việc thuê tổ chức khác để xác minh thông tin nhận biết khách hàng thực hiện theo thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật có liên quan.

Luật cũng sửa đổi, bổ sung quy định về nhận biết khách hàng thông qua bên thứ ba (Điều 14), trên cơ sở hoạt động kinh doanh qua giới thiệu quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012, trong đó, sửa đổi, bổ sung quy định về các yêu cầu đối với bên thứ ba, quy định rõ việc nhận biết, xác minh thông tin khách hàng thông qua bên thứ ba không loại trừ trách nhiệm của đối tượng báo cáo trong việc nhận biết, xác minh thông tin khách hàng. Cụ thể:

+ Đối tượng báo cáo có thể nhận biết khách hàng thông qua bên thứ ba và bảo đảm bên thứ ba đáp ứng các yêu cầu sau đây: (i) là tổ chức tài chính hoặc tổ chức kinh doanh ngành, nghề phi tài chính có liên quan có thiết lập quan hệ với khách hàng, không bao gồm các mối quan hệ đại lý và thuê ngoài; (ii) thực hiện nhận biết khách hàng theo quy định của Luật này hoặc các khuyến nghị của Lực lượng đặc nhiệm tài chính trong trường hợp bên thứ ba là tổ chức ở nước ngoài; (iii) lưu trữ và cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin nhận biết khách hàng cho đối tượng báo cáo khi được yêu cầu; thực hiện bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật; (iv) là đối tượng chịu sự quản lý, giám sát của cơ quan có thẩm quyền.

+ Trường hợp bên thứ ba là tổ chức tài chính và có công ty mẹ là tổ chức tài chính, đối tượng báo cáo phải bảo đảm bên thứ ba đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 14 và công ty mẹ của bên thứ ba đáp ứng các yêu cầu về nhận biết khách hàng, cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị, lưu trữ thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo và bảo đảm bí mật thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo quy định tại các điều 9, 17, 38 và 40 của Luật này hoặc các khuyến

ngiht liên quan của Lực lượng đặc nhiệm tài chính trong trường hợp công ty mẹ của tổ chức tài chính là tổ chức nước ngoài và phải được áp dụng, kiểm soát trong toàn hệ thống; áp dụng các chính sách để giảm thiểu rủi ro đối với các lĩnh vực có rủi ro cao về rửa tiền.

+ Đối tượng báo cáo phải chịu trách nhiệm về kết quả nhận biết khách hàng của bên thứ ba.

- *Về cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị (Điều 17)*

Luật bổ sung quy định về đối tượng cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị của tổ chức quốc tế, quy định trách nhiệm của đối tượng báo cáo phải thực hiện các biện pháp thích hợp để xác minh nguồn gốc tài sản của khách hàng, chủ sở hữu hưởng lợi và thực hiện giám sát mối quan hệ kinh doanh trong suốt quá trình giao dịch với khách hàng này. Cụ thể, Điều 17 quy định đối tượng báo cáo rà soát các nguồn thông tin, bao gồm cả nguồn thông tin về danh sách cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo, để lập danh sách khách hàng là cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị áp dụng tại đối tượng báo cáo. Đối tượng báo cáo phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

+ Có hệ thống quản lý rủi ro phù hợp nhằm xác định khách hàng hoặc chủ sở hữu hưởng lợi là cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị; người thụ hưởng hoặc chủ sở hữu hưởng lợi của người thụ hưởng trong hợp đồng bảo hiểm nhân thọ là cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị;

+ Được sự chấp thuận của quản lý cấp cao theo quy định nội bộ trước khi thiết lập mối quan hệ kinh doanh với khách hàng là cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị;

+ Thực hiện các biện pháp thích hợp để xác minh nguồn gốc tài sản của khách hàng và chủ sở hữu hưởng lợi là cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị, những người có liên quan đến cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị quy định tại khoản 3 Điều 17 và thực hiện giám sát mối quan hệ kinh doanh trong suốt quá trình giao dịch với đối tượng báo cáo; thực hiện giám sát chặt chẽ mối quan hệ kinh doanh với chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có người thụ hưởng hoặc chủ sở hữu hưởng lợi của người thụ hưởng là cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị và xem xét báo cáo giao dịch đáng ngờ nếu cần thiết.

Đối tượng báo cáo phải thực hiện quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 17 đối với khách hàng cá nhân thuộc một trong các trường hợp sau đây: (i) là cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của cá nhân trong danh sách quy định tại khoản 1 Điều 17; (ii) là đồng sở hữu với cá nhân trong danh sách quy định tại khoản 1 Điều này của một hoặc nhiều pháp nhân, thỏa thuận pháp lý; (iii) là chủ sở hữu hưởng lợi của một hoặc nhiều pháp nhân, thỏa thuận pháp lý do cá nhân trong danh sách quy định tại khoản 1 Điều 17 sở hữu.

- Về quan hệ ngân hàng đại lý (Điều 18)

Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 sửa đổi, làm rõ hơn quy định đối tượng báo cáo khi thiết lập quan hệ với ngân hàng đối tác tại một quốc gia, vùng lãnh thổ khác để cung cấp dịch vụ ngân hàng, thanh toán và các dịch vụ khác cho ngân hàng đối tác phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

+ Thu thập thông tin về ngân hàng đối tác để hiểu biết đầy đủ về bản chất kinh doanh, uy tín của ngân hàng đối tác và thông tin về việc ngân hàng đối tác có bị điều tra về rửa tiền hoặc các vi phạm pháp luật khác về PCRT;

+ Đánh giá việc thực hiện các biện pháp về PCRT của ngân hàng đối tác;

+ Hiểu rõ về trách nhiệm PCRT của ngân hàng đối tác trong quan hệ ngân hàng đại lý.

Trường hợp khách hàng của ngân hàng đối tác có thể thanh toán thông qua tài khoản của ngân hàng đối tác mở tại đối tượng báo cáo, đối tượng báo cáo phải bảo đảm ngân hàng đối tác đã thực hiện đầy đủ việc nhận biết khách hàng và có khả năng cung cấp thông tin nhận biết khách hàng theo yêu cầu của đối tượng báo cáo. Tài khoản của ngân hàng đối tác mở tại đối tượng báo cáo không được phép sử dụng bởi ngân hàng vỏ bọc.

Việc thiết lập quan hệ ngân hàng đại lý của đối tượng báo cáo phải được sự chấp thuận của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc hoặc người được Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của đối tượng báo cáo ủy quyền.

- Về trách nhiệm của đối tượng báo cáo khi cung cấp các sản phẩm, dịch vụ mới; sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ đổi mới (Điều 19)

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, sự phát triển của khoa học, công nghệ cùng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 dẫn đến sự ra đời của nhiều loại hình sản phẩm, dịch vụ mới như: dịch vụ kinh doanh tiền ảo, tài sản ảo, cho vay ngang hàng... Các sản phẩm này tiềm ẩn nhiều nguy cơ bị tội phạm nói chung và tội phạm rửa tiền nói riêng lạm dụng để thực hiện các hành vi phạm tội. Theo đó, kế thừa quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012, Luật đã sửa đổi, bổ sung các quy định về trách nhiệm của đối tượng báo cáo đối với sản phẩm, dịch vụ mới và sản phẩm dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ đổi mới thay vì chỉ quy định về các giao dịch liên quan tới công nghệ mới như tại Điều 15 Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012. Theo đó, Luật quy định đối tượng báo cáo phải ban hành chính sách, quy trình để nhận diện và đánh giá mức độ rủi ro về rửa tiền trước khi cung cấp sản phẩm, dịch vụ mới; sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ đổi mới nhằm mục đích phát hiện, ngăn chặn việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ mới; sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ đổi mới để rửa tiền; quản lý

rủi ro về rửa tiền khi thiết lập giao dịch với khách hàng sử dụng sản phẩm, dịch vụ mới; sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ đổi mới. Đồng thời, đối tượng báo cáo phải áp dụng các biện pháp khi cung cấp sản phẩm, dịch vụ mới; sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ đổi mới để giảm thiểu rủi ro về rửa tiền.

- Về giám sát một số giao dịch đặc biệt (Điều 20)

Luật kế thừa quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 về các giao dịch đặc biệt mà đối tượng báo cáo phải giám sát, bao gồm: (i) Giao dịch có giá trị lớn bất thường hoặc phức tạp theo quy định của Chính phủ; (ii) Giao dịch với tổ chức, cá nhân tại quốc gia, vùng lãnh thổ nằm trong danh sách do Lực lượng đặc nhiệm tài chính công bố nhằm chống rửa tiền hoặc Danh sách cảnh báo. Để giám sát giao dịch đặc biệt, Luật bổ sung quy định đối tượng báo cáo phải áp dụng các biện pháp tăng cường quy định tại điểm c khoản 2 Điều 16; kiểm tra thông tin và mục đích của giao dịch; trường hợp có nghi ngờ về tính chính xác, mục đích của giao dịch, đối tượng báo cáo phải xem xét, phân tích, báo cáo giao dịch đáng ngờ và có thể từ chối giao dịch đó.

- Về minh bạch thông tin của pháp nhân (Điều 21)

Luật kế thừa quy định yêu cầu về việc cập nhật, lưu trữ thông tin cơ bản, chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân đối với cơ quan đăng ký kinh doanh; bổ sung quy định về việc cập nhật, lưu trữ thông tin cơ bản của pháp nhân, chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân (nếu có); sửa đổi, làm rõ các thông tin cần và những thông tin nếu có (thông tin về danh sách người quản lý của pháp nhân, điều lệ, thông tin chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân) mà cơ quan đăng ký, cơ quan cấp phép thành lập thực hiện cập nhật, lưu trữ.

Luật cũng bổ sung quy định pháp nhân có trách nhiệm thu thập, cập nhật, lưu trữ thông tin cơ bản của mình bao gồm tên và loại hình pháp nhân, quyết định thành lập, giấy phép hoạt động, tình trạng pháp lý, địa chỉ trụ sở chính, cơ cấu tổ chức quản lý; danh sách người quản lý của pháp nhân, điều lệ; chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân. Đồng thời, trên cơ sở kế thừa quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền 2012, Luật quy định cụ thể Ngân hàng Nhà nước, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về PCRT, thực hiện điều tra, truy tố, xét xử tội phạm có quyền yêu cầu cơ quan, pháp nhân cung cấp thông tin quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 21.

- Về minh bạch thông tin của thỏa thuận pháp lý (Điều 22)

Khái niệm về thỏa thuận pháp lý quy định tại Luật được xây dựng trên cơ sở khuyến nghị 25 của FATF và Công ước Hague về ủy thác, trong đó có “yếu tố về việc bên nhận ủy thác được nhận chuyển giao quyền sở hữu hợp pháp tài sản từ người ủy thác”. Tại

báo cáo đánh giá đa phương của APG nhận định: ủy thác nhanh và các thỏa thuận pháp lý tương tự theo khuyến nghị 25 của FATF không được thiết lập theo hệ thống pháp luật của Việt Nam. Trên cơ sở đó, khoản 12 Điều 3 Luật quy định: “Thỏa thuận pháp lý là thỏa thuận dưới hình thức ủy thác hoặc hình thức khác có bản chất tương tự được xác lập theo pháp luật nước ngoài...”. Theo quy định này, thỏa thuận pháp lý được đề cập tại Luật này không phải các thỏa thuận pháp lý theo quy định pháp luật trong nước mà là các thỏa thuận pháp lý xác lập theo pháp luật nước ngoài nhưng theo khuyến nghị của FATF các quốc gia cần có yêu cầu về minh bạch thông tin để kiểm soát rủi ro về PCRT đối với các bên liên quan đến thỏa thuận pháp lý này.

Trên cơ sở đó, Luật sửa đổi, bổ sung quy định về minh bạch thông tin của thỏa thuận pháp lý, theo đó bên nhận ủy thác trong thỏa thuận pháp lý có trách nhiệm thu thập, cập nhật các thông tin nhận dạng về bên ủy thác, bên nhận ủy thác, người thụ hưởng, các bên có liên quan (nếu có), cá nhân có quyền kiểm soát cuối cùng đối với ủy thác (các thông tin này phải được lưu trữ ít nhất 05 năm kể từ thời điểm bên nhận ủy thác ngừng tham gia vào hoạt động ủy thác); cung cấp các thông tin quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu; cho tổ chức tài chính, tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành, nghề phi tài chính có liên quan trong quá trình thiết lập và duy trì mối quan hệ khách hàng với tổ chức, cá nhân này liên quan đến tài sản được ủy thác khi được yêu cầu.

- Về minh bạch trong hoạt động của tổ chức phi lợi nhuận (Điều 23)

Luật bổ sung quy định về khái niệm tổ chức phi lợi nhuận là tổ chức hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bao gồm hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, tổ chức tôn giáo, tổ chức phi chính phủ nước ngoài được thành lập, đăng ký, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Bên cạnh đó, Luật quy định các tổ chức này phải thu thập, cập nhật, lưu trữ thông tin, hồ sơ, tài liệu sau: (i) thông tin về tổ chức, cá nhân tài trợ, bao gồm tên đầy đủ, địa chỉ, số tiền tài trợ, phương thức tài trợ và các thông tin khác (nếu có); (ii) thông tin về tổ chức, cá nhân tiếp nhận tài trợ, bao gồm tên đầy đủ, địa chỉ, số tiền nhận tài trợ, phương thức nhận tài trợ, mục đích sử dụng tiền tài trợ và các thông tin khác (nếu có); (iii) hồ sơ, tài liệu, chứng từ liên quan đến việc tài trợ và tiếp nhận tài trợ. Tổ chức phi lợi nhuận phải lưu trữ thông tin, hồ sơ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này ít nhất 05 năm kể từ thời điểm hoạt động tài trợ hoặc tiếp nhận tài trợ kết thúc. Trường hợp tổ chức phi lợi nhuận giải thể hoặc kết thúc hoạt động, thông tin, hồ sơ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền quản lý đối với tổ chức phi lợi nhuận đó.

Luật cũng quy định Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về PCRT, thực hiện điều tra, truy tố, xét xử có quyền yêu cầu tổ chức phi lợi nhuận cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 23.

5. Trách nhiệm xây dựng quy định nội bộ và báo cáo, cung cấp, lưu trữ hồ sơ, thông tin về phòng, chống rửa tiền

- Về trách nhiệm xây dựng quy định nội bộ (Điều 24)

Luật bổ sung một số nội dung phải có tại quy định nội bộ về PCRT của đối tượng báo cáo, bao gồm: chính sách chấp nhận khách hàng, trong đó có nội dung về từ chối mở tài khoản, thiết lập mối quan hệ kinh doanh, thực hiện giao dịch hoặc chấm dứt mối quan hệ kinh doanh với khách hàng trong trường hợp đối tượng báo cáo không thể hoàn thành việc nhận biết khách hàng do khách hàng từ chối cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ; quy trình, thủ tục nhận biết khách hàng; chính sách, quy trình quản lý rủi ro, trong đó có các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 16, khoản 1 Điều 19 và khoản 2 Điều 34 của Luật này; quy trình báo cáo giao dịch phải báo cáo; quy trình rà soát, phát hiện, xử lý và báo cáo giao dịch đáng ngờ; cách thức giao tiếp với khách hàng thực hiện giao dịch đáng ngờ; lưu trữ và bảo mật thông tin; áp dụng biện pháp tạm thời, nguyên tắc xử lý trong các trường hợp trì hoãn giao dịch; chế độ báo cáo, cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tuyển dụng nhân sự, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ PCRT; kiểm soát, kiểm toán nội bộ việc tuân thủ các chính sách, quy định, quy trình và thủ tục liên quan đến hoạt động PCRT; trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện quy định nội bộ về PCRT.

Luật cũng bổ sung nội dung: quy định nội bộ phải bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hoạt động có nghi ngờ liên quan đến rửa tiền; phù hợp với cơ cấu tổ chức, quy mô hoạt động và mức độ rủi ro về rửa tiền trong hoạt động của đối tượng báo cáo và được áp dụng, phổ biến trong toàn hệ thống và đại lý của đối tượng báo cáo.

Để phù hợp với loại hình, quy mô hoạt động của các đối tượng báo cáo, Luật có quy định riêng trách nhiệm xây dựng quy định nội bộ của đối tượng báo cáo là tổ chức, trừ doanh nghiệp siêu nhỏ và đối tượng báo cáo là cá nhân, doanh nghiệp siêu nhỏ²⁷. Theo đó, với đối tượng báo cáo là cá nhân, doanh nghiệp siêu nhỏ, quy định nội bộ được giảm bớt một số nội

²⁷ Khoản 1 Điều 5 Nghị định 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp siêu nhỏ là: “Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng. Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.”.

dung (như quy trình báo cáo giao dịch phải báo cáo; chế độ báo cáo, cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tuyển dụng nhân sự, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ PCRT; kiểm soát và kiểm toán nội bộ việc tuân thủ các chính sách, quy định, quy trình và thủ tục liên quan đến hoạt động PCRT, trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện quy định nội bộ về PCRT).

- Về báo cáo giao dịch đáng ngờ (Điều 26)

Luật đã luật hóa các quy định tại Nghị định số 116/2013/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 87/2019/NĐ-CP), đồng thời có điều chỉnh để bảo đảm rõ ràng, minh bạch đối với quy định cụ thể về các trường hợp đối tượng báo cáo phải thực hiện báo cáo giao dịch đáng ngờ, cụ thể: đối tượng báo cáo có trách nhiệm báo cáo giao dịch đáng ngờ cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong các trường hợp sau: (i) khi biết giao dịch được thực hiện theo yêu cầu của bị can, bị cáo, người bị kết án và có cơ sở hợp lý để nghi ngờ tài sản trong giao dịch là tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc có nguồn gốc thuộc quyền sở hữu, quyền kiểm soát của bị can, bị cáo, người bị kết án đó. Việc xác định bị can, bị cáo, người bị kết án theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; (ii) Khi có cơ sở hợp lý để nghi ngờ tài sản trong giao dịch liên quan đến rửa tiền được xác định từ việc xem xét, thu thập và phân tích thông tin khi khách hàng, giao dịch có một hoặc nhiều dấu hiệu đáng ngờ quy định tại các điều 27, 28, 29, 30, 31, 32 và 33 của Luật này và có thể từ các dấu hiệu khác do đối tượng báo cáo xác định.

Đồng thời, Luật cũng quy định: khi phát hiện dấu hiệu đáng ngờ ngoài các dấu hiệu quy định tại các điều 27, 28, 29, 30, 31, 32 và 33 của Luật này, đối tượng báo cáo, các Bộ, ngành có liên quan thông báo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Bởi các dấu hiệu đáng ngờ quy định tại Luật được xây dựng trên cơ sở tổng hợp kinh nghiệm của nhiều quốc gia, từ thực tiễn hoạt động PCRT của các bộ, ngành, đối tượng báo cáo. Các dấu hiệu đáng ngờ quy định tại Luật là cảnh báo để đối tượng báo cáo thực hiện các bước tiếp theo rà soát khách hàng nhằm phát hiện và báo cáo giao dịch đáng ngờ (nếu có) chứ không phải đối tượng báo cáo chỉ căn cứ vào dấu hiệu này để báo cáo giao dịch đáng ngờ. Vì vậy, đối tượng báo cáo có trách nhiệm báo cáo giao dịch đáng ngờ cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khi có cơ sở hợp lý để nghi ngờ tài sản trong giao dịch liên quan đến rửa tiền được xác định từ việc xem xét, thu thập và phân tích thông tin khi khách hàng, giao dịch có một hoặc nhiều dấu hiệu đáng ngờ. Theo đó, các đối tượng báo cáo phải thực hiện thu thập, rà soát, phân tích thông tin tiếp theo (dựa trên dữ liệu về khách hàng tại đối tượng báo cáo...) để quyết định có báo cáo giao dịch đáng ngờ hay không.

Bên cạnh đó, trên cơ sở rà soát từ thực tiễn quản lý, ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và để bảo đảm rõ ràng, Luật sửa đổi, bổ sung một số dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh bất động sản; bổ sung

dấu hiệu đáng ngờ đối với hoạt động trung gian thanh toán. Về kỹ thuật, Luật sửa đổi theo hướng tách các dấu hiệu đáng ngờ cơ bản và dấu hiệu đáng ngờ trong từng lĩnh vực thành các điều riêng để dễ theo dõi, thực hiện (từ Điều 27 đến Điều 33). Các dấu hiệu đáng ngờ quy định tại Luật được xây dựng trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế, từ thực tiễn quản lý của cơ quan nhà nước, thực tế hoạt động tại đối tượng báo cáo. Theo đó, các dấu hiệu này sẽ được cập nhật để đáp ứng được tình hình, yêu cầu công tác PCRT trong từng thời kỳ. Việc giao Chính phủ bổ sung các dấu hiệu đáng ngờ theo các ngành, lĩnh vực ngoài các dấu hiệu quy định tại các điều 27, 28, 29, 30, 31, 32 và 33 của Luật này bảo đảm tính cập nhật kịp thời khi có phát sinh những dấu hiệu đáng ngờ mới, qua đó đáp ứng được yêu cầu công tác PCRT.

- Về thời hạn báo cáo giao dịch đáng ngờ (Điều 37)

Luật sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn báo cáo, trong đó, đối tượng báo cáo phải báo cáo giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo quy định tại Điều 25 và giao dịch chuyển tiền điện tử quy định tại Điều 34 của Luật này trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh giao dịch trong trường hợp báo cáo bằng dữ liệu điện tử; trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh giao dịch trong trường hợp báo cáo bằng văn bản giấy. Đối tượng báo cáo phải báo cáo giao dịch đáng ngờ quy định tại Điều 26 của Luật này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh giao dịch hoặc trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày đối tượng báo cáo phát hiện được giao dịch đáng ngờ. Trường hợp phát hiện giao dịch đáng ngờ do khách hàng yêu cầu có dấu hiệu liên quan đến tội phạm thì đối tượng báo cáo phải báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm phát hiện.

- Về giao dịch chuyển tiền điện tử (Điều 34)

Bên cạnh quy định đối tượng báo cáo có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khi thực hiện các giao dịch chuyển tiền điện tử vượt quá mức giá trị theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật bổ sung quy định đối tượng báo cáo tham gia vào giao dịch chuyển tiền điện tử phải có chính sách, quy trình quản lý rủi ro để thực hiện, từ chối, tạm dừng, kiểm soát sau giao dịch hoặc xem xét, báo cáo giao dịch đáng ngờ các giao dịch chuyển tiền điện tử không chính xác, không đầy đủ các thông tin theo yêu cầu.

Ngoài ra, Luật cũng quy định Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các nội dung liên quan đến giao dịch chuyển tiền điện tử phục vụ cho công tác PCRT; chế độ báo cáo về giao dịch chuyển tiền điện tử.

- Về lưu trữ thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo

Luật sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm lưu trữ hồ sơ, thông tin, báo cáo của đối tượng báo cáo nhằm cụ thể các loại thông tin đối tượng báo cáo phải lưu trữ; quy định trách nhiệm báo cáo, cung cấp hồ sơ, thông tin này cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của đối tượng báo cáo; sửa đổi, bổ sung quy định về bảo đảm bí mật thông tin, tài liệu báo cáo nhằm phù hợp với quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và thực tiễn hoạt động của đối tượng báo cáo. Theo đó, đối tượng báo cáo có trách nhiệm lưu trữ thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo sau đây: thông tin, hồ sơ, tài liệu nhận biết khách hàng; kết quả phân tích, đánh giá của đối tượng báo cáo đối với khách hàng, giao dịch phải báo cáo; thông tin, hồ sơ, tài liệu khác liên quan đến khách hàng, giao dịch phải báo cáo; báo cáo giao dịch quy định tại các điều 25, 26 và 34 của Luật này và thông tin, hồ sơ, tài liệu kèm theo giao dịch báo cáo (Điều 38).

Đối tượng báo cáo phải cung cấp kịp thời thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật này cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Chính phủ. Đối tượng báo cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ báo cáo hoặc cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật này không bị coi là vi phạm quy định của pháp luật về bảo đảm bí mật thông tin (Điều 39).

Đồng thời, đối tượng báo cáo và tổ chức, cá nhân có liên quan phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và bảo mật thông tin nhận biết khách hàng đối với thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo liên quan đến các giao dịch phải báo cáo theo quy định của Luật này. Đối tượng báo cáo, người quản lý, người lao động thuộc đối tượng báo cáo không được tiết lộ thông tin về việc đã báo cáo giao dịch đáng ngờ hoặc các thông tin có liên quan đến giao dịch đáng ngờ cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Điều 40).

6. Thực hiện thu thập, xử lý, phân tích, trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin về PCRT và áp dụng các biện pháp tạm thời

- Luật sửa đổi, bổ sung quy định về việc trao đổi, cung cấp và chuyển giao thông tin PCRT với cơ quan có thẩm quyền trong nước, cơ quan có thẩm quyền nước ngoài. Đồng thời, bổ sung việc giao Chính phủ quy định chi tiết về việc chuyển giao, trao đổi, cung cấp thông tin PCRT trong nước. Việc sửa đổi, bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn chuyển giao, trao đổi, cung cấp thông tin PCRT tại Ngân hàng Nhà nước với các cơ quan có thẩm quyền trong và ngoài nước. Cụ thể:

Về trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin về PCRT với cơ quan có thẩm quyền trong nước (Điều 42), Luật quy định khi có cơ sở hợp lý để nghi ngờ giao dịch được nêu trong

thông tin, báo cáo liên quan đến rửa tiền, trong thời hạn 07 ngày làm việc, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm chuyển giao thông tin hoặc hồ sơ vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền để phục vụ việc xác minh, điều tra, truy tố, xét xử. Thông tin giao dịch đáng ngờ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền là bí mật nhà nước. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm phối hợp, trao đổi thông tin về PCRT với các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử và có trách nhiệm trao đổi, cung cấp thông tin với các Bộ, ngành có liên quan nhằm mục đích PCRT. Luật giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này.

Về trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin về PCRT với cơ quan có thẩm quyền nước ngoài (Điều 43), Luật quy định Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi yêu cầu đến cơ quan PCRT và cơ quan có thẩm quyền nước ngoài để thu thập, bổ sung thông tin phục vụ cho việc xử lý, phân tích và chuyển giao thông tin về PCRT; tiếp nhận thông tin phản hồi, thông tin chuyển giao của cơ quan PCRT, cơ quan có thẩm quyền nước ngoài và xử lý thông tin nhận được theo quy định của Luật này. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin từ cơ quan có thẩm quyền nước ngoài với mục đích phục vụ cho công tác PCRT và cung cấp thông tin phản hồi. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp, chuyển giao thông tin cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài theo quy định của Luật này. Thông tin giao dịch đáng ngờ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trao đổi, cung cấp, chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài là bí mật nhà nước.

- Về áp dụng các biện pháp tạm thời và xử lý vi phạm

Tại Điều 44, Luật quy định rõ các trường hợp thực hiện trì hoãn giao dịch bao gồm: (i) Khi có cơ sở hợp lý để nghi ngờ hoặc phát hiện các bên liên quan tới giao dịch thuộc Danh sách đen; (ii) Khi có lý do để tin rằng giao dịch được yêu cầu thực hiện có liên quan đến hoạt động phạm tội, bao gồm: giao dịch do người bị kết án theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự yêu cầu thực hiện và tài sản trong giao dịch thuộc quyền sở hữu hoặc có nguồn gốc thuộc quyền sở hữu, quyền kiểm soát của người bị kết án đó; giao dịch liên quan đến tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi có liên quan đến tội phạm tài trợ khủng bố; (iii) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại các luật có liên quan. Biện pháp trì hoãn giao dịch về bản chất là một hình thức phong tỏa tài khoản tạm thời trong một khoảng thời gian cụ thể được quy định tại Luật để ngăn chặn kịp thời hành vi tẩu tán tài sản. Biện pháp này không áp dụng tùy nghi với mọi công dân, mà chỉ áp dụng đối với các giao dịch liên quan tới giao dịch thuộc danh sách đen hoặc liên quan đến hoạt động phạm tội.

Luật cũng luật hóa quy định về việc miễn trách nhiệm của đối tượng báo cáo tại Nghị định số 116/2013/NĐ-CP, theo đó đối tượng báo cáo không phải chịu trách nhiệm

pháp lý về những hậu quả phát sinh khi áp dụng biện pháp trì hoãn giao dịch theo đúng quy định tại Luật.

Bên cạnh đó, Luật cũng bổ sung quy định về thời hạn áp dụng biện pháp trì hoãn giao dịch theo hướng đảm bảo tính kịp thời, phù hợp với yêu cầu của khuyến nghị số 6 của FATF. Theo đó, thời hạn áp dụng biện pháp trì hoãn giao dịch không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu áp dụng.

Về biện pháp phong tỏa tài khoản, niêm phong, phong tỏa hoặc tạm giữ tài sản, Luật bổ sung quy định đối tượng báo cáo phải thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc phong tỏa tài khoản, niêm phong, phong tỏa hoặc tạm giữ tài sản của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

7. Về trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong phòng, chống rửa tiền

Về cơ bản, nội dung phân công trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong PCRT được kế thừa các quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 và trên cơ sở luật hóa nội dung phân công trách nhiệm của bộ, ngành tại Nghị định số 116/2013/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 87/2019/NĐ-CP). Ngoài ra, Luật bổ sung trách nhiệm của bộ, ngành trong thực hiện đánh giá, cập nhật rủi ro quốc gia về rửa tiền thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành; sửa đổi, bổ sung trách nhiệm cụ thể một số bộ, ngành, bảo đảm phù hợp với chức năng quản lý nhà nước của các bộ, ngành và tính thống nhất với quy định pháp luật liên quan.

8. Điều khoản thi hành

- Luật sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 49 Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010, trong đó bỏ cụm từ “*phòng, chống rửa tiền*”. Việc sửa đổi, bổ sung nhằm tạo cơ sở để triển khai, thực hiện các yêu cầu về nâng cao tính độc lập của đơn vị tình báo tài chính tại khuyến nghị của FATF và đánh giá của APG cũng như để đáp ứng yêu cầu của công tác PCRT trong giai đoạn hiện nay, cụ thể:

Theo quy định tại Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010 và Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 đều giao Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về PCRT. Tại Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng đang được giao thực hiện nhiệm vụ này và Cục PCRT là đơn vị thuộc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng được giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ về PCRT.

Tại Báo cáo đánh giá đa phương của APG đã chỉ ra việc Cục trưởng Cục PCRT chịu trách nhiệm trước Chánh thanh tra, giám sát ngân hàng và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về mọi hoạt động của Cục PCRT là chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu để Cục PCRT thực hiện chức năng của mình một cách độc lập và tự chủ; việc Cục PCRT nằm trong Cơ quan Thanh tra,

giám sát ngân hàng có thể dẫn đến một số quan ngại về vấn đề bảo mật thông tin và lo ngại về tính độc lập trong hoạt động của đơn vị tình báo tài chính, vốn được coi trọng đặc biệt. APG kiến nghị Việt Nam cần có các biện pháp để tăng cường năng lực, thẩm quyền và tính độc lập cho Cục PCRT để nâng cao hiệu quả công tác PCRT.

Để thực hiện khuyến nghị của FATF và đánh giá của APG tại báo cáo đánh giá đa phương, Chính phủ giao Ngân hàng Nhà nước xây dựng Đề án riêng, báo cáo cơ quan có thẩm quyền về đơn vị đầu mối về PCRT theo quy định. Việc sửa đổi khoản 1 Điều 49 Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010 không phải là quy định về tổ chức bộ máy nhà nước và là quy định cần thiết để Ngân hàng Nhà nước có cơ sở xây dựng Đề án, trình Chính phủ, các cấp có thẩm quyền về việc phân công nhiệm vụ thực hiện chức năng PCRT cho các đơn vị cụ thể thuộc Ngân hàng Nhà nước sau này.

- Luật bổ sung quy định sửa đổi, bổ sung các điều 34 và 35 Luật Phòng, chống khủng bố năm 2013 và pháp luật về phòng, chống TTPBVKHDHL theo hướng tương đồng với các quy định cụ thể, mới được sửa đổi tại Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022. Việc sửa đổi, bổ sung này căn cứ trên các khuyến nghị của FATF và đánh giá của APG tại Báo cáo đánh giá đa phương, theo đó một số yêu cầu sửa đổi, bổ sung pháp luật về PCRT cũng được khuyến nghị đồng thời với sửa đổi, bổ sung pháp luật về phòng, chống khủng bố, TTPBVKHDHL. Với thời hạn phải báo cáo kết quả thực hiện đánh giá của APG vào tháng 3/2023, trong khi việc sửa đổi, bổ sung Luật Phòng, chống khủng bố năm 2013, pháp luật về phòng, chống TTPBVKHDHL vẫn đang trong quá trình nghiên cứu, rà soát thì việc sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Phòng, chống khủng bố, pháp luật về phòng, chống TTPBVKHDHL tại Luật này là cần thiết nhằm tạo khuôn khổ pháp lý thống nhất giữa Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 và Luật Phòng, chống khủng bố, pháp luật năm 2013 về phòng, chống TTPBVKHDHL.

9. Hiệu lực thi hành

- Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2023, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 66. Theo đó, khoản 1 Điều 64 có hiệu lực thi hành từ ngày quy định khác về cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ PCRT do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành có hiệu lực.

- Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành./.

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT THANH TRA

Ngày 14/11/2022, tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khoá XV đã thông qua Luật Thanh tra (Luật số 11/2022/QH15), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023. Dưới đây là những nội dung cơ bản của Luật Thanh tra năm 2022:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Luật Thanh tra năm 2010 được Quốc hội thông qua ngày 15/11/2010, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2011. Sau hơn 10 năm triển khai thực hiện, Luật Thanh tra đã tạo hành lang pháp lý quan trọng trong việc hoàn thiện tổ chức và nâng cao hoạt động thanh tra, góp phần ổn định, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Tuy nhiên, Luật Thanh tra năm 2010 chưa có những quy định cụ thể hóa quan điểm đổi mới của Đảng trong hơn 10 năm qua và Hiến pháp năm 2013, cụ thể như: Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa 12 yêu cầu: Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, phạm vi hoạt động, mối quan hệ công tác của Kiểm toán nhà nước và các cơ quan kiểm tra, thanh tra các cấp để không chồng chéo khi thực hiện nhiệm vụ; Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa 12 chỉ rõ nhiệm vụ: Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra định kỳ, đột xuất; theo chuyên đề, chuyên ngành, của cấp trên đối với cấp dưới; cấp dưới giám sát cấp trên; Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án tham nhũng, kinh tế; đặc biệt, Hiến pháp năm 2013 đặt ra yêu cầu đối với ngành thanh tra thực hiện hiệu quả hơn các chức năng, nhiệm vụ về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần kiểm soát quyền lực nhà nước, bảo vệ quyền con người, quyền công dân.

Mặt khác, qua quá trình triển khai thực hiện, Luật Thanh tra năm 2010 đã bộc lộ nhiều hạn chế, gây khó khăn, vướng mắc, làm giảm hiệu quả, hiệu lực của hoạt động thanh tra, không đáp ứng được yêu cầu của tình hình mới trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng mạnh mẽ, cụ thể như:

Thứ nhất, tổ chức thanh tra chưa phù hợp với đặc điểm và yêu cầu quản lý của từng bộ, ngành, địa phương, chưa thể hiện thanh tra là công cụ đặc lực của cơ quan quản lý và việc phân cấp, phân quyền của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc tổ chức cơ quan thanh tra.

Thứ hai, sự phân định về phạm vi thanh tra giữa các cơ quan thanh tra chưa rõ ràng, chưa phân biệt rõ giữa hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm tra thường xuyên của cơ quan quản lý nhà nước; sự chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm toán nhà nước còn khá phổ biến.

Thứ ba, quy định hình thức thanh tra, thời hạn thanh tra là chưa phù hợp; việc ban hành Kết luận thanh tra còn chậm so với quy định.

Thứ tư, việc giám sát hoạt động Đoàn thanh tra, thẩm định dự thảo Kết luận thanh tra chưa được quy định cụ thể, rõ ràng, làm cơ sở cho việc tổ chức thực hiện để bảo đảm chất lượng và hiệu quả thanh tra cũng như phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động thanh tra.

Thứ năm, việc thực hiện kiến nghị trong các Kết luận thanh tra còn hạn chế, bất cập; hiệu quả thu hồi tiền, tài sản của Nhà nước bị chiếm đoạt, sử dụng sai mục đích vẫn còn thấp do chưa quy định cụ thể trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân có vi phạm, nhất là những người đứng đầu.

Từ những vấn đề nêu trên, việc ban hành Luật Thanh tra năm 2022 để thay thế cho Luật Thanh tra năm 2010 là cần thiết, nhằm thể chế quan điểm của Đảng, Hiến pháp năm 2013 về công tác thanh tra cũng như khắc phục những hạn chế, bất cập và nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác thanh tra trong quản lý nhà nước.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT THANH TRA NĂM 2022

1. Mục đích

Xây dựng Luật Thanh tra năm 2022 để thay thế cho Luật Thanh tra năm 2010 nhằm thể chế hóa quan điểm của Đảng, Nhà nước và Hiến pháp năm 2013 về tổ chức, hoạt động của các cơ quan thanh tra và khắc phục những hạn chế, bất cập của các quy định pháp luật về thanh tra hiện nay.

2. Quan điểm, nguyên tắc xây dựng Luật Thanh tra năm 2022

Quá trình nghiên cứu, xây dựng Luật Thanh tra năm 2022 quán triệt những quan điểm, nguyên tắc sau:

a) Quán triệt và thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác thanh tra; phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính nhà nước, tạo cơ sở pháp lý cho quá trình đổi mới tổ chức và hoạt động thanh tra trên cơ sở tinh thần của Nghị quyết số 18/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

b) Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 phù hợp với chức năng, nhiệm vụ về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần kiểm soát quyền lực nhà nước, bảo vệ quyền con người, quyền công dân.

c) Đáp ứng yêu cầu về tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Đảng, bảo đảm phối hợp có hiệu quả giữa các công cụ giám sát, thanh tra, kiểm tra của của bộ máy nhà nước và cả hệ thống chính trị đối với hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

d) Làm rõ và tăng cường trách nhiệm, thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lãnh đạo công tác thanh tra, xử lý các vấn đề phát sinh được phát hiện qua hoạt động thanh tra, tổ chức thực hiện kết luận thanh tra, chấn chỉnh thể chế quản lý, xử lý cán bộ vi phạm, thu hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng sai mục đích.

đ) Sửa đổi Luật Thanh tra năm 2010 trên cơ sở tổng kết thực tiễn tổ chức và hoạt động thanh tra; kế thừa các quy định còn phù hợp của Luật Thanh tra năm 2010; đáp ứng yêu cầu thực tiễn và hội nhập quốc tế; tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước trên thế giới về công tác thanh tra.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật Thanh tra năm 2022 gồm 08 chương, 118 điều; so với Luật Thanh tra năm 2010, Luật này tăng 01 chương và 40 điều, cụ thể:

1. Chương I. Những quy định chung, gồm 08 điều (từ Điều 1 đến Điều 8), quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; mục đích hoạt động thanh tra; nguyên tắc hoạt động thanh tra; chức năng của cơ quan thanh tra; trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước trong công tác thanh tra, kiểm tra; trách nhiệm phối hợp giữa cơ quan thực hiện chức năng thanh tra với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thanh tra.

2. Chương II. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thực hiện chức năng thanh tra, gồm 29 điều (từ Điều 9 đến Điều 37), trong đó có 01 điều quy định về Cơ quan thực hiện chức năng thanh tra (Điều 9) và 08 mục, cụ thể:

Mục 1. Thanh tra Chính phủ, gồm 04 điều (từ Điều 10 đến Điều 13), quy định về vị trí, chức năng của Thanh tra Chính phủ; nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Chính phủ; nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Thanh tra Chính phủ; tổ chức của Thanh tra Chính phủ;

Mục 2. Thanh tra Bộ, gồm 04 điều (từ Điều 14 đến Điều 17), quy định về vị trí, chức năng của Thanh tra Bộ; nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bộ; nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Bộ; tổ chức của Thanh tra Bộ;

Mục 3. Thanh tra Tổng cục, Cục, gồm 04 điều (từ Điều 18 đến Điều 21), quy định về vị trí, chức năng của Thanh tra Tổng cục, Cục; nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Tổng cục, Cục; nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Tổng cục, Cục; tổ chức của Thanh tra Tổng cục, Cục;

Mục 4. Thanh tra tỉnh, gồm 04 điều (từ Điều 22 đến Điều 25), quy định về vị trí, chức năng của Thanh tra tỉnh; nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh; nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra tỉnh; tổ chức của Thanh tra tỉnh;

Mục 5. Thanh tra sở, gồm 04 điều (từ Điều 26 đến Điều 29), quy định về vị trí, chức năng của Thanh tra sở; nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra sở; nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra sở; tổ chức của Thanh tra sở;

Mục 6. Thanh tra huyện, gồm 04 điều (từ Điều 30 đến Điều 33), quy định về vị trí, chức năng của Thanh tra huyện; nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra huyện; nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra huyện; tổ chức của Thanh tra huyện;

Mục 7. Cơ quan thanh tra ở cơ quan thuộc Chính phủ, gồm 02 điều (Điều 34 và Điều 35), quy định về việc thành lập cơ quan thanh tra ở cơ quan thuộc Chính phủ; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thanh tra ở cơ quan thuộc Chính phủ;

Mục 8. Cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành, gồm 02 điều (Điều 36 và Điều 37), quy định về giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành; hoạt động thanh tra của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

3. Chương III. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, gồm 06 điều (từ Điều 38 đến Điều 43), quy định về Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành; tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên; tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên chính; tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên cao cấp; miễn nhiệm Thanh tra viên; trang phục, thẻ thanh tra.

4. Chương IV. Hoạt động thanh tra gồm 07 mục với 58 điều (từ Điều 44 đến Điều 101), cụ thể:

Mục 1. Quy định chung, gồm 14 điều (từ Điều 44 đến Điều 57), quy định về xây dựng, ban hành Định hướng chương trình thanh tra; xây dựng, ban hành kế hoạch thanh tra; hình thức thanh tra; thời hạn thanh tra; gia hạn thời hạn thanh tra; trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra hành chính; trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra chuyên ngành; căn cứ ra quyết định thanh tra; trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra; bảo đảm kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động

thanh tra; xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người tiến hành thanh tra; xử lý chông chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra; thanh tra lại; hồ sơ thanh tra;

Mục 2. Chuẩn bị thanh tra, gồm 06 điều (từ Điều 58 đến Điều 63), quy định về thu thập thông tin để chuẩn bị thanh tra; ban hành quyết định thanh tra; đoàn thanh tra; xây dựng, phổ biến kế hoạch tiến hành thanh tra; xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo; thông báo về việc công bố quyết định thanh tra;

Mục 3. Tiến hành thanh tra trực tiếp, gồm 09 điều (từ Điều 64 đến Điều 72), quy định về công bố quyết định thanh tra; địa điểm, thời gian làm việc của Đoàn thanh tra; thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra; kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu; xử lý vi phạm trong quá trình tiến hành thanh tra; sửa đổi, bổ sung nội dung kế hoạch tiến hành thanh tra; tạm dừng cuộc thanh tra; đình chỉ cuộc thanh tra; kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp;

Mục 4. Kết thúc cuộc thanh tra, gồm 07 điều (từ Điều 73 đến Điều 79), quy định về báo cáo kết quả thanh tra; xem xét báo cáo kết quả thanh tra; xây dựng dự thảo kết luận thanh tra; tham khảo ý kiến về dự thảo kết luận thanh tra; thẩm định dự thảo kết luận thanh tra; ban hành kết luận thanh tra; công khai kết luận thanh tra;

Mục 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của người tiến hành thanh tra, gồm 12 điều (từ Điều 80 đến Điều 91), quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra; nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn thanh tra; nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên khác của Đoàn thanh tra; yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu và báo cáo, giải trình; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu; niêm phong tài liệu; kiểm kê tài sản; trưng cầu giám định; đình chỉ hành vi vi phạm; tạm giữ tài sản, giấy phép, chứng chỉ hành nghề; yêu cầu tổ chức tín dụng phong tỏa tài khoản của đối tượng thanh tra; thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái pháp luật hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra;

Mục 6. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trong hoạt động thanh tra, gồm 05 điều (từ Điều 92 đến Điều 96), quy định về quyền của đối tượng thanh tra; nghĩa vụ của đối tượng thanh tra; khiếu nại, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trong hoạt động thanh tra; tố cáo, kiến nghị, phản ánh và giải quyết tố cáo, kiến nghị, phản ánh về hoạt động thanh tra;

Mục 7. Giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra, gồm 05 điều (từ Điều 97 đến Điều 101), quy định về trách nhiệm của người ra quyết định thanh tra và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý

trực tiếp người là thành viên Đoàn thanh tra; nội dung giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra; nhiệm vụ, quyền hạn của người thực hiện giám sát; trách nhiệm của Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra trong hoạt động giám sát; tổ chức việc giám sát, báo cáo kết quả giám sát.

5. Chương V. Thực hiện kết luận thanh tra gồm 05 điều (từ Điều 102 đến Điều 106), quy định về trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan thanh tra trong việc ban hành kết luận thanh tra; trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; trách nhiệm của đối tượng thanh tra, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra; xử lý vi phạm trong thực hiện kết luận thanh tra.

6. Chương VI. Phối hợp trong hoạt động thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra gồm 05 điều (từ Điều 107 đến Điều 111), quy định trách nhiệm phối hợp trong hoạt động thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra; trách nhiệm phối hợp của Tổng Thanh tra Chính phủ và Tổng Kiểm toán nhà nước; trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan thực hiện chức năng thanh tra và Kiểm toán trưởng Kiểm toán nhà nước khu vực, chuyên ngành; tham khảo ý kiến, sử dụng kết quả trong hoạt động thanh tra, kiểm toán nhà nước; trách nhiệm của cơ quan điều tra.

7. Chương VII. Điều kiện bảo đảm hoạt động thanh tra, gồm 02 điều (Điều 112 và Điều 113), quy định về kinh phí hoạt động của cơ quan thanh tra; chế độ, chính sách đối với Thanh tra viên; đầu tư hiện đại hóa hoạt động thanh tra.

8. Chương VIII. Điều khoản thi hành, gồm 05 điều (từ Điều 114 đến Điều 118), quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cơ quan cơ yếu Chính phủ; tổ chức, hoạt động thanh tra nội bộ; sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến thanh tra; hiệu lực thi hành; quy định chuyên tiếp.

IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Việc thành lập Thanh tra Tổng Cục, Cục thuộc Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ

Theo quy định của Luật Thanh tra năm 2010, tại các Tổng cục, Cục thuộc Bộ không thành lập tổ chức thanh tra chuyên ngành độc lập²⁸, nhưng để đáp ứng yêu cầu quản lý, Luật Thanh tra năm 2022 cho phép Chính phủ xem xét, quyết định giao một số Tổng cục, Cục thuộc Bộ thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành. Trên thực tế, tại các cơ quan này đã tổ

²⁸ Khoản 1 Điều 30 của Luật Thanh tra năm 2010 quy định: “1. Cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành không thành lập cơ quan thanh tra chuyên ngành độc lập. Hoạt động thanh tra chuyên ngành do người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan”.

chức các đơn vị tham mưu về công tác thanh tra (như là thanh tra - pháp chế, thanh tra - kiểm tra...) và bố trí đội ngũ công chức làm công tác thanh tra. Bên cạnh đó, để đáp ứng yêu cầu quản lý hoặc theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, trong một số luật²⁹ đã quy định việc thành lập cơ quan thanh tra chuyên ngành tại Tổng cục, Cục thuộc Bộ. Do đó, Luật Thanh tra năm 2022 quy định thành lập Thanh tra Tổng cục, Cục thuộc Bộ nhằm thể hiện đầy đủ, chính xác yêu cầu thực tế về tổ chức cơ quan thanh tra chuyên ngành tại một số Tổng cục, Cục thuộc Bộ; tạo cơ sở pháp lý minh bạch cho hoạt động thanh tra chuyên ngành tại các cơ quan này. Việc thành lập Thanh tra Tổng cục, Cục thuộc Bộ về thực chất không làm phát sinh tổ chức, biên chế mới do hiện tại ở các cơ quan này đã có bộ máy và biên chế đang thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, cho nên bảo đảm phù hợp với yêu cầu của Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (sau đây gọi là Nghị quyết số 18-NQ/TW). Hơn nữa, sau khi Luật này có hiệu lực thi hành, không phải ở tất cả các Tổng cục, Cục thuộc Bộ hiện đang được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành đều sẽ thành lập tổ chức thanh tra mà Chính phủ sẽ rà soát, chỉ cơ quan nào thực sự cần thiết và có đủ năng lực thực hiện thì mới được thành lập cơ quan thanh tra.

Bên cạnh đó, để việc thành lập Thanh tra Tổng cục, Cục thuộc Bộ được chặt chẽ hơn, Luật Thanh tra năm 2022 đã quy định rõ các tiêu chí, nguyên tắc thành lập theo hướng Thanh tra Tổng cục, Cục thuộc Bộ được thành lập trong 03 trường hợp (khoản 2 Điều 18) sau đây:

(1) Theo quy định của luật;

(2) Theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

(3) Tại Tổng cục, Cục thuộc Bộ có phạm vi đối tượng quản lý nhà nước chuyên ngành, lĩnh vực lớn, phức tạp, quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của Chính phủ.

Ngoài ra, có một điểm mới đáng lưu ý của Luật Thanh tra năm 2022 là việc quy định Chính phủ xem xét, quyết định việc thành lập cơ quan thanh tra ở cơ quan thuộc Chính phủ được giao thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước và được Luật giao nhiệm vụ thanh tra, cụ thể tại Điều 34 Luật này quy định: “Việc thành lập cơ quan thanh tra ở cơ quan thuộc Chính phủ: (1). Chính phủ xem xét, quyết định việc thành lập cơ quan thanh tra ở cơ quan thuộc Chính phủ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: (a) Được giao thực hiện một số nhiệm

²⁹ Bộ luật Hàng hải Việt Nam, Luật Hàng không dân dụng Việt Nam, Luật Chứng khoán...

vụ quản lý nhà nước; (b) Được luật giao nhiệm vụ thanh tra. (2). Tổ chức của cơ quan thanh tra ở cơ quan thuộc Chính phủ được thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức Chính phủ và quy định khác của pháp luật có liên quan”.

2. Việc thành lập Thanh tra sở

Tại khoản 1 Điều 23 Luật Thanh tra năm 2010 quy định: “1. Thanh tra sở là cơ quan của sở, giúp Giám đốc sở tiến hành thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật. Thanh tra sở được thành lập ở những sở thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc theo quy định của pháp luật”. Việc quy định Thanh tra sở được thành lập ở những sở thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc theo quy định của pháp luật có thể dẫn đến tình trạng “dàn đều” biên chế cho cơ quan thanh tra ở tất cả các sở, dẫn đến thực tế nhiều nơi cơ quan Thanh tra sở chỉ bố trí được 2-3 người nên hoạt động khó bảo đảm hiệu quả.

Nhằm khắc phục hạn chế, bất cập của Luật Thanh tra năm 2010, đáp ứng nhu cầu thực tiễn, phù hợp với biên chế, khối lượng công việc được giao, bảo đảm tinh gọn bộ máy, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tại điểm c khoản 2 Điều 26 Luật Thanh tra năm 2022 quy định phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Thanh tra sở, cụ thể: “Thanh tra sở được thành lập tại sở do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định căn cứ vào yêu cầu quản lý nhà nước tại địa phương và biên chế được giao”. Quy định này là phù hợp với chủ trương của Đảng về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền³⁰, đề cao trách nhiệm và phát huy vai trò chủ động, sáng tạo, tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn, Trong đó, Thanh tra sở được thành lập tại một số sở có phạm vi quản lý rộng và yêu cầu quản lý chuyên ngành phức tạp theo quy định của Chính phủ hoặc của luật. Việc thành lập thanh tra tại các sở khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định căn cứ vào yêu cầu quản lý và biên chế được giao tại địa phương. Quy định như trên vừa bảo đảm được yêu cầu về quản lý nhà nước, sự thống nhất tương đối về tổ chức bộ máy Thanh tra sở trong phạm vi cả nước (đối với những sở được thành lập cơ quan Thanh tra theo quy định của Chính phủ), vừa đáp ứng được đặc thù yêu cầu quản lý của từng địa phương (đối với những sở được thành lập cơ quan Thanh tra theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); đồng thời, vẫn thực hiện được mục tiêu đẩy mạnh phân cấp, phân quyền,

³⁰ Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ XIII nhấn mạnh cần “đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, xác định rõ trách nhiệm giữa Chính phủ với các Bộ, ngành; giữa Chính phủ, các Bộ, ngành với chính quyền địa phương; khắc phục triệt để tình trạng chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; bảo đảm quản lý nhà nước thống nhất, đồng thời phát huy vai trò chủ động, sáng tạo, tinh thần trách nhiệm của từng cấp, từng ngành”.

tin gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động thanh tra. Mặt khác, quy định như vậy cũng sẽ tạo điều kiện để Chính phủ chủ động trong việc quyết định tổ chức bộ máy của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phù hợp với yêu cầu thực tiễn trong từng thời kỳ phát triển của đất nước. Cụ thể, Điều 26 Luật này quy định: “Vị trí, chức năng của Thanh tra sở: (1). Thanh tra sở là cơ quan của sở, thực hiện nhiệm vụ thanh tra trong phạm vi mà sở được giao tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật; (2). Thanh tra sở được thành lập trong các trường hợp sau đây: (a) Theo quy định của luật; (b) Tại sở có phạm vi quản lý rộng và yêu cầu quản lý chuyên ngành phức tạp theo quy định của Chính phủ; (c) Tại sở do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định căn cứ vào yêu cầu quản lý nhà nước tại địa phương và biên chế được giao. (3). Tại những sở không thành lập cơ quan thanh tra, Giám đốc sở giao đơn vị thuộc sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. (4). Thanh tra sở chịu sự chỉ đạo, điều hành của Giám đốc sở; chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra, hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh; chịu sự hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ”.

3. Hoạt động thanh tra

Về hoạt động thanh tra, Luật Thanh tra năm 2010 (từ Điều 36 đến Điều 60) không quy định cụ thể các bước tiến hành thanh tra mà quy định theo lĩnh vực hoạt động thanh tra hành chính và hoạt động thanh tra chuyên ngành. Việc quy định như vậy còn chưa được chặt chẽ, cụ thể, dẫn đến còn có những khó khăn nhất định trong khâu thực hiện, kiểm tra, giám sát hoạt động thanh tra.

Chính vì vậy, nhằm kế thừa những quy định còn phù hợp của Luật Thanh tra năm 2010, đồng thời khắc phục những hạn chế, bất cập trong hoạt động thanh tra thời gian qua, Luật Thanh tra năm 2022 quy định cụ thể các bước tiến hành cuộc thanh tra gồm: chuẩn bị thanh tra, tiến hành thanh tra trực tiếp và kết thúc thanh tra trực tiếp (từ Điều 58 đến Điều 79) với nội dung công việc khá cụ thể và đầy đủ. Một số quy định trước đây về hoạt động thanh tra trong các văn bản dưới luật (như nghị định, thông tư), qua thực tiễn áp dụng có hiệu quả đã được nâng lên thành quy định của Luật để nâng cao hiệu lực cũng như tạo ra sự thống nhất trong việc áp dụng.

Luật Thanh tra năm 2022 quy định các bước tiến hành thanh tra chặt chẽ, cụ thể, dễ thực hiện, dễ kiểm tra, giám sát và phân biệt với các hoạt động kiểm tra thường xuyên của cơ quan quản lý nhà nước. Theo đó, Luật quy định việc xây dựng, ban hành định hướng

hoạt động thanh tra và kế hoạch thanh tra hằng năm nhằm bảo đảm hoạt động thanh tra có trọng tâm, trọng điểm, tránh chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động giữa các cơ quan thanh tra và giữa cơ quan thanh tra với các cơ quan kiểm tra, giám sát, kiểm toán nhà nước; quy định việc ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra; nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn thanh tra; nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Đoàn thanh tra. Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra phải là người có phẩm chất đạo đức và chuyên môn tốt, không có xung đột lợi ích khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra và việc thay đổi Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra được thực hiện khi cần thiết; quy định việc tiến hành thanh tra của các cơ quan thanh tra nhà nước thông qua hoạt động của Đoàn thanh tra, như: công bố quyết định thanh tra; xác định địa điểm, thời gian làm việc của Đoàn thanh tra; việc thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra; kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu; xử lý sai phạm trong quá trình thanh tra... Đặc biệt, Luật Thanh tra năm 2022 đã bổ sung một số quy định nhằm tháo gỡ vướng mắc trong công tác thanh tra hiện nay như việc sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành thanh tra; việc tạm dừng cuộc thanh tra; việc đình chỉ cuộc thanh tra...

Bên cạnh đó, Luật Thanh tra năm 2022 quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra; các quyền trong hoạt động thanh tra của Trưởng đoàn thanh tra; thành viên Đoàn thanh tra. Đồng thời, xác định nghĩa vụ cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo, giải trình của đối tượng thanh tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; quy định việc xử lý sai phạm trong quá trình thanh tra, như: nếu phát hiện hành vi vi phạm thì Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra lập biên bản về hành vi vi phạm đó để làm cơ sở xử lý theo quy định của pháp luật; nếu phát hiện thấy dấu hiệu của việc tẩu tán, chuyển dịch, hủy hoại tài sản thì thực hiện hoặc đề nghị cơ quan kiểm soát tài sản thu nhập, cơ quan có thẩm quyền khác có biện pháp ngăn chặn kịp thời hành vi đó. Quy định này nhằm thể chế hóa Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án tham nhũng, kinh tế; quy định việc xây dựng và ban hành Kết luận thanh tra, trong đó quy định việc thẩm định dự thảo Kết luận thanh tra phải bảo đảm chất lượng, tính chính xác, khách quan của các kết luận, kiến nghị. Bên cạnh đó, để bảo đảm tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của cơ quan thanh tra và bảo đảm sự chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý trong quá trình ban hành Kết luận thanh tra, tại khoản 1 Điều 78 Luật Thanh tra năm 2022 quy định: “Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra ký ban hành kết luận thanh tra và chịu trách nhiệm về kết luận, kiến nghị của mình. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra để bảo đảm việc ban hành kết luận thanh tra đúng thời hạn theo quy định”.

4. Quy định về thẩm định dự thảo Kết luận thanh tra và giám sát hoạt động đoàn thanh tra

Nhằm nâng cao chất lượng và bảo đảm tính chính xác, khách quan, khả thi của các Kết luận thanh tra, Luật Thanh tra năm 2022 bổ sung quy định về việc thẩm định Kết luận thanh tra. Tuy nhiên, để phù hợp với mô hình tổ chức và nguồn lực của các cơ quan thanh tra, Luật quy định việc thẩm định là thủ tục bắt buộc đối với dự thảo kết luận thanh tra của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ và Thanh tra tỉnh; đối với dự thảo kết luận thanh tra của các cơ quan thanh tra khác được thực hiện khi cần thiết, cụ thể tại Điều 77 của Luật quy định: “Thẩm định dự thảo kết luận thanh tra: (1). Dự thảo kết luận thanh tra của Thanh tra Chính phủ, dự thảo kết luận thanh tra hành chính của Thanh tra Bộ và Thanh tra tỉnh phải được thẩm định trước khi ký ban hành. Việc thẩm định dự thảo kết luận thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ và Thanh tra tỉnh, dự thảo kết luận thanh tra của các cơ quan thanh tra khác được thực hiện khi cần thiết. (2). Người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định việc phân công đơn vị, cá nhân thực hiện việc thẩm định dự thảo kết luận thanh tra (sau đây gọi chung là người thực hiện thẩm định) để bảo đảm mục đích, yêu cầu và các nội dung theo quyết định thanh tra và kế hoạch tiến hành thanh tra được phê duyệt. Việc phân công thẩm định dự thảo kết luận thanh tra phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ nội dung và thời hạn thẩm định. (3). Người thực hiện thẩm định có quyền yêu cầu Đoàn thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết để thẩm định; xây dựng báo cáo kết quả thẩm định và chịu trách nhiệm trước người ra quyết định thanh tra về kết quả thẩm định. (4). Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm chỉ đạo việc xem xét, tiếp thu ý kiến thẩm định và hoàn thiện dự thảo kết luận thanh tra”.

Giám sát hoạt động đoàn thanh tra cũng là một trong những nội dung mới của Luật Thanh tra năm 2022 góp phần bảo đảm hoạt động này được tiến hành đúng mục đích, yêu cầu, nhằm phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực, nâng cao kỷ luật, kỷ cương đối với người tiến hành thanh tra. Luật quy định giám sát là trách nhiệm của người ra quyết định thanh tra và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp công chức tham gia Đoàn thanh tra. Trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra cử người thực hiện giám sát hoặc thành lập Tổ giám sát để bảo đảm cuộc thanh tra được tiến hành đúng nội dung, phạm vi, thời gian thanh tra (từ Điều 97 đến Điều 101).

5. Việc ban hành Kết luận thanh tra

Luật Thanh tra năm 2010 quy định về Báo cáo kết quả thanh tra hành chính (Điều 49), Kết luận thanh tra hành chính (Điều 50), nhưng không quy định cụ thể về thẩm quyền, quy trình, thời hạn các bước báo cáo kết quả thanh tra, xây dựng, ban hành, công khai kết luận thanh tra... nên đã dẫn đến tình trạng chậm ban hành kết luận thanh tra.

Khắc phục hạn chế, bất cập nêu trên của Luật Thanh tra năm 2010, Luật Thanh tra năm 2022 đã có những quy định cụ thể, chặt chẽ hơn về việc báo cáo trước khi ban hành kết luận thanh tra, khắc phục tình trạng chậm ban hành kết luận thanh tra. Luật quy định cụ thể, rành mạch về thẩm quyền, quy trình, thời hạn các bước báo cáo kết quả thanh tra, xây dựng, ban hành, công khai kết luận thanh tra (từ Điều 73 đến Điều 79). Đối với dự thảo kết luận thanh tra về vụ việc liên quan đến an ninh, quốc phòng, vụ việc quan trọng, phức tạp thuộc diện chỉ đạo, theo dõi của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, tiêu cực cấp tỉnh hoặc có yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp thì người ra quyết định thanh tra phải có văn bản báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp. Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có ý kiến bằng văn bản về nội dung được báo cáo; trường hợp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước không trả lời hoặc không có ý kiến khác với dự thảo kết luận thanh tra thì người ra quyết định thanh tra ban hành ngay kết luận thanh tra. Trường hợp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có ý kiến bằng văn bản yêu cầu bổ sung, làm rõ về nội dung dự thảo kết luận thanh tra thì chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đó, người ra quyết định thanh tra phải hoàn thiện, ban hành kết luận thanh tra (Điều 78).

Luật Thanh tra năm 2022 cũng quy định một cuộc thanh tra có thể ban hành nhiều kết luận thanh tra để phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước. Đây là quy định mà thực tiễn đã chứng minh là cần thiết, đồng thời bảo đảm hoạt động thanh tra linh hoạt, gắn bó với hoạt động quản lý, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm phát hiện qua công tác thanh tra (khoản 3 Điều 78).

6. Xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra và giữa hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm toán nhà nước

Luật Thanh tra năm 2010 quy định về xây dựng, phê duyệt định hướng chương trình thanh tra, kế hoạch thanh tra (Điều 36), tuy nhiên, việc lập kế hoạch thanh tra còn mang tính riêng rẽ, độc lập giữa các cơ quan tiến hành thanh tra dẫn đến tình trạng chồng chéo, trùng lặp từ khâu lập kế hoạch thanh tra. Mặt khác, Luật này cũng chưa quy định về nguyên tắc xử lý chồng chéo, trùng lặp trong nhiều trường hợp cụ thể giữa các cơ quan thanh tra; còn chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra và giữa hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm toán nhà nước.

Để khắc phục những hạn chế, bất cập nêu trên, Luật Thanh tra năm 2022 đã có những quy định đầy đủ, cụ thể để xử lý vấn đề này như sau:

Một là, xử lý chồng chéo, trùng lặp từ khâu lập kế hoạch: nếu như trước đây việc lập kế hoạch còn mang tính riêng rẽ, độc lập thì nay kế hoạch thanh tra được tập trung về các đầu mối theo hướng mỗi Bộ có một kế hoạch thanh tra chung của Bộ (gồm kế hoạch thanh tra của Thanh tra Bộ và kế hoạch thanh tra của Tổng cục, cục thuộc Bộ); mỗi tỉnh chỉ có một kế hoạch thanh tra chung của tỉnh (gồm kế hoạch thanh tra của Thanh tra tỉnh, kế hoạch thanh tra của Thanh tra sở và kế hoạch thanh tra của Thanh tra huyện).

Hai là, xử lý chồng chéo, trùng lặp trong quá trình tiến hành hoạt động thanh tra: Luật đã quy định một điều (Điều 55) về nguyên tắc xử lý chồng chéo, trùng lặp trong nhiều trường hợp cụ thể giữa các cơ quan thanh tra theo hướng khi xảy ra chồng chéo thì có sự bàn bạc, trao đổi, nếu không thống nhất được thì cơ quan thanh tra cấp trên sẽ tiến hành thanh tra. Theo đó, tại Điều 55 Luật Thanh tra năm 2022 quy định: “Xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra: (1). Khi tiến hành hoạt động thanh tra, kiểm toán nhà nước, nếu phát hiện chồng chéo, trùng lặp, cơ quan thanh tra phối hợp với cơ quan kiểm toán nhà nước để xử lý theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước và Luật này, bảo đảm một nội dung hoạt động của tổ chức, cá nhân chỉ là đối tượng của một cơ quan thanh tra hoặc cơ quan kiểm toán nhà nước. (2). Chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động giữa các cơ quan thanh tra được xử lý như sau: (a) Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của Thanh tra Chính phủ với cơ quan thanh tra khác thì Thanh tra Chính phủ tiến hành thanh tra; (b) Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của các Thanh tra Bộ thì Chánh Thanh tra Bộ trao đổi để xử lý; trường hợp không thống nhất được thì báo cáo Tổng Thanh tra Chính phủ xem xét, quyết định; (c) Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của Thanh tra Bộ với Thanh tra tỉnh, Thanh tra sở hoặc Thanh tra huyện thì Chánh Thanh tra Bộ trao đổi với Chánh Thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra sở hoặc Chánh Thanh tra huyện để xử lý; trường hợp không thống nhất được thì Thanh tra Bộ tiến hành thanh tra; (d) Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của Thanh tra Bộ hoặc Thanh tra Tổng cục, Cục với cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ thì Chánh Thanh tra Bộ trao đổi với Thủ trưởng cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ để xử lý; trường hợp không thống nhất được thì Chánh Thanh tra Bộ báo cáo Tổng Thanh tra Chính phủ xem xét, quyết định; (đ) Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ với Thanh tra tỉnh, Thanh tra sở hoặc Thanh tra huyện thì Thủ trưởng cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ trao đổi với Chánh Thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra sở hoặc Chánh Thanh tra huyện để xử lý; trường hợp không thống nhất được thì cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ tiến hành thanh tra; (e) Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của Thanh tra Tổng cục, Cục với Thanh tra tỉnh, Thanh tra sở hoặc Thanh tra huyện thì Chánh Thanh tra Tổng cục, Cục trao đổi với Chánh

Thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra sở hoặc Chánh Thanh tra huyện để xử lý; trường hợp không thống nhất được thì Thanh tra Tổng cục, Cục tiến hành thanh tra; (g) Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của các Thanh tra Tổng cục, Cục trong cùng một Bộ thì các Chánh Thanh tra Tổng cục, Cục trao đổi để xử lý; trường hợp không thống nhất được thì báo cáo Chánh Thanh tra Bộ xem xét, quyết định; (h) Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của Thanh tra tỉnh với Thanh tra sở hoặc Thanh tra huyện thì Chánh Thanh tra tỉnh trao đổi với Chánh Thanh tra sở hoặc Chánh Thanh tra huyện để xử lý; trường hợp không thống nhất được thì Thanh tra tỉnh tiến hành thanh tra; (i) Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của các Thanh tra sở thì các Chánh Thanh tra sở trao đổi để xử lý; trường hợp không thống nhất được thì báo cáo Chánh Thanh tra tỉnh xem xét, quyết định; (k) Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của Thanh tra sở với Thanh tra huyện thì Chánh Thanh tra sở trao đổi với Chánh Thanh tra huyện để xử lý; trường hợp không thống nhất được thì Thanh tra sở tiến hành thanh tra; (l) Việc xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của cơ quan thanh tra của đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt với cơ quan thanh tra khác do Tổng Thanh tra Chính phủ quy định khi đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt được thành lập. (3). Việc xử lý chồng chéo, trùng lặp phát sinh trong hoạt động của các cơ quan thanh tra không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do Tổng Thanh tra Chính phủ quy định hoặc xem xét, xử lý”.

Ba là, xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm toán nhà nước thông qua việc tăng cường phối hợp hoạt động, trao đổi thông tin từ khâu lập kế hoạch thanh tra, kế hoạch kiểm toán đến quá trình tiến hành hoạt động thanh tra, kiểm toán, việc tham khảo, sử dụng kết quả thanh tra, kiểm toán (khoản 1 Điều 55 và Điều 108). Cụ thể, Điều 108 Luật này quy định: “Trách nhiệm phối hợp của Tổng Thanh tra Chính phủ và Tổng Kiểm toán nhà nước: (1). Tổng Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Tổng Kiểm toán nhà nước theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước và Luật này để bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm toán nhà nước. (2). Việc phối hợp được thực hiện trong quá trình xây dựng, thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm toán; xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm toán nhà nước; cung cấp, trao đổi thông tin về thanh tra, kiểm toán; sử dụng kết quả thanh tra, kiểm toán; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra, kiểm toán. (3). Hằng năm, Thanh tra Chính phủ và Kiểm toán nhà nước đánh giá, tổng kết việc xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm toán nhà nước để khắc phục khi xây dựng kế hoạch, trong thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm toán nhà nước cho năm sau”.

7. Chế định thanh tra nhân dân được tách ra khỏi nội dung Luật Thanh tra năm 2022

Theo quy định của Luật Thanh tra năm 2010, chế định thanh tra nhân dân được quy định tại Chương 6 của Luật, tuy nhiên, hoạt động thanh tra nhà nước mang tính quyền lực nhà nước, về bản chất khác với hoạt động của Ban thanh tra nhân dân là một trong những thiết chế để thực hiện quyền giám sát của Nhân dân ở cơ sở. Mặt khác, chế định này đã được điều chỉnh tại Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 được Quốc hội thông qua cùng với Luật Thanh tra năm 2022. Vì vậy, chế định thanh tra nhân dân đã được tách ra khỏi Luật Thanh tra năm 2022.

8. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023. Luật Thanh tra năm 2010 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

9. Quy định chuyển tiếp

Các cuộc thanh tra có quyết định thanh tra được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra năm 2010./.

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Ngày 09/01/2023, tại Kỳ họp bất thường lần thứ 2, Quốc hội khoá XV đã thông qua Luật Khám bệnh, chữa bệnh (Luật số 15/2023/QH15), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2024. Dưới đây là những nội dung cơ bản của Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Ngày 23/11/2009, Quốc hội thông qua Luật Khám bệnh, chữa bệnh, hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2011, đã tạo hành lang pháp lý quan trọng cho công tác quản lý nhà nước, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, tạo điều kiện để y học Việt Nam tiếp cận với các kỹ thuật mới, phương pháp mới, kỹ thuật y khoa tiên tiến, hiện đại hàng đầu thế giới, tăng cường khả năng tiếp cận với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của người dân và chuẩn hóa chất lượng của hoạt động khám bệnh, chữa bệnh thông qua việc quy định điều kiện tối thiểu để cấp chứng chỉ hành nghề cho người hành nghề và giấy phép hoạt động cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Bên cạnh những kết quả, thành tựu đạt được, sau hơn 11 năm triển khai thi hành, Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 đã nảy sinh một số vướng mắc, bất cập, những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn chưa có cơ chế pháp lý để giải quyết, cụ thể như sau:

Thứ nhất, về quản lý người hành nghề:

- Về đối tượng được cấp chứng chỉ hành nghề: Quy định về cấp chứng chỉ hành nghề theo đối tượng và văn bằng chuyên môn theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 đã gây khó khăn cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong quá trình tổ chức thực hiện khám bệnh, chữa bệnh và thanh quyết toán bảo hiểm y tế, vì trên thực tế không có sự thống nhất giữa cách ghi ngành đào tạo trong văn bằng chuyên môn, một số văn bằng chuyên môn ghi ngành đào tạo không có trong đối tượng được cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định của Luật nhưng vẫn đang làm việc trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và là đối tượng được cấp chứng chỉ hành nghề, ví dụ: cử nhân sinh học làm kỹ thuật viên xét nghiệm. Một số đối tượng, chức danh chuyên môn làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc làm công việc chuyên môn tham gia trực tiếp vào quá trình khám bệnh, chữa bệnh nhưng chưa được cấp chứng chỉ hành nghề, ví dụ như cấp cứu viên ngoại viện, cử nhân tâm lý trị liệu. Một số đối tượng hiện nay có trình độ đào tạo không còn phù hợp trong hệ thống chức danh nghề nghiệp y tế như đối tượng y sĩ...

- Về thời hạn giá trị của chứng chỉ hành nghề: Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 không quy định thời hạn giá trị của chứng chỉ hành nghề (chứng chỉ hành nghề có giá trị vĩnh viễn) nên đã gây khó khăn trong việc theo dõi, giám sát quản lý chất lượng hành nghề khi chuẩn hóa các điều kiện chuyên môn, cập nhật kiến thức y khoa liên tục và quá trình hành nghề của người hành nghề. Bên cạnh đó, quy định này cũng không phù hợp với thông lệ quốc tế (các nước trên thế giới đều quy định giấy phép hành nghề có thời hạn), gây khó khăn cho việc hội nhập của y tế Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới về khám bệnh, chữa bệnh.

- Về điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề: Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 quy định việc cấp chứng chỉ hành nghề dựa trên văn bằng chuyên môn của người đề nghị cấp nên không đánh giá được thực chất năng lực người hành nghề, chất lượng đào tạo. Đa số các nước trên thế giới hiện nay đều cấp giấy phép hành nghề dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực hành nghề.

- Việc sử dụng ngôn ngữ của người hành nghề là người nước ngoài trong đó cho phép người nước ngoài sử dụng phiên dịch còn nhiều bất cập như: Hạn chế trong việc khai thác tiền sử bệnh tật, tình trạng sức khỏe, các dấu hiệu lâm sàng, việc ghi chép hồ sơ bệnh án, kê đơn... do tình trạng bất đồng ngôn ngữ giữa người hành nghề, người phiên dịch và người bệnh; tình trạng người phiên dịch không làm việc sau khi người nước ngoài đã được cấp chứng chỉ hành nghề; tình trạng người phiên dịch lợi dụng vị trí để hành nghề trái phép. Bên cạnh đó, việc sử dụng người phiên dịch cũng tạo ra bất cập trong việc xác định trách nhiệm pháp lý khi xảy ra sự cố y khoa do khó có thể xác định nguyên nhân gây ra sự cố do chỉ định của người hành nghề hay lỗi tại người phiên dịch...

Thứ hai, về quản lý cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:

- Về hình thức tổ chức cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 quy định các hình thức tổ chức cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng chưa bao phủ hết các loại hình tổ chức cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã tồn tại trong thực tế hoặc mới phát sinh.

- Về quản lý chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh: Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 quy định cơ sở áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng nhưng không bắt buộc, việc đánh giá chất lượng được thực hiện bởi các cơ quan quản lý nhà nước nên cơ bản chưa bảo đảm tính độc lập, khách quan trong đánh giá, gây gánh nặng cho cơ quan quản lý nhà nước.

Thứ ba, một số nội dung liên quan đến chuyên môn trong khám bệnh, chữa bệnh như: khám bệnh, chữa bệnh từ xa; điều trị nội trú ban ngày; phục hồi chức năng; khám sức khỏe; chăm sóc người bệnh; dinh dưỡng lâm sàng; sử dụng sản phẩm dinh dưỡng để điều trị, như

sản phẩm chuyên biệt để điều trị suy dinh dưỡng nặng cấp tính cho trẻ em từ không đến bảy mươi hai tháng tuổi; phòng ngừa sự cố y khoa... chưa được quy định trong Luật nên chưa có cơ sở pháp lý để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và tổ chức triển khai thực hiện.

Thứ tư, về các điều kiện bảo đảm cho công tác khám bệnh, chữa bệnh:

- Về hệ thống tổ chức cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 quy định hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước có 04 tuyến gắn với tuyến hành chính và phân hạng đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân. Tuy nhiên, Luật Bảo hiểm y tế năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014 lại dựa vào phân hạng bệnh viện để xác định cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế... Vì vậy, trong quá trình hướng dẫn, tổ chức thực hiện đã phát sinh mâu thuẫn, bất cập.

- Về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh: pháp luật hiện hành quy định nhiều loại giá với thẩm quyền quyết định khác nhau. Các quy định này dẫn đến tình trạng cùng một dịch vụ kỹ thuật, cùng có chung cơ cấu giá nhưng lại có nhiều mức giá khác nhau, phát sinh thêm thủ tục phê duyệt giá ảnh hưởng lớn đến hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do mức giá được phê duyệt có nhiều trường hợp không phản ánh đúng chi phí thực tế mà cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đang thực hiện hoặc do theo quy định của pháp luật về giá thì khi phê duyệt giá phải dựa vào định mức kinh tế - kỹ thuật nhưng trên thực tế các đơn vị địa phương gần như không thể xây dựng được định mức này dù Bộ Y tế đã ban hành định mức của khung giá nên dẫn đến thủ tục phê duyệt giá bị kéo dài.

- Về bảo đảm an ninh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: vấn đề an ninh cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mới được tiếp cận dưới góc độ quy định các quyền và nghĩa vụ của người bệnh, quyền và nghĩa vụ của người hành nghề, quyền và trách nhiệm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng chưa có quy định cụ thể về các biện pháp bảo đảm an ninh cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác như các biện pháp tổ chức bảo đảm an ninh chung, sự tham gia của lực lượng Công an trong bảo đảm an ninh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hay vấn đề kinh phí bảo đảm cho hoạt động này. Mặc dù, trong những năm qua, ngành y tế đã có nhiều cố gắng trong việc triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh bệnh viện, bảo đảm an toàn cho người hành nghề như việc ký kết Quy chế phối hợp số 03/QC-BCA-BYT ngày 26/9/2013 giữa Bộ Công an và Bộ Y tế về công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong lĩnh vực y tế, Quy chế phối hợp giữa Cục Quản lý khám, chữa bệnh với Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an ngày 23/01/2019 hay việc tổ chức các diễn đàn, chương trình truyền thông về bảo đảm an ninh bệnh viện vẫn chưa đạt hiệu quả cao.

- Một số quy định về thẩm quyền, thủ tục hành chính như các quy định liên quan đến cấp chứng chỉ hành nghề, giấy phép hoạt động, thủ tục cấp phép khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo... không còn phù hợp với thực tiễn.

Thứ năm, thực tiễn công tác phòng, chống dịch COVID-19 trong thời gian qua cho thấy, đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập trong điều động nhân lực; cấp giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; khám bệnh, chữa bệnh từ xa; kê đơn, cấp phát thuốc cho người bệnh.

Đồng thời, việc sửa đổi, bổ sung Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 để thể chế hóa Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Nghị quyết số 41/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội Khóa XV.

Do đó, để thể chế hóa quan điểm của Đảng, khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 và giải quyết các vấn đề về thực tiễn phát sinh chưa có cơ sở pháp lý thì việc xây dựng, ban hành Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 là hết sức cần thiết.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH NĂM 2023

1. Mục tiêu

Xây dựng Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 nhằm cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, khắc phục những hạn chế, bất cập, giải quyết những vấn đề mới phát sinh để phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế cho người dân theo định hướng công bằng, chất lượng, hiệu quả, phát triển và hội nhập quốc tế; tăng cường hiệu lực, hiệu quả, trật tự, kỷ cương, kỷ luật của quản lý nhà nước về hoạt động khám bệnh, chữa bệnh.

2. Quan điểm xây dựng văn bản

a) Tiếp tục thể chế hóa kịp thời, đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

b) Lấy người bệnh làm trung tâm cho mọi hoạt động cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trên cơ sở tăng cường khả năng tiếp cận với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh chất lượng cao và phù hợp với thông lệ quốc tế.

c) Tiếp tục thực hiện chính sách xã hội hóa và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ y tế với sự tham gia tích cực của các hội nghề nghiệp, người hành nghề và người bệnh; bảo đảm sự công bằng giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và tư nhân.

d) Đổi mới cơ chế để bảo đảm quyền của người bệnh gắn với trách nhiệm của người hành nghề và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cũng như quyền của người hành nghề, của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gắn với trách nhiệm của người bệnh và thân nhân người bệnh.

đ) Tập trung đẩy nhanh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động khám bệnh, chữa bệnh.

e) Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ, có tính khả thi, phù hợp với chuẩn mực của pháp luật quốc tế về khám bệnh, chữa bệnh và bảo đảm yếu tố về bình đẳng giới.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 gồm 12 chương, 121 điều; so với Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009, Luật này tăng 03 chương và 30 điều, cụ thể:

1. Chương I. Những quy định chung, gồm 08 điều (từ Điều 1 đến Điều 8), quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc trong khám bệnh, chữa bệnh; chính sách của Nhà nước về khám bệnh, chữa bệnh; quản lý nhà nước về khám bệnh, chữa bệnh; tổ chức xã hội - nghề nghiệp về khám bệnh, chữa bệnh; các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động khám bệnh, chữa bệnh; người đại diện của người bệnh.

2. Chương II. Quyền, nghĩa vụ của người bệnh, gồm 02 mục, 10 điều (từ Điều 9 đến Điều 18), cụ thể:

- **Mục 1: Quyền của người bệnh**, gồm 07 điều (từ Điều 9 đến Điều 15), quy định về quyền được khám bệnh, chữa bệnh; quyền được tôn trọng danh dự, bảo vệ sức khỏe và tôn trọng bí mật riêng tư trong khám bệnh, chữa bệnh; quyền được lựa chọn trong khám bệnh, chữa bệnh; quyền được cung cấp thông tin về hồ sơ bệnh án và chi phí khám bệnh, chữa bệnh; quyền được từ chối khám bệnh, chữa bệnh và rời khỏi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; quyền kiến nghị và bồi thường; việc thực hiện quyền của người bệnh bị mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, hạn chế năng lực hành vi dân sự, người bệnh là người chưa thành niên và người bệnh không có thân nhân.

- **Mục 2: Nghĩa vụ của người bệnh**, gồm 03 điều (từ Điều 16 đến Điều 18), quy định về nghĩa vụ tôn trọng người hành nghề và người khác làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa

bệnh; nghĩa vụ chấp hành các quy định trong khám bệnh, chữa bệnh; nghĩa vụ chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh.

3. Chương III. Người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, gồm 06 mục, 29 điều (từ Điều 19 đến Điều 47), cụ thể:

- **Mục 1: Điều kiện hành nghề,** gồm 04 điều (từ Điều 19 đến Điều 22), quy định về điều kiện để cá nhân được phép khám bệnh, chữa bệnh; các trường hợp bị cấm hành nghề khám bệnh, chữa bệnh; sử dụng ngôn ngữ trong khám bệnh, chữa bệnh; cập nhật kiến thức y khoa liên tục.

- **Mục 2: Tổ chức kiểm tra, đánh giá năng lực hành nghề khám bệnh, chữa bệnh,** gồm 03 điều (từ Điều 23 đến Điều 25), quy định về thực hành khám bệnh, chữa bệnh; kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề khám bệnh, chữa bệnh; hội đồng Y khoa Quốc gia.

- **Mục 3: Giấy phép hành nghề,** gồm 10 điều (từ Điều 26 đến Điều 35), quy định về chức danh chuyên môn phải có giấy phép hành nghề; giấy phép hành nghề; thẩm quyền cấp mới, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề, đình chỉ hành nghề, thu hồi giấy phép hành nghề; thừa nhận giấy phép hành nghề do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp; cấp mới giấy phép hành nghề; cấp lại giấy phép hành nghề; gia hạn giấy phép hành nghề; điều chỉnh giấy phép hành nghề; đình chỉ hành nghề; thu hồi giấy phép hành nghề.

- **Mục 4: Đăng ký hành nghề,** gồm 03 điều (từ Điều 36 đến Điều 38), quy định về nguyên tắc đăng ký hành nghề; nội dung đăng ký hành nghề; trách nhiệm trong đăng ký hành nghề.

- **Mục 5: Quyền của người hành nghề,** gồm 05 điều (từ Điều 39 đến Điều 43), quy định về quyền hành nghề; quyền từ chối khám bệnh, chữa bệnh; quyền được nâng cao năng lực chuyên môn; quyền được bảo vệ khi xảy ra sự cố y khoa; quyền được bảo đảm an toàn khi hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

- **Mục 6: Nghĩa vụ của người hành nghề,** gồm 04 điều (từ Điều 44 đến Điều 47), quy định về nghĩa vụ đối với người bệnh; nghĩa vụ đối với nghề nghiệp; nghĩa vụ đối với đồng nghiệp; nghĩa vụ đối với xã hội.

4. Chương IV. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gồm 03 mục, 13 điều (từ Điều 48 đến Điều 60), cụ thể:

- **Mục 1: Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh,** gồm 09 điều (từ Điều 48 đến Điều 56), quy định về hình thức tổ chức của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; điều kiện hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; thẩm

quyền cấp mới, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động, đình chỉ hoạt động và thu hồi giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cấp mới giấy phép hoạt động; cấp lại giấy phép hoạt động; điều chỉnh giấy phép hoạt động; đình chỉ hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; thu hồi giấy phép hoạt động cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

- **Mục 2: Đánh giá chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh**, gồm 02 điều (Điều 57 và Điều 58), quy định về tiêu chuẩn chất lượng đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; đánh giá và chứng nhận chất lượng đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

- **Mục 3: Quyền và trách nhiệm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh**, gồm 02 điều (Điều 59 và Điều 60), quy định về quyền của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; trách nhiệm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

5. Chương V. Chuyên môn kỹ thuật gồm 24 điều (từ Điều 61 đến Điều 84), quy định về cấp cứu; khám bệnh, chỉ định phương pháp chữa bệnh và kê đơn thuốc; sử dụng thuốc trong điều trị; hội chẩn; thực hiện phẫu thuật, can thiệp có xâm nhập cơ thể; chăm sóc người bệnh; dinh dưỡng trong khám bệnh, chữa bệnh; phục hồi chức năng; hồ sơ bệnh án; trực khám bệnh, chữa bệnh; phòng ngừa sự cố y khoa tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; tiếp nhận và xử lý đối với người bệnh không có thân nhân; xử lý trường hợp tử vong; kiểm soát nhiễm khuẩn tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; quản lý chất thải y tế và bảo vệ môi trường trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; điều trị ngoại trú; điều trị nội trú; điều trị ban ngày; hoạt động khám bệnh, chữa bệnh lưu động; khám bệnh, chữa bệnh từ xa và hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh từ xa; khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình; bắt buộc chữa bệnh; khám sức khỏe; giám định y khoa.

6. Chương VI. Khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền và kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại gồm 03 điều (từ Điều 85 đến Điều 87), quy định về phát triển khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền; phát triển nguồn lực phục vụ khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền; kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

7. Chương VII. Khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo, khám bệnh, chữa bệnh không vì mục đích lợi nhuận, chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh, gồm 02 mục, 04 điều (từ Điều 88 đến Điều 91), cụ thể:

- **Mục 1: Khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo, khám bệnh, chữa bệnh không vì mục đích lợi nhuận**, gồm 02 điều (Điều 88 và Điều 89), quy định về hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo và khám bệnh, chữa bệnh không vì mục đích lợi nhuận; ưu đãi đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không vì mục đích lợi nhuận.

- **Mục 2: Chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh**, gồm 02 điều (Điều 90 và Điều 91), quy định về chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh; ưu đãi đối với hoạt động chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh.

8. Chương VIII. Áp dụng kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh và thử nghiệm lâm sàng trong khám bệnh, chữa bệnh, gồm 02 mục, 08 điều (từ Điều 92 đến Điều 99), cụ thể:

- **Mục 1: Áp dụng kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh**, gồm 02 điều (Điều 92 và Điều 93), quy định về kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh; điều kiện áp dụng kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh.

- **Mục 2: Thử nghiệm lâm sàng trong khám bệnh, chữa bệnh**, gồm 06 điều (từ Điều 94 đến Điều 99), quy định về các trường hợp thử nghiệm lâm sàng trong khám bệnh, chữa bệnh; điều kiện của người tham gia thử nghiệm lâm sàng trong khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ của người tham gia thử nghiệm lâm sàng; quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có kỹ thuật mới, phương pháp mới, thiết bị y tế phải thử nghiệm lâm sàng; quyền và trách nhiệm của cơ sở nhận thử nghiệm lâm sàng; nguyên tắc và thẩm quyền phê duyệt thử nghiệm lâm sàng.

9. Chương IX. Sai sót chuyên môn kỹ thuật, gồm 04 điều (từ Điều 100 đến Điều 103), quy định về xác định người hành nghề có sai sót chuyên môn kỹ thuật; Hội đồng chuyên môn; bồi thường khi xảy ra tai biến y khoa; bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp trong khám bệnh, chữa bệnh.

10. Chương X. Điều kiện bảo đảm hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, gồm 03 mục, 11 điều (từ Điều 104 đến Điều 114), cụ thể:

- **Mục 1: Điều kiện bảo đảm về chuyên môn kỹ thuật**, gồm 02 điều (Điều 104 và Điều 105), quy định về cấp chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh; đào tạo, bồi dưỡng người hành nghề;

- **Mục 2: Điều kiện bảo đảm về tài chính**, gồm 06 điều (từ Điều 106 đến Điều 111), quy định về nguồn tài chính cho khám bệnh, chữa bệnh; ngân sách nhà nước chi cho khám bệnh, chữa bệnh; quy định về tự chủ đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước; xã hội hóa trong hoạt động khám bệnh, chữa bệnh; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; quỹ hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh;

- **Mục 3: Các điều kiện bảo đảm khác**, gồm 03 điều (từ Điều 112 đến Điều 114), quy định về hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh; thiết bị y tế; bảo đảm an ninh, trật tự tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

11. Chương XI. Huy động, điều động nguồn lực phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A hoặc tình trạng khẩn cấp, gồm 04 điều (từ Điều 115 đến Điều 118), quy định về huy động, điều động người tham gia hoạt động khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A hoặc tình trạng khẩn cấp; huy động, điều động cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tham gia hoạt động khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A hoặc tình trạng khẩn cấp; cơ chế tài chính đối với hoạt động khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A hoặc tình trạng khẩn cấp; thẩm quyền điều động tham gia hoạt động khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A hoặc tình trạng khẩn cấp;

12. Chương XII. Điều khoản thi hành, gồm 03 điều (từ Điều 119 đến Điều 121), quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của một số luật liên quan đến khám bệnh, chữa bệnh; hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp.

IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 có những điểm mới cơ bản như sau:

1. Nâng cao kỹ năng hành nghề, tăng cường quản lý hoạt động của người hành nghề

Để tăng cường việc quản lý chất lượng cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của người hành nghề và thể chế hóa quan điểm của Đảng về công tác khám bệnh, chữa bệnh, Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 đã quy định:

a) Mở rộng đối tượng hành nghề, thay đổi từ việc cấp giấy phép hành nghề theo văn bằng chuyên môn sang quy định cấp giấy phép hành nghề theo chức danh chuyên môn

Quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 chưa bao phủ hết các đối tượng tham gia hoạt động khám bệnh, chữa bệnh trong thực tế như cán bộ khối y tế dự phòng, cử nhân sinh học tham gia xét nghiệm, người đang làm việc trong lĩnh vực y tế dự phòng nhưng có tham gia vào hoạt động cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh... gây khó khăn cho người hành nghề và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong quá trình tổ chức thực hiện khám bệnh, chữa bệnh và thanh quyết toán bảo hiểm y tế. Để khắc phục bất cập trên, Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 không quy định đối tượng phải cấp giấy phép hành nghề theo bằng cấp đào tạo mà chỉ quy định chức danh chuyên môn phải có giấy phép hành nghề. Theo đó, tại Điều 26 Luật này quy định: “Chức danh chuyên môn phải có giấy phép hành nghề: (1). Chức danh chuyên môn phải có giấy phép hành nghề bao gồm: (a) Bác sĩ; (b) Y sĩ; (c) Điều dưỡng; (d) Hộ sinh; (đ) Kỹ thuật y; (e) Dinh dưỡng lâm sàng;

(g) Cấp cứu viên ngoại viện; (h) Tâm lý lâm sàng; (i) Lương y; (k) Người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền; (2). Chính phủ quy định chức danh chuyên môn và điều kiện cấp mới, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hành nghề, thu hồi giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn được bổ sung ngoài các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ sau khi báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội. (3). Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phạm vi hành nghề đối với từng chức danh chuyên môn.

Quy định này sẽ giúp bao phủ hết các đối tượng tham gia hoạt động khám bệnh, chữa bệnh trong thực tế như cử nhân sinh học làm xét nghiệm, người đang làm việc trong lĩnh vực y tế dự phòng nhưng có tham gia vào hoạt động cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tăng mức độ sử dụng người hành nghề là bác sĩ do Luật đã cho phép sử dụng các đối tượng khác trong cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh mà không nhất thiết phải sử dụng bác sĩ (Ví dụ: Việc sử dụng cấp cứu viên ngoại viện thay cho bác sĩ khi thực hiện các hoạt động cấp cứu viên ngoại viện thì một ngày toàn quốc đã tiết kiệm được 34.080 giờ làm việc của bác sĩ và người bệnh sẽ được kịp thời cấp cứu tận dụng tối đa thời gian vàng giảm thiểu các chuyển biến nặng dẫn đến tử vong...). Đây mạnh mức độ chuyên môn hóa đối với người hành nghề, hạn chế được tình trạng chuyên đổi chuyên khoa không phù hợp với chuyên môn đã được đào tạo, từ đó nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của người hành nghề.

b) Nâng cao, chuẩn hóa kỹ năng của người hành nghề

(1) Thay đổi phương thức cấp giấy phép hành nghề từ việc cấp giấy phép hành nghề thông qua xét hồ sơ sang quy định phải kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề trước khi cấp giấy phép hành nghề

Nhằm thể chế hóa quan điểm của Đảng tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới: "thành lập hội đồng y khoa quốc gia, tổ chức thi, cấp chứng chỉ hành nghề có thời hạn phù hợp thông lệ quốc tế", đánh giá được năng lực thực chất của người hành nghề, bảo đảm mục tiêu người hành nghề đủ khả năng để thực hiện việc cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người bệnh một cách an toàn, hiệu quả, cũng như góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo và yêu cầu sử dụng nhân lực trong thực tiễn và bảo đảm phù hợp với thông lệ của quốc tế.

Theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023, người muốn được cấp giấy phép hành nghề bắt buộc phải qua kỳ thi đánh giá năng lực do Hội đồng Y khoa Quốc gia và

sau khi được cấp giấy phép hành nghề bắt buộc phải cập nhật kiến thức y khoa liên tục để duy trì, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh. Cụ thể, tại Điều 24 Luật này quy định: “Kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề khám bệnh, chữa bệnh: (1). Việc kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trước khi đề nghị cấp giấy phép hành nghề áp dụng đối với các chức danh bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện và tâm lý lâm sàng. (2). Người tham dự kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề khám bệnh, chữa bệnh phải đáp ứng các điều kiện sau đây: (a) Có văn bằng phù hợp với từng chức danh chuyên môn quy định tại khoản 1 Điều này; (b) Đã hoàn thành việc thực hành khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Điều 23 của Luật này. (3). Việc kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề khám bệnh, chữa bệnh do Hội đồng Y khoa Quốc gia chủ trì tổ chức thực hiện. (4). Người tham dự kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề khám bệnh, chữa bệnh phải chi trả chi phí kiểm tra đánh giá. (5). Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

(2) Quy định giấy phép hành nghề có giá trị 05 năm và quy định cập nhật kiến thức y khoa là một trong các điều kiện để gia hạn giấy phép hành nghề

Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 quy định chứng chỉ hành nghề được cấp 01 lần và có giá trị trên toàn quốc, nhưng Luật không quy định thời hạn giá trị của chứng chỉ hành nghề nên gây khó khăn cho cơ quan quản lý nhà nước trong việc theo dõi, giám sát quản lý chất lượng hành nghề khi chuẩn hóa các điều kiện chuyên môn, cập nhật kiến thức y khoa liên tục và quá trình hành nghề của người hành nghề. Bên cạnh đó, quy định này cũng không phù hợp với với thông lệ quốc tế, gây khó khăn cho việc hội nhập của y tế Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới về khám bệnh, chữa bệnh, đặc biệt trong bối cảnh đa phương hóa, đa dạng hóa các mối quan hệ quốc tế và hội nhập quốc tế của Việt Nam hiện nay như việc tham gia vào cộng đồng chung ASEAN, Diễn đàn Hợp tác Châu Á Thái Bình Dương (APEC), Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)... Qua rà soát, tham khảo kinh nghiệm và pháp luật của một số quốc gia trên thế giới, đến nay, chỉ còn Việt Nam là cấp chứng chỉ hành nghề có giá trị vĩnh viễn.

Đề giải quyết bất cập của Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 và hội nhập quốc tế, Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 đã quy định giấy phép hành nghề có giá trị 05 năm, kể từ ngày cấp. Theo đó, Điều 27 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 quy định: “Giấy phép hành nghề: (1). Mỗi người hành nghề chỉ được cấp 01 giấy phép hành nghề có giá trị trong phạm vi toàn quốc. (2). Giấy phép hành nghề có thời hạn 05 năm. (3). Nội dung của giấy phép hành nghề bao gồm các thông tin cơ bản sau đây: (a) Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài; (b) Chức danh chuyên môn; (c) Phạm vi hành nghề; (d) Thời hạn của

giấy phép hành nghề. (4). Người đề nghị cấp mới, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí, trừ trường hợp do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề mà phải cấp mới, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh. (5). Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết Điều này và quy định mẫu giấy phép hành nghề.

Việc quy định giấy phép hành nghề có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp là một trong các biện pháp nhằm kiểm soát chặt chẽ hơn chất lượng của người hành nghề. Theo đó, người hành nghề sẽ phải thực hiện việc cập nhật kiến thức y khoa liên tục, hạn chế tối đa các sai sót chuyên môn y tế để đủ điều kiện gia hạn giấy phép hành nghề cũng như phải chứng minh mình còn đủ sức khỏe để hành nghề tại thời điểm đề nghị gia hạn giấy phép hành nghề. Bên cạnh đó, quy định này cũng sẽ giúp khắc phục tình trạng một người không còn hành nghề nhưng chứng chỉ hành nghề vẫn tồn tại trên hệ thống quản lý.

Để hạn chế việc ảnh hưởng đến hoạt động của người hành nghề, Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 quy định trong thời gian kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn đến ngày hết hạn ghi trên giấy phép hành nghề, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề có trách nhiệm thực hiện việc gia hạn hoặc phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do nếu không thực hiện việc gia hạn; trường hợp đến ngày hết hạn ghi trên giấy phép hành nghề mà không có văn bản trả lời thì giấy phép hành nghề tiếp tục có hiệu lực là 05 năm.

(3) Quy định người nước ngoài hành nghề hành nghề lâu dài tại Việt Nam và khám bệnh, chữa bệnh cho người Việt Nam phải sử dụng tiếng Việt thành thạo trong khám bệnh, chữa bệnh trừ một số trường hợp hợp tác trao đổi chuyên gia, chuyển giao kỹ thuật, đào tạo

Về sử dụng ngôn ngữ trong khám bệnh, chữa bệnh, thực tiễn thời gian qua, qua công tác thanh tra, kiểm tra cho thấy, có khá nhiều bác sĩ người nước ngoài đang hành nghề tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Việt Nam, đặc biệt là tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân chưa tuân thủ các quy định chuyên môn kỹ thuật y tế, thậm chí xảy ra các sai sót y khoa do liên quan đến sử dụng người phiên dịch. Việc sử dụng người phiên dịch dẫn đến hạn chế trong việc khai thác tiền sử bệnh tật, tình trạng sức khỏe, các dấu hiệu lâm sàng, việc ghi chép hồ sơ bệnh án, kê đơn... do sự phối hợp chưa tốt giữa bác sĩ người nước ngoài với người phiên dịch. Bên cạnh đó, Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 quy định điều kiện của người phiên dịch khá chặt chẽ, vừa phải có bằng cấp chuyên môn y tế, lại vừa đạt trình độ về ngoại ngữ để phiên dịch nên thực tế rất ít người phiên dịch đáp ứng được yêu cầu này. Thực tế có tình trạng người phiên dịch không làm việc sau khi người nước ngoài đã được cấp chứng chỉ hành nghề nên bác sĩ nước ngoài không thể giao tiếp với người bệnh trong khám bệnh, chữa bệnh; có cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có một số bác sĩ nước ngoài nhưng lại sử dụng chung phiên dịch nên chất

lượng chẩn đoán và điều trị cho người bệnh gặp khó khăn; việc khám bệnh, chữa bệnh của người nước ngoài qua phiên dịch đã kéo dài thời gian nên phần nào gây ảnh hưởng đến tâm lý của người bệnh; có tình trạng người phiên dịch lợi dụng vị trí phiên dịch của mình, người bệnh tưởng là bác sĩ để chẩn đoán và điều trị trái pháp luật. Việc cho phép sử dụng người phiên dịch như hiện nay gây khó khăn trong việc xác định trách nhiệm pháp lý khi xảy ra sự cố y khoa, sai sót chuyên môn y tế vì không biết nguyên nhân gây ra sự cố y khoa do lỗi chỉ định của người hành nghề hay lỗi tại người phiên dịch.

Chính vì vậy, Điều 21 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 quy định: “Sử dụng ngôn ngữ trong khám bệnh, chữa bệnh: (1). Ngôn ngữ sử dụng trong khám bệnh, chữa bệnh là tiếng Việt, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này”. Việc Luật này quy định như trên nhằm mục tiêu:

(1) Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ của người hành nghề và của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, hạn chế việc xảy ra các sự cố y khoa do thực tế trong thời gian qua việc sử dụng phiên dịch gây ra nhiều sai sót chuyên môn do bất đồng ngôn ngữ giữa người hành nghề và người bệnh;

(2) Bảo đảm hội nhập quốc tế (qua rà soát cho thấy, hầu hết các nước phát triển cũng như các nước trong khu vực đều quy định nếu người hành nghề là người nước ngoài thì phải biết tiếng bản địa).

(3) Không ảnh hưởng nhiều đến nguồn nhân lực cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do số lượng người hành nghề là người nước ngoài ít.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc mời các chuyên gia từ các nước có nền y học phát triển sang Việt Nam để đào tạo, chuyển giao công nghệ cũng như tạo điều kiện trong việc chăm sóc sức khỏe cho người lao động là người nước ngoài tại Việt Nam, Điều 21 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 đã quy định một số trường hợp không bắt buộc phải sử dụng tiếng Việt trong khám bệnh, chữa bệnh, cụ thể: Người hành nghề là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (sau đây gọi là người hành nghề nước ngoài) được sử dụng ngôn ngữ khác tiếng Việt để khám bệnh, chữa bệnh cho người bệnh thuộc một trong các trường hợp sau đây: (a) Người bệnh có cùng ngôn ngữ mẹ đẻ với người hành nghề; người bệnh có khả năng sử dụng chung ngôn ngữ mà người hành nghề đã đăng ký; (b) Người bệnh là người nước ngoài và không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này; (c) Khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt; chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh theo thỏa thuận hợp tác giữa cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Việt Nam với cơ sở y tế của nước ngoài.

(4) Quy định áp dụng kê đơn thuốc điện tử, bệnh án điện tử và các thông tin này phải kết nối với Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh để kiểm soát, giám sát chất lượng cung cấp dịch vụ của người hành nghề và liên thông kết quả khám bệnh, chữa bệnh giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2. Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

Trong thời gian qua, mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng chất lượng của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh vẫn còn nhiều bất cập: khả năng cung cấp dịch vụ không đồng đều giữa các vùng miền; y tế cơ sở chậm phát triển dẫn đến tình trạng quá tải của các bệnh viện tuyến cuối... Để giải quyết các hạn chế, bất cập này và thể chế hóa quan điểm của Đảng, Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 đã quy định:

a) Về nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 đã bổ sung quy định bắt buộc cơ sở phải tự phải đánh giá chất lượng khám bệnh, chữa bệnh theo bộ tiêu chuẩn chất lượng cơ bản do Bộ Y tế ban hành theo định kỳ hằng năm và phải cập nhật kết quả tự đánh giá lên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh để làm căn cứ cho việc kiểm tra, đánh giá cũng như công khai thông tin về mức độ chất lượng của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Theo đó, tại Điều 58 Luật này quy định: “Đánh giá và chứng nhận chất lượng đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: (1). Việc đánh giá và chứng nhận chất lượng nhằm mục đích sau đây: (a) Duy trì và cải tiến chất lượng hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; (b) Cung cấp thông tin để người bệnh và các bên chi trả có thể lựa chọn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phù hợp; (c) Làm căn cứ để kiến nghị xử lý vi phạm và khen thưởng đối với kết quả đánh giá theo tiêu chuẩn chất lượng cơ bản; (2). Nguyên tắc đánh giá chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bao gồm: (a) Độc lập, khách quan, trung thực, công khai, minh bạch, đúng pháp luật; (b) Phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng khám bệnh, chữa bệnh đã được Bộ Y tế ban hành hoặc thừa nhận; (c) Chỉ thực hiện đánh giá chất lượng sau khi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cấp giấy phép hoạt động ít nhất đủ 12 tháng; (d) Cơ quan, tổ chức đánh giá, chứng nhận chất lượng chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá của mình. (3). Hằng năm, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm tự đánh giá chất lượng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 57 của Luật này. (4). Tổ chức đánh giá, chứng nhận chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật thực hiện đánh giá chất lượng khi có đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về khám bệnh, chữa bệnh hoặc của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. (5). Kết quả đánh giá chất lượng được công khai tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và Hệ thống thông tin về quản lý

hoạt động khám bệnh, chữa bệnh. (6). Căn cứ kết quả đánh giá quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về khám bệnh, chữa bệnh thực hiện kiểm tra kết quả đánh giá chất lượng đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý theo nguyên tắc quản lý rủi ro. (7). Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Bên cạnh đó, Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 đã bổ sung quy định cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải ứng dụng công nghệ thông tin nhằm mục tiêu từng bước liên thông kết quả khám bệnh, chữa bệnh giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, tạo thuận lợi cho người bệnh đồng thời cũng là giải pháp để quản lý hoạt động hành nghề của các tổ chức, cá nhân.

b) Về tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

Bên cạnh việc tiếp tục duy trì các hình thức tổ chức hành nghề như hiện nay, Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 đã bổ sung các quy định:

(1) Thay đổi từ 04 tuyến chuyên môn thành 03 cấp chuyên môn

Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 quy định hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước được phân thành 04 tuyến theo tuyến hành chính, bao gồm: Tuyến trung ương; tuyến tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; tuyến huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tuyến xã, phường, thị trấn. Để thể chế hóa Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng và bảo đảm hội nhập và tương thích với pháp luật quốc tế, Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 quy định hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tổ chức thành 03 cấp chuyên môn kỹ thuật. Theo đó, hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tổ chức liên tục, toàn diện, lồng ghép bao gồm các cấp chuyên môn kỹ thuật, cụ thể tại Điều 104 Luật này quy định: “Cấp chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh: (1). Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước, tư nhân được chia thành 03 cấp chuyên môn kỹ thuật như sau: (a) Cấp khám bệnh, chữa bệnh ban đầu thực hiện nhiệm vụ khám bệnh, điều trị ngoại trú, chăm sóc sức khỏe ban đầu; quản lý bệnh tật, phục hồi chức năng tại cộng đồng; (b) Cấp khám bệnh, chữa bệnh cơ bản thực hiện nhiệm vụ khám bệnh, điều trị ngoại trú, nội trú tổng quát; đào tạo thực hành tổng quát, tổ chức cập nhật kiến thức y khoa liên tục cho người hành nghề; (c) Cấp khám bệnh, chữa bệnh chuyên sâu thực hiện nhiệm vụ khám bệnh, điều trị ngoại trú, nội trú chuyên sâu; đào tạo thực hành chuyên sâu; nghiên cứu, đào tạo liên tục chuyên sâu; chuyên giao kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh. (2). Các cấp chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được tổ chức bảo đảm tính liên tục, liên thông trong cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo tình trạng, mức độ bệnh và bảo đảm các nguyên tắc sau đây: (a) Một cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chỉ được xếp vào một cấp chuyên môn kỹ

thuật; trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện được nhiệm vụ của cả 03 cấp chuyên môn kỹ thuật thì được xếp vào cấp chuyên sâu; trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện được nhiệm vụ của cấp ban đầu và cấp cơ bản thì được xếp vào cấp cơ bản; (b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc cấp nào phải tập trung thực hiện các nhiệm vụ của cấp đó và được thực hiện kỹ thuật chuyên môn của cấp khác nếu đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế; thực hiện nhiệm vụ của cấp chuyên môn kỹ thuật khác phù hợp với đặc thù của ngành, lĩnh vực theo quy định của Chính phủ. (3). Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được xếp vào cấp chuyên môn kỹ thuật theo các tiêu chí sau đây: (a) Năng lực cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và phạm vi hoạt động chuyên môn; (b) Năng lực tham gia đào tạo thực hành y khoa; (c) Năng lực tham gia hỗ trợ kỹ thuật cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác; (d) Năng lực nghiên cứu khoa học về y học. (4). Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Việc thay đổi từ 04 tuyến chuyên môn thành 03 cấp chuyên môn như ở trên sẽ có các lợi ích sau đây:

- Tối ưu hóa việc đầu tư phát triển chuyên môn kỹ thuật có trọng tâm, trọng điểm, có quy hoạch tránh dàn trải, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cấp chuyên môn trong điều kiện nguồn lực còn hạn chế, cụ thể là những kỹ thuật cơ bản, mang tính phổ biến phải được cung ứng dịch vụ ngay tại cấp cơ bản và cấp ban đầu, tăng khả năng tiếp cận của người dân ngay trên địa bàn, hạn chế phải chuyển lên bệnh viện tuyến cuối gây tốn kém và quá tải bệnh viện tuyến cuối.

- Việc chia thành 03 cấp chuyên môn theo hướng xác định chức năng, mức độ cung cấp dịch vụ mà mỗi cấp chuyên môn bắt buộc phải đáp ứng như đã nêu trên cùng với việc đẩy mạnh hoạt động chuyển giao kỹ thuật, thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa và kết hợp với sử dụng các công cụ về tài chính y tế như giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, bảo hiểm y tế sẽ từng bước chuẩn hóa chất lượng cung cấp dịch vụ, tăng khả năng tiếp cận với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh ngay tại cơ sở;

- Bảo đảm tính liên thông, liên tục về khám bệnh, chữa bệnh giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, theo đó việc chuyển người bệnh giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoàn toàn phụ thuộc vào năng lực kỹ thuật và phạm vi hoạt động chuyên môn, không lệ thuộc vào cấp hành chính.

- Khắc phục được một số hạn chế, bất cập liên quan đến phân hạng bệnh viện như: nhiều bệnh viện hạng 2 (chủ yếu tuyến huyện) đã thực hiện được một số dịch vụ kỹ thuật của tuyến tỉnh; hoặc một số bệnh viện tuyến tỉnh đã thực hiện được dịch vụ kỹ thuật của tuyến trung ương... nhưng không được nâng hạng hay như bệnh viện tuyến tỉnh, đặc biệt các bệnh

viện chuyên khoa năng lực kỹ thuật có khi thấp hơn bệnh viện tuyến huyện nhưng vẫn là nơi bệnh viện tuyến huyện phải chuyển người bệnh lên...

- Khắc phục được một số hạn chế, bất cập liên quan đến thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế như: sử dụng yếu tố phân hạng bệnh viện là căn cứ để xác định mức giá khám bệnh, ngày giường điều trị dẫn đến tình trạng bệnh viện tuyến cao hơn thực hiện kỹ thuật cao hơn nhưng ở hạng thấp hơn nên chỉ được hưởng mức giá thấp.

- Không làm xáo trộn hệ thống khám bệnh, chữa bệnh hiện hành và có thể áp dụng ngay sau khi Luật được ban hành do vẫn giữ nguyên hệ thống tổ chức cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo 04 cấp hành chính gồm: Trung ương, tỉnh, huyện và xã.

(2) Cho phép phòng khám đa khoa tư nhân tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được tổ chức giường lưu để theo dõi và điều trị người bệnh nhưng tối đa không quá 72 giờ. Theo đó, Điều 77 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 quy định: “Tùy theo chuyên khoa và điều kiện hoạt động, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tổ chức điều trị nội trú. Phòng khám đa khoa tư nhân tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo, phòng khám đa khoa khu vực của Nhà nước, nhà hộ sinh và trạm y tế xã được bố trí giường lưu để theo dõi và điều trị cho người bệnh nhưng tối đa không quá 72 giờ, trừ trường hợp bất khả kháng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh”.

(3) Phát triển hoạt động khám bệnh, chữa bệnh từ xa để góp phần đạt được việc bao phủ sức khỏe toàn dân bằng cách cải thiện khả năng tiếp cận của người bệnh với các dịch vụ y tế có chất lượng, hiệu quả về chi phí, mọi lúc mọi nơi, đặc biệt đối với các bệnh ít nghiêm trọng, mạn tính cần được chăm sóc lâu dài và thường xuyên. Việc tổ chức khám bệnh, chữa bệnh từ xa giúp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh giảm nguồn lực đầu tư cho y tế, đồng thời, người bệnh tiếp cận được với các thầy thuốc có tay nghề cao thường tập trung chủ yếu ở các thành thị, vùng kinh tế, xã hội để được điều trị hiệu quả ngay ở tuyến tỉnh, tuyến huyện mà không phải đến bệnh viện của trung ương. Từ đó, giúp giảm chi phí điều trị và giảm quá tải cho các bệnh viện ở trung ương.

3. Đổi mới một số quy định liên quan điều kiện bảo đảm thực hiện cho hoạt động khám bệnh, chữa bệnh

a) Quy định cụ thể chính sách của Nhà nước trong đào tạo nguồn nhân lực phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh

Để giải quyết tình trạng thiếu hụt nhân lực tại một số chuyên khoa, tại Điều 105 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 đã quy định: “(1). Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách

nhiệm tổ chức, tạo điều kiện cho người hành nghề tham gia đào tạo, cập nhật kiến thức y khoa liên tục, bồi dưỡng về chuyên môn kỹ thuật, đạo đức nghề nghiệp. (2). Nhà nước có chính sách về cấp học bổng như sau: (a) Cấp học bổng khuyến khích học tập cho người học chuyên ngành tâm thần, giải phẫu bệnh, pháp y, pháp y tâm thần, truyền nhiễm và hồi sức cấp cứu có kết quả học tập, rèn luyện đủ điều kiện để cấp học bổng tại cơ sở đào tạo thuộc khối ngành sức khỏe của Nhà nước; (b) Cấp học bổng chính sách cho người học chuyên ngành tâm thần, giải phẫu bệnh, pháp y, pháp y tâm thần, truyền nhiễm và hồi sức cấp cứu là người đang làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. (3). Nhà nước hỗ trợ đối với người học chuyên ngành tâm thần, giải phẫu bệnh, pháp y, pháp y tâm thần, truyền nhiễm và hồi sức cấp cứu như sau: (a) Hỗ trợ toàn bộ học phí và hỗ trợ chi phí sinh hoạt trong toàn khóa học nếu học tại cơ sở đào tạo thuộc khối ngành sức khỏe của Nhà nước; (b) Hỗ trợ tiền đóng học phí và hỗ trợ chi phí sinh hoạt trong toàn khóa học tương ứng với mức quy định tại điểm a khoản này nếu học tại cơ sở đào tạo thuộc khối ngành sức khỏe của tư nhân. (4). Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân cấp học bổng hoặc trợ cấp cho người học”.

b) Bổ sung một số quy định về tài chính

(1) Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 đã bổ sung quy định cụ thể về tự chủ đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước, trong đó Luật khẳng định: "Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước được Nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện chức năng, nhiệm vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao", đồng thời cho phép các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước được tự chủ trong quyết định nội dung thu, mức thu của các dịch vụ, hàng hóa liên quan đến hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phục vụ người bệnh, thân nhân của người bệnh, trừ giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; tự chủ trong quyết định nội dung chi, đặc biệt là trong quyết định sử dụng nguồn thu hợp pháp để đầu tư các dự án thực hiện hoạt động khám bệnh, chữa bệnh. Riêng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên được quyết định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh nhưng không vượt quá giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định.

(2) Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 bổ sung quy định về các hình thức huy động nguồn lực, trong đó khẳng định cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được vay vốn để đầu tư công trình hạ tầng, thiết bị y tế; thuê, cho thuê tài sản, dịch vụ lâm sàng, dịch vụ cận lâm sàng, dịch vụ phi y tế, dịch vụ nhà thuốc, quản lý vận hành cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; mua trả chậm, trả dần; thuê, mượn thiết bị y tế.

(3) Quy định cụ thể các yếu tố hình thành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đồng thời quy định giá khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước bảo

đảm được tính đúng, tính đủ theo lộ trình do Chính phủ quy định để bù đắp chi phí thực hiện khám bệnh, chữa bệnh và có tích lũy, trong đó, Bộ Y tế quy định phương pháp định giá và giá cụ thể cho người có thẻ bảo hiểm y tế và người không có thẻ bảo hiểm y tế đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Y tế và các Bộ, ngành. Hội đồng nhân dân quy định giá cho người có thẻ bảo hiểm y tế và người không có thẻ bảo hiểm y tế đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước được quyền tự quyết định giá khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân tự quyết định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải niêm yết công khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Các quy định về tài chính như đã nêu trên nhằm mục tiêu tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước, bảo đảm tính công khai, minh bạch trong quản lý giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

4. Những quy định của Luật có liên quan đến lực lượng Công an nhân dân

- Trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công an (điểm c khoản 2 Điều 5)

Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 không quy định cụ thể về trách nhiệm quản lý nhà nước về khám bệnh, chữa bệnh của Bộ Công an mà chỉ quy định chung tại khoản 4 Điều 5 cụ thể: “Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Y tế thực hiện quản lý nhà nước về khám bệnh, chữa bệnh”. Quy định trên gây khó khăn trong việc xác định trách nhiệm quản lý nhà nước về khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công an. Do đó, để cụ thể hóa trách nhiệm quản lý nhà nước về khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công an, tại điểm c khoản 2 Điều 5 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 quy định: “Bộ Công an, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về khám bệnh, chữa bệnh và có trách nhiệm tổ chức hệ thống và hoạt động khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của Luật này”.

- Thẩm quyền cấp mới, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề, chứng chỉ hành nghề, thu hồi giấy phép hành nghề (điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 28)

Tại Điều 26 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 chỉ quy định thẩm quyền cấp, cấp lại và thu hồi chứng chỉ hành nghề đối với Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng, mà chưa quy định thẩm quyền cấp, cấp lại và thu hồi chứng chỉ hành nghề đối với Bộ Công an nên đã gây khó khăn trong tổ chức thực hiện. Do đó, để phù hợp với trách nhiệm quản lý nhà nước về khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của

Bộ Công an, tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 quy định: “Bộ Công an cấp mới, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề đối với các chức danh bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện và tâm lý lâm sàng đối với người làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý” và tại điểm c khoản 2 Điều 28 quy định: “Bộ Công an đình chỉ hành nghề, thu hồi giấy phép hành nghề đối với người hành nghề làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý”.

- Về bảo đảm an ninh bệnh viện, an toàn cho người hành nghề

Vấn đề bảo đảm an ninh bệnh viện hiện nay mới được tiếp cận dưới góc độ quy định các quyền và nghĩa vụ của người bệnh, quyền và nghĩa vụ của người hành nghề, quyền và trách nhiệm của cơ sở khám bệnh nhưng chưa có quy định cụ thể về các biện pháp bảo đảm an ninh bệnh viện khác như các biện pháp tổ chức bảo đảm an ninh chung, sự tham gia của lực lượng Công an nhân dân trong bảo đảm an ninh bệnh hay vấn đề kinh phí bảo đảm cho hoạt động này... nên việc triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh bệnh viện, bảo đảm an toàn cho người hành nghề trong những năm qua vẫn chưa đạt hiệu quả cao. Để giải quyết vấn đề này, Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 đã quy định cụ thể tại Điều 114 như sau: “Bảo đảm an ninh, trật tự tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: (1). Các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và an toàn cho người hành nghề, người khác làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bao gồm: (a) Thiết lập hệ thống giám sát và cảnh báo nguy cơ gây mất an ninh, trật tự; (b) Giới hạn ra vào cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo giờ và khu vực; (c) Ứng dụng các giải pháp công nghệ cao để quản lý người bệnh, thân nhân của người bệnh, người hành nghề để tăng cường an ninh, trật tự đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; (d) Có biện pháp phù hợp để bảo quản tài sản cho người bệnh và thân nhân của người bệnh trong quá trình khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; (đ) Không cho phép đưa vào cơ sở khám bệnh, chữa bệnh các chất, phương tiện, công cụ, vật dụng gây mất an ninh, trật tự cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; (e) Biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự khác theo quy định của pháp luật (2). Trong trường hợp người bệnh, thân nhân của người bệnh hoặc người khác có hành vi gây mất trật tự công cộng, xâm phạm tính mạng, sức khỏe an toàn của người bệnh, người hành nghề, người khác làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, người ra vào cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được áp dụng biện pháp sau đây: (a) Áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật và thông báo cho cơ quan công an, trừ trường hợp người vi phạm là người bệnh đang trong tình trạng cấp cứu; (b) Giới hạn việc ra vào khu vực bị mất an ninh, trật tự hoặc có nguy cơ bị mất an ninh, trật tự tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. (3). Căn cứ quy định của Luật này và quy định khác của

pháp luật có liên quan, người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quy định và tổ chức triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và an toàn cho người hành nghề, người khác làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, người ra vào cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. (4). Người có hành vi xâm phạm thân thể, sức khỏe, tính mạng hoặc xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người hành nghề và người khác làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

- Thẩm quyền cấp mới, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động, đình chỉ (khoản 3 Điều 51)

Tại Điều 45 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 chỉ quy định thẩm quyền cấp, cấp lại, điều chỉnh và thu hồi giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng, chưa bao gồm các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công an. Do đó, để phù hợp với trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công an quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 5 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023. Khoản 3 Điều 51, Luật quy định: “Bộ Công an cấp mới, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động, đình chỉ hoạt động và thu hồi giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý”.

- Quy định về khám sức khỏe

Nhằm đáp ứng nhu cầu khám sức khỏe đặc thù và khám sức khỏe cho đối tượng thuộc quyền quản lý của Bộ Công an, Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 quy định tại khoản 3 Điều 83 như sau: “Bộ trưởng Bộ Công an quy định tiêu chuẩn sức khỏe đặc thù và việc khám sức khỏe cho đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý”. Theo đó, các hình thức khám sức khỏe bao gồm: (1) Khám sức khỏe định kỳ; (2) Khám sức khỏe để phân loại sức khỏe để đi học, đi làm việc; (3) Khám sức khỏe cho học sinh, sinh viên; (4) Khám sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp, công việc đặc thù; (5) Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp; (6) Khám sức khỏe theo yêu cầu; (6) Hình thức khám sức khỏe khác.

5. Về lộ trình thực hiện

Để bảo đảm tính khả thi sau khi được ban hành, Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 đã quy định lộ trình thực hiện đối với một số quy định như sau:

a) Về kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề khám bệnh, chữa bệnh

Từ ngày 01/01/2027 đối với chức danh bác sĩ; từ ngày 01/01/2028 đối với các chức danh y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh; từ ngày 01/01/2029 đối với các chức danh kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện và tâm lý lâm sàng.

b) Việc áp dụng quy định đánh giá cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo tiêu chuẩn chất lượng do Bộ Y tế ban hành

Từ ngày 01/01/2025 đối với bệnh viện; từ ngày 01/01/2027 đối với các hình thức tổ chức khác của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

c) Về cấp chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh

Quy định về cấp chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh thực hiện từ ngày 01/01/2025.

6. Hiệu lực thi hành

Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2024, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 và Điều 9 Điều 120. Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Hội đồng Y khoa Quốc gia thực hiện nhiệm vụ kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề khám bệnh, chữa bệnh theo quy định sau:

- a) Từ ngày 01/01/2027 đối với chức danh bác sỹ;
- b) Từ ngày 01/01/2028 đối với các chức danh y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh;
- c) Từ ngày 01/01/2029 đối với các chức danh kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viên và tâm lý lâm sàng.

Điều kiện phải đáp ứng năng lực tiếng Việt đối với người nước ngoài quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 và điểm c khoản 2 Điều 30 của Luật này thực hiện từ ngày 01/01/2032.

Quy định về hạ tầng công nghệ thông tin tại điểm d khoản 2 Điều 52 của Luật này thực hiện như sau:

- a) Từ ngày 01/01/2027 đối với trường hợp nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động từ ngày 01/01/2027;
- b) Chậm nhất từ ngày 01/01/2029 đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cấp giấy phép hoạt động trước ngày 01/01/2027.

Việc áp dụng tiêu chuẩn chất lượng tại điểm a khoản 1 Điều 57 của Luật này thực hiện như sau:

- a) Từ ngày 01/01/2025 đối với bệnh nhân;

b) Từ ngày 01/01/2027 đối với hình thức tổ chức khác của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Quy định về cấp chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh tại Điều 104 của Luật này thực hiện từ ngày 01/01/2025.

Hoàn thành việc xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh trước ngày 01/01/2027.

Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc cấp mới, cấp lại, điều chỉnh và thu hồi giấy phép hoạt động đối với bệnh viện tư nhân từ ngày 01/01/2027.

V. TỔ CHỨC THI HÀNH LUẬT TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN

Để bảo đảm các quy định của Luật được triển khai có hiệu quả trong Công an nhân dân, Bộ Công an đang phối hợp cùng Bộ Y tế, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Tham gia xây dựng văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023.

2. Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 trong Công an nhân dân.

3. Xây dựng đề ban hành theo thẩm quyền văn bản quy định chi tiết các nội dung trong Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 có liên quan đến lực lượng Công an nhân dân.

4. Tổ chức phổ biến, quán triệt, triển khai thực hiện Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 trong Công an nhân dân./.

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN NGHỊ QUYẾT SỐ 73/2022/QH15 CỦA QUỐC HỘI VỀ THÍ ĐIỂM ĐẤU GIÁ BIỂN SỐ XE Ô TÔ

Ngày 15/11/2022, tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV đã thông qua Nghị quyết số 73/2022/QH15 về thí điểm đấu giá biển số xe ô tô (Nghị quyết số 73/2022/QH15), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023 và được thực hiện trong 03 năm. Dưới đây là những nội dung cơ bản của Nghị quyết số 73/2022/QH15, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành, “kho số viễn thông và kho số khác phục vụ quản lý nhà nước” là tài sản công; “kho số quản lý phương tiện giao thông vận tải” là kho số phục vụ quản lý nhà nước; Chính phủ có nhiệm vụ khai thác kho số phục vụ quản lý nhà nước. Đồng thời, Điều 54 Luật Giao thông đường bộ năm 2008 quy định: “Xe cơ giới có nguồn gốc hợp pháp, bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của Luật này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đăng ký và biển số. Bộ trưởng Bộ Công an quy định và tổ chức cấp, thu hồi đăng ký, biển số các loại xe cơ giới” và Bộ Công an chịu trách nhiệm giúp Chính phủ trong việc quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định pháp luật, do đó Bộ trưởng Bộ Công an quy định và tổ chức cấp, thu hồi đăng ký, biển số các loại xe cơ giới.

2. Thực hiện nhiệm vụ nêu trên, trong những năm qua, Chính phủ đã và đang chỉ đạo Bộ Công an tiến hành nhiều giải pháp nhằm đơn giản các thủ tục hành chính, giảm số lượng giấy tờ khi đăng ký, thực hiện phân cấp đăng ký ô tô cho Công an cấp huyện, phân cấp đăng ký mô tô Công an cấp xã có đủ điều kiện, nhằm giảm số lần đi lại và thời gian chờ đợi của người dân; công khai, minh bạch các thủ tục, lệ phí đăng ký, cấp biển số; tiếp nhận đăng ký xe qua mạng Internet, qua Cổng dịch vụ công Quốc gia, trả đăng ký xe cho người dân qua dịch vụ bưu chính công ích... cấp biển số ô tô cho xe của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân theo hình thức lựa chọn ngẫu nhiên.

Thực tế xã hội cho thấy, nhiều cá nhân, tổ chức có nhu cầu sở hữu những biển số theo sở thích, thường gọi là “biển số đẹp” tùy theo quan niệm và sẵn sàng trả giá cao đối với các biển số đó. Việc cấp quyền lựa chọn sử dụng “biển số đẹp” bằng hình thức đấu giá vừa đáp ứng được nhu cầu của cá nhân, tổ chức, tạo sự công bằng giữa các chủ thể có nhu cầu, vừa tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Xuất phát từ nhu cầu của người dân, Thủ tướng Chính phủ đã cho phép đấu giá và thu lệ phí cấp biển số tự chọn, cụ thể như sau:

- Năm 1993, Bộ Công an chỉ đạo Công an thành phố Hải Phòng nghiên cứu và tổ chức đăng ký, cấp biển số, thu lệ phí biển số tự chọn. Sau 02 tháng thực hiện đã có 94 trường hợp tự chọn biển số trên tổng số 198 xe đăng ký (đạt 47%). Bộ Công an đã có Công văn số 697/BNV-C26 ngày 18/11/1993 báo cáo sơ kết và được Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho triển khai việc thu phí biển số xe tự chọn trên toàn quốc. Bộ Công an đã phối hợp với Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 88-TT/LB ngày 29/10/1994 quy định chế độ thu, quản lý sử dụng lệ phí đăng ký biển số tự chọn. Tuy nhiên, khi chuẩn bị triển khai Thông tư số 88-TT/LB thì báo chí và dư luận xã hội còn nhiều ý kiến khác nhau nên Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu dừng triển khai việc thu lệ phí cấp biển số tự chọn.

- Năm 2008, Công an các tỉnh: Bình Dương, Nghệ An, Khánh Hòa, Kiên Giang, Tiền Giang, Bắc Ninh, Sơn La và Công an thành phố Hà Nội đã báo cáo Bộ Công an xin đấu giá biển số xe. Sau khi trao đổi thống nhất với các Bộ: Tư pháp, Tài chính và Giao thông vận tải, Bộ Công an đã có Công văn số 1820/BCA-C11 ngày 25/8/2008 báo cáo và được Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho phép đấu giá biển số. Bộ Tài chính đã dự thảo Thông tư liên Bộ: Tài chính, Công an, Tư pháp hướng dẫn việc đấu giá biển số. Dự thảo đã gửi các bộ, ngành và địa phương lấy ý kiến tham gia nhiều lần nhưng không được ban hành do vướng mắc về cơ sở pháp lý. Ngày 30/9/2011, Bộ Tài Chính có văn bản báo cáo số 13025/BTC-CST và được Thủ tướng Chính phủ đồng ý tạm dừng việc đấu giá biển số.

Như vậy, việc đấu giá biển số trên thực tế không thể triển khai do vướng mắc về mặt pháp lý.

3. Từ năm 2017 đến nay, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp nghiên cứu, xây dựng Đề án thí điểm cấp quyền lựa chọn sử dụng biển số ô tô thông qua đấu giá (sau đây gọi là Đề án). Tuy nhiên, Chính phủ thấy rằng việc đấu giá biển số ô tô nếu thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành sẽ gặp vướng mắc về pháp lý, khó đạt được hiệu quả cao, bởi vậy cần có những quy định mang tính đặc thù so với các quy định của pháp luật hiện hành, cụ thể:

Thứ nhất, chưa có cơ sở pháp lý cho việc triển khai cấp quyền lựa chọn sử dụng biển số ô tô thông qua đấu giá.

Như đã nêu trên, kho số quản lý phương tiện giao thông vận tải được xác định là tài sản công; một trong các hình thức khai thác nguồn tài chính từ tài sản công là cấp quyền khai thác tài sản công và có thể khai thác kho số phục vụ quản lý nhà nước bằng việc thu tiền cấp quyền lựa chọn sử dụng kho số phục vụ quản lý nhà nước thông qua hình thức bán đấu giá; Bộ, cơ quan trung ương được giao quản lý nhà nước đối với kho số có trách nhiệm xây dựng,

trình Thủ tướng Chính phủ quy định về hình thức thu tiền cấp quyền lựa chọn sử dụng kho số, xác định giá khởi điểm để đấu giá, xác định giá niêm yết, lộ trình thực hiện và các nội dung cần thiết khác để thực hiện việc thu tiền cấp quyền lựa chọn sử dụng kho số thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan trung ương. Tuy nhiên, việc triển khai bán loại tài sản công này theo phương thức đấu giá còn gặp vướng mắc về pháp lý do Luật Giao thông đường bộ năm 2008 quy định: “cấm mua bán biển số xe cơ giới” (khoản 22 Điều 8).

Thứ hai, các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành chưa có quy định về quản lý biển số trùng đấu giá; quyền và nghĩa vụ của người trúng đấu giá loại tài sản này. Cụ thể, Bộ luật Dân sự năm 2015 có quy định về quyền của chủ sở hữu tài sản (từ Điều 186 đến Điều 196 và một số điều khoản khác có liên quan); Luật Đấu giá tài sản năm 2016 đã quy định về quyền và nghĩa vụ của người trúng đấu giá (Điều 48) nhưng biển số ô tô là tài sản định tính nên các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành chưa thể hiện người trúng đấu giá biển số ô tô (bỏ ra một số tiền nhất định) có quyền và nghĩa vụ gì. Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành quy định phương tiện giao thông gắn với biển số đăng ký và chưa cho phép chủ phương tiện được chuyển nhượng, cho tặng, thừa kế phương tiện mà được giữ lại biển số.

Những quy định tại các văn bản trên chưa đảm bảo cho người trúng đấu giá biển số xe có quyền được sử dụng biển số lâu dài trong khi có thể họ đã bỏ khoản tiền không nhỏ để có được; chưa khuyến khích cá nhân, tổ chức tham gia đấu giá quyền lựa chọn sử dụng biển số.

Thứ ba, về việc xác định giá khởi điểm để đấu giá tài sản, một trong những yêu cầu bắt buộc là phải xác định giá khởi điểm của tài sản đưa ra đấu giá, theo đó giá khởi điểm được xác định theo quy định của pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đó. Tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (Nghị định số 151/2021/NĐ-CP), thẩm quyền xác định giá khởi điểm được quy định như sau: “Người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản thành lập Hội đồng để xác định giá khởi điểm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính hoặc thuê tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá xác định để làm căn cứ quyết định giá khởi điểm”; khoản 3 Điều 107 quy định: “Bộ, cơ quan trung ương được giao quản lý nhà nước đối với kho số có trách nhiệm xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quy định về hình thức thu tiền cấp quyền lựa chọn sử dụng kho số, xác định giá khởi điểm để đấu giá...”. Tuy nhiên, biển số đưa ra đấu giá là tài sản công đặc biệt phục vụ quản lý nhà nước nên chưa đồng nhất trong việc áp dụng các quy định pháp luật nêu trên. Nếu việc đấu giá biển số thực hiện theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP thì cơ quan, tổ chức đấu giá sẽ phải thành lập Hội đồng định giá hoặc thuê các tổ chức thẩm định giá để làm căn cứ xác định giá khởi điểm, nhưng chưa có căn cứ để xác định được giá khởi điểm (đất, رہ hay phù hợp, có thất thoát tài sản nhà

nước hay không). Giá trị của biển số gồm 2 phần: (1) giá trị vật chất của biển số ô tô khi cấp đổi cho chủ phương tiện sẽ thu lệ phí là 100.000 đồng theo quy định tại Thông tư số 229/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực (Thông tư số 229/2016/TT-BTC); (2) quyền tài sản của biển số, hiện nay chưa có căn cứ, dữ liệu để xác định giá trị của quyền biển số nên không có cơ sở pháp lý nào để xác định giá trị từng biển số do biển số chỉ có giá trị ảo, phụ thuộc vào sở thích, nhu cầu của từng cá nhân và giá trị của biển số đấu giá sẽ do thị trường quyết định; biển số đấu giá cho cá nhân, tổ chức theo sở thích, theo quy định về công tác đăng ký, quản lý phương tiện, đồng thời biển số là tài sản công phục vụ quản lý nhà nước (tài sản đặc thù).

Như vậy, theo quy định của pháp luật hiện hành thì không thể xác định được giá khởi điểm của biển số đưa ra đấu giá. Trong khi việc đấu giá các tài sản công đặc thù (quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản, tần số vô tuyến điện, kho số viễn thông và tên miền Internet) đều quy định cụ thể cách thức để xác định giá khởi điểm.

Thứ tư, về quy định đấu giá trong trường hợp chỉ có 01 người duy nhất, theo Luật Đấu giá tài sản năm 2016, việc đấu giá tài sản trong trường hợp chỉ có 01 người đăng ký tham gia đấu giá, 01 người tham gia cuộc đấu giá, 01 người trả giá không áp dụng đối với tài sản công (Điều 59). Quy định này áp dụng với việc đấu giá biển số không khả thi do thực tế có nhiều người sẽ lựa chọn biển số theo ý thích cá nhân như biển số theo ngày, tháng, năm sinh, ngày kỷ niệm,... nên việc một người tham gia đấu giá sẽ tương đối phổ biến. Nếu áp dụng quy định nêu trên của Luật Đấu giá tài sản năm 2016 để tổ chức đấu giá lại nhằm mục đích thu được nhiều tiền hơn cho ngân sách nhà nước sẽ không khả thi và gây tốn kém không cần thiết.

Với những phân tích đã đề cập ở trên cho thấy, cần có quy định pháp luật để điều chỉnh việc cấp quyền lựa chọn sử dụng biển số ô tô thông qua đấu giá để triển khai hiệu quả công tác này, cụ thể là cần có một số quy định khác với các luật hiện hành như: Luật Quản lý tài sản công, Luật Giao thông đường bộ, Luật Đấu giá tài sản.

4. Về kinh nghiệm quản lý và cách thức đấu giá biển số, thu phí cấp biển số trúng đấu giá tại một số nước trên thế giới

Qua nghiên cứu quy định pháp luật tại một số nước như Mỹ, Thái Lan, Nhật Bản, Singapore, Myanmar, Hàn Quốc... cho thấy, một số nước thực hiện cấp biển số bằng hình thức cho người dân tự chọn trong danh sách các biển số theo sở thích đã được liệt kê và phải trả một khoản phí cao hơn lệ phí đã quy định (Mỹ, Nhật Bản, Myanmar) hoặc tổ chức đấu giá (Thái Lan, Malaysia, Singapore). Việc quy định quản lý biển số sau đấu giá cũng không giống nhau: Singapore, Thái Lan cho phép biển số đấu giá được chuyển nhượng cho người khác

hoặc đổi sang xe khác; Malaysia quy định biển số trúng đấu giá không được bán cho người khác nhưng được phép đổi sang xe khác. Cơ quan có thẩm quyền đăng ký, cấp biển số là cơ quan tổ chức thực hiện đấu giá biển số thông qua hệ thống phần mềm quản lý biển số và bán đấu giá trên mạng internet...

Ở Singapore: Tổ chức đấu giá mỗi tuần một lần, người tham gia đấu giá chọn trên Website biển số muốn đấu giá trong danh sách các biển số chưa cấp và nộp ngay số tiền đấu giá (tối thiểu 1,000 đôla). Hết thời gian đấu giá, cơ quan nhà nước sẽ quyết định người trúng đấu giá và thông báo cho người đó biết để đi đăng ký, không công bố số người tham gia, những người không trúng sẽ không được thông báo hoặc nhận lại số tiền đã nộp. Biển số trúng đấu giá được phép chuyển nhượng (cho tặng, mua bán) cho người khác hoặc đổi sang xe khác nhưng phải nộp phí từ 100 đến 1,000 đôla.

Ở Malaysia: Tổ chức đấu giá khoảng 1-2 tháng/lần, người tham gia đấu giá phải đăng ký và nộp ngay số tiền dự kiến đấu giá. Cơ quan đấu giá không thông báo số người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá là người trả giá cao nhất (biển số đã đấu giá cao nhất tương đương khoảng 6 tỷ đồng tiền Việt Nam), người không trúng đấu giá được trả lại tiền. Biển số trúng đấu giá không được chuyển nhượng (trừ trường hợp chuyển nhượng biển số theo xe) cho người khác nhưng được phép đổi sang xe khác.

- Ở Thái Lan: Tổ chức đấu giá biển số ô tô thông qua hệ thống phần mềm quản lý biển số và đấu giá biển số trên mạng internet. Người trúng đấu giá biển số sẽ được trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng biển số. Biển số trúng đấu giá có thể chuyển nhượng cho người khác.

Như vậy, nhiều quốc gia đã tổ chức đấu giá biển số nhưng cách quản lý biển số các nước không giống nhau, việc quản lý biển số phụ thuộc vào hệ thống luật pháp của mỗi nước, đây là một trong các nội dung để tham khảo, xây dựng chính sách, pháp luật về vấn đề này.

Từ kết quả nghiên cứu, rà soát đánh giá pháp luật, thực tế và kinh nghiệm quốc tế nêu trên cho thấy, việc xây dựng, ban hành Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm cấp quyền lựa chọn sử dụng biển số ô tô thông qua đấu giá với hình thức văn bản là Nghị quyết “thực hiện thí điểm một số chính sách mới thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội nhưng chưa có luật điều chỉnh hoặc khác với quy định của luật hiện hành” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật là cần thiết, góp phần phục vụ yêu cầu, nhiệm vụ quản lý nhà nước, đồng thời đáp ứng nhu cầu và bảo đảm công bằng về quyền lợi của người dân trên cả nước.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

a) Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

b) Góp phần đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của nhân dân song hành với hệ thống đăng ký xe bằng hình thức ngẫu nhiên hiện nay để chủ phương tiện có quyền lựa chọn, khả thi khi thực hiện.

c) Đảm bảo công khai, minh bạch, nhanh chóng, đúng quy định của pháp luật và mọi người dân đều có quyền bình đẳng trong việc lựa chọn biển số để tham gia đấu giá.

d) Khai thác có hiệu quả tài sản công là kho biển số, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước từ đấu giá quyền lựa chọn biển số; đầu tư hệ thống cơ sở vật chất cho công tác đăng ký, cấp biển số hiện nay để có thể số hóa hoàn toàn trong lĩnh vực đăng ký, cấp biển số phục vụ công tác quản lý nhà nước; cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho Nhân dân.

2. Quan điểm chỉ đạo

a) Bảo đảm phù hợp với quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về quản lý, sử dụng hiệu quả tài sản công.

b) Phù hợp với Hiến pháp năm 2013 và đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Việc xây dựng quy định đặc thù hướng tới đảm bảo tính hiệu quả của việc đấu giá biển số xe.

c) Đáp ứng yêu cầu công tác quản lý nhà nước đối với phương tiện giao thông hiện nay cũng như trong tương lai; tạo cơ chế pháp lý hữu hiệu để huy động sức mạnh toàn xã hội tham gia vào nâng cao nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

d) Đảm bảo công khai, minh bạch, khả thi trong tổ chức thực hiện; hài hòa lợi ích của nhà nước và người dân; có sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành trung ương và địa phương; đồng thời, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm của nước ngoài về đấu giá biển số để khi thực hiện Nghị quyết đáp ứng nhu cầu thực tế.

đ) Phân công trách nhiệm cho các cơ quan, tổ chức có liên quan.

III. TÊN, BỐ CỤC CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Tên của Nghị quyết

Tên của Nghị quyết là “Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm cấp quyền lựa chọn sử dụng biển số ô tô thông qua đấu giá”. Việc lựa chọn tên của Nghị quyết được căn cứ vào quy

định tại khoản 2 Điều 7 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, khoản 2 Điều 106, khoản 2 Điều 107 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Theo đó, kho số phục vụ quản lý nhà nước có thể được khai thác bằng việc thu tiền “cấp quyền lựa chọn sử dụng kho số” phục vụ quản lý nhà nước thông qua hình thức bán đấu giá. Do vậy, tên của Nghị quyết đấu giá đã bao hàm đầy đủ nội dung trên.

2. Bố cục của Nghị quyết

Nghị quyết gồm 07 điều quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; biển số xe ô tô đưa ra đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản; giá khởi điểm, tiền đặt trước, bước giá, tiền thu được từ đấu giá biển số xe ô tô; hình thức, phương thức, trình tự, thủ tục đấu giá biển số xe ô tô; đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá; quyền và nghĩa vụ của người trúng đấu giá biển số xe ô tô, người nhận chuyển nhượng, trao đổi, được tặng cho, thừa kế xe ô tô gắn biển số trúng đấu giá; điều khoản thi hành.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

Nghị quyết gồm các nội dung cơ bản như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng (Điều 1)

Tại Điều 1 Nghị quyết số 73/2022/QH15 quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng như sau: “Nghị quyết này quy định thí điểm đấu giá biển số xe ô tô bao gồm: biển số xe ô tô đưa ra đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản; giá khởi điểm, tiền đặt trước, bước giá, tiền thu được từ đấu giá; hình thức, phương thức, trình tự, thủ tục đấu giá; đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá; quyền và nghĩa vụ của người trúng đấu giá biển số xe ô tô. Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan được Bộ Công an giao tổ chức đấu giá; tổ chức đấu giá tài sản; đấu giá viên; tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đấu giá biển số xe ô tô”.

2. Biển số xe ô tô đưa ra đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản (Điều 2)

Nghị quyết quy định: (1) Biển số xe ô tô đưa ra đấu giá là biển số xe ô tô nền màu trắng, chữ và số màu đen, trừ biển số cấp cho xe ô tô của doanh nghiệp quân đội làm kinh tế, xe ô tô của dự án, tổ chức kinh tế liên doanh với nước ngoài, xe ô tô của tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và người nước ngoài làm việc trong cơ quan, tổ chức nước ngoài và quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. (2) Việc lựa chọn biển số xe ô tô đưa ra đấu giá được quy định như sau: Bộ Công an, tổ chức đấu giá tài sản có trách nhiệm công khai biển số xe ô

tô quy định tại khoản 1 Điều này chưa đăng ký, dự kiến cấp mới trên cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản, cổng thông tin điện tử Bộ Công an, trang thông tin điện tử Cục Cảnh sát giao thông và trang thông tin điện tử trực tuyến của tổ chức đấu giá tài sản; Tổ chức, cá nhân được lựa chọn biển số xe ô tô của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để đăng ký tham gia đấu giá; Biển số xe ô tô không được lựa chọn để đấu giá, biển số xe ô tô đấu giá không thành được chuyển ngay vào hệ thống đăng ký, quản lý xe để đăng ký theo quy định.

(3) Trong thời gian thực hiện Nghị quyết này, Bộ Công an lựa chọn một tổ chức đấu giá tài sản trong các tổ chức đấu giá tài sản có trang thông tin điện tử đấu giá trực tuyến, bảo đảm điều kiện an toàn, an ninh mạng khi kết nối với hệ thống đăng ký, quản lý xe để tổ chức đấu giá biển số xe ô tô.

Việc xác định phạm vi này là cần thiết bởi theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, kho số quản lý phương tiện giao thông vận tải là tài sản công phải được khai thác, quản lý hiệu quả. Hiện nay, kho số quản lý phương tiện giao thông có 5 loại hình gồm: đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng không, hàng hải; trong đó, kho số quản lý phương tiện giao thông cơ giới đường bộ gồm nhiều loại biển số: ô tô, ô tô chuyên dùng, mô tô... và phân loại biển số theo màu, gồm: biển số nền màu xanh chữ và số màu trắng; biển số nền màu vàng, chữ và số màu đen; biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen... Bộ Công an đã nghiên cứu, thấy rằng nếu triển khai cấp quyền lựa chọn biển số thông qua đấu giá tất cả các loại hình giao thông hoặc đấu giá tất cả các loại biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sẽ gặp khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện. Do đó, Bộ Công an đề nghị chọn 01 loại là biển số ô tô phục vụ nhu cầu của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân (biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, trừ biển số cấp cho xe ô tô của doanh nghiệp quân đội làm kinh tế, xe ô tô của dự án, tổ chức kinh tế liên doanh với nước ngoài, xe ô tô của tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và người nước ngoài làm việc trong cơ quan, tổ chức nước ngoài và quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam) thuộc kho số quản lý phương tiện ô tô trong kho biển số chưa được đăng ký mà cơ quan Công an dự kiến cấp mới cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân để cấp quyền lựa chọn sử dụng thông qua đấu giá (theo cơ chế thị trường) để thực hiện trong giai đoạn thí điểm, đảm bảo tính khả thi, hiệu quả.

Mặt khác, biển số ô tô là tài sản công, phục vụ quản lý nhà nước (tài sản đặc thù), biển số đưa ra đấu giá là biển số chưa được đăng ký, nằm trong cơ sở dữ liệu hệ thống đăng ký, quản lý xe của Bộ Công an nên khi tổ chức đấu giá phải kết nối hệ thống đăng ký, quản lý xe của Bộ Công an với trang thông tin điện tử đấu giá trực tuyến của tổ chức đấu giá tài sản để đấu giá và đăng ký biển số trúng đấu giá. Do đó, trong thời gian thực hiện thí điểm

Nghị quyết, để bảo đảm an ninh, an toàn cơ sở dữ liệu hệ thống đăng ký, quản lý xe khi kết nối, Nghị quyết quy định Bộ Công an lựa chọn một tổ chức đấu giá tài sản có trang thông tin điện tử đấu giá trực tuyến để đấu giá biển số bằng hình thức trực tuyến, không lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản cho từng đợt tổ chức đấu giá theo quy định tại Điều 56 Luật Đấu giá tài sản năm 2016.

Quy định nêu trên sẽ góp phần khắc phục hạn chế, bất cập của công tác đăng ký, quản lý phương tiện giao thông hiện nay, phù hợp với tình hình thực tiễn; đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân để chủ phương tiện có quyền lựa chọn biển số xe theo sở thích; đồng thời, thay đổi công tác đăng ký và quản lý biển số theo chiều hướng mở rộng: ngoài hình thức ngẫu nhiên, còn có hình thức cấp biển thông qua đấu giá, biển số trúng đấu giá sẽ đi theo người.

3. Giá khởi điểm, tiền đặt trước, bước giá, tiền thu được từ đấu giá biển số xe ô tô (Điều 3)

Về giá khởi điểm của 01 biển số đưa ra đấu giá: Nghị quyết quy định cụ thể về giá khởi điểm của từng biển số đưa ra đấu giá nhằm bảo đảm áp dụng thống nhất, minh bạch trong tất cả các trường hợp đấu giá, giá khởi điểm là mức giá thấp nhất và phù hợp với thực tiễn là 40.000.000 đồng.

Nguyên tắc xuyên suốt của Bộ Công an tại Nghị quyết số 73/2022/QH15 là không đưa ra khái niệm “biển số đẹp”, “kho số đặc biệt” hoặc “kho số đẹp”... Việc xác định giá khởi điểm của biển số ô tô để đấu giá là hết sức phức tạp do biển số là “tài sản công đặc thù”, giá trị cao hay thấp phụ thuộc vào thị trường, cách nhìn nhận, đánh giá và mức độ “đẹp” theo sở thích của người tham gia đấu giá quyết định. Giá khởi điểm chỉ là mức giá ban đầu, trong quá trình đấu giá, tính cạnh tranh giữa những người tham gia đấu giá sẽ quyết định giá trúng đấu giá của biển số đó. Bộ Công an đề nghị xác định giá khởi điểm của 01 biển số đưa ra đấu giá là mức lệ phí đăng ký cao nhất hiện đang áp dụng tại địa phương (theo quy định Thông tư số 229/2016/TT-BTC) nhân với hệ số để bảo đảm tính thống nhất, minh bạch trong tất cả các trường hợp đấu giá, đồng thời căn cứ vào giá trị trung bình của 01 chiếc xe ô tô tại Việt Nam khoảng 800.000.000 đồng để tính % khi áp dụng giá khởi điểm (tương đương 2,5-5% giá trị xe ô tô). Thị trường sẽ quyết định giá trị của biển số qua các cuộc đấu giá và giá trị thật của biển số là giá trúng đấu giá chứ không căn cứ vào giá khởi điểm.

Nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm quốc tế trong việc xác định giá khởi điểm đấu giá biển số xe cho thấy, về nguyên tắc, giá khởi điểm chỉ là giá ban đầu để người tham gia đấu giá lấy làm cơ sở để trả giá; giá trúng đấu giá sẽ do chính người tham gia đấu giá quyết định trả,

tùy thuộc vào nhu cầu của mỗi người. Nhiều nước trên thế giới không có quy định về giá khởi điểm (một số bang của Mỹ, Anh...), giá khởi điểm có thể bắt đầu bằng 0 và những người tham gia sẽ trả đến khi nào không có ai trả giá nữa, đấu giá viên tuyên bố người trả giá cao nhất là người trúng đấu giá.

Bên cạnh đó, Nghị quyết quy định tiền đặt trước bằng giá khởi điểm của 01 biển số đưa ra đấu giá. BƯỚC giá là 5.000.000 đồng. Số tiền thu được từ đấu giá biển số xe ô tô sau khi trừ các khoản chi phí tổ chức đấu giá được nộp vào ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Nghị quyết giao Chính phủ quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng tiền thu được từ đấu giá biển số ô tô.

4. Hình thức, phương thức, trình tự, thủ tục đấu giá biển số xe ô tô (Điều 4)

Hình thức đấu giá biển số xe ô tô được quy định tại Nghị quyết là đấu giá trực tuyến. Nghị quyết chỉ quy định một hình thức đấu giá là trực tuyến, không quy định hình thức đấu giá trực tiếp, bởi vì, nếu thực hiện hình thức đấu giá trực tiếp sẽ gây khó khăn cho công tác tổ chức thực hiện vì số lượng biển số đấu giá lớn, số lượng người tham gia đấu giá cũng rất đông nên sẽ không đảm bảo về thời gian, nhân lực, nguồn lực thực hiện; hơn nữa, người tham gia đấu giá trên phạm vi toàn quốc, nếu đấu giá trực tiếp, tập trung sẽ gây tốn kém cho người tham gia đấu giá. Hình thức đấu giá trực tuyến sẽ khắc phục được những hạn chế nêu trên, phù hợp với xu thế chuyển đổi số, thu hút được nhiều người tham gia, kể cả người dân ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Mặt khác, hình thức đấu giá trực tuyến sẽ khó xảy ra tiêu cực vì đấu giá qua môi trường internet sẽ công khai và minh bạch. Ngoài ra, trong quá trình lựa chọn các đơn vị tổ chức đấu giá, cơ quan Công an sẽ phải lựa chọn các đơn vị đáp ứng được yêu cầu về bảo đảm an ninh, an toàn mạng, có đủ điều kiện kết nối với phần mềm quản lý công tác đấu giá của Bộ Công an. Phương thức đấu giá là phương thức trả giá lên. Trình tự, thủ tục đấu giá trực tuyến chung đã được quy định tại Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản. Tuy nhiên, do trình tự, thủ tục đấu giá biển số xe ô tô có một số nội dung mới, khác và cụ thể hơn so với quy định tại Nghị định số 62/2017/NĐ-CP nên Nghị quyết giao Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đấu giá biển số xe để thuận lợi trong việc tổ chức thực hiện.

5. Đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá (Điều 5)

Nhằm đáp ứng nhu cầu tự xác định, lựa chọn “biển số đẹp” của cá nhân, tổ chức và tránh việc tổ chức đấu giá lại theo quy định của Luật Đấu giá tài sản năm 2016, tiết kiệm thời

gian, công sức cho xã hội, Nghị quyết quy định khi hết thời hạn đăng ký tham gia mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham gia đấu giá hoặc có nhiều người tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm của một biển số xe ô tô đưa ra đấu giá thì biển số xe ô tô đưa ra đấu giá được chuyển nhượng cho người đó. Việc quy định chỉ có 01 người duy nhất tham gia đấu giá vào Nghị quyết để làm cơ sở pháp lý triển khai thực hiện trong thực tiễn. Chuyển nhượng cho một người duy nhất lựa chọn những biển số đó sẽ mang lại lợi ích cho người dân, nguồn thu cho Nhà nước cũng sẽ tăng nhiều hơn và đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của người dân hiện nay. Quy định nêu trên cũng sát với thực tế, giảm thời gian đấu giá nhưng không giảm thu ngân sách.

6. Quyền và nghĩa vụ của người trúng đấu giá biển số xe ô tô; người nhận chuyển nhượng, trao đổi, được tặng cho, thừa kế biển số xe ô tô gắn với biển số trúng đấu giá (Điều 6)

Luật Đấu giá tài sản hiện hành chưa quy định về quyền và nghĩa vụ của người trúng đấu giá biển số, vì đây là một tài sản đặc biệt cần phải có chế định quản lý riêng. Việc đưa quyền và nghĩa vụ của người trúng đấu giá biển số vào Nghị quyết để tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện trong thực tiễn, góp phần bảo đảm quyền và lợi ích của người đã trúng đấu giá quyền sử dụng biển số xe và phù hợp với các quy định hiện hành về quản lý tài sản, đồng thời đáp ứng được nhu cầu của người dân hiện nay.

a) Quyền của người trúng đấu giá biển số xe ô tô

Nghị quyết quy định người trúng đấu giá biển số xe ô tô được cấp văn bản xác nhận biển số xe ô tô trúng đấu giá sau khi nộp đủ số tiền trúng đấu giá; được đăng ký biển số xe ô tô trúng đấu giá gắn với xe ô tô thuộc sở hữu của mình tại cơ quan công an nơi quản lý biển số xe ô tô trúng đấu giá hoặc nơi người trúng đấu giá đăng ký thường trú, đặt trụ sở. Người trúng đấu giá cũng có quyền giữ lại biển số xe ô tô trúng đấu giá trong trường hợp xe ô tô bị mất, hư hỏng không thể sử dụng được hoặc được chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho để đăng ký cho xe khác thuộc sở hữu của mình trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm xe ô tô bị mất, hư hỏng không thể sử dụng được hoặc được chuyển giao quyền sở hữu; được cấp lại biển số xe ô tô trúng đấu giá, văn bản xác nhận biển số xe ô tô trúng đấu giá khi bị mất, bị mờ, hỏng. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp văn bản xác nhận biển số xe ô tô trúng đấu giá, nếu người trúng đấu giá chết nhưng chưa thực hiện thủ tục đăng ký xe ô tô để gắn biển số trúng đấu giá thì biển số xe ô tô trúng đấu giá được chuyển vào hệ thống đăng ký, quản lý xe, người thừa kế theo quy định của pháp luật về thừa kế được nhận số tiền người trúng đấu giá đã nộp sau khi trừ các khoản chi phí tổ chức đấu giá.

Việc hạn chế một số quyền của người trúng đấu giá là cần thiết vì lý do quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, nhằm hạn chế tình trạng đầu cơ biển số và sau khi kết thúc thí điểm, Bộ Công an sẽ tổng kết, đánh giá, đề xuất cho phù hợp với tình hình thực tế.

b) Nghĩa vụ của người trúng đấu giá biển số xe ô tô

Nghị quyết quy định người trúng đấu giá biển số xe ô tô có nghĩa vụ nộp đủ số tiền trúng đấu giá trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có văn bản phê duyệt kết quả đấu giá; tiền trúng đấu giá không bao gồm lệ phí đăng ký, cấp biển số xe ô tô; thực hiện thủ tục đăng ký xe ô tô để gắn biển số trúng đấu giá trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp văn bản xác nhận biển số xe ô tô trúng đấu giá; trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì thời hạn này được kéo dài thêm nhưng tối đa không quá 06 tháng. Sau thời hạn quy định, người trúng đấu giá biển số xe ô tô không thực hiện thủ tục đăng ký xe ô tô để gắn biển số trúng đấu giá thì biển số xe ô tô trúng đấu giá được chuyển vào hệ thống đăng ký, quản lý xe và người trúng đấu giá không được hoàn trả số tiền trúng đấu giá đã nộp. Nghị quyết cũng quy định người trúng đấu giá không được chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế biển số xe ô tô trúng đấu giá, trừ trường hợp chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế xe ô tô gắn biển số trúng đấu giá.

Quy định về nghĩa vụ của người trúng đấu giá là nội dung quan trọng. Việc xử lý vi phạm đối với người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, cá nhân, tổ chức có liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật.

c) Quyền và nghĩa vụ của người nhận chuyển nhượng, trao đổi, được tặng cho, thừa kế xe ô tô gắn biển số trúng đấu giá thực hiện theo quy định của pháp luật về quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

7. Điều khoản thi hành (Điều 7)

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023 và được thực hiện trong 03 năm. Sau khi hết thời hạn thí điểm, người trúng đấu giá biển số xe ô tô, người nhận chuyển nhượng, trao đổi, được tặng cho, thừa kế xe ô tô gắn biển số trúng đấu giá được tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 6 của Nghị quyết này, trừ trường hợp luật, nghị quyết khác của Quốc hội có quy định khác.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này, báo cáo Quốc hội kết quả tổng kết thực hiện Nghị quyết và đề xuất hoàn thiện pháp luật về đấu giá biển số xe ô tô tại kỳ họp đầu năm 2026.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để tổ chức triển khai Nghị quyết, Bộ Công an xác định các nhiệm vụ cụ thể cần tập trung thực hiện như sau:

- Thực hiện Nghị quyết và Quyết định số 1529/QĐ-TTg ngày 12/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 4, trong đó giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các bộ, ngành, cơ quan liên quan xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết. Đến nay, dự thảo Nghị định đang trong quá trình xây dựng và đã được lấy ý kiến tham gia của các bộ, ngành, cơ quan liên quan.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung Nghị quyết; tập huấn nội dung của Nghị quyết cho đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức đấu giá biển số ô tô.

- Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng và sắp xếp, bố trí số cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân đang làm nhiệm vụ đăng ký xe thực hiện nhiệm vụ trên cơ sở phù hợp với điều kiện thực tiễn và khả năng bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước./.

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời nói đầu</i>	3
1. Những nội dung cơ bản của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở	5
2. Những nội dung cơ bản của Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân	57
3. Những nội dung cơ bản của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình	72
4. Những nội dung cơ bản của Luật Phòng, chống rửa tiền	98
5. Những nội dung cơ bản của Luật Thanh tra	124
6. Những nội dung cơ bản của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	139
7. Những nội dung cơ bản Nghị quyết 73/2022/QH15 của Quốc hội về thí điểm đầu giá biển số xe ô tô	162